

Tổng hợp câu hỏi ôn tập PLDC kì 20202

1. PLDC nghiên cứu những vấn đề cơ bản về cái gì:
 - A. Nhà nước
 - B. Pháp luật
 - C. Nhà nước và pháp luật
 - D. Kinh tế chính trị pháp luật
2. Nội dung của môn học PLDC:
 - A. Những vấn đề cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật
 - B. Các hệ thống pháp luật trên thế giới
 - C. Các ngành luật chính trong hệ thống pháp luật Việt Nam
 - D. Cả 3 đáp án trên
3. Pháp luật đại cương thuộc ngành khoa học nào:
 - A. Khoa học xã hội
 - B. Khoa học kĩ thuật
 - C. Khoa học chính trị
 - D. Khoa học pháp lí
4. Mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật:
 - A. Quan hệ một chiều
 - B. Quan hệ phụ thuộc
 - C. Quan hệ qua lại, ràng buộc, tác động lẫn nhau
 - D. Không có quan hệ gì
5. Bản chất nhà nước bao gồm:
 - A. Bản chất giai cấp
 - B. Bản chất xã hội
 - C. Bản chất giai cấp và bản chất xã hội
 - D. Bản chất giai cấp, bản chất xã hội và bản chất kinh tế
6. Nhà nước mang bản chất giai cấp có nghĩa là:
 - A. Nhà nước thuộc về một giai cấp hoặc một liên minh giai cấp nhất định trong xã hội
 - B. Nhà nước chỉ thuộc về một cơ quan quyền lực tối cao trong xã hội
 - C. Nhà nước chỉ thuộc về giai cấp bị trị
 - D. Không có đáp án đúng
7. Một trong những bản chất của nhà nước là:

- A. Nhà nước có chủ quyền duy nhất
 - B. Tính xã hội**
 - C. Đặt ra thuế, thu thuế dưới hình thức bắt buộc
 - D. Cả A,B,C đều đúng
8. Thông qua nhà nước, giai cấp thống trị nắm giữ quyền lực về:
- A. Quyền lực kinh tế, quyền lực chính trị
 - B. Quyền lực kinh tế, quyền lực chính trị, quyền lực tư tưởng**
 - C. Quyền lực tinh thần
 - D. Cả A và C đều đúng
9. Quyền lực tư tưởng có nghĩa là:
- A. Nhà nước thừa nhận một tôn giáo chung áp dụng cho cả đất nước
 - B. Nhà nước thừa nhận một quan điểm, tư tưởng của mọi người dân trong xã hội
 - C. Giai cấp thống trị thông qua nhà nước để xây dựng hệ tư tưởng của mình trở thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội**
 - D. Giai cấp thống trị tiếp nhận hệ tư tưởng tiến bộ trên thế giới áp dụng cho nhà nước mình
10. Tính giai cấp được thể hiện:
- A. Nhà nước là bộ máy trấn áp giai cấp
 - B. Nhà nước là bộ máy thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác
 - C. Nhà nước ra đời là sản phẩm của xã hội có giai cấp
 - D. Cả 3 đáp án trên**
11. Nhà nước là biểu hiện của những mâu thuẫn....không thể điều hòa được: **(Giai cấp)**
12. Nhà nước là bộ máy duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác thể hiện bản chất gì của nhà nước:
- A. Tính quyền lực
 - B. Tính đàn áp
 - C. Tính giai cấp**
 - D. Tính xã hội
13. Nội dung nào không là cơ sở cho tính giai cấp của nhà nước:
- A. Giai cấp là nguyên nhân ra đời của nhà nước
 - B. Nhà nước là bộ máy dùng để trấn áp giai cấp
 - C. Nhà nước có quyền lực công cộng đặc biệt và tách rời ra khỏi xã hội
 - D. Nhà nước là tổ chức điều hòa những mâu thuẫn giai cấp**

14. Nhà nước có bản chất xã hội vì:
- A. **Nhà nước xuất hiện bởi nhu cầu quản lí xã hội**
 - B. Nhu cầu trấn áp giai cấp để giữ trật tự xã hội
 - C. Nhà nước bảo vệ lợi ích chung của xã hội khi nó trùng với lợi ích của giai cấp thống trị
 - D. Nhu cầu thay đổi kiểu nhà nước
15. Mối quan hệ giữa tính giai cấp và tính xã hội trong bản chất của nhà nước là:
- A. Mâu thuẫn giữa tính giai cấp và tính xã hội
 - B. Thống nhất giữa tính giai cấp và tính xã hội
 - C. **Là 2 mặt trong 1 thể thống nhất**
 - D. Tính giai cấp luôn là mặt chủ yếu quyết định tính xã hội
16. Bản chất xã hội của nhà nước thể hiện qua việc:
- A. Bảo vệ lợi ích của giai cấp
 - B. Bảo vệ trật tự của nhà nước
 - C. Không bảo vệ những lợi ích khác nhau trong xã hội
 - D. **Bảo vệ và thể hiện ý chí lợi ích chung của xã hội**
17. Khẳng định nào sau đây là đúng:
- A. Bất cứ nhà nước nào cũng thể hiện bản chất giai cấp rõ nét hơn bản chất xã hội
 - B. Bất cứ nhà nước nào cũng thể hiện bản chất xã hội rõ nét hơn bản chất giai cấp
 - C. **Bất cứ nhà nước nào cũng đều thể hiện bản chất giai cấp và bản chất xã hội**
 - D. Bất cứ nhà nước nào cũng chỉ là bộ máy duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác
18. Trong lịch sử xã hội loài người trải qua mấy kiểu nhà nước:
- A. 2
 - B. 3
 - C. **4**
 - D. 5
19. Nhà nước phong kiến chủ yếu củng cố và bảo vệ quyền gì của giai cấp phong kiến
- A. Quyền chiếm hữu nô lệ
 - B. Quyền chiếm hữu máy móc, sản xuất

- C. Quyền chiếm hữu ruộng đất
 - D. Quyền chiếm hữu nhà ở
20. Hình thức chính thể phổ biến trong nhà nước phong kiến là:
- A. Quân chủ
 - B. Công hòa
 - C. Cộng hòa quý tộc
 - D. Cộng hòa dân chủ
21. Nhà nước phong kiến Việt Nam ghi nhận sự thống trị về tư tưởng của những tôn giáo nào:
- A. Thiên chúa giáo
 - B. Phật giáo
 - C. Nho giáo
 - D. Cả B và C
22. Pháp luật là một hiện tượng:
- A. Chỉ mang bản chất giai cấp không mang bản chất xã hội
 - B. Chỉ mang tính xã hội không mang tính giai cấp
 - C. Vừa mang tính xã hội vừa mang tính giai cấp
 - D. Cả 3 đáp án trên đều sai
23. Pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị có nghĩa là:
- A. Đó là bản chất xã hội của pháp luật
 - B. Đó là bản chất giai cấp của pháp luật
 - C. Thuộc tính cơ bản của pháp luật
 - D. Nguồn của pháp luật
24. Tính giai cấp của pháp luật thể hiện ở nhận định nào dưới đây:
- A. Pháp luật là sản phẩm của xã hội có giai cấp
 - B. Pháp luật luôn phản ánh ý chí của giai cấp thống trị
 - C. Pháp luật là công cụ điều chỉnh mối quan hệ giai cấp
 - D. Cả 3 đáp án trên
25. Pháp luật mang bản chất xã hội vì:
- A. Nó phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền
 - B. Nó phù hợp với ý chí của giai cấp bị trị
 - C. Ghi nhận và bảo vệ lợi ích của các giai cấp và tầng lớp trong xã hội
 - D. Cả B và C
26. Tính cưỡng chế của pháp luật được thể hiện:
- A. Những hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử phạt hành chính

- B. Những hành vi vi phạm pháp luật đều bị áp dụng hình phạt
- C. Những hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử lý kỉ luật
- D. **Những hành vi vi phạm pháp luật đều có thể áp dụng biện pháp chế tài**

27. Tính quy phạm phổ biến và bắt buộc chung là:

- A. Bản chất của pháp luật
- B. Hình thức của pháp luật
- C. **Thuộc tính của pháp luật**
- D. Chức năng của pháp luật

28. Pháp luật được nhà nước đảm bảo thực hiện bằng biện pháp gì:

- A. Tự nguyện
- B. Thỏa thuận
- C. **Cưỡng chế**
- D. Cả 3 đáp án trên

29. Pháp luật có khả năng điều chỉnh hành vi của con người là:

- A. Bản chất của pháp luật
- B. Thuộc tính của pháp luật
- C. **Chức năng của pháp luật**
- D. Cả 3 đáp án trên

30. Chức năng điều chỉnh của pháp luật có nghĩa là:

- A. **Pháp luật tác động tới hành vi của con người**
- B. Pháp luật tác động tới ý thức và tâm lí của con người
- C. Pháp luật quy định các phương tiện nhằm mục đích bảo vệ các quan hệ xã hội
- D. Cả A và B

31. Chức năng giáo dục của pháp luật có nghĩa là:

- A. **Pháp luật tác động tới ý thức và tâm lí của con người**
- B. Pháp luật tác động tới hành vi của con người
- C. Pháp luật quy định các phương tiện nhằm mục đích bảo vệ các quan hệ xã hội
- D. Cả A và B

32. Pháp luật có tính quy phạm phổ biến có nghĩa là:

- A. Quy phạm pháp luật được áp dụng một lần duy nhất
- B. Quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần

- C. Quy phạm pháp luật được khái quát hóa từ nhiều trường hợp phổ biến trong xã hội
- D. **Cả B và C**
33. Khi nghiên cứu về bản chất của pháp luật thì khẳng định nào sau đây là sai:
- A. Pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị được đề lên thành luật
- B. **Pháp luật bao giờ cũng thể hiện bản chất giai cấp rõ nét hơn bản chất xã hội**
- C. Pháp luật là hình tượng vừa mang tính giai cấp vừa mang tính xã hội
- D. Pháp luật vừa mang tính chủ quan vừa mang tính khách quan
34. Xuất phát từ.....cho nên bất kì nhà nước nào cũng dùng pháp luật làm phương tiện chủ yếu quản lí mọi mặt trong đời sống xã hội:
- A. Tính cưỡng chế của pháp luật
- B. Tính quy phạm phổ biến của pháp luật
- C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật
- D. **Những thuộc tính cơ bản của pháp luật**
35. Câu nào dưới đây thể hiện thuộc tính của pháp luật:
- A. Tính chính xác
- B. **Tính quy phạm phổ biến bắt buộc chung**
- C. Tính minh bạch
- D. Tất cả đều đúng
36. Câu nào dưới đây là đúng:
- A. Pháp luật chủ nô sẽ quy định quyền của mọi người trong xã hội là như nhau
- B. Công khai quyền lực vô hạn của chủ nô
- C. Tình trạng vô quyền của giai cấp nô lệ
- D. **Cả B và C**
37. Nhận định nào sau đây không đúng về pháp luật chủ nô:
- A. Công khai bảo vệ quyền tư hữu của chủ nô
- B. Củng cố tình trạng bất bình đẳng trong xã hội
- C. Là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử
- D. **Mang nặng dấu ấn tôn giáo**
38. Đặc điểm của pháp luật phong kiến là:
- A. Bảo vệ chế độ tư hữu của giai cấp thống trị
- B. Mang nặng dấu ấn tôn giáo

- C. Quy định những hình phạt rất tàn bạo
 - D. **Cả 3 đáp án trên**
39. Kiểu pháp luật phong kiến thể hiện ý chí của:
- A. Giai cấp địa chủ
 - B. Giai cấp thống trị
 - C. Giai cấp phong kiến
 - D. **Cả 3 đáp án trên đều đúng**
40. Hình thức phổ biến nhất của pháp luật chủ nô là:
- A. Văn bản pháp luật
 - B. Tiền lệ pháp
 - C. **Tập quán pháp**
 - D. Tín điều tôn giáo
41. Pháp luật chủ nô cho phép chủ nô có quyền chiếm hữu đối với:
- A. Tài sản
 - B. Tư liệu sản xuất
 - C. Nô lệ
 - D. **Cả 3 đáp án trên**
42. Kiểu pháp luật chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của tôn giáo là:
- A. Chiếm hữu nô lệ
 - B. **Phong kiến**
 - C. Tư sản
 - D. XHCN
43. Nguồn chủ yếu của hệ thống common laws là: (**Án lệ**)
44. Tổ tụng đặc trưng của common laws là: (**Tranh tụng**)
45. Đối tượng điều chỉnh của ngành luật dân sự: **Quan hệ tài sản và nhân thân**
46. Phương pháp điều chỉnh của ngành luật dân sự:
- A. **Bình đẳng thỏa thuận**
 - B. Quyền uy phục tùng
 - C. Quyền uy thỏa thuận
 - D. Quyền uy bình đẳng
47. Quyền sở hữu bao gồm:
- A. **Quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt**
 - B. Quyền sử dụng, quyền chiếm hữu
 - C. Quyền thừa kế, quyền sử dụng

- D. Quyền sử dụng, quyền định đoạt
48. Trong thời gian thế chấp tài sản chủ sở hữu có quyền: **Quyền chiếm hữu và sử dụng**
49. Di sản thừa kế là: **Tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác**
50. Chia tài sản theo pháp luật là chia theo:
- A. Di chúc mà người chết để lại
 - B. Chia theo diện thừa kế
 - C. Chia theo hàng thừa kế
 - D. Cả B và C**
51. Di chúc được coi là hợp pháp khi thỏa mãn những điều kiện gì:
- A. Người lập di chúc
 - B. Hình thức di chúc
 - C. Nội dung di chúc
 - D. Cả 3 đáp án trên**
52. Nguyên tắc chia thừa kế theo pháp luật:
- A. Những người thừa kế cùng hàng được chia di sản bằng nhau
 - B. Tất cả các hàng thừa kế đều được chia tài sản nhưng với các phần không bằng nhau theo quyết định của tòa án
 - C. Hàng thừa kế sau chỉ được nhận di sản khi không còn ai ở hàng thừa kế trước
 - D. Cả A và C**
53. Đặc điểm nào sau đây là dấu hiệu đặc trưng của nhà nước:
- A. Nhà nước ra đời khi có sự xuất hiện chế độ tư hữu và phân hóa xã hội thành giai cấp
 - B. Nhà nước chỉ tồn tại trong xã hội có giai cấp
 - C. Nhà nước luôn mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội
 - D. Nhà nước ban hành pháp luật và đảm bảo thực hiện pháp luật**
54. Đặc điểm nào sau đây không phải dấu hiệu đặc trưng của nhà nước:
- A. Nhà nước thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt được đảm bảo thực hiện bằng bộ máy cưỡng chế đặc thù
 - B. Nhà nước có chủ quyền quốc gia
 - C. Nhà nước phân chia cư dân căn cứ vào địa vị, nghề nghiệp xã hội của họ**

- D. Nhà nước ban hành thuế và tổ chức thu thuế dưới hình thức bắt buộc
55. Tổ chức nào sau đây đóng vai trò là trung tâm của hệ thống chính trị:
Nhà nước
56. Nhà nước phân chia và quản lí dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ là:
- A. Phân chia lãnh thổ thành các đơn vị hành chính nhỏ hơn
 - B. **Phân chia cư dân và lãnh thổ thành các đơn vị khác nhau**
 - C. Phân chia dân cư thành nhiều nhóm khác nhau
 - D. Chia bộ máy thành nhiều đơn vị, cấp nhỏ hơn
57. Nhà nước phân chia dân cư và lãnh thổ nhằm:
- A. Thực hiện quyền lực
 - B. Thực hiện chức năng
 - C. **Quản lí xã hội**
 - D. Trấn áp xã hội
58. Việc phân chia cư dân theo các đơn vị hành chính lãnh thổ dựa trên:
- A. Hình thức của việc thực hiện chức năng của nhà nước
 - B. **Những đặc thù của từng đơn vị hành chính lãnh thổ**
 - C. Đặc thù của cách thức tổ chức bộ máy nhà nước
 - D. Phương thức thực hiện chức năng của nhà nước
59. Quyền độc lập quốc gia là:
- A. Quyền độc lập tự quyết trong lĩnh vực đối nội
 - B. Quyền độc lập tự quyết trong lĩnh vực đối ngoại
 - C. Quyền ban hành pháp luật của nhà nước
 - D. **Cả 3 đáp án trên**
60. Các nhà nước phải tôn trọng lẫn nhau và không can thiệp vì:
- A. Nhà nước có quyền lực công cộng đặc biệt
 - B. **Nhà nước có chủ quyền**
 - C. Nhà nước có hệ thống pháp luật riêng
 - D. Nhà nước phân chia dân cư theo lãnh thổ hành chính
61. Nhà nước thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt tách rời khỏi xã hội và áp đặt với toàn bộ xã hội thể hiện:
- A. Quyền lực nhà nước mang tính chất công cộng
 - B. Thiết lập bộ máy nhà nước chuyên biệt
 - C. Quyền lực nhà nước đã tách khỏi quyền lực xã hội

- D. **Cả 3 phương án trên đều đúng**
62. Quyền lực công cộng đặc biệt của nhà nước được hiểu là:
- A. Khả năng sử dụng sức mạnh vũ lực
 - B. Khả năng sử dụng biện pháp thuyết phục giáo dục
 - C. Có thể sử dụng quyền lực kinh tế, chính trị hoặc tư tưởng
 - D. **Việc sử dụng sức mạnh cưỡng chế để quản lý xã hội**
63. Quyền lực nhà nước tách rời khỏi xã hội vì:
- A. Các bộ máy quản lý quá đồ sộ
 - B. Do nhà nước phải quản lý xã hội rộng lớn
 - C. **Do sự phân công lao động trong xã hội**
 - D. Do nhu cầu quản lý bằng quyền lực trong xã hội
64. Nhận định nào đúng thể hiện mối quan hệ nhà nước với pháp luật:
- A. Nhà nước xây dựng và thực hiện pháp luật nên nó có thể không quản lý bằng luật
 - B. Pháp luật là phương tiện quản lý của nhà nước bởi nó do nhà nước đặt ra
 - C. **Nhà nước ban hành và quản lý bằng pháp luật nhưng bị ràng buộc bởi pháp luật**
 - D. Pháp luật do nhà nước ban hành nên nó là phương tiện để quản lý
65. Nhà nước thực hiện thu thuế để:
- A. Đảm bảo lợi ích vật chất của giai cấp
 - B. Đảm bảo sự công bằng cho xã hội
 - C. **Đảm bảo nguồn lực cho sự tồn tại của nhà nước**
 - D. Bảo vệ lợi ích cho người nghèo
66. Thu thuế dưới dạng bắt buộc là việc:
- A. **Nhà nước buộc các chủ thể trong xã hội phải đóng thuế**
 - B. Nhà nước kêu gọi các tổ chức, cá nhân đóng thuế
 - C. Dùng vũ lực đối với các cá nhân tổ chức
 - D. Các cá nhân tổ chức tự nguyện đóng thuế cho nhà nước
67. Nhà nước không tạo ra của cải vật chất và tách biệt ra khỏi xã hội cho nên:
- A. Nhà nước có quyền lực công cộng đặc biệt
 - B. Nhà nước có chủ quyền
 - C. **Nhà nước thu các khoản thuế**
 - D. Nhà nước ban hành và quản lý xã hội bằng pháp luật

68. Nhà nước định ra và thu các loại thuế dưới dạng bắt buộc vì:
- A. Nhà nước thực hiện quyền lực công cộng của mình
 - B. Nhà nước thực hiện chức năng quản lí của mình
 - C. Vì nhà nước có chủ quyền quốc gia
 - D. Nhà nước không tự đảm bảo nguồn lực tài chính
69. Nhà nước VN đại diện cho lợi ích của giai cấp nào:
- Công nhân và nhân dân lao động
70. Pháp luật do nhà nước ban hành có đặc điểm gì:
- A. Có tính bắt buộc chung
 - B. Mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện theo pháp luật
 - C. Nhà nước tôn trọng và thực hiện pháp luật
 - D. Cả 3 đáp án trên
71. Nhà nước có chủ quyền quốc gia là:
- A. Quyền bất khả xâm phạm về lãnh thổ
 - B. Quyền tự quyết về các vấn đề đối nội của đất nước
 - C. Quyền độc lập trong quan hệ quốc tế
 - D. Tất cả các ý trên đều đúng
72. Nhà nước có vai trò đối với nền kinh tế như thế nào:
- A. Pháp luật quyết định nội dung và tính chất của cơ sở kinh tế
 - B. Thúc đẩy kinh tế phát triển
 - C. Không có vai trò đối với nền kinh tế
 - D. Tác động trở lại với cơ sở kinh tế
73. Trong hệ thống pháp luật Việt Nam để được coi là một ngành luật độc lập khi: (2)
- A. Ngành luật đó phải có một đối tượng điều chỉnh
 - B. Ngành luật đó phải có phương pháp điều chỉnh
 - C. Ngành luật đó phải có đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật
 - D. Cả A và B
74. Trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật văn bản nào có giá trị pháp lí cao nhất:
- Hiến pháp
75. Sắp xếp theo thứ tự nhỏ dần của cấu trúc bên trong của pháp luật:
- Hệ thống pháp luật > Ngành luật > Chế định > quy phạm p
76. UBND QH ban hành những loại VB: **Pháp lệnh và nghị quyết**
77. HĐND các cấp ban hành những loại VB: **Nghị quyết**

78. VB nào sau đây không phải VB quy phạm PL:
- A. Bộ luật của QH
 - B. **Chỉ thị của thủ tướng**
 - C. Lệnh của CTN
 - D. Thông tư của Bộ trưởng
79. Bộ trưởng Bộ GD được ban hành VB gì: **Thông tư, QĐ**
80. Pháp lệnh là do cơ quan nào ban hành: **UBTV QH**
81. CP có quyền ban hành những loại VB nào: **Nghị định, nghị quyết**
82. Tập quán pháp là:
- A. Tập quán được lưu truyền trong xã hội
 - B. Phù hợp với lợi ích của nhà nước với thực tiễn cuộc sống
 - C. Tập quán được nhà nước thừa nhận trở thành PL
 - D. **Cả A, B và C**
83. Tiền lệ pháp là:
- A. Quy định của cơ quan hành chính
 - B. Quy định của tòa án
 - C. Quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
 - D. **Cả A và B**
84. VB quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm nào: **Thời điểm VB có hiệu lực**
85. VB quy phạm pháp luật là gì:
- A. VB do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành
 - B. Chứa đựng các quy tắc xử sự
 - C. Mang tính bắt buộc chung được nhà nước đảm bảo thực hiện và được áp dụng nhiều lần trong đời sống
 - D. **Cả 3 đáp án trên**
86. Khẳng định nào sau đây là đúng:
- A. **Chỉ có nhà nước có quyền ban hành PL quản lí xã hội**
 - B. Không chỉ có nhà nước mà các tổ chức cũng có quyền ban hành pháp luật
 - C. Tổ chức xã hội chỉ được ban hành pháp luật khi được nhà nước trao quyền
 - D. Cả A và C

87. Chế định PL là: Tập hợp một nhóm quy phạm pháp luật có đặc điểm giống nhau để điều chỉnh về nhóm quan hệ xã hội tương ứng trong phạm vi một ngành luật hoặc nhiều ngành luật
88. Khẳng định nào sau đây là đúng:
- A. Nguồn của pháp luật nói chung chỉ là văn bản quy phạm pháp luật
 - B. Nguồn của pháp luật nói chung là văn bản quy phạm pháp luật và tập quán pháp
 - C. Nguồn của pháp luật nói chung là văn bản quy phạm pháp luật, tập quán pháp và tiền lệ pháp
 - D. Cả A,B,C đều sai
89. Các quy tắc xử sự nào sau đây là quy phạm pháp luật:
- A. Các chuẩn mực ứng xử chung giữa người với người trong đời sống xã hội được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng
 - B. Những thói quen hình thành từ lâu đời được cộng đồng thừa nhận
 - C. Những quy tắc xử sự bắt buộc trong tôn giáo
 - D. Những quy tắc xử sự được nhà nước ban hành, thừa nhận và đảm bảo thực hiện
90. Quy phạm PL là cách xử sự do nhà nước quy định để:
- A. Áp dụng cho một hoàn cảnh cụ thể
 - B. Áp dụng cho nhiều hoàn cảnh
 - C. Cả A và B đều đúng
 - D. Cả A và B đều sai
91. Quy phạm PL bắt nguồn từ đâu:
- A. Từ tư duy trừu tượng của con người
 - B. Từ quyền lực của giai cấp thống trị
 - C. Từ thực tiễn đời sống xã hội
 - D. Từ ý thức của các cá nhân trong xã hội
92. QPPL là cách xử sự do nhà nước đưa ra để:
- A. Áp dụng một lần duy nhất và hết hiệu lực sau lần áp dụng đó
 - B. Áp dụng một lần duy nhất và vẫn còn hiệu lực sau lần áp dụng đó
 - C. Áp dụng nhiều lần và vẫn còn hiệu lực sau những lần áp dụng đó
93. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức là thuộc tính của:
- A. Quy phạm đạo đức
 - B. Tập quán
 - C. Tôn giáo

D. Pháp luật

94. Nguồn chủ yếu của hệ thống pháp luật VN là: **Văn bản quy phạm pháp luật**
95. Bộ phận giả định có ý nghĩa như thế nào trong quy phạm pháp luật: **Khái niệm giả định**
96. Bộ phận quy định có ý nghĩa như thế nào trong quy phạm pháp luật: **Khái niệm quy định**
97. Bộ phận chế tài có ý nghĩa như thế nào trong quy phạm pháp luật: **Khái niệm chế tài**
98. Chế tài của quy phạm pháp luật là gì:
- A. Hành phạt nghiêm khắc của nhà nước đối với người có hành vi vi phạm pháp luật
 - B. Những hậu quả pháp lí bất lợi có thể áp dụng đối với người không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của quy phạm pháp luật
 - C. Biện pháp cưỡng chế mà nhà nước áp dụng đối với người vi phạm pháp luật
- D. Cả A,B,C đều đúng**
99. Quy phạm pháp luật gồm có những loại nào: (**Bắt buộc, cấm đoán, lựa chọn – đọc khái niệm**)
100. Phần tử nhỏ nhất trong hệ thống pháp luật là: **Quy phạm pháp luật**
101. Dòng họ Civil Laws có tên gọi khác là: Hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa (Hệ thống dân luật Civil Laws)
102. Nguồn chủ yếu của hệ thống pháp luật Civil Laws là:
- A. **Luật thành văn**
 - B. Tập quán pháp
 - C. Án lệ
 - D. Các học thuyết pháp lí
103. Ngành luật kinh tế bao gồm các quy phạm pháp luật:
- A. Do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận
 - B. Điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức, quản lí và hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp với nhau
 - C. Điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa các doanh nghiệp với các cơ quan quản lí về nhà nước về kinh tế
- D. Tất cả các đáp án trên đều đúng**

104. Nguồn của luật kinh tế bao gồm:
- A. Văn bản quy phạm pháp luật
 - B. Văn bản quy phạm pháp luật và tập quán thương mại
 - C. Tập quán thương mại
 - D. Tất cả các đáp án trên đều đúng
105. Nhà nước đơn nhất là: **Khái niệm**
106. Nhà nước liên bang là: **khái niệm**
107. Chế độ chính trị được hiểu là:
- A. Là tổng thể các phương pháp để thực hiện quyền lực nhà nước
 - B. Là tất cả các thiết chế chính trị trong xã hội
 - C. Là toàn bộ đường lối chính sách mà Đảng cầm quyền đề ra
 - D. Tất cả đều đúng
108. Quan hệ xã hội muốn trở thành quan hệ pháp luật cần có những điều kiện gì:
- A. Có chủ thể tham gia quan hệ pháp luật và chủ thể có đủ năng lực chủ thể
 - B. Phải có quy phạm pháp luật điều chỉnh
 - C. Phải có sự kiện pháp lí
 - D. **Phải đủ cả 3 điều kiện trên**
109. Các yếu tố (Thành phần-3) hình thành nên quan hệ pháp luật gồm:
- Chủ thể, khách thể, nội dung quan hệ pháp luật**
110. Nhận định nào sau đây là đúng:
- A. Quan hệ pháp luật luôn phản ánh ý chí của các bên tham gia pháp luật
 - B. Quan hệ pháp luật luôn phản ánh ý chí của nhà nước
 - C. Quan hệ pháp luật được đảm bảo bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước
 - D. **Cả 3 đều đúng**
111. Chủ thể của quan hệ pháp luật là:
- A. Tất cả các cá nhân tổ chức tham gia vào quan hệ pháp luật
 - B. **Các cá nhân tổ chức có đủ năng lực chủ thể theo quy định của pháp luật tham gia vào quan hệ pháp luật**
 - C. Bất kì cá nhân nào
 - D. Mọi tổ chức
112. Nhận định nào dưới đây là sai:

- A. Năng lực pháp luật của cá nhân là như nhau
 - B. Năng lực của cá nhân xuất hiện khi cá nhân sinh ra mất đi khi cá nhân đó chết
 - C. **Năng lực pháp luật của mọi tổ chức là như nhau**
 - D. Năng lực pháp luật của tổ chức xuất hiện khi tổ chức đó được thành lập
113. Năng lực chủ thể bao gồm: **Năng lực pháp luật và năng lực hành vi điều kiện đồng thời**
114. Năng lực chủ thể được hiểu là:
- A. **Khả năng chủ thể có thể trở thành các bên tham gia vào quan hệ pháp luật**
 - B. Khả năng chủ thể có các quyền và nghĩa vụ pháp lí do nhà nước thừa nhận
 - C. Khả năng của chủ thể bằng hành vi của mình thực hiện trên thực tế các quyền và nghĩa vụ pháp lí
 - D. Tất cả đều đúng
115. Năng lực pháp luật được hiểu là gì: **Khái niệm (B) câu trên**
116. Năng lực hành vi được hiểu là gì: **Khái niệm (C) câu trên**
117. Nhận định nào sau đây là đúng
- A. **Năng lực pháp luật luôn mang tính giai cấp**
 - B. Năng lực pháp luật là điều kiện đủ, năng lực hành vi là điều kiện cần
 - C. Năng lực pháp luật của mọi tổ chức là như nhau
 - D. Năng lực hành vi luôn mang tính giai cấp
118. Chủ thể của quan hệ pháp luật là cá nhân bao gồm: **3 nhóm (CD nước sở tại, CD nước ngoài, người không có quốc tịch)**
119. Năng lực hành vi phụ thuộc vào những yếu tố nào: **Tuổi và khả năng nhận thức**
120. Quan hệ hình sự: **Anh A và nhà nước**
121. Năng lực pháp luật của cá nhân phụ thuộc vào:
- A. **Pháp luật của từng quốc gia**
 - B. Hoàn cảnh kinh tế của cá nhân đó
 - C. Độ tuổi và khả năng nhận thức của cá nhân đó
 - D. B và C đúng
122. Anh A mua xe của anh của anh B xác định khách thể: **Quyền sở hữu xe ô tô**

123. Nhận định sau đây là sai:
- A. **Năng lực pháp luật của cá nhân là khác nhau**
 - B. Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện khi cá nhân đó sinh ra
 - C. Năng lực pháp luật của cá nhân mất đi khi cá nhân đó chết
 - D. B,C đúng
124. Một công ty kí hợp đồng với chị B xác định khách thể:
- A. Sức lao động của chị B
 - B. **Quyền sử dụng sức lao động của chị B thời gian lao động**
 - C. Công việc lao công
 - D. Tất cả đều đúng
125. Nhận định nào sau đây là sai:
- A. Năng lực pháp luật của tổ chức xuất hiện khi tổ chức đó được thành lập
 - B. Năng lực của tổ chức mất đi khi tổ chức đó bị giải thể
 - C. Năng lực pháp luật, năng lực hành vi của tổ chức xuất hiện đồng thời cùng một lúc kể từ thời điểm tổ chức được thành lập
 - D. **Tất cả đều sai**
126. Một ngân hàng kí hợp đồng tín dụng cho anh B vay 1 tỉ mua xe ô tô thời hạn vay một năm lãi suất 10%/1 năm. Nhận định nào sau đây là sai:
- A. Chủ thể của quan hệ pháp luật là ngân hàng A và anh B
 - B. **Khách thể của quan hệ này là số tiền 1 tỉ đồng**
 - C. Khách thể của quan hệ này là quyền sử dụng số tiền 1 tỉ đồng trong thời hạn vay
 - D. A,C đúng
127. Nội dung quan hệ pháp luật: **quyền và nghĩa vụ của chủ thể**
128. Quyền của chủ thể là cách xử sự mà pháp luật:
- A. Cho phép chủ thể thực hiện
 - B. Cấm chủ thể thực hiện
 - C. Khuyến khích chủ thể thực hiện
 - D. **A,C đúng**
129. Đặc điểm quyền của chủ thể: Slide
130. Nhận định nào sau đây là đúng:
- A. **Chủ thể có thể không thực hiện quyền của mình**
 - B. Chủ thể bắt buộc phải thực hiện quyền của mình
 - C. Nhà nước yêu cầu chủ thể phải thực hiện yêu cầu của mình

- D. A,B,C đều sai
131. Nghĩa vụ pháp lí là:
- A. cách xử sự mà pháp luật cho phép chủ thể thực hiện
 - B. **Bắt buộc chủ thể phải thực hiện để đáp ứng quyền của chủ thể bên kia**
 - C. Cấm chủ thể thực hiện
 - D. Khuyến khích chủ thể thực hiện
132. Nghĩa vụ pháp lí biểu hiện ở những nội dung nào: (Đặc điểm)
133. Khách thể của quan hệ pháp luật là:
- A. Lợi ích của các bên mong muốn đạt được khi tham gia quan hệ pháp luật
 - B. Yếu tố thúc đẩy các bên tham gia quan hệ pháp luật
 - C. Đối tượng mà các bên tác động vào khi tham gia quan hệ pháp luật
 - D. **A,B đúng**
134. Sự kiện pháp lí là:
- A. Là những hoàn cảnh tình huống trong thực tế
 - B. Là yếu tố thúc đẩy các bên tham gia quan hệ pháp luật
 - C. Làm phát sinh thay đổi chấm dứt quan hệ pháp luật
 - D. **A,C đúng**
135. Sự kiện pháp lí bao gồm: **2 (Sự biến và hành vi)**
136. Tác động của sự kiện pháp lí đối với quan hệ pháp luật là:
- A. Làm thay đổi quan hệ pháp luật
 - B. Làm phát sinh quan hệ pháp luật
 - C. Làm chấm dứt quan hệ pháp luật
 - D. **Tất cả các phương án trên**
137. Nhận định nào sau đây là đúng:
- A. **Sự biến pháp lí là loại sự kiện pháp lí không phụ thuộc vào ý chí của con người**
 - B. Sự biến pháp lí là loại sự kiện pháp lí phụ thuộc vào ý chí của con người
 - C. Sự biến pháp lí là loại sự kiện pháp lí được thực hiện dưới dạng hành động
 - D. Sự biến pháp lí là loại sự kiện pháp lí phổ biến trong cuộc sống
138. Hành vi pháp lí là loại sự kiện pháp lí
- A. Không phụ thuộc vào ý chí con người

- B. Phụ thuộc vào ý chí con người
 - C. Phổ biến trong thực tế, thực tiễn cuộc sống
 - D. B,C đúng
139. Hệ thống pháp luật Islamic Laws có tên gọi khác là gì: **Hệ thống pháp luật Hồi giáo**

PLDC file 3: Để đây dẫn mắt con đĩ Tuấn Tường (T nhìn mà t tức)

1.Quyền tác giả là quyền của cá nhân ... đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc...

- A.Tổ chức/ sử dụng
- B.Tổ chức/ sở hữu
- C.Pháp nhân/ sở hữu Đ
- D.Pháp nhân /sử dụng

2.Quyền sở hữu công nghiệp gồm những quyền nào

Sáng chế, kiểu dáng cn

Nhãn hiệu tên thương mại chỉ dẫn địa lí

Chỉ dẫn kinh doanh, bí mật kd

Tất cả các đáp án Đ

3.Quyền sở hữu công nghiệp vs sáng chế đc xác lập trên cơ sở gì

Cấp văn bằng bảo hộ từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền

4.Điều kiện để các bằng sáng chế độc quyền sáng chế

Có tính mới

Có tính sáng tạo

Có khả năng áp dụng cn

Cả 3 Đ

5.Nhãn hiệu thuộc bảo hộ nếu đáp ứng được những điều kiện nào

Dấu hiệu nhìn thấy được, có khả năng phân biệt hàng hóa dịch vụ của các cá nhân với nhau,...

6. Tên thương mại là gì

Là tên của Tổ chức cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực hoặc hoạt động kinh doanh

7. Sáng chế là gì

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình giải quyết 1 vấn đề xác định

8. Kiểu dáng công nghiệp là gì

Là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối đường nét màu sắc hoặc sự kết hợp ...

9. Nhãn hiệu là gì

Là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa dịch vụ của các cá nhân tổ chức khác nhau

10.

Mục đích ra đời của nhà nước nhằm mục đích gì

Bảo vệ, duy trì, lập lại, trật tự xã hội Đ

Bảo vệ lợi ích của người đứng đầu

Cả 2 sai

Cả 3 đúng

11. Đây là chức năng đối nội của nhà nước

Giáo dục ý thức của người dân trong xã hội

Bảo vệ chế độ kinh tế đất nước Đ

Chống sự xâm lược từ bên ngoài

Phát triển quan hệ với các quốc gia khác

Chức năng của nhà nước là thực hiện các nhiệm vụ của nhà nước trong phạm vi

Thực hiện các công việc trong phạm vi lãnh thổ quốc gia và công việc của nhà nước vượt ra ngoài lãnh thổ quốc gia Đ

Thực hiện chính sách đối nội

Thực hiện chính sách đối ngoại

Thực hiện chính sách đối nội HOẶC đối ngoại

Trấn áp phần tử chống đối chế độ là dấu hiệu thuộc về chức năng nào của nhà nước

Chức năng đối ngoại

Chức năng đối nội Đ

Chức năng đối nội, đối ngoại

Tất cả sai

Đâu là chức năng đối ngoại của nhà nước

Thiết lập quan hệ với các quốc gia bên ngoài

Bảo vệ chế độ kinh tế

Phòng thủ đất nước

A và C Đ

Bộ phận tạo thành bộ máy nhà nước là

Quyền lực nhà nước

Người dân bầu ra

Cơ quan nhà nước Đ

Người dân trong xã hội

Hệ thống cơ quan nhà nước trong bộ máy nhà nước bao gồm

Cơ quan lập pháp

Cơ quan hành pháp

Cơ quan tư pháp

Cả 3 Đ

Học thuyết được một số quốc gia trên thế giới áp dụng trong tổ chức bộ máy nhà nước là học thuyết nào

Tam quyền phân lập Đ

Thuyết nam hàn phi tử

Bạo lực

Khế ước xã hội

Tòa án thuộc hệ thống cơ quan nào trong bộ máy nhà nước

Hệ thống cơ quan tư pháp

Ủy ban nhân dân các cấp nằm trong hệ thống cơ quan

cơ quan đại diện nhân dân

cơ quan xét xử

cơ quan hành chính Đ

cơ quan lập pháp

Chính phủ là cơ quan nhà nước do

Người dân trực tiếp bầu ra

Được thành lập bởi nguyên thủ quốc gia

Do tòa án bầu ra

Là cơ quan không do người dân trực tiếp bầu ra Đ

Nguyên thủ quốc gia trong chính thể cộng hòa đại nghị do

Nghị viện(quốc hội) bầu ra Đ

Do người dân cả nước bầu ra
Do nhân dân địa phương bầu ra
Tất cả đều đúng

Bộ là cơ quan nhà nước thuộc cơ quan nào
Quốc hội
Ủy ban nhân dân
Chính phủ Đ
Tòa án

Tổ chức bộ máy nhà nước cộng hòa nổi chung và chxhcn việt nam nói riêng tuân theo quy tắc nào
Quyền lực nhà nước là thống nhất tất cả các quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân Đ
Quyền lực nhà nước được giao cho các cơ quan độc lập đảm nhiệm để thực hiện các quyền lập pháp hành pháp tư pháp của nhà nước
Cả 2 đúng
Cả 2 sai

Trong tổ chức bộ máy CHXHCNVN hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan
Lập pháp
Cơ quan đại diện quyền lực cao nhất ở địa phương Đ
Cơ quan quốc hội ở địa phương
Cơ quan *** ** cơ địa phương

Khi quy định những cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhất định có nghĩa là gì
Cơ quan nhà nước chỉ đc làm những gì mà pháp luật quy định Đ
Cơ quan nhà nước có quyền làm những nhiệm vụ lhonog thuộc cơ quan mình
Cơ quan nhà nước không được nhân dân nhà nước kh làm việc

Khi xét xử thì tòa án nhân danh ai
Nhân dân pháp luật
Nhân danh hiến pháp
Nhân danh nhà nước Đ

Bộ máy nhà nước CHXHCNVN được thành lập ở mấy cấp (4)

Viện kiểm sát nhân dân thuộc cơ quan nào
Lập pháp
Tư pháp Đ
Hành pháp
Tòa án

Đâu là đặc trưng của nhà nước pháp quyền
Sự thống trị của pháp luật trong mọi lĩnh vực ds xh
Sự ràng buộc của pháp luật thông qua nhà nước
Xác định rõ trách nhiệm của nhà nước công dân trên cơ sở pháp luật
Cả 3 Đ

Hệ thống ctri ở VN gồm mấy thành phần

(3) Đảng , nhà nước, và các đv thành viên

Trung tâm của bộ máy nhà nước CHXHCN VN là cơ quan

Quốc hội Đ

Chủ tịch nước

...

Nguyên thủ quốc gia nhà nước VN là

Chủ tịch nước

Thủ tướng chính phủ VN do

Nhân dân cả nước bầu ra

Quốc hội bầu ra Đ

Do chủ tịch nước bổ nhiệm

Có mấy hình thức thực hiện pháp luật

(4)Tuân thủ, thi hành(chấp hành), sử dụng, áp dụng

Chủ thể thực hiện áp dụng pl là

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Tuân thủ pháp luật là

Không thực hiện cái pl cấm

Chấp hành(thi hành) là thực hiện nghĩa vụ pl quy định

Vi phạm pháp luật là khi chủ thể có năng lực trách nhiệm plis :

Thực hiện các hành động cụ thể trái vs qđ pl Có lỗi của chủ thể
Không Thực hiện những hành động nhất định theo nhu cầu pl
Thực hiện các hành vi cụ thể trái vs qđ pl, Có lỗi của chủ thể Đ
Không có đa đúng

Vận dụng pháp luật là
Chủ thể thực hiện quyền pl cho phép

Hành vi trái pl là hành vi
Thực hiện pl cấm
K thực hiện pl yêu cầu
Thực hiện quá quyền
Tất cả Đ

Thực hiện pháp luật là
Hoạt động có mục đích của chủ thể
Đưa các quy định của pl vào thực tế đời sống
Cả 2 đúng Đ
Cả 3 sai

Thực hiện 5K là hình thức thực hiện pháp luật nào
Chấp hành (thi hành) pl

Hành vi trái pl của chủ thể có lỗi khi
Phản ánh tt tâm lí bên trong của chủ thể khi thực hiện hành vi

Chủ thể có khả năng nhận thức hậu quả và có nhiều lựa chọn để thực hiện hành vi nhưng thực hiện hành vi trái pl Đ

Chủ thể có khả năng nhận thức hậu quả do hành vi gây ra hoặc có nhiều cách lựa chọn hành vi nhưng lựa chọn hành vi trái pl

Tất cả

Hành vi Vi phạm pháp luật được thể hiện dưới dạng

Hành động cụ thể

Không thực hiện hành động cụ thể

A hoặc B

A và C Đ

Trường hợp áp dụng pl nào sau đây cần có sự can thiệp của nhà nước để pl đc thực hiện đúng

Khi quyền nghĩa vụ của chủ thể không làm thêm phát sinh nếu thiếu sự can thiệp của nhà nước

Khi xảy ra tranh chấp về quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên k thể tự giải quyết

Khi áp dụng chế tài đối với cá nhân tổ chức vi phạm pl Đ

Nhà nước xác nhận sự tồn tại hay k tồn tại sự kiện pháp lí cụ thể nào đó

Quyết định áp dụng pháp luật có giá trị:

Có hiệu lực đối với chủ thể cụ thể

Có hiệu lực 1 lần

Được đảm bảo thực hiện bằng sự cưỡng chế của nhà nước

Tất cả Đ

Năng lực trách nhiệm pháp lí của chủ thể vi phạm pháp luật được xác định như thế nào

Đối với tổ chức luôn có năng lực pháp lí, Cá nhân phụ thuộc vào độ tuổi khả năng nhận thức Đ

Chủ thể có năng lực tnpl khi đạt đến độ tuổi nhất định và khả năng nhận thức bình thường

Các chủ thể là cá nhân tổ chức đều có nltnpl khi thực hiện hành vi trái pl

Chỉ có cá nhân mới có nltnpl

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật bao gồm những dấu hiệu nào

(đọc khái niệm)

Các dấu hiệu của vi phạm pl

Hành vi cụ thể

Hành vi trái pl

Có lỗi do chủ thể có nltnpl thực hiện

Cả 3 Đ

Hành vi trái pl thực hiện trong th nào sau đây không bị coi là có lỗi

Sự kiện bất ngờ

Tình thế cấp thiết

Tự vệ chính đáng

Tất Cả Đ

Hậu quả do hành vi trái pl gây ra cho xã hội là

Những thiệt hại về vc

Những thiệt hại về thể chất

Những thiệt hại về tinh thần

Những thiệt hại hoặc nguy cơ gây ra thiệt hại cho các quan hệ xh được pl bảo vệ Đ

Mặt chủ quan của vi phạm pl là

Những diễn biến bên ngoài của chủ thể

Những diễn biến tâm lí bên trong của chủ thể bao gồm 3 yếu tố Lỗi, Động cơ, mục đích Đ

Không mong muốn hậu quả khi thực hiện hành vi trái pl là đặc điểm của loại lỗi gì

Cố ý gián tiếp

Vô ý do cầu thả

Vô ý do tự tin

Vô ý Đ

Không nhận thức được hậu quả khi thực hiện hành vi trái pl mặc dù trách nhiệm nhận thức và có thể nhận thức được thì:

Chủ thể không có lỗi vì ko nhận thức đc hậu quả

Chủ thể có lỗi nhưng đó là lỗi vô ý

Chủ thể có lỗi và đó là dấu hiệu của lỗi vô ý do cầu thả Đ

Đó là dấu hiệu của lỗi vô ý

Trách nhiệm pháp lí đc áp dụng đối với

Chủ thể thực hiện hành vi trái pl

Cá nhân tổ chức thực hiện hành vi trái pl

Cá nhân tổ chức không thực hiện nghĩa vụ pl quy định

Cá nhân tổ chức vi phạm pl Đ

Loại trách nhiệm pl nào là nghiêm khắc nhất > hình sự

Trách nhiệm hành chính được thể hiện dưới hình thức nào

Hình phạt

Xử phạt hành chính Đ

Phạt tiền

Bồi thường thiệt hại

Trách nhiệm dân sự được thể hiện dưới hình thức nào

Phạt vi phạm

Bồi thường thiệt hại do vi phạm gây ra

Đính chính xin lỗi công khai

Tất cả Đ

Hình phạt là hình thức trách nhiệm p lí nào

->Hình sự

Một anh đua xe máy ,va chạm giao thông gây tai nạn

->Lỗi vô ý do quá tự tin

Một anh vào rừng hút thuốc , tàn thuốc gây ra cháy rừng

->vô ý do cầu thả

Trách nhiệm hành chính đc áp dụng với người vi phạm hành chính là

Hình phạt

Xử phạt hành chính Đ

Bồi thường thiệt hại

Buộc thôi việc

1 chị đi xe máy vượt đèn đỏ, phải chịu tnp

Hành chính

Cho bạn vay tiền đến hạn k trả, kiện tòa ,tòa giả quyết các hình thức thực hiện pháp luật là

Sử dụng pháp luật ,

Chấp hành pl

Áp dụng pháp luật

A và C Đ

Khi vi phạm quy chế thi, nhà trường quyết định khiển trách

->kỉ luật

Mong muốn hậu quả xảy ra khi thực hiện hành vi trái pháp luật là dấu hiệu của lỗi

Cố ý trực tiếp

Đối tượng điều chỉnh của ngành luật lao động là gì

Quan hệ phát sinh giữa nhà nước và người phạm tội

Quan hệ lao động

Quan hệ phát sinh trong quá trình sử dụng lao động

B và C Đ

Nguồn của luật lao động là gì

Bộ luật lao động Đ

Bộ luật dân sự

bộ luật hình sự

luật doanh nghiệp

Phương pháp điều chỉnh của ngành luật lao động

Phương pháp tự nguyện thỏa thuận

Phương pháp mệnh lệnh phục tùng

A B đúng Đ

Tất cả sai

Quan hệ lao động được hình thành từ những chủ thể nào

Người lao động

Người sử dụng lao động

Nhà nước

Người lao động và người sử dụng lao động Đ

Độ tuổi lao động tối thiểu hiện nay của cá nhân theo quy định của luật lao động hiện nay là bao nhiêu

--Đủ 15 tuổi

Người sử dụng lao động là

Doanh nghiệp

Hợp tác xã

Hộ gia đình

Tất cả Đ

Cơ sở phát sinh quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động là

Hợp đồng lao động

Trong số các nội dung sau đây là nội dung thuộc nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của người lao động

Tự do thuê mướn lao động

Tự do lựa chọn việc làm nghề nghiệp không bị phân biệt đối xử của người lao động Đ

Ban hành quy chế lao động

Không có đáp án đúng

Có những loại hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động xác định thời hạn

Hợp đồng lao động không xác định thời hạn

AB đúng Đ

AB sai

Nội dung nào sau đây thuộc nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động

Được trả công

Được ban hành nội quy quy chế LĐ Đ

Đảm bảo quyền lợi nghỉ ngơi

Được bảo hộ lao động trong quá trình làm việc

By OnlySekai and pervert

1. Điều kiện của một nhà nước có giai cấp?

2. Một trong những bản chất của nhà nước là gì:

A. Nhà nước có chủ quyền duy nhất

B. Nhà nước có tính xã hội -> ĐÚNG

C. Đặt ra và thu các loại thuế dưới hình thức bắt buộc (Không phải bản chất, là đặc trưng)

D. Cả A, B, C đều đúng.

3. Nhà nước không tạo ra của cải vật chất và tách biệt khỏi XH, cho nên:

A. Nhà nước có quyền lực công đặc biệt

B. Nhà nước có chủ quyền

C. Nhà nước thu các khoản thuế -> ĐÚNG

D. Nhà nước ban hành và quản lý xã hội bằng Pháp luật

4. Nhà nước định ra và thu các khoản thuế dưới dạng bắt buộc vì:

A. Nhà nước thực hiện quyền lực công cộng của mình.

B. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý của mình.

C. Vì nhà nước có chủ quyền quốc gia.

D. Nhà nước không tự đảm bảo nguồn tài chính.

5. Nhà nước thu thuế để:

A. Bảo đảm lợi ích vật chất của giai cấp.

B. Đảm bảo sự công bằng trong xã hội.

C. Đảm bảo nguồn lực cho sự tồn tại của nhà nước.

D. Bảo vệ lợi ích cho người nghèo.

6. Thu thuế dưới dạng bắt buộc là việc;

A. Nhà nước buộc các chủ thể trong xã hội phải đóng thuế.

B. Nhà nước kêu gọi các cá nhân tổ chức đóng thuế.

C. Dùng vũ lực đối với các cá nhân tổ chức.

D. Các tổ chức, cá nhân tự nguyện đóng thuế cho nhà nước.

7. Nhà nước VN đại diện lợi ích của giai cấp nào: Công nhân và nhân dân lao động

8. Pháp luật do Nhà nước ban hành có đặc điểm gì:

- A. Có tính bắt buộc chung
- B. Mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện theo Pháp luật
- C. Nhà nước tôn trọng và thực hiện Pháp luật
- D. Cả 3 đáp án trên đều đúng**

9. Nhà nước có chủ quyền quốc gia nghĩa là gì:

- A. Quyền bất khả xâm phạm về lãnh thổ
- B. Có quyền tự quyết những vấn đề về nội bộ đất nước
- C. Quyền độc lập trong quan hệ quốc tế
- D. Tất cả các ý trên**

10. Nhà nước có vai trò đối với nền KT:

- A. Quyết định nội dung tính chất của cơ sở KT.
- B. Có tác động trở lại đối với cơ sở kinh tế.**
- C. Thúc đẩy cơ sở KT phát triển.
- D. Không có vai trò gì với cơ sở KT.

/* Pháp luật phải được hình thành trên cơ sở KT, chịu sự tác động của KT, luôn phản ánh trình độ phát triển của KT nhưng vẫn tác động trở lại đối với nền KT */

11. Tổ chức nào sau đây đóng vai trò là **trung tâm của hệ thống chính trị:**

- A. Đảng phái chính trị
- B. Các tổ chức chính trị – xã hội.
- C. Nhà nước.**
- D. Các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp.

/* Trong hệ thống chính trị, Đảng là hạt nhân, Nhà nước là trung tâm, Mặt trận Tổ quốc và các thành viên là nền tảng (Công đoàn, Hội nông dân, Đoàn thanh niên, Hội liên hiệp Phụ nữ VN) */

12. Nhà nước phân chia và quản lý cư dân theo các đơn vị hành chính lãnh thổ là:

- A. Phân chia lãnh thổ thành những đơn vị hành chính nhỏ hơn.
- B. Phân chia cư dân và lãnh thổ thành các đơn vị khác nhau.**
- C. Chia cư dân thành nhiều nhóm khác nhau.
- D. Chia bộ máy thành nhiều đơn vị, cấp nhỏ hơn.

13. Nhà nước phân chia cư dân và lãnh thổ nhằm:

A. Thực hiện quyền lực.

B. Thực hiện chức năng.

C. Quản lý xã hội. -> ĐÚNG

D. Trấn áp giai cấp.

14. Việc phân chia cư dân theo các đơn vị hành chính lãnh thổ dựa trên:

A. Hình thức của việc thực hiện chức năng của nhà nước.

B. Những đặc thù của từng đơn vị hành chính, lãnh thổ. -> ĐÚNG

C. Đặc thù của cách thức tổ chức bộ máy nhà nước.

D. Phương thức thực hiện chức năng của nhà nước.

15. Môn học Pháp luật đại cương nghiên cứu những vấn đề gì?: Nhà nước và pháp luật. Là môn thuộc khoa học cơ bản, nghiên cứu những vấn đề chung nhất, cốt lõi nhất

16. Mục tiêu của môn học Pháp luật đại cương là gì?

- Cung cấp cho sinh viên kiến thức chung về nhà nước: Nguồn gốc ra đời, bản chất của nhà nước,...

- Các kiến thức về pháp luật nói chung: bản chất, chức năng, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, giới thiệu một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

17. Bản chất của Nhà nước bao gồm những gì?: Bản chất giai cấp VÀ bản chất xã hội

18. Mối quan hệ giữa Nhà nước và Pháp luật:

A. Quan hệ một chiều.

B. Quan hệ phụ thuộc.

C. Quan hệ qua lại, tác động ràng buộc lẫn nhau.

D. Không có quan hệ gì.

19. Nhà nước mang bản chất giai cấp có nghĩa là:

- Nguồn gốc ra đời, điều kiện tồn tại của Nhà nước gắn liền với XH mang tính giai cấp

- Quyền lực Nhà nước mang tính giai cấp: Nhà nước chỉ thuộc về 1 giai cấp hoặc một liên minh giai cấp nhất định trong xã hội

- Quyền lực đó giúp giai cấp thống trị và bảo vệ lợi ích của mình

20. Nhà nước mang bản chất giai cấp có nghĩa là gì:

A. Nhà nước thuộc về một giai cấp hoặc một liên minh giai cấp nhất định trong XH

- B. Nhà nước chỉ thuộc về một cơ quan quyền lực cao nhất trong xã hội
- C. Nhà nước chỉ thuộc về giai cấp bị trị
- D. Không có đáp án đúng.

21. Tại sao Nhà nước phải quy định và tiến hành thu các loại thuế: Bởi vì Nhà nước không tự sản xuất sản phẩm, chỉ làm nhiệm vụ quản lý xã hội, nên phải tiến hành thu thuế để duy trì sự tồn tại, vận hành của bộ máy Nhà nước. Việc thu thuế được hình thành trên cơ sở bắt buộc.

22. Trong hệ thống Pháp luật Việt Nam, để được coi là một ngành luật độc lập thì nó phải thỏa mãn điều kiện:

- A. Ngành luật đó phải có đối tượng điều chỉnh
- B. Ngành luật đó phải có phương pháp điều chỉnh
- C. Ngành luật đó phải có đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật

D. Cả A và B -> ĐÚNG

23. Đặc điểm nào sau đây là dấu hiệu đặc trưng của nhà nước?

- A. Nhà nước ra đời khi có sự xuất hiện chế độ tư hữu và sự phân hoá xã hội thành giai cấp.
- B. Nhà nước chỉ tồn tại trong xã hội có giai cấp
- C. Nhà nước luôn mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội

D. Nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện sự quản lý bắt buộc đối với mọi công dân.

-> ĐÚNG

/* Các đặc trưng của Nhà nước:

- Nhà nước thiết lập quyền lực công đặc biệt, không còn hòa nhập hoàn toàn với cư dân nữa.
- Nhà nước phân chia cư dân theo lãnh thổ, tổ chức thành các đơn vị hành chính - lãnh thổ trong phạm vi biên giới quốc gia.
- Nhà nước ban hành pháp luật và đảm bảo thực hiện Pháp luật ấy bằng tất cả sức mạnh của mình, đặc biệt là sức mạnh cưỡng chế.
- Nhà nước quy định và thu các loại thuế dưới các hình thức bắt buộc.
- Nhà nước là tổ chức quyền lực mang chủ quyền quốc gia. */

24. Đặc điểm nào sau đây không phải là dấu hiệu đặc trưng của nhà nước?

- A. Nhà nước thiết lập một quyền lực công cộng đặc biệt, được bảo đảm thực hiện bằng một bộ máy cưỡng chế đặc thù.

B. Nhà nước có chủ quyền quốc gia.

C. Nhà nước phân chia dân cư căn cứ vào nghề nghiệp và địa vị xã hội của họ -> ĐÚNG

D. Nhà nước ban hành các thứ thuế và tổ chức việc thu thuế dưới hình thức bắt buộc.

25. Chủ quyền quốc gia là gì:

A. Quyền độc lập tự quyết của quốc gia trong lĩnh vực đối nội

B. Quyền độc lập tự quyết của quốc gia trong lĩnh vực đối ngoại

C. Quyền ban hành văn bản pháp luật của Nhà nước

D. Tất cả các phương án trên đều đúng -> ĐÚNG

26. Nhà nước thiết lập quyền lực công đặc biệt tách rời khỏi xã hội và áp đặt toàn bộ XH thể hiện:

A. Quyền lực Nhà nước mang tính chất công cộng

B. Thiết lập bộ máy Nhà nước chuyên biệt

C. Quyền lực Nhà nước đã tách khỏi quyền lực XH

D. Tất cả các phương án trên đều đúng -> ĐÚNG

27. Quyền lực công đặc biệt của Nhà nước được hiểu là:

A. Khả năng sử dụng sức mạnh vũ lực

B. Khả năng sử dụng biện pháp thuyết phục giáo dục

C. Có thể sử dụng quyền lực kinh tế, chính trị hoặc tư tưởng

D. Việc sử dụng sức mạnh cưỡng chế để quản lý xã hội -> ĐÚNG

28. Quyền lực Nhà nước tách rời XH là vì:

A. Do bộ máy quản lý quá đồ sộ.

B. Do nhà nước phải quản lý xã hội rộng lớn.

C. Do sự phân công lao động trong xã hội. -> ĐÚNG

D. Do nhu cầu quản lý bằng quyền lực trong xã hội.

29. Thông qua Nhà nước, giai cấp thống trị nắm giữ trong tay các loại quyền lực:

A. Quyền lực kinh tế

B. Quyền lực chính trị

C. Quyền lực kinh tế, chính trị, tư tưởng (Quyền lực kinh tế quan trọng nhất)

D. Quyền lực tinh thần

30. Tính giai cấp của Nhà nước thể hiện:

- A. Nhà nước là bộ máy trấn áp giai cấp
- B. Nhà nước là bộ máy thống trị của giai cấp này với giai cấp khác
- C. Nhà nước ra đời là sản phẩm của xã hội có giai cấp

D. Cả ba đáp án trên

31. Điền vào chỗ trống: Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn ... không thể điều hòa được.

Đáp án: giai cấp

32. Nội dung nào không là cơ sở cho tính giai cấp của Nhà nước:

- A. Giai cấp là nguyên nhân ra đời của Nhà nước
- B. Nhà nước là bộ máy trấn áp giai cấp
- C. Nhà nước có quyền lực công cộng đặc biệt và tách rời khỏi xã hội

D. Nhà nước là tổ chức điều hòa những mâu thuẫn giai cấp đối kháng.

33. Nhà nước có bản chất xã hội vì:

A. Nhà nước xuất hiện bởi nhu cầu quản lý xã hội.

B. Nhu cầu trấn áp giai cấp để giữ trật tự xã hội.

C. Nhà nước bảo vệ lợi ích chung của xã hội khi nó trùng với lợi ích giai cấp thống trị.

D. Nhà nước chính là một hiện tượng xã hội.

34. Mối quan hệ giữa tính giai cấp và tính xã hội trong bản chất của Nhà nước là:

A. Mâu thuẫn giữa tính giai cấp và tính xã hội.

B. Thống nhất giữa tính giai cấp và tính xã hội.

C. Là hai mặt trong một thể thống nhất.

D. Tính giai cấp luôn là mặt chủ yếu, quyết định tính xã hội.

35. Bản chất xã hội của Nhà nước được thể hiện qua việc:

A. Chức năng và nhiệm vụ bảo vệ lợi ích của giai cấp.

B. Những hoạt động bảo vệ trật tự của nhà nước.

C. Việc không bảo vệ những lợi ích khác nhau trong xã hội.

D. Bảo vệ và thể hiện ý chí và lợi ích chung của xã hội.

36. Khẳng định nào sau đây là đúng:

A. Bất cứ Nhà nước nào cũng thể hiện bản chất giai cấp rõ nét hơn bản chất xã hội.

B. Bất cứ Nhà nước nào cũng thể hiện bản chất xã hội rõ nét hơn bản chất giai cấp.

C. Bất cứ Nhà nước nào cũng đều thể hiện bản chất giai cấp và bản chất xã hội.

D. Bất cứ Nhà nước nào cũng chỉ là bộ máy duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác.

37. Pháp luật là một hiện tượng:

A. Chỉ mang tính giai cấp, không mang tính xã hội.

B. Chỉ mang tính xã hội, không mang tính giai cấp.

C. Vừa mang tính xã hội vừa mang tính giai cấp.

D. Cả ba đáp án trên đều sai.

38. Pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị có nghĩa là:

A. Đó là bản chất xã hội của pháp luật.

B. Đó là bản chất giai cấp của pháp luật.

C. Đó là thuộc tính cơ bản của pháp luật.

D. Đó là nguồn của pháp luật.

39. Tính giai cấp của Pháp luật thể hiện ở:

A. Pháp luật là sản phẩm của xã hội có giai cấp

B. Pháp luật phản ánh ý chí của giai cấp thống trị

C. Pháp luật là công cụ điều chỉnh các mối quan hệ giai cấp

D. Cả ba đáp án trên.

40. Pháp luật mang bản chất xã hội vì:

A. Nó phù hợp với lợi ích của giai cấp cầm quyền.

B. Nó phù hợp với ý chí của giai cấp bị trị.

C. Ghi nhận và bảo vệ quyền lợi của giai cấp và tầng lớp trong xã hội

D. Cả B và C.

41. Tính cưỡng chế của Pháp luật được thể hiện:

A. Những hành vi vi phạm Pháp luật đều bị xử phạt hành chính

B. Những hành vi vi phạm Pháp luật đều bị áp dụng hình phạt

C. Những hành vi vi phạm Pháp luật đều bị xử lý kỷ luật

D. Những hành vi vi phạm Pháp luật đều bị áp dụng biện pháp chế tài.

42. Tính quy phạm phổ biến và bắt buộc chung là:

A. Bản chất của pháp luật.

B. Hình thức của pháp luật.

C. Thuộc tính của pháp luật.

D. Chức năng của pháp luật.

/* 1. Bản chất của Pháp luật:

- Bản chất giai cấp:

+ Pháp luật phản ánh ý chí của giai cấp thống trị.

+ Mục đích điều chỉnh của Pháp luật nhằm hướng các quan hệ xã hội theo hướng phù hợp.

- Bản chất xã hội:

+ Pháp luật phản ánh ý chí của các giai cấp khác trong xã hội.

+ Pháp luật mang tính khách quan, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Chức năng của pháp luật:

- Chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội:

+ Ghi nhận các QHXX.

+ Bảo vệ các QHXX.

- Chức năng bảo vệ các QHXX: Áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với người có hành vi xâm phạm các QHXX được điều chỉnh.

- Chức năng giáo dục của Pháp luật: Tác động vào ý thức của con người hình thành ý thức pháp luật.

3. Hình thức của pháp luật:

- Tập quán pháp

- Án lệ

- Văn bản pháp luật.

- Các học thuyết pháp lý

- Điều ước quốc tế

- Lễ công bằng

4. Đặc trưng của pháp luật:

- Tính quyền lực.
- Tính quy phạm phổ biến.
- Tính khách quan.
- Tính ổn định tương đối.
- Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.* /

43. Ngôn ngữ pháp lý rõ ràng và chính xác thể hiện:

- A. Tính quy phạm phổ biến
- B. Tính bắt buộc chung
- C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

44. Pháp luật được Nhà nước đảm bảo thực hiện bằng biện pháp: **Cưỡng chế**

- A. Tự nguyện.
- B. Cưỡng chế.
- C. Thỏa thuận.
- D. Cả ba đáp án trên.

45. Pháp luật có khả năng điều chỉnh hành vi của con người là:

- A. Bản chất của pháp luật.
- B. Thuộc tính của pháp luật.
- C. Chức năng của pháp luật.
- D. Cả ba đáp án trên

46. Mục đích ra đời của Nhà nước nhằm:

- A. Bảo vệ duy trì, lập lại trật tự xã hội. -> ĐÚNG
- B. Bảo vệ lợi ích của người đứng đầu.
- C. Cả hai đáp án trên đều sai.
- D. Tất cả các đáp án nêu trên đều đúng. (???)

47. Đây là chức năng đối nội của Nhà nước:

- A. Giáo dục ý thức người dân trong xã hội.
- B. Bảo vệ chế độ kinh tế trong đất nước. -> ĐÚNG

- C. Chống sự xâm lược từ bên ngoài.
- D. Phát triển quan hệ với các quốc gia khác.

48. Chức năng của Nhà nước là thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước trong phạm vi:

A. Thực hiện những công việc trong phạm vi lãnh thổ quốc gia và những công việc của Nhà nước vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia. -> ĐÚNG

- B. Thực hiện các chính sách đối nội của Nhà nước.
- C. Thực hiện chính sách đối ngoại.
- D. Thực hiện chính sách đối nội hoặc đối ngoại.

49. Trấn áp phần tử chống đối chế độ là dấu hiệu thuộc về chức năng nào của Nhà nước: Đối nội.

50. Đây là chức năng đối ngoại của Nhà nước:

- A. Thiết lập quan hệ với các quốc gia bên ngoài.
- B. Bảo vệ chế độ kinh tế.
- C. Phòng thủ đất nước.

D. Đáp án A và C. -> ĐÚNG

51. Bộ phận tạo thành bộ máy Nhà nước là:

- A. Quyền lực Nhà nước
- B. Người dân bầu ra.

C. Cơ quan Nhà nước. -> ĐÚNG

- D. Người dân trong xã hội.

52. Hệ thống cơ quan Nhà nước trong bộ máy Nhà nước gồm:

- A. Cơ quan lập pháp.
- B. Cơ quan hành pháp.
- C. Cơ quan tư pháp.

D. Cả ba hệ thống nêu trên. -> ĐÚNG

53. Học thuyết được một số quốc gia trên thế giới áp dụng trong tổ chức bộ máy Nhà nước là gì:

A. Thuyết tam quyền phân lập. -> ĐÚNG

- B. Thuyết Hàn Phi tử.

C. Thuyết bạo lực.

D. Thuyết khế ước xã hội.

54. Tòa án thuộc hệ thống cơ quan nào trong bộ máy Nhà nước: Tư pháp

/* Bộ máy nhà nước gồm có 3 hệ thống cơ quan:

- Hệ thống cơ quan quyền lực, thực hiện quyền lập pháp: QH, HĐND các cấp.
- Hệ thống cơ quan hành chính, thực hiện quyền hành pháp: Chính phủ (bộ), UBND các cấp.
- Hệ thống cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp: TATC, VKSTC, TA các cấp, VKS các cấp (tỉnh, huyện). */

55. Ủy ban nhân dân các cấp nằm trong hệ thống cơ quan nào trong bộ máy Nhà nước:

A. Cơ quan đại diện nhân dân.

B. Cơ quan xét xử.

C. Cơ quan hành chính. -> ĐÚNG

D. Cơ quan lập pháp.

56. Chính phủ là cơ quan Nhà nước do:

A. Người dân trực tiếp bầu ra.

B. Được thành lập bởi Nguyên thủ quốc gia.

C. Tòa án bầu ra.

D. Cơ quan không do người dân trực tiếp bầu ra. -> ĐÚNG

57. Nguyên thủ Quốc gia trong chính thể Cộng hòa đại nghị được bầu ra như thế nào?: Do Quốc hội/ Nghị viện bầu ra.

58. Các Bộ là cơ quan Nhà nước thuộc:

A. Quốc hội

B. Ủy ban nhân dân.

C. Chính phủ. -> ĐÚNG

D. Tòa án.

59. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa XH nói chung, Bộ máy Nhà nước Cộng hòa XH Chủ nghĩa Việt Nam nói riêng theo nguyên tắc:

A. Quyền lực Nhà nước là thống nhất, tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân. -> ĐÚNG

B. Quyền lực Nhà nước được giao cho các cơ quan độc lập đảm nhiệm để thực thi quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp của Nhà nước.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

60. Trong tổ chức bộ máy Nhà nước Cộng hòa XH Chủ nghĩa VN, HĐND các cấp là cơ quan:

A. Lập pháp

B. Cơ quan đại diện quyền lực cao nhất ở địa phương -> ĐÚNG

C. Cơ quan của Quốc hội ở địa phương.

D. Cơ quan kiêm nhiệm ở địa phương.

62. Khi quy định mỗi cơ quan Nhà nước có một thẩm quyền nhất định, có nghĩa là:

A. Cơ quan Nhà nước chỉ được làm những điều mà Pháp luật quy định -> ĐÚNG

B. Cơ quan Nhà nước có quyền làm những công việc, nhiệm vụ không thuộc cơ quan mình.

C. Cơ quan Nhà nước được sử dụng quyền lực Nhà nước ở bất kì công việc nào.

D. Cơ quan Nhà nước không được nhân danh Nhà nước khi làm nhiệm vụ.

63. Khi thực hiện chức năng xét xử, Tòa án nhân danh ai: Nhà nước.

64. Nhà nước được thành lập ở mấy cấp: 4

/* 4 cấp: - Trung ương: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ, Tòa án tối cao, Viện kiểm sát tối cao.

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: HĐND, UBND, TAND, VKSND tỉnh.
- Huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã: HĐND, UBND, TAND, VKSND huyện
- Xã, Phường, thị trấn: HĐND, UBND. */

65. Viện kiểm sát nhân dân thuộc hệ thống cơ quan nào trong bộ máy Nhà nước: Cơ quan tư pháp.

66. Nhiệm vụ của Nhà nước là:

A. Phương diện, phương hướng hoạt động cơ bản của Nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ cơ bản của Nhà nước.

B. Những vấn đề đặt ra mà Nhà nước phải giải quyết, mục tiêu mà Nhà nước phải hướng tới.

C. Cả A và B. -> ĐÚNG

D. Cả A và B đều sai.

67. Đây là đặc trưng của Nhà nước pháp quyền:

- A. Sự thống trị của pháp luật trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.
- B. Sự ràng buộc của Nhà nước, cơ quan Nhà nước, công chức Nhà nước bởi pháp luật.
- C. Xác định rõ trách nhiệm của Nhà nước và công dân trên cơ sở pháp luật.
- D. Tất cả các đáp án trên. -> ĐÚNG

68. Hệ thống chính trị ở VN bao gồm những gì?

69. Trung tâm của bộ máy Nhà nước Cộng hòa XH Chủ nghĩa VN là cơ quan nào: Quốc hội

70. Nguyên thủ quốc gia của Nhà nước VN là ai: Chủ tịch nước.

71. Thủ tướng Chính phủ ở Việt Nam được bầu ra bằng cách nào: Do Quốc hội bầu ra

72. Trong hệ thống văn bản Quy phạm pháp luật, văn bản nào có giá trị pháp lý cao nhất: Hiến pháp

73. Sắp xếp theo thứ tự nhỏ dần các hình thức bên trong của pháp luật: Hệ thống pháp luật -> Ngành luật -> Chế định luật -> Quy phạm pháp luật.

74. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quyền ban hành những văn bản nào: Pháp lệnh, Nghị quyết.

75. HĐND các cấp có quyền ban hành những văn bản nào: Nghị quyết

76. Văn bản nào sau đây không phải là văn bản Quy phạm Pháp luật:

A. Luật, bộ luật của Quốc hội.

B. Chỉ thị của Thủ tướng. -> ĐÚNG

C. Lệnh của Chủ tịch nước..

D. Thông tư của Bộ trưởng.

77. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có quyền ban hành văn bản Quy phạm Pháp luật nào:

A. Luật Giáo dục Đại học.

B. Nghị định.

C. Thông tư. -> ĐÚNG

D. Nghị quyết.

78. Tập quán pháp là gì:

A. Là tập quán được lưu truyền trong xã hội.

B. Phù hợp với lợi ích của Nhà nước, với thực tiễn cuộc sống.

C. Được Nhà nước thừa nhận trở thành pháp luật.

D. Cả 3 phương án trên -> ĐÚNG

/* Tập quán pháp: Nhà nước thừa nhận một số tập quán lưu truyền trong xã hội phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị và nâng chúng lên thành những quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện. */

79. Tiền lệ pháp là gì:

A. Là quyết định của cơ quan hành chính.

B. Quyết định của tòa án.

C. Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

D. Cả A và B. -> ĐÚNG

/* Án lệ (Tiền lệ pháp): Là việc Nhà nước thừa nhận những quyết định, bản án của cơ quan hành chính, cơ quan xét xử khi giải quyết các vụ việc cụ thể để áp dụng cho những vụ việc tương tự lần sau. */

80. Văn bản Quy phạm Pháp luật được áp dụng từ thời điểm nào:

A. Từ thời điểm có hiệu lực. -> ĐÚNG

B. Từ thời điểm thông qua.

C. Từ thời điểm ký ban hành.

D. Từ thời điểm đăng thông báo.

81. Văn bản Quy phạm Pháp luật là:

A. Văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

B. Chứa đựng các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung.

C. Được Nhà nước đảm bảo thực hiện và áp dụng nhiều lần trong thực tế cuộc sống.

D. Cả ba phương án nêu trên đều đúng. -> ĐÚNG

82. Khẳng định nào sau đây là đúng:

A. Chỉ Nhà nước mới có quyền ban hành pháp luật để quản lý XH. -> ĐÚNG

B. Không chỉ Nhà nước mà các tổ chức XH cũng có quyền ban hành pháp luật.

C. Tổ chức XH chỉ có quyền ban hành pháp luật khi được Nhà nước trao quyền.

D. Cả A và C.

83. Chế định pháp luật là gì:

A. Là một nhóm Quy phạm Pháp luật điều chỉnh một nhóm các quan hệ XH cùng loại có mối quan hệ mật thiết với nhau. -> ĐÚNG

B. Là hệ thống các **Quy phạm** Pháp luật điều chỉnh một loại quan hệ XH có cùng tính chất thuộc một lĩnh vực nhất định của đời sống XH.

C. Là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do các chủ thể và được Nhà nước đảm bảo thực hiện.

D. Cả ba phương án trên đều sai.

84. Khẳng định nào sau đây là đúng:

A. Nguồn của pháp luật nói chung chỉ là văn bản Quy phạm Pháp luật.

B. Nguồn của pháp luật nói chung là văn bản Quy phạm Pháp luật và Tập quán pháp.

C. Nguồn của pháp luật nói chung là văn bản Quy phạm Pháp luật, Tập quán pháp và Tiền lệ pháp. -> ĐÚNG

D. Cả A, B và C đều sai.

85. Các quy tắc xử sự nào sau đây là quy phạm pháp luật:

A. Các chuẩn mực ứng xử giữa người với người trong đời sống XH được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.

B. Những thói quen được hình thành lâu đời được cộng đồng thừa nhận.

C. Những quy tắc xử sự trong tôn giáo.

D. Những quy tắc xử sự được Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện. -> ĐÚNG

86. Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính ... do ... ban hành và đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị để điều chỉnh các

A. Bắt buộc chung – Nhà nước – Quan hệ pháp luật.

B. Bắt buộc – Nhà nước – Quan hệ xã hội.

C. Bắt buộc chung – Quốc hội – Quan hệ xã hội.

D. Bắt buộc chung – Nhà nước – Quan hệ xã hội. -> ĐÚNG

87. Quy phạm Pháp luật là cách xử sự do Nhà nước quy định để:

A. Áp dụng cho một hoàn cảnh cụ thể.

B. Áp dụng cho nhiều hoàn cảnh.

C. Cả A và B đều đúng. -> ĐÚNG

D. Cả A và B đều sai.

/* Có 2 loại: Cụ thể và chung. */

88. Các Quy phạm Pháp luật bắt nguồn từ đâu:

- A. Từ tư duy trừu tượng của con người.
- B. Từ quyền lực của giai cấp thống trị.
- C. Từ thực tiễn đời sống xã hội. -> ĐÚNG
- D. Từ ý thức của các cá nhân trong xã hội.

89. Quy phạm Pháp luật là cách xử sự do Nhà nước quy định để:

- A. Áp dụng một lần duy nhất và hết hiệu lực sau lần áp dụng đó.
- B. Áp dụng một lần duy nhất và vẫn còn hiệu lực sau lần áp dụng đó
- C. Áp dụng cho nhiều lần và vẫn còn hiệu lực sau những lần áp dụng đó

90. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức là đặc trưng của:

- A. Quy phạm đạo đức.
- B. Quy phạm pháp luật. -> ĐÚNG
- C. Quy phạm tôn giáo.
- D. Quy phạm tập quán.

91. Nguồn chủ yếu của hệ thống Pháp luật Việt Nam là gì: Văn bản Quy phạm Pháp luật.

92. Bộ phận giả định có ý nghĩa như thế nào trong Quy phạm Pháp luật?

/* Bộ phận giả định: Nêu rõ hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của cuộc sống mà khi hoàn cảnh, điều kiện đó xuất hiện các nhân, tổ chức ở vào điều kiện, hoàn cảnh này phải xử sự theo quy định của Nhà nước (chịu sự điều chỉnh của pháp luật). */

93. Bộ phận quy định trong Quy phạm Pháp luật có ý nghĩa như thế nào:

- A. Xác định chủ thể, điều kiện, hoàn cảnh chịu sự tác động của Quy phạm Pháp luật.
- B. Xác định cách xử sự mà các chủ thể được phép hoặc bắt buộc thực hiện. -> ĐÚNG
- C. Xác định các biện pháp xử lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật.
- D. Tùy từng trường hợp mà có một trong các ý nghĩa nêu trên.

94. Bộ phận chế tài trong Quy phạm Pháp luật có ý nghĩa gì: Biện pháp xử lý dự kiến.

95. Chế tài của Quy phạm Pháp luật là gì:

- A. Là hình phạt nghiêm khắc của Nhà nước đối với người có hành vi vi phạm pháp luật.

B. Là những hậu quả pháp lý bất lợi có thể áp dụng đối với những người không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của Quy phạm Pháp luật.

C. Là biện pháp cưỡng chế mà Nhà nước áp dụng đối với những người vi phạm pháp luật.

D. Cả A, B và C đều đúng. -> ĐÚNG

96. Quy phạm Pháp luật bao gồm những loại nào:

A. Chỉ có quy phạm bắt buộc.

B. Chỉ có quy phạm cấm đoán.

C. Chỉ có quy phạm lựa chọn.

D. Có thể tất cả các loại quy phạm nêu trên. -> ĐÚNG

/* Theo nội dung của Quy phạm Pháp luật, phân loại:

- Quy phạm Pháp luật điều chỉnh:
 - o Quy phạm Pháp luật cho phép hay Quy phạm Pháp luật trao quyền (quy định quyền của chủ thể)
 - o Quy phạm Pháp luật cấm đoán (quy định hành vi không được thực hiện)
 - o Quy phạm Pháp luật bắt buộc (quy định hành vi phải thực hiện)
- Quy phạm Pháp luật bảo vệ: Quy định những biện pháp mang tính chất cưỡng chế của Nhà nước nhằm áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật.
- Quy phạm Pháp luật chuyên môn: Đảm bảo thực hiện Quy phạm Pháp luật điều chỉnh và Quy phạm Pháp luật bảo vệ
 - o Quy phạm Pháp luật định hình tổng quan (nhằm định vị một hiện trạng xã hội)
 - o Quy phạm Pháp luật định nghĩa (nhằm nêu rõ nội dung khái niệm được đưa vào văn bản Quy phạm Pháp luật)
 - o Quy phạm Pháp luật nguyên tắc (nhằm nêu tư tưởng mang tính chất chỉ đạo hành động) */

97. Quy phạm bắt buộc là gì? Quy phạm cấm đoán là gì? Quy phạm lựa chọn là gì?

98. Phần tử cấu thành nhỏ nhất của hệ thống pháp luật VN là gì: Quy phạm Pháp luật.

99. Có một Quy phạm Pháp luật như sau: “Việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, mọi hình thức kết hôn khác đều không có giá trị về mặt pháp lý”, bao gồm:

A. Giả định, quy định. -> ĐÚNG

B. Quy định, chế tài.

100. Cho Quy phạm Pháp luật như sau: “Người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền”, bộ phận giả định là gì?

Đáp án: Người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

101. Hệ thống pháp luật Civil Law còn có tên gọi khác là gì: Hệ thống Pháp luật châu Âu lục địa.

102. Nguồn chủ yếu của hệ thống pháp luật châu Âu lục địa là gì:

A. Luật thành văn -> ĐÚNG

B. Tập quán pháp.

C. Án lệ.

D. Các học thuyết pháp lý.

103. Ngành luật kinh tế bao gồm hệ thống quy phạm pháp luật gì:

A. Do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận.

B. Điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức, quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp với nhau.

C. Điều chỉnh các quan hệ xã hội giữa các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế.

D. Tất cả các phương án trên. -> ĐÚNG

104. Nguồn của pháp luật kinh tế bao gồm những gì:

A. Văn bản Quy phạm Pháp luật.

B. Văn bản Quy phạm Pháp luật và tập quán thương mại. -> ĐÚNG

C. Tập quán thương mại.

D. Các đáp án trên đều đúng.

105. Tư cách pháp nhân dùng để chỉ gì:

A. Tư cách chủ thể của cá nhân.

B. Tư cách chủ thể, pháp luật của cá nhân, tổ chức.

C. Tư cách chủ thể của tổ chức. -> ĐÚNG

D. Cả A, B, C đều sai.

106. Pháp luật có các chức năng gì: Điều chỉnh, bảo vệ, giáo dục.

107. Chức năng điều chỉnh của pháp luật nghĩa là gì:

- A. Pháp luật tác động tới hành vi của con người. -> ĐÚNG
- B. Pháp luật tác động tới ý thức và tâm lý của con người.
- C. Pháp luật quy định các phương tiện nhằm mục đích bảo vệ các QHXX.
- D. Cả A và B.

108. Chức năng giáo dục của pháp luật nghĩa là gì?

- A. Pháp luật tác động tới hành vi của con người.
- B. Pháp luật tác động tới tâm lý và ý thức của con người.
- C. Pháp luật quy định các phương tiện nhằm mục đích bảo vệ QHXX.
- D. Cả A và B.

109. Chức năng bảo vệ của pháp luật nghĩa là gì?

- A. Pháp luật tác động tới hành vi của con người.
- B. Pháp luật tác động tới tâm lý và ý thức của con người.
- C. Pháp luật quy định các phương tiện nhằm mục đích bảo vệ QHXX.
- D. Cả A và B.

110. Tính quy phạm phổ biến của pháp luật là gì?

- A. Quy phạm pháp luật được áp dụng một lần duy nhất.
- B. Quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần.
- C. Quy phạm pháp luật được khái quát hóa từ những trường hợp mang tính phổ biến trong xã hội.
- D. Cả B và C.

111. Khi nghiên cứu về bản chất của pháp luật. Khẳng định nào sau đây là SAI?

- A. Pháp luật là ý chí giai cấp thống trị được đề lên thành luật.
- B. Pháp luật bao giờ cũng thể hiện bản chất giai cấp rõ nét hơn bản chất xã hội.
- C. Pháp luật là hiện tượng vừa mang tính giai cấp, vừa mang tính xã hội.
- D. Pháp luật vừa mang tính chủ quan vừa mang tính khách quan.

/* Pháp luật do Nhà nước đặt ra, chính là giai cấp thống trị đặt ra nên mang tính chủ quan. Nhưng nó lại phải áp dụng vào thực tế nên nó lại phải phù hợp với khách quan. Nên nó vừa mang tính chủ quan vừa mang tính khách quan. */

112. Xuất phát từ..... cho nên bất kì nhiệm kì nhà nước nào cũng dùng pháp luật làm phương tiện chủ yếu để quản lý mọi mặt đời sống xã hội?

- A. Tính cưỡng chế của Pháp luật.
- B. Tính quy phạm và phổ biến của Pháp luật.
- C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật.
- D. Những thuộc tính cơ bản của Pháp luật.**

113. Đáp án nào sau đây là thuộc tính cơ bản của pháp luật?

- A. Tính chính xác.
- B. Tính quy phạm phổ biến và bắt buộc chung.**
- C. Tính minh bạch.
- D. Tất cả đều đúng.

114. Nội dung của pháp luật phải được quy định rõ ràng, chặt chẽ trong pháp luật biểu hiện thuộc tính nào? Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

115. Pháp luật chủ nô quy định?

- A. Quyền lực của mọi người trong xã hội là như nhau.
- B. Công khai quyền lực vô hạn của chủ nô.
- C. Tình trạng vô quyền của giai cấp nô lệ.
- D. Cả B và C.**

115. Nhận định nào sau đây không đúng về pháp luật chủ nô?

- A. Công khai bảo vệ quyền tư hữu của chủ nô.
- B. Mang nặng dấu ấn tôn giáo.**
- C. Củng cố tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.
- D. Là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử.

116. Tài sản gồm:

- A. Vật tiền.
- B. Tiền, giấy tờ có giá.
- C. Vật tiền, giấy tờ có giá, quyền tài sản.**
- D. Vật tiền, giấy tờ có giá, quyền sở hữu.

117. Chủ thể thực hiện áp dụng pháp luật là ai: Các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

118. Tuân thủ pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật như thế nào: Là chủ thể pháp luật tự kiềm chế mình để không thực hiện hành vi mà pháp luật ngăn cấm.

119. Chấp hành pháp luật là gì: Thực hiện nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho mình bằng hành vi tích cực.

120. Vi phạm pháp luật là khi chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý:

A. Thực hiện hành động cụ thể trái với quy định của pháp luật có lỗi của chủ thể.

B. Không thực hiện những hành động nhất định theo yêu cầu của pháp luật.

C. Thực hiện những hành vi cụ thể trái với quy định của pháp luật có lỗi của chủ thể.

D. Không có đáp án nào đúng.

/* Khái niệm vi phạm pháp luật: Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi của chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý (có khả năng chịu trách nhiệm pháp lý), đã xâm hại tới quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. */

121. Vận dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật: Thực hiện các quyền mà pháp luật quy định cho mình.

122. Hành vi trái pháp luật có mấy trường hợp:

A. Làm những điều mà pháp luật ngăn cấm.

B. Không thực hiện những gì pháp luật yêu cầu.

C. Sử dụng quyền vượt quá phạm vi pháp luật cho phép.

D. Tất cả các phương án trên.

123. Thực hiện pháp luật là:

A. Hoạt động có mục đích của các chủ thể

B. Đưa các quy định của pháp luật vào thực tế cuộc sống.

C. Đáp án A và B đều đúng.

D. Tất cả các đáp án đều sai.

124. Quy định 5K là hình thức thực hiện pháp luật gì: Chấp hành (thực thi) pháp luật

125. Hành vi trái pháp luật của chủ thể có lỗi khi:

A. Phản ánh trạng thái tâm lý bên trong của chủ thể khi thực hiện hành vi.

B. Chủ thể có khả năng nhận thức được hậu quả và có nhiều lựa chọn để thực hiện hành vi nhưng đã chọn cách thực hiện hành vi trái pháp luật.

C. Chủ thể có khả năng nhận thức được hậu quả do hành vi gây ra hoặc có nhiều lựa chọn để thực hiện hành vi nhưng đã chọn cách thực hiện hành vi trái pháp luật.

D. Tất cả các đáp án trên.

126. Vi phạm pháp luật là những hành vi cụ thể của chủ thể được thể hiện dưới dạng: Hành động hoặc không hành động.

127. Trường hợp áp dụng pháp luật nào sau đây cần có sự can thiệp của Nhà nước để pháp luật được thực hiện đúng:

A. Khi quyền nghĩa vụ của các bên chủ thể không mặc nhiên phát sinh nếu thiếu đi sự can thiệp của Nhà nước.

B. Khi xảy ra tranh chấp về quyền nghĩa vụ của các bên mà các bên không thể tự giải quyết được.

C. Khi áp dụng các chế tài đối với những cá nhân và tổ chức vi phạm pháp luật.

D. Nhà nước xác định sự tồn tại hay không tồn tại một sự kiện thực tế cụ thể nào đó.

128. Quyết định áp dụng pháp luật có giá trị:

A. Có hiệu lực đối với chủ thể cụ thể.

B. Có hiệu lực một lần.

C. Được đảm bảo thực hiện bằng sự cưỡng chế của Nhà nước.

D. Tất cả các đáp án nêu trên.

129. Năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể vi phạm pháp luật được xác định như thế nào?

A. Đối với tổ chức luôn có trách nhiệm pháp lý, cá nhân phụ thuộc vào độ tuổi và khả năng nhận thức.

B. Chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý khi đạt đến một độ tuổi nhất định và có khả năng nhận thức bình thường.

C. Các chủ thể là cá nhân, tổ chức đều có năng lực trách nhiệm pháp lý khi thực hiện hành vi trái pháp luật.

D. Chỉ có cá nhân mới có năng lực trách nhiệm pháp lý.

130. Các hành vi trái pháp luật thực hiện trong trường hợp nào sau đây thì không bị coi là có lỗi?

A. Sự kiện bất ngờ.

B. Tình thế cấp thiết.

C. Phòng vệ chính đáng.

D. Tất cả các trường hợp nêu trên.

131. Hậu quả do hành vi trái pháp luật gây ra cho xã hội là những thiệt hại về vật chất, thiệt hại về thể chất, thiệt hại về tinh thần, những thiệt hại hoặc nguy cơ gây ra thiệt hại cho các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

132. Không mong muốn hậu quả xảy ra khi thực hiện hành vi trái pháp luật là đặc điểm của loại lỗi nào: lỗi vô ý

133. Khẳng định nào sau đây là sai:

- A. Năng lực pháp luật của mọi cá nhân là như nhau.
- B. Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện khi cá nhân đó sinh ra, mất đi khi cá nhân đó chết đi.
- C. **Năng lực pháp luật của mọi tổ chức là như nhau.**
- D. Năng lực pháp luật của tổ chức xuất hiện khi tổ chức đó được thành lập.

134. Không nhận thức được hậu quả khi thực hiện hành vi trái pháp luật mặc dù có trách nhiệm nhận thức và có thể nhận thức được là chủ thể mắc lỗi vô ý do cấu tạo.

135. Năng lực chủ thể gồm những loại năng lực nào: Năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

136. Năng lực chủ thể được hiểu là gì: Chính là khả năng để chủ thể tham gia được vào các quan hệ pháp luật.

A. Khả năng của chủ thể có thể trở thành các bên tham gia vào các quan hệ pháp luật.

B. Khả năng của chủ thể có các quyền và nghĩa vụ pháp lý do nhà nước thừa nhận. -> Năng lực pháp luật.

C. Khả năng của chủ thể bằng hành vi của mình thực hiện trên thực tế các quyền và nghĩa vụ pháp lý. -> Năng lực hành vi.

D. Tất cả đều đúng.

137. Năng lực trách nhiệm pháp lý được áp dụng đối với:

- A. Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật.
- B. Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi trái pháp luật.
- C. Cá nhân, tổ chức không thực hiện nghĩa vụ pháp luật quy định.
- D. Cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật.

138. Năng lực pháp luật được hiểu là gì: Là khả năng được hưởng quyền và mang nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định.

139. Năng lực hành vi được hiểu là gì: Là khả năng được Nhà nước thừa nhận mà nhờ có khả năng đó, chủ thể tự thực hiện được các quyền và nghĩa vụ pháp lý, cũng như độc lập chịu trách nhiệm về những hành vi của mình.

140. Trong các loại trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm nào là nghiêm khắc nhất:

- A. **Hình sự**
- B. Dân sự

- C. Hành chính
- D. Kỉ luật

141. Nhận định nào dưới đây là đúng:

- A. **Năng lực pháp luật luôn mang tính giai cấp.**
- B. Năng lực pháp luật là điều kiện đủ, năng lực hành vi là điều kiện cần.
- C. Năng lực pháp luật của mọi tổ chức là như nhau.
- D. Năng lực hành vi luôn mang tính giai cấp.

142. Trách nhiệm hành chính được thể hiện dưới hình thức gì

- A. Hình phạt
- B. **Xử phạt hành chính.**
- C. Phạt tiền
- D. Bồi thường thiệt hại

143. Trách nhiệm dân sự được thể hiện dưới hình thức nào?

- A. **Phạt vi phạm**
- B. Bồi thường thiệt hại do vi phạm gây ra
- C. Đính chính, xin lỗi công khai.
- D. Tất cả các hình thức trên.

144. Chủ thể của quan hệ pháp luật là cá nhân gồm:

- A. Công dân Việt Nam.
- B. Người nước ngoài sinh sống và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.
- C. Người không quốc tịch sinh sống và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.
- D. **Tất cả các đáp án nêu trên.**

145. Hình phạt là hình thức trách nhiệm pháp lý của hình sự.

146. Một người mua xe máy phân khối lớn, đi trên đường lạng lách đánh võng, đâm vào người đi cùng chiều thì người đó có lỗi vô ý do quá tự tin.

147. Năng lực hành vi của cá nhân phụ thuộc vào gì: Độ tuổi và khả năng nhận thức.

148. Công dân A có hành vi gây thương tích cho công dân B, tòa án xử công dân A 6 tháng tù giam, xác định chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự trong vụ án nêu trên:

- A. Công dân A bị cáo, công dân B bị hại.
- B. **Công dân A bị cáo và Nhà nước.**
- C. Công dân A bị cáo, Nhà nước và công dân B bị hại.
- D. Tất cả các phương án trên đều sai.

149. Kiểm lâm đi vào rừng làm việc, hút thuốc lá, tàn thuốc rơi không may bén vào lá khô dẫn đến cháy rừng. Người đó mắc lỗi vô ý do cầu thả.

150. Trách nhiệm hành chính được áp dụng đối với người vi phạm hành chính là?

- A. Hình phạt

- B. **Xử phạt hành chính**
- C. Bồi thường thiệt hại.
- D. Buộc thôi việc

151. Vượt đèn đỏ bị xử phạt. Trách nhiệm pháp lý mà người vượt đèn đỏ phải gánh chịu là gì?

- A. **Hành chính**
- B. Dân sự
- C. Hình sự
- D. Kỉ luật

152. Mình cho người khác vay tiền. Đến hạn nhưng người vay không trả, mình kiện ra toà. Toà thụ lí, giải quyết vụ việc. Hình thức pháp luật nào được áp dụng trong tình huống này?

- A. Vận dụng pháp luật.
- B. Chấp hành pháp luật.
- C. Áp dụng pháp luật
- D. **A và C**

153. Vi phạm quy chế thi bị nhà trường khiển trách là trách nhiệm kỉ luật.

154. Mong muốn hậu quả xảy ra khi thực hiện hành vi trái pháp luật là dấu hiệu của lỗi có ý thức tiếp.

155. Một quan hệ xã hội muốn trở thành quan hệ pháp luật thì cần:

- A. Phải có chủ thể tham gia và chủ thể có đủ năng lực chủ thể
- B. Có quy phạm pháp luật điều chỉnh
- C. Có sự kiện pháp lý
- D. **Tất cả các đáp án trên.**

156. Nhận định nào sau đây là đúng:

- A. **Quan hệ pháp luật luôn phản ánh ý chí của các bên tham gia quan hệ**
- B. Quan hệ Pháp luật luôn phản ánh ý chí của nhà nước.
- C. Quan hệ Pháp luật được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước
- D. **Tất cả**

157. Đối tượng điều chỉnh của ngành luật lao động là gì?

- A. Quan hệ phát sinh giữa nhà nước với người phạm tội.
- B. Quan hệ lao động.
- C. Quan hệ phát sinh trong quá trình sử dụng lao động.
- D. **B và C đều đúng**

158. Công ty A kí hợp đồng lao động với chị B, xác định khách thể của quan hệ pháp luật trên:

- A. Sức lao động của chị B.
- B. Quyền sử dụng sức lao động của chị B trong thời gian lao động.
- C. Công việc kế toán.
- D. Tất cả đều đúng.

159. Nguồn của luật lao động là:

- A. Bộ luật lao động
- B. Bộ luật dân sự
- C. Bộ luật hình sự
- D. Luật doanh nghiệp.

160. Các phương pháp điều chỉnh của ngành luật lao động?

- A. Tự nguyện thoả thuận,
- B. Mệnh lệnh phục tùng.
- C. cả A và B
- D. Không có phương pháp nào đúng.

161. Quan hệ lao động được hình thành từ những chủ thể : người lao động và người sử dụng lao động

162. Độ tuổi lao động tối thiểu của cá nhân được quy định trong bộ luật hiện nay là từ đủ 15 tuổi.

163. Người sử dụng lao động là ai?

- A. Doanh nghiệp
- B. Hợp tác xã
- C. Hộ gia đình
- D. Cả A, B, C

164. Cơ sở phát sinh quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động là ?

- A. Hợp đồng lao động.
- B. Hợp đồng mua bán hàng hoá
- C. Quy định hành chính
- D. Mệnh lệnh của nhà nước.

165. Nhận định nào là sai:

- A. Năng lực pháp luật của tổ chức xuất hiện khi tổ chức đó được thành lập.
- B. Năng lực pháp luật của tổ chức bị mất đi khi tổ chức đó bị giải thể.
- C. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của tổ chức xuất hiện cùng 1 thời điểm là khi tổ chức đó đc thành lập.
- D. Tất cả đều sai.

166. Trong số các nội dung sau, đâu là nội dung thuộc nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của người lao động?

- A. Tự do thuê mướn lao động

- B. Tự do lựa chọn nghề nghiệp, việc làm, không bị phân biệt đối xử của người lao động\
- C. Ban hành nội quy, quy chế lao động.
- D. Không đáp án nào đúng.

167. Có những loại hợp đồng lao động nào được quy định trong bộ luật lao động của Việt Nam?

- A. Hợp đồng lao động không xác định thời hạn
- B. Hợp đồng lao động xác định thời hạn.
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Không có hai loại hợp đồng nêu trên

168. Anh A cho anh B thuê nhà để kinh doanh với giá 20tr/tháng, thời gian thuê là 1 năm, nhận định nào sau đây là sai:

- A. Chủ thể của quan hệ pháp luật là anh A và anh B
- B. Khách thể là số tiền 20tr đồng
- C. Khách thể là quyền sử dụng nhà trong thời gian thuê
- D. A và C đúng

169. Nhận định nào sau đây là đúng:

- A. Chủ thể có thể không thực hiện quyền của mình
- B. Chủ thể bắt buộc phải thực hiện quyền của mình
- C. Nhà nước yêu cầu chủ thể phải thực hiện quyền của mình
- D. Cả 3 đều sai.

170. Nghĩa vụ pháp lý là cách xử sự mà pháp luật:

- A. Cho phép chủ thể thực hiện
- B. Bắt buộc chủ thể phải thực hiện để đáp ứng quyền của chủ thể khác
- C. Khuyến khích chủ thể thực hiện
- D. Cấm chủ thể thực hiện

171. Nghĩa vụ pháp lý được thể hiện dưới những nội dung gì:

- A. Chủ thể phải tiến hành 1 số hành động nhất định
- B. Chủ thể phải kiềm chế không thực hiện 1 số hành động nhất định.
- C. Chủ thể phải chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện của thực hiện không đúng
- D. Tất cả nội dung trên

172. Khách thể của quan hệ pháp luật là:

- A. Lợi ích mà các bên mong muốn đạt được khi tham gia QHP pháp luật đó
- B. Yếu tố thúc đẩy các bên tham gia QHP pháp luật.

- C. Đối tượng mà các bên tác động vài khi tham gia QHP pháp luật.
- D. A và B đúng.

173. Sự kiện pháp lý là gì:

- A. Những hoàn cảnh tình huống thực tế
- B. Là yếu tố thúc đẩy các bên tham gia QHP pháp luật.
- C. Là phát sinh thay đổi chấm dứt các QHP pháp luật.
- D. A và C đúng

174. Nhận định nào sau đây là đúng:

- A. Sự biến pháp lý là sự kiện không phụ thuộc vào ý chí con người
- B. Sự biến phụ thuộc vào ý chí con người.
- C. Sự biến được thực hiện dưới dạng hành động
- D. Sự biến phổ biến trong thực tế cuộc sống

175. Quyền sở hữu trí tuệ gồm những gì:

- A. Quyền tác giả và quyền liên quan đến tác giả
- B. Quyền sở hữu công nghiệp
- C. Quyền đối với giống cây trồng
- D. Tất cả các đáp án trên.

176. Quyền sở hữu công nghiệp bao gồm những quyền gì:

- A. Sáng chế kiểu dáng công nghiệp
- B. Nhãn hiệu tên thương mại
- C. Chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh
- D. Tất cả các đáp án trên.

177. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế được xác lập trên cơ sở gì:

- A. Sử dụng hợp pháp tên thương mại đó
- B. Quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan có thẩm quyền
- C. A B đều đúng
- D. A B đều sai

178. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp văn bằng sáng chế nếu đáp ứng được các điều kiện gì:

- A. Có tính mới
- B. Có tính sáng tạo
- C. Có khả năng áp dụng công nghiệp
- D. Cả 3 điều kiện trên

179. Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng được các điều kiện gì:

- A. Nhìn thấy được
- B. Có khả năng phân biệt hàng hóa các tổ chức cá nhân với nhau

- C. Được thể hiện bằng 1 hoặc nhiều màu sắc
- D. **Cả 3 điều kiện trên.**

180. Tên thương mại là gì: Là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

181. Sáng chế là gì: Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình giải quyết một vấn đề xác định.

182. Kiểu dáng công nghiệp là gì: Là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

183. Nhãn hiệu là gì: Là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

184. Nội dung nào sau đây thuộc nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động?

- A. Được trả tiền lương
- B. **Được ban hành nội quy, quy chế lao động**
- C. Đảm bảo quyền được nghỉ ngơi của người lao động
- D. Được bảo hộ lao động trong quá trình làm việc

185. Nhà nước nào sau đây có cấu trúc nhà nước liên bang?

- A. Việt Nam -> đơn nhất
- B. Pháp -> đơn nhất
- C. **Ấn Độ -> liên bang**
- D. Cả B và C

186. Nhà nước nào sau đây có cấu trúc nhà nước đơn nhất?

- A. Mexico
- B. Thụy Sĩ
- C. Séc
- D. **Cả A, B, C**

187. Nhà nước nào sau đây có chính thể cộng hòa tổng thống?

- A. Đức -> Đại nghị
- B. **Mỹ**
- C. Pháp -> Lưỡng tính.
- D. Nga -> Lưỡng tính

/* - Cộng hòa tổng thống.

- Cộng hòa đại nghị.

- Cộng hòa lưỡng tính. */

188. Nhà nước nào sau đây có chính thể cộng hòa đại nghị?

- E. Pháp -> cộng hoà lưỡng tính
- F. Mỹ -> cộng hoà tổng thống
- G. **Đức**
- H. Nga -> cộng hoà lưỡng tính

189. Chế độ chính trị ở VN là gì?

- A. **Dân chủ xã hội chủ nghĩa**
- B. Dân chủ chủ nô
- C. Dân chủ tư sản
- D. Dân chủ quý tộc

190. Hình thức chính thể của nhà nước VN?

- A. **Cộng hoà đại nghị**
- B. Cộng hoà tổng thống
- C. Chế độ
- D. Cộng hoà lưỡng tính

191. Chế độ chính trị phản dân chủ là gì?

- A. Nhà nước độc tài
- B. Vi phạm các quyền tự do của nhân dân
- C. Vi phạm các quyền dân chủ của nhân dân
- D. **Tất cả**

192. Tên gọi khác của quân chủ hạn chế gọi là quân chủ lập hiến.

193. Quyền lực của nhà vua trong chính thể quân chủ tuyệt đối là vô hạn.

194. Chính thể cộng hoà đại nghị còn được gọi là?

- A. **Chính thể cộng hoà nghị viện**
- B. Chính thể cộng hoà tổng thống
- C. Chính thể cộng hoà lưỡng tính.
- D. Chính thể quân chủ đại nghị

195. Hình thức cấu trúc nhà nước bao gồm những loại nào?

- A. Nhà nước đơn nhất
- B. Nhà nước liên bang
- C. Chỉ có nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang
- D. **Nhà nước đơn nhất, nhà nước liên bang và liên minh các nhà nước.**

196. Nhà nước liên bang là?

- A. Có nhiều hệ thống pháp luật áp dụng cho từng vùng lãnh thổ khác nhau.
- B. Bao gồm nhiều quốc gia thành viên hợp thành, trong đó mỗi quốc gia thành viên có hệ thống pháp luật riêng, có cơ quan pháp luật riêng của mình.
- C. Chỉ có một lãnh thổ toàn vẹn thống nhất, có một hệ thống pháp luật áp dụng cho toàn bộ lãnh thổ, một cơ quan nhà nước từ trung ương tới địa phương.

D. **Tất cả đều đúng**

/* Nhà nước liên bang: Là nhà nước được thiết lập từ hai hay nhiều nhà nước thành viên với những đặc điểm sau: nhà nước liên bang có chủ quyền chung, nhưng mỗi nhà nước thành viên có chủ quyền riêng; có hai hệ thống các cơ quan nhà nước – một của nhà nước liên bang, một của mỗi nhà nước thành viên; có hai hệ thống pháp luật – một của nhà nước liên bang và một của mỗi nhà nước thành viên; công dân mang hai quốc tịch. */

197. Chế độ chính trị được hiểu là gì?

A. **Tổng thể các phương pháp thể hiện quyền lực nhà nước.**

B. Tất cả các thiết chế chính trị trong xã hội.

C. Toàn bộ những chính sách mà đảng, chính trị cầm quyền đề ra

D. Tất cả đều đúng.

/* Chế độ chính trị là toàn bộ các phương pháp, thủ đoạn, cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước của mình. */

198. Pháp luật đại cương nghiên cứu những vấn đề cơ bản về cái gì:

A. Nhà nước

B. Pháp luật.

C. Nhà nước và pháp luật.

D. Kinh tế chính trị pháp luật.

199. Nội dung của môn học pháp luật đại cương:

A. Những vấn đề cơ bản nhất về Nhà nước và pháp luật.

B. Pháp luật trên thế giới.

C. Các ngành luật chính trong pháp luật Việt Nam.

D. Cả ba phương án trên.

200. Pháp luật đại cương thuộc ngành khoa học gì:

A. Khoa học xã hội.

B. Khoa học pháp luật.

C. Khoa học chính trị.

D. Khoa học pháp lý.

201. Quyền lực tư tưởng nghĩa là gì:

A. Nhà nước thừa nhận một tôn giáo chung áp dụng cho cả nước.

B. Nhà nước thừa nhận một quan điểm tư tưởng của mọi người dân trong xã hội.

C. Giai cấp thống trị thông qua nhà nước để xây dựng một hệ tư tưởng của mình để trở thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội.

D. Giai cấp thống trị tiếp nhận hệ tư tưởng tiến bộ trên thế giới để áp dụng cho Nhà nước mình.

202. Nhà nước là bộ máy duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác thể hiện bản chất gì của Nhà nước:

A. Tính quyền lực.

B. Tính đàn áp.

C. Tính giai cấp.

D. Tính xã hội.

203. Trong lịch sử xã hội loài người trải qua mấy kiểu Nhà nước: 4 kiểu: Nhà nước chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản, XHCN.

204. Giai cấp thống trị trong Nhà nước phong kiến là giai cấp nào: Địa chủ.

205. Nhà nước phong kiến chủ yếu củng cố và bảo vệ quyền lợi gì của giai cấp phong kiến:

A. Quyền chiếm hữu nô lệ.

B. Quyền chiếm hữu máy móc sản xuất.

C. Quyền chiếm hữu ruộng đất.

D. Quyền chiếm hữu nhà ở.

206. Hình thức chính thể phổ biến trong Nhà nước phong kiến là hình thức gì:

A. Quân chủ.

B. Cộng hòa.

C. Cộng hòa quý tộc.

D. Cộng hòa dân chủ.

207. Nhà nước phong kiến Việt Nam ghi nhận sự thống trị về tư tưởng của những tôn giáo nào:

A. Thiên chúa giáo.

B. Phật giáo.

C. Nho giáo.

D. Cả B và C.

208. Đặc điểm của pháp luật phong kiến là:

- A. Bảo vệ chế độ tư hữu của giai cấp thống trị.
- B. Mang nặng dấu ấn tôn giáo.
- C. Quy định những hình phạt rất tàn bạo. (Tàn bạo nhất trong các Nhà nước)
- D. Cả ba đáp án trên.**

209. Kiểu pháp luật phong kiến thể hiện ý chí của ai:

- A. Địa chủ,
- B. Giai cấp thống trị.
- C. Giai cấp phong kiến,
- D. Cả ba đáp án trên.**

210. Hình thức phổ biến nhất của pháp luật chủ nô là hình thức nào:

- A. Văn bản pháp luật.
- B. Tiền lệ pháp.
- C. Tập quán pháp.**
- D. Tín điều tôn giáo.

211. Pháp luật chủ nô cho phép chủ nô có quyền chiếm hữu đối với:

- A. Tài sản.
- B. Tư liệu sản xuất.
- C. Nô lệ.
- D. Cả ba đáp án trên.**

212. Kiểu pháp luật chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của tôn giáo là: Pháp luật phong kiến.

213. Nguồn chủ yếu của hệ thống Common Law là: Án lệ.

214. Hình thức tố tụng chủ yếu áp dụng trong hệ thống Common Law là: Hình thức tranh tụng.

215. Đối tượng điều chỉnh của ngành luật dân sự là: Quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

216. Phương pháp điều chỉnh của ngành luật dân sự là:

- A. Bình đẳng thỏa thuận.**
- B. Quyền uy phục tùng.
- C. Quyền uy thỏa thuận.
- D. Quyền uy bình đẳng.

217. Quyền sở hữu bao gồm những loại quyền nào:

A. Quyền chiếm hữu và quyền sử dụng.

B. Quyền sử dụng và quyền định đoạt.

C. Quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt.

D. Quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt, quyền thừa kế.

218. Trong thời gian thế chấp tài sản, chủ sở hữu có quyền như thế nào: Có quyền sử dụng và quyền sử dụng, bị hạn chế quyền định đoạt.

219. Di sản thừa kế là gì: Bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác.

/* Có hai hình thức chia thừa kế:

- Chia thừa kế theo di chúc: Chia theo ý nguyện của người để lại tài sản. Nếu có di chúc phải ưu tiên chia theo di chúc
- Chia thừa kế theo pháp luật: Chỉ chia theo pháp luật khi không có di chúc hoặc di chúc có nhưng không hợp pháp.
 - o Để chia theo pháp luật thì phải xác định:
 - Những ai được thừa kế tài sản của người đã chết: Gọi là xác định diện thừa kế. Những người được thừa kế phải có mối quan hệ nhất định đối với người đã chết:
 - Quan hệ hôn nhân: Vợ/chồng.
 - Quan hệ huyết thống: Bố mẹ, con cháu, anh chị em, ông bà.
 - Quan hệ nuôi dưỡng: Cha mẹ nuôi, con nuôi.
 - Xác định hàng thừa kế: 3 hàng với thứ tự ưu tiên giảm dần.
 - Hàng 1. Vợ, chồng; cha, mẹ đẻ; cha, mẹ nuôi; con đẻ, con nuôi của người đã chết
 - Hàng 2. Ông, bà nội; Ông, bà ngoại; anh, chị, em ruột của người đã chết; cháu của người chết mà người chết là ông, bà nội, ngoại.
 - Hàng 3. Cụ nội, cụ ngoại của người chết, bác, chú, cậu, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác, chú, dì, cô, cậu ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, ngoại. */

220. Chia tài sản thừa kế theo pháp luật là chia theo:

A. Di chúc do người chết để lại.

B. Chia theo diện thừa kế.

C. Chia theo hàng thừa kế.

D. Cả B và C đúng.

221. Di chúc được coi là hợp pháp khi thỏa mãn những điều kiện gì:

- A. Người lập di chúc.
- B. Nội dung di chúc.
- C. Hình thức di chúc.

D. Cả ba phương án trên.

/* - Người lập di chúc phải có năng lực hành vi dân sự phù hợp với quy định của pháp luật.

- Nội dung di chúc không quy định điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.
- Người lập di chúc hoàn toàn tự nguyện, minh mẫn, sáng suốt.
- Hình thức di chúc phù hợp với pháp luật. */

222. Nguyên tắc chia thừa kế theo pháp luật:

- A. Những người thừa kế cùng hàng được chia phần di sản bằng nhau.
- B. Tất cả các hàng thừa kế đều được chia tài sản nhưng với phần không bằng nhau theo quyết định của tòa án.
- C. Hàng thừa kế sau chỉ được nhận di sản thừa kế khi không còn ai ở hàng thừa kế trước.

D. A và C đúng.

/* - Tài sản thừa kế được chia hết cho một hàng thừa kế theo thứ tự ưu tiên Hàng 1; hàng 2; hàng 3.

- Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau;
- Người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước.

Nếu không có cả 3 hàng thì khi đó Nhà nước trở thành người thừa kế đặc biệt.*/

223. Hợp đồng là ... giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

Đáp án: **Sự thỏa thuận.**

224. Pháp luật đại cương nằm trong hệ thống gì: Hệ thống pháp lý cơ bản.

225. Chủ quyền quốc gia là gì:

- A. QUYền độc lập, tự quyết của quốc gia trong lĩnh vực đối nội.
- B. QUYền độc lập, tự quyết của quốc gia trong lĩnh vực đối ngoại.

C. Quyền ban hành pháp luật của Nhà nước.

D. Cả ba đáp án trên.

/* - Là quyền tự quyết về đối nội đối ngoại.

226. Các Nhà nước phải tôn trọng và không can thiệp lẫn nhau vì:

A. Nhà nước có quyền lực công cộng đặc biệt.

B. Nhà nước có chủ quyền.

C. Nhà nước có pháp luật riêng.

D. Nhà nước phân chia dân cư theo lãnh thổ hành chính.

227. Nhận định nào đúng thể hiện mối quan hệ của Nhà nước với pháp luật:

A. Nhà nước xây dựng và thực hiện pháp luật nên nó có thể không quản lý bằng luật.

B. Pháp luật là phương tiện quản lý của Nhà nước bởi vì nó do Nhà nước đặt ra.

C. Nhà nước ban hành và quản lý bằng pháp luật nhưng bị ràng buộc bởi pháp luật.

D. Pháp luật do Nhà nước ban hành nên nó là phương tiện do Nhà nước quản lý.

228. Pháp lệnh là văn bản do cơ quan nào ban hành: Ủy ban thường vụ Quốc hội.

229. Chính phủ có quyền ban hành những văn bản quy phạm pháp luật nào: Nghị định, nghị quyết.

230. Hành vi của pháp nhân được thực hiện bởi ai:

A. Người quản lý của pháp nhân.

B. Người được ủy quyền quản lý pháp nhân.

C. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân.

D. Người điều hành hoạt động của pháp nhân.

231. Nhà nước quân chủ hạn chế là Nhà nước như thế nào:

A. Quyền lực Nhà nước tối cao thuộc về một tập thể do bầu cử mà ra.

B. Quyền lực Nhà nước tối cao thuộc về một tập thể và được hình thành theo phương thức thừa kế.

C. Quyền lực Nhà nước được chia thành hai: Một phần thuộc nhà vua, nữ hoàng theo phương thức thừa kế; một phần thuộc về cơ quan nhà nước do bầu cử mà ra.

D. Không có đáp án đúng.

/* Quân chủ hạn chế: Người đứng đầu chỉ nắm trong tay một phần quyền lực bên cạnh còn có các cơ quan nhà nước được bầu ra để thực thi quyền lực, */

232. Chính thể quân chủ chuyên chế (quân chủ tuyệt đối) là gì:

/* Quân chủ chuyên chế: Quyền lực tối cao của Nhà nước thuộc về một người đứng đầu, được hình thành theo phương thức thừa kế. */

233. Quan hệ xã hội muốn trở thành quan hệ pháp luật cần có điều kiện gì:

A. Có chủ thể tham gia quan hệ pháp luật và chủ thể có đủ năng lực chủ thể.

B. Phải có quy phạm pháp luật điều chỉnh.

C. Phải có sự kiện pháp lý.

D. Phải đủ cả ba điều kiện trên.

234. Các yếu tố của quan hệ pháp luật là:

A. Chủ thể, khách thể.

B. Nội dung.

C. Sự kiện pháp lý.

D. Cả A và B.

Môn học pháp luật đại cương thuộc lĩnh vực nào?

1/1

khoa học pháp lí

Tùy chọn 2

một trong những bản chất của nhà nước là

0/1

nhà nước có chủ quyền duy nhất
tính xã hội

nhà nước đặt ra thuế và thu thuế dưới hình thức bắt buộc
cả 3 đáp án trên

Câu trả lời đúng

tính xã hội

thông qua nhà nước giai cấp thống trị nắm trong tay những loại quyền lực nào

0/1

quyền lực kinh tế, chính trị, tư tưởng
quyền lực kinh tế, chính trị
quyền lực tinh thần
cả 3 đáp án trên

Câu trả lời đúng

quyền lực kinh tế, chính trị, tư tưởng

trong 3 loại quyền lực đó quyền lực nào là quan trọng nhất

0/1

quyền lực kinh tế
quyền lực chính trị

quyền lực tư tưởng
không có đáp án

Câu trả lời đúng

quyền lực kinh tế

quyền lực nào tạo ra sự lệ thuộc của giai cấp bị trị vào giai cấp thống trị

0/1

quyền lực kinh tế
quyền lực chính trị
quyền lực tư tưởng
cả 3

Câu trả lời đúng

quyền lực kinh tế

quyền lực tư tưởng nghĩa là gì

1/1

giai cấp thống trị thông qua nhà nước để xây dựng hệ tư tưởng của mk để trở thành hệ tư tưởng của xã hội

hi

tính giai cấp của nhà nước thể hiện

1/1

nhà nước là bộ máy trấn áp giai cấp
nhà nước là bộ máy thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác
nhà nước là sản phẩm của xã hội có giai cấp
cả 3

nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn...không thể điều hoà được

1/1

giai cấp

nhà nước duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác thể hiện bản chất gì của nhà nước

1/1

quyền lực
đàn áp
giai cấp

xã hội

ND nào ko là cơ sở cho tính giai cấp của nhà nước

0/1

giai cấp là nguyên nhân ra đời của nhà nước
nhà nước là bộ máy trấn áp giai cấp
nhà nước có quyền lực công cộng đặc biệt và tách rời khỏi xã hội

nhà nước là tổ chức điều hòa những mâu thuẫn giai cấp

Câu trả lời đúng

nhà nước là tổ chức điều hòa những mâu thuẫn giai cấp

nhà nước có bản chất xã hội vì

0/1

nhà nước xuất hiện bởi nhu cầu quản lí của XH
nhà nước xuất hiện bởi nhu cầu trấn áp giai cấp để giữ trật tự XH
nhà nước xuất hiện bởi nhu cầu bảo vệ lợi ích chung của XH khi nó trùng với lợi ích của giai cấp thống trị

nhà nước xuất hiện do nhu cầu thay đổi của XH

Câu trả lời đúng

nhà nước xuất hiện bởi nhu cầu quản lí của XH

mối quan hệ giữa tính giai cấp và tính xã hội trong bản chất nhà nước là

0/1

mâu thuẫn
thống nhất
2 mặt trong 1 thể thống nhất
tính giai cấp là mặt chủ yếu quy định tính xã hội

Câu trả lời đúng

2 mặt trong 1 thể thống nhất

bản chất XH của nhà nước thể hiện qua việc

1/1

bảo vệ lợi ích của giai cấp
bảo vệ trật tự của nhà nước

ko bảo vệ những lợi ích khác nhau trong xã hội
bảo vệ và thể hiện ý chí lợi ích chung của xã hội

khẳng định nào sau đây là đúng

0/1

bất cứ nhà nước nào cũng thể hiện bản chất giai cấp rõ nét hơn bản chất XH
bất cứ nhà nước nào cũng thể hiện bản chất XH rõ nét hơn bản chất giai cấp
bất cứ nhà nước nào cũng đều thể hiện bản chất gia cấp và bản chất XH
bất cứ nhà nước nào cũng chỉ duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác

Câu trả lời đúng

bất cứ nhà nước nào cũng đều thể hiện bản chất gia cấp và bản chất XH

lịch sử XH loài người trải qua mấy kiểu nhà nước

0/1

1
2
3

4

Câu trả lời đúng

4

giai cấp thống trị trong nhà nước phong kiến là giai cấp nào

0/1

địa chủ
chủ nô
lãnh chúa

quan lại

Câu trả lời đúng

địa chủ

nhà nước phong kiến củng cố và bảo vệ quyền lực gì của giai cấp phong kiến

1/1

quyền sử dụng ruộng đất

hình thức thể chế phổ biến của nhà nước phong kiến là hình thức gì

0/1

quân chủ
cộng hòa
cộng hòa quý tộc
cộng hòa dân chủ

Câu trả lời đúng

quân chủ

nhà nước PKVN ghi nhận những tư tưởng của tôn giáo nào

1/1

thiên chúa giáo
phật giáo
nho giáo
phật giáo và nho giáo

pháp luật là một hiện tượng

1/1

chỉ mang tính giai cấp
chỉ mang tính XH
cả tính giai cấp và xã hội

ko có đáp án

pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị là

0/1

bản chất xã hội của pháp luật
bản chất giai cấp của pháp luật
thuộc tính cơ bản của pháp luật

nguồn gốc của pháp luật

Câu trả lời đúng

bản chất giai cấp của pháp luật

tính giai cấp của pháp luật thể hiện

1/1

PL là sản phẩm của XH có giai cấp
pl là ý chí của giai cấp thống trị
pl là công cụ điều chỉnh các mối quan hệ giai cấp
cả 3

Nhà nước mang bản chất giai cấp có nghĩa là

0/1

nhà nước thuộc về 1 giai cấp hoặc 1 liên minh giai cấp nhất định trong XH
nhà nước chỉ thuộc về cơ quan quyền lực tối cao trong xã hội
nhà nước chỉ thuộc về giai cấp bị trị
không có đáp án đúng

Câu trả lời đúng

nhà nước thuộc về 1 giai cấp hoặc 1 liên minh giai cấp nhất định trong XH

mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật

0/1

quan hệ một chiều
quan hệ phụ thuộc

quan hệ qua lại ràng buộc, tđ lẫn nhau
không có quan hệ gì

Câu trả lời đúng

quan hệ qua lại ràng buộc, tđ lẫn nhau

bản chất của nhà nước

1/1

bản chất giai cấp
bản chất xã hội
bản chất giai cấp và bản chất xã hội

b/c giai cấp, b/c xã hội và b/c kinh tế

pháp luật mang bản chất xã hội vì

1/1

phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền
phù hợp với ý chí của giai cấp bị trị
ghi nhận và bảo vệ lợi ích của các giai cấp tầng lớp trong xã hội
cả b và c

tính cưỡng chế của pháp luật được thể hiện

1/1

những hành vi vi phạm pháp luật đều được xử phạt hành chính
những hành vi vi phạm pháp luật đều bị áp dụng hình phạt(hình sự)
những hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử lí kỉ luật
những hành vi vi phạm pháp luật đều bị áp dụng các biện pháp chế tài

tính quy phạm phổ biến và bắt buộc chung là

0/1

bản chất của pháp luật
hình thức của pháp luật

thuộc tính của pháp luật
chức năng của pháp luật

Câu trả lời đúng

thuộc tính của pháp luật

ngôn ngữ pháp lí rõ ràng và chính xác thể hiện thuộc tính nào của pháp luật

1/1

xác định chặt chẽ về mặt hình thức

pháp luật được nhà nước đảm bảo thực hiện bằng biện pháp gì

0/1

tự nguyện

cưỡng chế
thỏa thuận
cả 3

Câu trả lời đúng
cưỡng chế

pháp luật có khả năng điều chỉnh hành vi của con người đó là

0/1

bản chất của pháp luật

thuộc tính của pháp luật
chức năng của pháp luật
cả 3

Câu trả lời đúng

chức năng của pháp luật

pháp luật có mấy chức năng

0/1

2

4

5

3

Câu trả lời đúng

3

chức năng điều chỉnh của pháp luật có nghĩa là

0/1

pháp luật tác động tới hành vi của con người
pháp luật tác động tới ý thức và tâm lí của con người
pháp luật quy định các phương tiện nhằm mục đích bảo vệ cả quan hệ xã hội
cả a và b

Câu trả lời đúng

pháp luật tác động tới hành vi của con người

chức năng giáo dục của pháp luật có nghĩa là

0/1

pháp luật tác động tới hành vi của con người

pháp luật tác động tới ý thức và tâm lí của con người
cả 2 đáp án trên

Câu trả lời đúng

pháp luật tác động tới ý thức và tâm lí của con người

chức năng bảo vệ của pháp luật có nghĩa là

1/1

pháp luật quy định các phương tiện nhằm mục đích bảo vệ các quan hệ xã hội

pháp luật có tính quy phạm phổ biến có nghĩa là

0/1

các qpl được áp dụng 1 lần duy nhất

các qpl được áp dụng nhiều lần

các qpl được khái quát hóa từ nhiều hành vi mang tính phổ biến trong xã hội
cả b và c

Câu trả lời đúng

cả b và c

khi nghiên cứu về bản chất của pháp luật thì khẳng định nào sau đây là sai

0/1

pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị được đề lên thành luật

pháp luật bao giờ cũng thể hiện bản chất giai cấp rõ nét hơn bản chất xã hội

pháp luật là hiện tượng vừa mang tính giai cấp vừa mang tính xã hội

pháp luật vừa mang tính chủ quan vừa mang tính khách quan

Câu trả lời đúng

pháp luật bao giờ cũng thể hiện bản chất giai cấp rõ nét hơn bản chất xã hội

chọn phương án đúng nhất để điền vào chỗ trống: " Xuất phát từ ... cho nên bất cứ
nhà nước nào cũng dùng pháp luật để quản lí mọi mặt trong đời sống XH"

0/1

tính cưỡng chế của pháp luật

tính QPPB của pháp luật

tính xác định chặt chẽ của pháp luật về một hình thức

những thuộc tính cơ bản của pháp luật

Câu trả lời đúng

những thuộc tính cơ bản của pháp luật

đáp án nào sau đây thể hiện thuộc tính của pháp luật

0/1

tính chính xác

tính QPPB bắt buộc chung

tính minh bạch

tất cả đều đúng

Câu trả lời đúng

tính QPPB bắt buộc chung

ND của pháp luật phải quy định rõ ràng chặt chẽ trong các văn bản pháp luật là biểu hiện của thuộc tính nào

1/1

xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật

pháp luật chủ nô quy định

0/1

quyền lực của mọi người trong xã hội là như nhau

công khai quyền lực vô hạn của chủ nô

tình trạng mua quyền của giai cấp nô lệ

cả b và c

Câu trả lời đúng

cả b và c

nhận định nào sau đây đúng về pháp luật chủ nô

0/1

công khai bảo vệ quyền tư hữu của chủ nô

củng cố tình trạng bất bình đẳng trong xã hội

là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử

mang nặng dấu ấn tôn giáo

đặc điểm của pháp luật phong kiến là gì

0/1

bảo vệ chế độ tư hữu của giai cấp thống trị
quy định những hình phạt rất tàn bạo
hình phạt tàn bạo mang nặng dấu ấn tôn giáo

cả 3 đáp án trên

Câu trả lời đúng

cả 3 đáp án trên

kiểu pháp luật phong kiến thể hiện ý chí của giai cấp nào

0/1

địa chủ
thống trị
phong kiến

cả 3

Câu trả lời đúng

cả 3

hình thức phổ biến nhất của pháp luật chủ nô là

0/1

văn bản pháp luật
tiền lệ pháp(án lệ)

tạp quán pháp
tín điều tôn giáo

Câu trả lời đúng

tạp quán pháp

pháp luật chủ nô cho phép quyền chiếm hữu đối với

0/1

tài sản
tư liệu sản xuất

nô lệ
cả 3

Câu trả lời đúng

cả 3

kiểu pháp luật nào chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tôn giáo

1/1

pháp luật phong kiến

nguồn luật chủ yếu của hệ thống common law

0/1

văn bản pháp luật
tạp quán pháp

án lệ (tiền lệ pháp)
lẽ phải

Câu trả lời đúng

án lệ (tiền lệ pháp)

hình thức tranh tụng được dùng chủ yếu trong hệ thống common law là hình thức nào

1/1

tranh luận tại tòa (tranh tụng trực tiếp)

đối tượng điều chỉnh của pháp luật dân sự

1/1

tội phạm và hình phạt thuộc hình sự
chế độ kinh tế, chính trị, xã hội
bộ máy nhà nước
quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân

phương pháp điều chỉnh của ngành luật dân sự

2/2

bình đẳng, thỏa thuận

quyền uy bình đẳng
quyền uy thỏa thuận

tài sản bao gồm những gì

0/1

vật sở hữu có giá trị

tiền, giấy tờ có giá trị
quyền tài sản
cả 3 đáp án trên

Câu trả lời đúng

cả 3 đáp án trên

quyền sở hữu bao gồm mấy loại quyền

0/1

2

3(chính hữu, sử dụng, định đoạt)

4

1

Câu trả lời đúng

3(chính hữu, sử dụng, định đoạt)

trong TG thế chấp tài sản chủ sở hữu có quyền như thế nào

0/1

có quyền sử dụng nhưng không có quyền định đoạt

có quyền chiếm hữu ,sử dụng,định đoạt
có quyền chiếm hữu nhưng không có quyền định đoạt
có quyền chiếm hữu,sử dụng nhưng bị hạn chế quyền định đoạt

Câu trả lời đúng

có quyền chiếm hữu,sử dụng nhưng bị hạn chế quyền định đoạt

di sản thừa kế là gì

1/1

Di sản thừa kế là những giá trị vật thể hoặc phi vật thể của người chết để lại cho người còn sống.

chia tài sản thừa kế theo pháp luật là chia như thế nào

0/1

chia theo di chúc của người chết để lại

theo diện thừa kế
theo hàng thừa kế
cả b và c

Câu trả lời đúng

cả b và c

di chúc được coi là hợp pháp khi thỏa mãn những luận định nào

0/1

người lập di chúc

ND di chúc
hình thức di chúc
cả 3 đáp án

Câu trả lời đúng

cả 3 đáp án

nguyên tắc chia thừa kế theo pháp luật

0/1

những người cùng hàng được chia bằng nhau

tất cả các hàng đều được chia tài sản
hàng sau chỉ được nhận di sản thừa kế khi không còn ai ở hàng trước
cả a và c

Câu trả lời đúng

cả a và c

điền vào chỗ trống: " hợp đồng là ...giữa các bên "

1/1

sự thỏa thuận

contract

đặc điểm nào sau đây là đặc điểm chung của nhà nước

0/1

nhà nước ra đời khi xuất hiện chế độ tư hữu và sự phân hóa giai cấp xã hội

nhà nước chỉ tồn tại trong xã hội có giai cấp

nhà nước luôn mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội

nhà nước ban hành luật pháp và đảm bảo thực hiện pháp luật

Câu trả lời đúng

nhà nước ban hành luật pháp và đảm bảo thực hiện pháp luật

đặc điểm nào sau đây không phải là dấu hiệu đặc trưng của nhà nước

0/1

nhà nước thiết lập một quyền lực công cộng đặc biệt và đảm bảo thực hiện bằng bộ máy cưỡng chế đặc thù

nhà nước có chủ quyền quốc gia

nhà nước chia dân cư căn cứ vào nghề nghiệp và địa vị của họ

nhà nước ban hành các loại thuế và tổ chức thu thuế dưới hình thức bắt buộc

Câu trả lời đúng

nhà nước chia dân cư căn cứ vào nghề nghiệp và địa vị của họ

tổ chức nào là trung tâm của hệ thống chính trị

1/1

nhà nước

nhà nước phân chia và quản lý dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ là

0/1

phân chia lãnh thổ thành những đơn vị hành chính nhỏ hơn

phân chia dân cư và lãnh thổ thành các đơn vị khác nhau

phân chia dân cư thành nhiều nhóm khác nhau

chia bộ máy thành nhiều đơn vị cấp nhỏ hơn

Câu trả lời đúng

phân chia dân cư và lãnh thổ thành các đơn vị khác nhau

nhà nước phân chia dân cư và lãnh thổ nhằm

0/1

thực hiện quyền lực

thực hiện chức năng
quản lí xã hội
chấn áp giai cấp

Câu trả lời đúng

quản lí xã hội

phân chia cư dân theo các đơn vị hành chính lãnh thổ dựa trên

0/1

hình thức của việc thực hiện chức năng của nhà nước

đặc thù của từng đơn vị hành chính lãnh thổ
đặc thù của tổ chức bộ máy nhà nước
phương thức thực hiện chức năng của nhà nước

Câu trả lời đúng

đặc thù của từng đơn vị hành chính lãnh thổ

chủ quyền quốc gia là gì

0/1

quyền tự quyết của quốc gia trong lĩnh vực đối nội

quyền tự quyết của quốc gia trong lĩnh vực đối ngoại
quyền ban hành pháp luật của nhà nước
all

Câu trả lời đúng

all

các nhà nước phải tôn trọng và tôn trọng lẫn nhau đó chính là dấu hiệu của đặc trưng nào

0/1

vì nhà nước có quyền lực công cộng đặc biệt

nhà nước có chủ quyền quốc gia
mỗi nhà nước có hệ thống pháp luật riêng

nhà nước quản lí dân cư của mk theo đơn vị hành chính

Câu trả lời đúng

nhà nước có chủ quyền quốc gia

nhà nước thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt tách rời ra khỏi XH áp đặt lên toàn bộ xã hội thể hiện

0/1

quyền lực nhà nước mang tính chất công cộng

thiết lập bộ máy nhà nước chuyên biệt
quyền lực nhà nước đã tách khỏi quyền lực xã hội
all

Câu trả lời đúng

all

quyền lực công cộng nhà nước được hiểu là

0/1

khả năng sử dụng sức mạnh vũ lực

khả năng sử dụng biện pháp thuyết phục giáo dục
có thể sử dụng quyền lực kinh tế chính trị hoặc tư tưởng
việc sử dụng sức mạnh cưỡng chế để quản lí xã hội

Câu trả lời đúng

việc sử dụng sức mạnh cưỡng chế để quản lí xã hội

quyền lực nhà nước tách rời khỏi xã hội vì

0/1

do bộ máy nhà nước quá đồ sộ

do nhà nước phải quản lí xã hội rộng lớn
do sự phân công lao động trong xã hội
do nhu cầu quản lí bằng quyền lực trong xã hội

Câu trả lời đúng

do sự phân công lao động trong xã hội

chọn nhận định đúng nhất thể hiện mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật

0/1

nhà nước xây dựng và thực hiện pháp luật nên nó có thể không quản lí bằng pháp luật

pháp luật là phương tiện quản lí của nhà nước vì nó do nhà nước đặt ra
nhà nước ban hành pháp luật và quản lí bằng pháp luật nhưng luôn bị ràng buộc bởi pháp luật
pháp luật do nhà nước ban hành nên nó là phương tiện để nhà nước quản lí XH

Câu trả lời đúng

nhà nước ban hành pháp luật và quản lí bằng pháp luật nhưng luôn bị ràng buộc bởi pháp luật

nhà nước thực hiện việc thu thuế để

0/1

đảm bảo lợi ích vật chất của giai cấp

đảm bảo sự công bằng trong xã hội
đảm bảo nguồn lực cho sự tồn tại của nhà nước
bảo vệ lợi ích cho người nghèo

Câu trả lời đúng

đảm bảo nguồn lực cho sự tồn tại của nhà nước

thu thuế dưới dạng bắt buộc là việc

1/1

nhà nước buộc các chủ thể trong xã hội phải nộp thuế

nhà nước kêu gọi các cá nhân tổ chức đóng thuế
dùng vũ lực đối với các cá nhân tổ chức
các cá nhân tổ chức tự nguyện đóng thuế

nhà nước không tạo ra của cải vật chất và tách biệt ra khỏi xã hội cho nên

0/1

nhà nước có quyền lực công cộng đặc biệt

nhà nước có chủ quyền
nhà nước thu các loại thuế
nhà nước ban hành và quản lí xã hội bằng pháp luật

Câu trả lời đúng

nhà nước thu các loại thuế

nhà nước định ra và thu các loại thuế dưới dạng bắt buộc vì

0/1

nhà nước thực hiện quyền lực công cộng của mình

nhà nước thực hiện chức năng quản lí của mình
nhà nước có chủ quyền quốc gia
nhà nước không tự đảm bảo nguồn tài chính

Câu trả lời đúng

nhà nước không tự đảm bảo nguồn tài chính

nhà nước việt nam đại diện cho lợi ích của những giai cấp nào

1/1

công nhân, nhân dân lao động

phép thuật do nhà nước ban hành có đặc điểm gì

0/1

có tính bắt buộc chung

mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện theo pháp luật
nhà nước tôn trọng và thực hiện pháp luật
all

Câu trả lời đúng

all

nhà nước có chủ quyền quốc gia là

0/1

quyền bất khả xâm phạm về lãnh thổ

quyền tự quyết về vấn đề đối nội đất nước
quyền độc lập trong quan hệ quốc tế
all

Câu trả lời đúng

all

vai trò của nhà nước đối với nền kinh tế

0/1

nó quyết định ND và tính chất của cơ sở kinh tế

nó tác động trở lại với kinh tế
nó thúc đẩy cơ sở kinh tế phát triển
không có vai trò j

Câu trả lời đúng

nó tác động trở lại với kinh tế

trong hệ thống pháp luật VN để được coi là một ngành luật độc lập khi nào

0/1

ngành luật đó phải có đối tượng điều chỉnh

ngành luật đó phải có phương pháp điều chỉnh
ngành luật đó phải có đầy đủ các văn bản pháp luật
cả a và b

Câu trả lời đúng

cả a và b

văn bản có giá trị pháp lí cao nhất trong các văn bản pháp luật là văn bản nào

1/1

hiến pháp

sắp xếp theo thứ tự nhỏ dần của hình thức bên trong của pháp luật

1/1

hệ thống pháp luật, ngành luật, các định luật, qui phạm pháp luật

ủy ban thường vụ quốc hội ban hành những văn bản pháp luật nào

1/1

pháp lệnh , nghị quyết

hội đồng nhân dân các cấp có quyền ban hành văn bản pháp luật j

1/1

nghị quyết

văn bản nào sau đây không phải là văn bản qui phạm pháp luật

0/1

luật

bộ luật của quốc hội

chỉ thị của thủ tướng

lệnh của chủ tịch nước, thông tư của bộ trưởng

Câu trả lời đúng

chỉ thị của thủ tướng

bộ trưởng có quyền ban hành văn bản gì

1/1

thông tư quyết định

pháp lệnh là văn bản do cơ quan nào ban hành

1/1

ủy ban thường vụ quốc hội

chính phủ được ban hành văn bản pháp luật nào

1/1

nghị định , nghị quyết

tập quán pháp là gì(Tập quán pháp là thói quen hình thành từ đời sống hay từ truyền thống văn hoá xã hội trong một thời gian dài).

0/1

tập quán pháp được lưu truyền trong xã hội

tập quán được nhà nước thừa nhận trở thành pháp luật
phù hợp với lợi ích của nhà nước , với thực tiễn cuộc sống
all

Câu trả lời đúng

all

tiền lệ pháp là gì (án lệ)(Án lệ là Bản án đã tuyên hoặc một sự giải thích, áp dụng pháp luật được coi như một tiền lệ làm cơ sở để các thẩm phán sau đó có thể áp dụng trong các trường hợp tương tự.)

0/1

quyết định của cơ quan hành chính

quyết định của tòa án
quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
cả a và b

Câu trả lời đúng

cả a và b

văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm nào

1/1

bắt đầu có hiệu lực

thời điểm thông qua
thời điểm kí
thời điểm đăng công báo

văn bản QPPL là

0/1

văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành

chứa đựng các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung
được nhà nước đảm bảo thực hiện và áp dụng nhiều lần trong thực tế đời sống
cả 3 đáp án trên

Câu trả lời đúng

cả 3 đáp án trên

KĐ nào sau đây là đúng

0/1

chỉ có nhà nước mới có quyền ban hành pháp luật để quản lí xã hội

ko nhĩ có nhà nước mà các cơ quan nhà nước cũng có quyền ban hành pháp luật
tổ chức chỉ có quyền ban hành pháp luật khi được nhà nước trao quyền
vả a và c

Câu trả lời đúng

vả a và c

chế định pháp luật là gì

1/1

Tùy chọn 1 Chế định pháp luật hay định chế pháp luật hoặc chế định là tập hợp một nhóm quy phạm pháp luật có đặc điểm giống nhau để điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội tương ứng trong phạm vi một ngành luật hoặc nhiều ngành luật.

KĐ nào là đúng

0/1

nguồn của pháp luật nói chung chỉ là VBQPPL

nguồn của pháp luật nói chung là VBQPPL và tập quán pháp
nguồn của pháp luật nói chung là VBQPPL và tập quán pháp, tiền lệ pháp
ko có đáp án

Câu trả lời đúng

nguồn của pháp luật nói chung là VBQPPL và tập quán pháp, tiền lệ pháp

các qui tắc xử sự nào sau đây là QPPL

0/1

các chuẩn mực ứng xử chung giữa người với người trong đời sống xã hội được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng(đạo đức)

những cơ quan được thành lập lâu đời được GD thừa nhận (tập quán)
những quy tắc xử sự bắt buộc trong tôn giáo
những quy tắc xử sự được nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện

Câu trả lời đúng

những quy tắc xử sự được nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện

QPPL là quy tắc xử sự mang tính ...do...ban hành và đảm bảo thực hiện thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị để điều chỉnh các...

0/1

bắt buộc chung, nhà nước, quan hệ pháp luật

bắt buộc , nhà nước, quan hệ XH
bắt buộc chung, quốc hội, quan hệ pháp luật
bắt buộc chung, nhà nước, quan hệ XH

Câu trả lời đúng

bắt buộc chung, nhà nước, quan hệ XH

QPPL là cách xử sự do nhà nước ban hành để

0/1

đây là 1 hc nhất định

áp dụng trong nhiều hoàn cảnh
cả a và b đều đúng
cả a và b đều sai

Câu trả lời đúng

cả a và b đều đúng

QPPL bắt nguồn từ đâu

0/1

tư duy trừu tượng của con người

từ thực tiễn đời sống
từ ý thức của các cá nhân trong xã hội
từ đời sống xã hội

Câu trả lời đúng

từ đời sống xã hội

QPPL là cách xử sự do nhà nước ban hành để

0/1

áp dụng cho 1 lần duy nhất và hết hiệu lực sau lần áp dụng đó

áp dụng cho 1 lần duy nhất và vẫn còn hiệu lực sau lần áp dụng đó

áp dụng cho nhiều lần và vẫn còn hiệu lực sau những lần áp dụng đó
Tùy chọn 5

Câu trả lời đúng

áp dụng cho nhiều lần và vẫn còn hiệu lực sau những lần áp dụng đó

tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của đạo đức tôn giáo hay của pháp luật

1/1

pháp luật

tôn giáo

nguồn chủ yếu của hệ thống pháp luật VN là gì

1/1

văn bản QPPL

bộ phận giả định có ý nghĩa j

1/1

trả lời cho 3 câu hỏi : chủ thể nào?khi nào?trong đk hoàn cảnh nào?

bộ phận qui định có ý nghĩa gì

1/1

trả lời cho 3 câu hỏi chủ thể phải làm gì?chủ thể được làm gì và không được làm gì?làm ntn?

bộ phận chế tài có ý nghĩa j

1/1

trả lời cho 2 câu hỏi: chủ thể phải gánh chịu hậu quả ntn? mức độ của hậu quả chủ thể phải gánh chịu?

chế tài của QPPL là

0/1

hình phạt nghiêm khắc của nhà nước đối với hành vi VPPL

những hậu quả bất lợi đối với người thực hiện hoặc thực hiện không đúng qui định pháp luật phải gánh chịu
biện pháp cưỡng chế mà nhà nước áp dụng đối với VPPL
all

Câu trả lời đúng

all

có những loại QPPL nào

1/1

có 3 loại: bắt buộc , cấm đoán , lựa chọn

phần tử nhỏ nhất của hệ thống pháp luật VN

1/1

QPPL

việc kết hôn phải được đăng kí tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mọi hình thức kết hôn khác đều không có giá trị về mặt pháp lí.QPPL này thường có mấy bộ phận

1/1

2 bộ phận: giả định và qui định(giả định là bộ phận không thể thiếu , thường khuyết chế tài)

người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ thì gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà vẫn còn vi phạm ...thì bị phạt cải tạo từ ... đến ..?xác định thành phần giả định

1/1

người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ

dòng họ similaw có tên gọi khác là gì

1/1

hệ thống pháp luật châu Âu , lục địa

nguồn chủ yếu của hệ thống pháp luật similaw là gì?

1/1

luật hành văn

án lệ
các hệ thống pháp lí

ngành luật kinh tế bao gồm hệ thống các QPPL

0/1

do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận

điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức quản lí XH và hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp với nhau
điều chỉnh mối QHXX giữa doanh nghiệp với cơ quan nhà nước về mặt kinh tế
all

Câu trả lời đúng

all

nguồn của luật kinh tế bao gồm

0/1

văn bản QPPL

vb QPPL và tập quán thương mại
tập quán thương mại
all

Câu trả lời đúng

vb QPPL và tập quán thương mại

tư cách pháp nhân chỉ dùng để chỉ tư cách của chủ thể nào (tổ chức)

0/1

tư cách chủ thể

pháp nhân của cá nhân
tư cách các chủ thể pháp luật của cá nhân có tổ chức
tư cách chủ thể pháp luật của tổ chức

all đều sai

Câu trả lời đúng

tư cách chủ thể pháp luật của tổ chức

tư cách pháp nhân để chỉ

0/1

tư cách chủ thể

pháp nhân của cá nhân

tư cách các chủ thể pháp luật của cá nhân có tổ chức

tư cách chủ thể pháp luật của tổ chức

Câu trả lời đúng

tư cách chủ thể pháp luật của tổ chức

hành vi của pháp nhân được thực hiện bởi ai

0/1

người quản lí pháp nhân

người ủy quyền quản lí pháp nhân

người đại diện cho pháp luật của pháp nhân

người điều hành hoạt động cho pháp nhân

Câu trả lời đúng

người đại diện cho pháp luật của pháp nhân

nhà nước nào sau đây có hình thức cấu trúc nhà nước Liên Bang

0/1

VN (đơn nhất)

Pháp(đơn nhất)

Ấn Độ

all

Câu trả lời đúng

Ấn Độ

nhà nước nào sau đây có hình thức cấu trúc đơn nhất

0/1

mexico

Thụy Sĩ
Séc
all

Câu trả lời đúng

all

nhà nước có hình thức chính thể cộng hòa tổng thống

1/1

Mỹ

nhà nước có hình thức chính thể cộng hòa lưỡng tính là

1/1

Nga ,Pháp

nhà nước quân chủ hạn chế là nhà nước ntn

0/1

quyền lực nhà nước tối cao thuộc về một tập thể do bầu cử mà ra

quyền lực nhà nước tối cao thuộc về 1 tập thể được hình thành theo phương thức thừa kế
quyền lực nhà nước tối cao chia làm 2 : 1 phần thuộc về nhà vua hoặc nữ hoàng theo thừa kế , 1
phần thuộc về cơ quan nhà nước theo phương thức bầu cử
ko có đáp án

Câu trả lời đúng

quyền lực nhà nước tối cao chia làm 2 : 1 phần thuộc về nhà vua hoặc nữ hoàng theo thừa kế , 1
phần thuộc về cơ quan nhà nước theo phương thức bầu cử

nhà nước có hình thức chính thể cộng hòa đại nghị là

1/1

Đức

trong nhà nước quân chủ chuyên chế (quân chủ tuyệt đối) thì

0/1

quyền lực nhà nước tối cao thuộc về 1 người do bầu cử

quyền lực nhà nước tối cao thuộc về một người theo phương thức thừa kế
quyền lực nhà nước tối cao thuộc về 1 tập thể hình thành theo phương thức thừa kế
quyền lực nhà nước tối cao thuộc về tập thể do bầu cử bầu ra

Câu trả lời đúng

quyền lực nhà nước tối cao thuộc về một người theo phương thức thừa kế

chế độ chính thể ở VN là

1/1

Dân chủ XHCN

Dân chủ chủ nô
Dân chủ tư sản
dân chủ quý tộc

Hình thức chính thể Cộng hòa Đại nghị còn được gọi là

1/1

Hình thức chính thể Cộng hòa Nghị viện

Hình thức chính thể cộng hòa tổng thống
Hình thức chính thể cộng hòa lưỡng tính
Hình thức chính thể quân chủ Đại nghị

Chế độ chính trị được hiểu là gì?

1/1

Là tổng thể các phương pháp để thực hiện quyền lực nhà nước

Là tất cả các thiết chế chính trị trong xã hội
Là toàn bộ đường lối, chính sách mà Đảng và chế độ cầm quyền đề ra
Tất cả đều đúng

Chủ thể của QHPL là:

0/1

Tất cả các cá nhân, tổ chức tham gia vào Quan hệ pháp luật

Các cá nhân, tổ chức có đủ năng lực chủ thể theo quy định của pháp luật tham gia vào Quan hệ pháp luật
Mọi cá nhân
Mọi tổ chức

Câu trả lời đúng

Các cá nhân, tổ chức có đủ năng lực chủ thể theo quy định của pháp luật tham gia vào Quan hệ pháp luật

Năng lực hành vi là gì?

1/1

Là khả năng chủ thể bằng hành vi của mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý

Là khả năng được hưởng quyền và mang nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước đã quy định

Nhận định nào dưới đây là đúng

0/1

QHPL luôn phản ánh ý chí của các bên tham gia vào quan hệ

QHPL luôn phản ánh ý chí của nhà nước
QHPL được đảm bảo bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước
Tất cả các nhận định trên đều đúng

Câu trả lời đúng

Tất cả các nhận định trên đều đúng

Hình thức chính thể của nhà nước Việt Nam

1/1

Cộng hòa Đại Nghị

Cộng hòa Tổng thống
Cộng hòa lưỡng tính
Chế độ độc Đảng

Nhận định nào dưới đây là đúng

1/1

Năng lực pháp luật luôn mang tính giai cấp

Năng lực pháp luật là điều kiện đủ, năng lực hành vi là điều kiện cần

Năng lực pháp luật của mọi tổ chức là như nhau
Năng lực hành vi luôn mang tính giai cấp

Năng lực pháp luật của cá nhân phụ thuộc vào

1/1

Pháp luật của từng quốc gia

Hoàn cảnh kinh tế của cá nhân đó
Độ tuổi và khả năng nhận thức của cá nhân đó
1 và 3 đều đúng

Năng lực chủ thể bao gồm mấy loại năng lực?

0/1

1

2

3

4

Câu trả lời đúng

2

Phản hồi

Năng lực chủ thể bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi

Là nước Liên Bang là nhà nước

0/1

Được thiết lập từ 2 hay nhiều nhà nước thành viên

có chủ quyền chung, mỗi nhà nước thành viên có chủ quyền riêng
có 2 hệ thống cơ quan nhà nước
công dân mang 2 quốc tịch
Tất cả các đặc điểm trên

Câu trả lời đúng

Tất cả các đặc điểm trên

Năng lực hành vi của cá nhân phụ thuộc vào

0/1

Độ tuổi của cá nhân

Khả năng nhận thức của cá nhân
Độ tuổi và khả năng nhận thức của cá nhân
Pháp luật của từng quốc gia

Câu trả lời đúng

Độ tuổi và khả năng nhận thức của cá nhân

Chế độ chính trị phản dân chủ là gì?

0/1

Nhà nước độc tại

Vi phạm các quyền tự do của nhân dân
Vi phạm các quyền dân chủ của nhân dân
Tất cả đều đúng

Câu trả lời đúng

Tất cả đều đúng

Nhận định nào dưới đây là sai

0/1

Năng lực pháp luật của mọi cá nhân là như nhau

Năng lực pháp luật của mọi tổ chức là như nhau
Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện khi cá nhân sinh ra và mất đi khi cá nhân ấy mất đi
Năng lực pháp luật của tổ chức đó được hình thành khi tổ chức được thành lập hợp pháp hoặc được công nhận hợp pháp và mất đi khi tổ chức ấy được giải thể

Câu trả lời đúng

Năng lực pháp luật của mọi tổ chức là như nhau

Có mấy yếu tố cấu thành lên QHPL?

0/1

2

3

4

5

Câu trả lời đúng

3

Phản hồi

QHPL được cấu thành bởi 3 yếu tố: chủ thể, nội dung và khách thể của QHPL

Hình thức cấu trúc nhà nước bao gồm những dạng nào?

0/1

Chỉ có nhà nước đơn nhất

Chỉ có nhà nước Liên Bang

Nhà nước đơn nhất và nhà nước Liên Bang

Nhà nước đơn nhất, Nhà nước Liên Bang và Liên minh các nhà nước

Câu trả lời đúng

Nhà nước đơn nhất, Nhà nước Liên Bang và Liên minh các nhà nước

Điều kiện để QHXX trở thành QHPL:

0/1

có chủ thể đưa ra quan hệ pháp luật đảm bảo chủ thể đó có quyền chủ thể

Có quy phạm pháp luật điều chỉnh

Có sự kiện pháp lý

Phải có đủ cả 3 yếu tố trên

Câu trả lời đúng

Phải có đủ cả 3 yếu tố trên

Nhận định nào sau đây là sai

1/1

Năng lực pháp luật của các cá nhân khác nhau là khác nhau

Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện từ khi cá nhân đó được sinh ra và mất đi khi cá nhân đó mất đi

Năng lực hành vi của các cá nhân khác nhau là khác nhau

Anh A mới ký một hợp đồng với công ty X để mua chiếc xe ô tô trị giá 1 tỷ. Xác định khách thể của QHPI nêu trên

0/1

Chiếc xe ô tô

1 tỷ

Quyền sử dụng ô tô

Quyền sở hữu ô tô

Câu trả lời đúng

Quyền sở hữu ô tô

Chủ thể của pháp luật là cá nhân bao gồm mấy loại

0/1

2

3

4

5

Câu trả lời đúng

3

Phản hồi

Gồm 3 loại:

i, công dân của nước sở tại (địa số)

ii, công dân nước ngoài

iii, người không có quốc tịch đang sinh sống, làm việc ở nước sở tại

Anh A là người gây thương tích nặng cho chị B, tòa án xử anh 10 năm tù giam. Xác định chủ thể của QHPL hình sự trong trường hợp nêu trên.

0/1

Anh A, chị B

Anh A, nhà nước

Chị B, nhà nước

Anh A, chị B và nhà nước

Câu trả lời đúng

Anh A, nhà nước

Tên gọi khác của hình thức chính thể Quân chủ hạn chế

0/1

Quân chủ tuyệt đối

Quân chủ chuyên chế

Quân chủ lập hiến

Câu trả lời đúng

Quân chủ lập hiến

Năng lực chủ thể được hiểu là:

0/1

Là khả năng chủ thể bằng hành vi của mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý

Là khả năng được hưởng quyền và mang nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước đã quy định
Là khả năng chủ thể có thể trở thành các bên tham gia vào QHPL

Câu trả lời đúng

Là khả năng chủ thể có thể trở thành các bên tham gia vào QHPL

Quyền lực của nhà vua trong hình thức chính thể quân chủ tuyệt đối

0/1

Bị giới hạn bởi quyền lực được chia nhỏ cho các thiết chế lãnh đạo khác

Là vô hạn
Cả 2 đều sai

Câu trả lời đúng

Là vô hạn

Nhà nước đơn nhất là nhà nước

0/1

Có chủ quyền chung, lãnh thổ toàn vẹn, thống nhất

Các bộ phận hợp thành nhà nước là những đơn vị hành chính lãnh thổ không có chủ quyền riêng
có 1 cơ quan hệ thống nhà nước, 1 hệ thống pháp luật
công dân thường mang 1 quốc tịch
Tất cả đặc điểm trên

Câu trả lời đúng

Tất cả đặc điểm trên

Năng lực pháp luật là gì?

0/1

Là khả năng chủ thể bằng hành vi của mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý

Là khả năng được hưởng quyền và mang nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước đã quy định

Câu trả lời đúng

Là khả năng được hưởng quyền và mang nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước đã quy định

Nghĩa vụ pháp lý là cách xử sự mà nhà nước

0/1

Cho phép chủ thể thực hiện

Khuyến khích chủ thể thực hiện

Bắt buộc chủ thể thực hiện

Cấm chủ thể thực hiện

Câu trả lời đúng

Bắt buộc chủ thể thực hiện

Nhận định nào sau đây đúng

1/1

Chủ thể có thể không thực hiện quyền của mình

Chủ thể bắt buộc phải thực hiện quyền của mình

Nhà nước yêu cầu chủ thể phải thực hiện quyền của mình

Cả 3 phương án đều sai

Quyền chủ thể là cách xử sự mà pháp luật

0/1

Cho phép chủ thể thực hiện

khuyến khích chủ thể thực hiện

Bắt buộc chủ thể thực hiện

Cho phép và khuyến khích chủ thể thực hiện

Câu trả lời đúng

Cho phép và khuyến khích chủ thể thực hiện

Nhận định nào sau đây sai

1/1

Năng lực pháp luật của một tổ chức được hình thành khi tổ chức đó phát triển đến 1 trình độ nhất định và mất đi khi tổ chức ấy bị giải thể

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của tổ chức xuất hiện cùng một thời điểm
Năng lực hành vi xuất hiện khi tổ chức được công nhận là hợp pháp
Năng lực hành vi bị mất đi khi tổ chức ấy bị giải thể

Hành vi pháp lý là loại sự kiện pháp lý:

0/1

Phổ biến trong thực tế đời sống

Phụ thuộc vào ý chí con người
Không phụ thuộc vào ý chí con người
1 và 2 đều đúng

Câu trả lời đúng

1 và 2 đều đúng

Quyền sở hữu trí tuệ bao gồm:

0/1

Quyền tác giả

Quyền sở hữu công nghiệp
Quyền đối với giống cây trồng là giống cây trồng và vật liệu nhân giống
Tất cả phương án trên

Câu trả lời đúng

Tất cả phương án trên

Sáng chế là:

0/1

Là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh

Là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau
Là hình dáng bên ngoài của sản phẩm thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc, hoặc sự kết hợp giữa những yếu tố này
Là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết 1 số vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên

Câu trả lời đúng

Là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết 1 số vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên

Tên thương mại là:

1/1

Là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh

Là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau

Là hình dáng bên ngoài của sản phẩm thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc, hoặc sự kết hợp giữa những yếu tố này

Là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết 1 số vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên

Quyền sở hữu công nghiệp gồm những loại nào?

0/1

sáng chế, kiểu dáng công nghiệp

Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh

nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý

Tất cả phương án trên

Câu trả lời đúng

Tất cả phương án trên

Điều kiện để xác định quốc gia thuộc hệ thống pháp luật Islamic Law?

0/1

Đạo Hồi là quốc đạo của quốc gia

Quốc gia lấy quy định trong Kinh Thánh của Đạo Hồi làm luật

Kết hợp cả 2 điều kiện trên

Câu trả lời đúng

Kết hợp cả 2 điều kiện trên

Có mấy loại sự kiện pháp lý?

0/1

1

2

3

4

Câu trả lời đúng

2

Phản hồi

Có 2 loại: hành vi pháp lý và sự biến pháp lý

Biểu hiện, đặc điểm của nghĩa vụ pháp lý:

0/1

Chủ thể phải tiến hành 1 số hành động nhất định

Chủ thể phải kiềm chế không thực hiện 1 số hành vi nhất định

Chủ thể phải chịu trách nhiệm pháp lý khi xử sự không đúng với quy định của pháp luật
Cả 3 biểu hiện trên

Câu trả lời đúng

Cả 3 biểu hiện trên

Nhãn hiệu là:

0/1

Là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết 1 số vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên

Là hình dáng bên ngoài của sản phẩm thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc, hoặc sự kết hợp giữa những yếu tố này

Là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau

Là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh

Câu trả lời đúng

Là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau

Quyền của chủ thể được biểu hiện ở các khía cạnh nào sau đây:

0/1

Chủ thể có khả năng xử sự theo cách thức nhất định mà pháp luật cho phép

Chủ thể có khả năng yêu cầu các chủ thể có liên quan thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hoặc yêu cầu họ chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình

Chủ thể có khả năng yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình

Tất cả các khía cạnh trên

Câu trả lời đúng

Tất cả các khía cạnh trên

Khách thể của Quan hệ pháp luật là:

0/1

Là lợi ích vật chất mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia QHPL

Là lợi ích tinh thần mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia QHPL

Là yếu tố thúc đẩy các bên tham gia vào QHPL

Tất cả các phương án trên

Câu trả lời đúng

Tất cả các phương án trên

Nội dung của QHPL

1/1

Gồm các quyền chủ thể của các bên tham gia và nghĩa vụ pháp lý mà pháp luật bắt buộc phải thực hiện

Gồm những quy tắc xử sự chung của chủ thể theo quy định của pháp luật

Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp bằng bảo hộ nếu thỏa mãn điều kiện :

0/1

Có tính mới

Có trình độ sáng tạo

Có khả năng áp dụng công nghiệp

Thuộc đối tượng được bảo hộ

Tất cả phương án trên

Câu trả lời đúng

Tất cả phương án trên

Hệ thống pháp luật Islamic Law còn có tên gọi khác là:

0/1

Hệ thống pháp luật Anh - Mỹ

Hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa

Hệ thống pháp luật Hồi Giáo

Câu trả lời đúng

Hệ thống pháp luật Hồi Giáo

Phản hồi

*Hệ thống pháp luật Anh - Mỹ: Hệ thống Thông luật Common Law
Hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa: Hệ thống Dân luật Civil Law
Hệ thống pháp luật Hồi Giáo: Hệ thống pháp luật Islamic Law*

Kiểu dáng công nghiệp là:

0/1

Là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết 1 số vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên

Là hình dáng bên ngoài của sản phẩm thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc, hoặc sự kết hợp giữa những yếu tố này

Là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau

Là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh

Câu trả lời đúng

Là hình dáng bên ngoài của sản phẩm thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc, hoặc sự kết hợp giữa những yếu tố này

Điền vào chỗ trống: "Quyền tác giả là quyền của, cá nhân đối với tác phẩm mà mình sáng tạo ra hoặc"

0/1

Tổ chức/ sử dụng

Tổ chức/ sở hữu

Pháp nhân / sử dụng

Pháp nhân / sở hữu

Câu trả lời đúng

Tổ chức/ sở hữu

Sự kiện pháp lý là:

0/1

Những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống trong thực tế đời sống

Là yếu tố thúc đẩy các bên tham gia Quan hệ pháp luật

Làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt các Quan hệ pháp luật
1 và 3 đều đúng

Câu trả lời đúng

1 và 3 đều đúng

Tác động của sự kiện pháp lý tới quan hệ pháp luật là:

0/1

Phát sinh quan hệ pháp luật

Thay đổi quan hệ pháp luật
Chấm dứt quan hệ pháp luật
Cả 3 tác động trên

Câu trả lời đúng

Cả 3 tác động trên

Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế được xác lập trên cơ sở gì?

1/1

Cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng kí
Cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại
Cơ sở có được 1 cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó

Nhận định nào sau đây là đúng

1/1

Sự biến pháp lý là sự kiện pháp lý không phụ thuộc và ý chí con người

Sự biến pháp lý là sự kiện pháp lý phụ thuộc vào ý chí con người
Sự biến pháp lý là sự kiện pháp lý phổ biến trong đời sống thực tiễn
Sự biến pháp lý là sự kiện pháp lý được thực hiện dưới dạng hành động

Nhãn hiệu được bảo vệ nếu đáp ứng được điều kiện gì?

0/1

Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh kể cả hình 3 chiều hoặc kết hợp giữa các yếu tố đó, được thể hiện bằng 1 hoặc nhiều màu sắc

Có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ
Cả 2 phương án trên

Câu trả lời đúng

Cả 2 phương án trên

Bộ máy nhà nước Việt Nam được thành lập ở mấy cấp?

0/1

2

3

4

5

Câu trả lời đúng

4

Phản hồi

Bộ máy nhà nước VN được thành lập ở 4 cấp: cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Đâu là chức năng đối ngoại của nhà nước?

0/1

Thiết lập quan hệ với các quốc gia bên ngoài

Bảo vệ chế độ kinh tế

Phòng thủ đất nước

1 và 3 đều đúng

Tất cả đều đúng

Câu trả lời đúng

1 và 3 đều đúng

Tòa án thuộc cơ quan nhà nước nào trong hệ thống bộ máy nhà nước?

0/1

Hành Pháp

Tư Pháp

Lập Pháp

Câu trả lời đúng

Tư Pháp

Nhà nước ra đời nhằm mục đích gì?

1/1

Bảo vệ, duy trì, lập lại trật tự xã hội

bảo vệ lợi ích của người đứng đầu
Cả 2 đáp án đều đúng

Chức năng của nhà nước là:

1/1

Thực hiện các công việc trong phạm vi lãnh thổ quốc gia và những công việc của nhà nước vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia

Thực hiện chính sách đối nội của nhà nước
Thực hiện chức năng đối ngoại của nhà nước

Ủy ban nhân dân các cấp nằm trong hệ thống cơ quan nào?

0/1

Cơ quan đại diện nhân dân

Cơ quan hành pháp
Cơ quan lập pháp
Cơ quan xét xử

Câu trả lời đúng

Cơ quan hành pháp

Chấn áp phần tử chống đối chế độ là dấu hiệu về chức năng nào của nhà nước?

1/1

Chức năng đối nội

Chức năng đối ngoại
Cả 2 chức năng trên

Chọc phương án đúng: Chính phủ là cơ quan Nhà nước...

0/1

Do người dân trực tiếp bầu ra

Được thành lập bởi nguyên thủ quốc gia
Do tòa án bầu ra
Không do người dân trực tiếp bầu ra

Câu trả lời đúng

Không do người dân trực tiếp bầu ra

Phản hồi

Chính phủ là cơ quan nhà nước do Quốc hội bầu ra

Học thuyết được 1 số quốc gia trên thế giới áp dụng để tổ chức bộ máy nhà nước là:

0/1

Học thuyết " Tam quyền phân lập"

Học thuyết " Phân quyền"
Cả 2 phương án đều đúng

Câu trả lời đúng

Cả 2 phương án đều đúng

Phản hồi

Học thuyết Tam quyền phân lập hay có tên gọi khác là học thuyết Phân lập, đây là học thuyết phân chia quyền lực ở 1 số quốc gia phương Tây thời cổ đại, Việt Nam không áp dụng học thuyết này để phân chia quyền lực trong tổ chức bộ máy nhà nước.

Nhà nước có nhiệm vụ gì?

0/1

Tổ chức xây dựng xã hội

Chuyên chính giai cấp
Cả 2 phương án trên

Câu trả lời đúng

Cả 2 phương án trên

Môn học Pháp luật đại cương thuộc lĩnh vực nào của Khoa học xã hội?

0/1

Khoa học tâm lý

Khoa học chính trị pháp lý
Khoa học văn hóa
Khoa học kinh tế
Tất cả các lĩnh vực trên

Câu trả lời đúng

Khoa học chính trị pháp lý

Viện kiểm sát nằm trong hệ thống cơ quan nào?

0/1

Lập pháp

Tư pháp

Tòa án

Hành pháp

Câu trả lời đúng

Tư pháp

Khi thực hiện xét xử, tòa án nhân danh ai để thực hiện xét xử?

1/1

Nhà nước

Chủ tịch nước

Quốc hội

Chủ tịch quốc hội

Trong lĩnh vực nghiên cứu Khoa học pháp lý, Pháp luật đại cương nghiên cứu về:

1/1

Những vấn đề nền tảng và cốt lõi của nhà nước và Pháp luật

Một số nhà nước và pháp luật cụ thể

Kiểu nhà nước, kiểu pháp luật cụ thể

Hệ thống pháp luật của nhà nước

Khi nghiên cứu về Nhà nước và Pháp luật thì nó phải gắn liền với phương pháp nghiên cứu nào?

0/1

Trực quan sinh động

Duy vật biện chứng

Duy vật lịch sử

Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

Câu trả lời đúng

Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

Đâu là bộ phận để tạo thành bộ máy nhà nước?

0/1

Chính phủ, Quốc hội

Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân
Toàn bộ người dân
Các cơ quan nhà nước

Câu trả lời đúng

Các cơ quan nhà nước

Nguyên thủ quốc gia trong chính thể Cộng hòa đại nghị do ai bầu ra

1/1

Nghị viện và Quốc hội bầu ra

Do nhà nước bầu ra
Do nhân dân bầu ra
Tất cả đáp án trên đều sai

Chức năng của tòa án là gì?

1/1

Xét xử

Thực hiện quyền công tố
Kiểm sát các hoạt động tư pháp
Tất cả phương án trên

Hệ thống bộ máy nhà nước Việt Nam gồm mấy cơ quan?

0/1

2

3

4

5

Câu trả lời đúng

3

Phản hồi

Hệ thống bộ máy nhà nước Việt Nam bao gồm 3 cơ quan chính: Hành pháp, lập pháp, tư pháp

Pháp luật đại cương nghiên cứu về lĩnh vực gì?

0/1

Lĩnh vực văn hóa

Lĩnh vực chính trị

Lĩnh vực tư tưởng

Lĩnh vực kinh tế

Tất cả các lĩnh vực trên

Câu trả lời đúng

Tất cả các lĩnh vực trên

Đâu là chức năng đối nội của nhà nước:

1/1

Bảo vệ chế độ kinh tế đất nước

Giáo dục ý thức của người dân trong xã hội

Chống sự xâm lược từ bên ngoài

Phát triển quan hệ với các nước khác

Quy định "mỗi cơ quan nhà nước có một thẩm quyền nhất định" có nghĩa là:

1/1

Cơ quan nhà nước chỉ được làm những gì pháp luật quy định

Cơ quan nhà nước có quyền thực hiện những việc không thuộc nhiệm vụ của mình

Cơ quan nhà nước được sử dụng quyền lực nhà nước ở bất cứ nhiệm vụ nào

Cơ quan nhà nước không được nhân danh nhà nước khi làm nhiệm vụ

Cấp bộ là cơ quan nhà nước thuộc:

0/1

Quốc hội

Chính phủ

Tòa án

Ủy ban nhân dân và hội đồng nhân dân cấp trung ương

Câu trả lời đúng

Chính phủ

Tổ chức bộ máy nhà nước CNXH nói chung và bộ máy nhà nước Việt Nam nói riêng đều tuân theo nguyên tắc gì?

1/1

Quyền lực thống nhất, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân

Quyền lực được giao cho các cơ quan độc lập đảm nhiệm để thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp

Cả 2 phương án đều sai

Cả 2 phương án đều đúng

Trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan:

0/1

Lập pháp

Cơ quan đại diện cho quyền lực cao nhất ở địa phương

Cơ quan của Quốc hội tại địa phương

Cơ quan kiêm nhiệm ở địa phương

Câu trả lời đúng

Cơ quan đại diện cho quyền lực cao nhất ở địa phương

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là gì?

0/1

Hành vi vi phạm

Hậu quả của hành vi

Mối quan hệ giữa hành vi và hậu quả của hành vi vi phạm

Toàn bộ những dấu hiệu bên ngoài của VPPL

Câu trả lời đúng

Toàn bộ những dấu hiệu bên ngoài của VPPL

Trách nhiệm hành chính được áp dụng với người vi phạm hành chính là:

0/1

Hình phạt

Xử phạt hành chính
Bồi thường thiệt hại
Buộc thôi việc

Câu trả lời đúng

Xử phạt hành chính

Nguyên thủ quốc gia của VN là ai?

1/1

Chủ tịch nước

Chủ tịch quốc hội

Tuân thủ pháp luật là gì?

1/1

Là một hình thức thực hiện pháp luật trong đó chủ thể pháp luật kiểm chế không làm những việc mà pháp luật cấm

Thực hiện những quy định trao nghĩa vụ bắt buộc của pháp luật một cách tích cực, trong đó các chủ thể thực hiện nghĩa vụ bằng những hành vi tích cực

Nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể thực hiện những quy định của pháp luật một cách đầy đủ và nghiêm chỉnh

Thực hiện những quy định về quyền chủ thể của pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật chủ động, tự mình quyết định việc thực hiện hay không thực hiện điều mà pháp luật cho phép

Thực hiện nguyên tắc 5K trong phòng chống dịch là hình thức thực hiện pháp luật nào?

0/1

Tuân thủ pháp luật

Chấp hành pháp luật

Sử dụng pháp luật

Áp dụng pháp luật

Câu trả lời đúng

Chấp hành pháp luật

Năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể được xác định như thế nào?

1/1

Năng lực pháp lý của cá nhân phụ thuộc vào độ tuổi và khả năng nhận thức, chủ thể là tổ chức luôn có năng lực pháp lý

Chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý khi đạt đến độ tuổi nhất định và có khả năng nhận thức bình thường

Các chủ thể là cá nhân, tổ chức đều luôn có năng lực pháp lý

Khi thực hiện hành vi trái pháp luật, chỉ có cá nhân phải chịu trách nhiệm pháp lý

Sử dụng pháp luật là gì?

0/1

Là một hình thức thực hiện pháp luật trong đó chủ thể pháp luật kiềm chế không làm những việc mà pháp luật cấm

Thực hiện những quy định trao nghĩa vụ bắt buộc của pháp luật một cách tích cực, trong đó các chủ thể thực hiện nghĩa vụ bằng những hành vi tích cực

Nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể thực hiện những quy định của pháp luật một cách đầy đủ và nghiêm chỉnh

Thực hiện những quy định về quyền chủ thể của pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật chủ động, tự mình quyết định việc thực hiện hay không thực hiện điều mà pháp luật cho phép

Câu trả lời đúng

Thực hiện những quy định về quyền chủ thể của pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật chủ động, tự mình quyết định việc thực hiện hay không thực hiện điều mà pháp luật cho phép

Có mấy hình thức thực hiện pháp luật?

0/1

2

3

4

5

Câu trả lời đúng

4

Phản hồi

có 4 hình thức thực hiện pháp luật: Tuân thủ pháp luật, chấp hành pháp luật, áp dụng pháp luật và sử dụng pháp luật

Hành vi trái pháp luật của chủ thể có lỗi khi:

0/1

Phản ánh tâm lý bên trong của chủ thể khi thực hiện hành vi

Chủ thể có khả năng nhận thức được hậu quả do hành vi gây ra và có nhiều lựa chọn để thực hiện nhưng đã chọn cách thực hiện trái pháp luật
Chủ thể có khả năng nhận thức được hậu quả do hành vi gây ra nhưng không còn nhiều lựa chọn để thực hiện nên đã chọn hành vi trái pháp luật
Tất cả các đáp án trên

Câu trả lời đúng

Chủ thể có khả năng nhận thức được hậu quả do hành vi gây ra và có nhiều lựa chọn để thực hiện nhưng đã chọn cách thực hiện trái pháp luật

Thực hiện pháp luật là gì?

0/1

Là hoạt động có mục đích nhằm hiện thực hóa các quy định của pháp luật làm cho chúng đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các chủ thể pháp luật

Là những xử sự (hành động hoặc không hành động) của các chủ thể pháp luật (các cá nhân, tổ chức) phù hợp với những yêu cầu của các quy phạm pháp luật, có ích cho xã hội, nhà nước và cá nhân

cả 2 đều đúng

cả 2 đều sai

Câu trả lời đúng

cả 2 đều đúng

có mấy trường hợp áp dụng pháp luật?

0/1

3

4

5

6

Câu trả lời đúng

4

Phản hồi

có 4 trường hợp áp dụng pháp luật:

i, Khi quyền, nghĩa vụ pháp lý của chủ thể không mặc nhiên phát sinh hoặc chấm dứt nếu không có sự can thiệp của nhà nước

ii, Khi có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ pháp lý mà các chủ thể không tự giải quyết được

iii, Trong một số quan hệ pháp luật, nhà nước thấy cần phải tham gia để kiểm tra, xác nhận sự tồn tại hoặc không tồn tại của sự việc

iv, Khi có vi phạm pháp luật xảy ra và nhà nước thấy cần áp dụng chế tài đối với những cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật

Đâu là dạng hành vi trái pháp luật:

0/1

Thực hiện hành vi mà pháp luật cấm

Không thực hiện hành vi mà pháp luật bắt buộc phải thực hiện
Thực hiện hành vi vượt quá phạm vi pháp luật cho phép thực hiện
Tất cả các phương án trên

Câu trả lời đúng

Tất cả các phương án trên

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là gì?

0/1

Lỗi, Động cơ

Động cơ, mục đích
Mục đích, trách nhiệm
Lỗi, động cơ, mục đích

Câu trả lời đúng

Lỗi, động cơ, mục đích

Quyết định áp dụng pháp luật có giá trị

1/1

Có hiệu lực 1 lần
Được đảm bảo bằng sự cưỡng chế của nhà nước
Có tác dụng với chủ thể cụ thể
Tất cả đáp án trên đều đúng

Có mấy dấu hiệu của VPPL?

0/1

4

3

5

6

Câu trả lời đúng

5

Phản hồi

5 dấu hiệu của VPPL bao gồm:

i, là hành vi của cá nhân hoặc tổ chức cụ thể, được thực hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động

ii, là hành vi trái pháp luật

iii, là hành vi gây thiệt hại cho xã hội

iv, là hành vi có lỗi

v, là hành vi theo quy định của pháp luật phải bị trừng phạt

Đâu là đặc trưng của nhà nước pháp quyền?

0/1

Sự thống trị của Pháp luật trong mọi lĩnh vực của đời sống

Sự ràng buộc giữa nhà nước, cơ quan công chức nhà nước bởi pháp luật

Xác định trách nhiệm của nhà nước và nhân dân trên cơ sở của pháp luật

Tất cả đáp án trên

Câu trả lời đúng

Tất cả đáp án trên

Phản hồi

-

<https://luanvanviet.com/nha-nuoc-phap-quyen-la-gi/>

Chủ thể của vi phạm pháp luật là gì?

0/1

là cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm

chủ thể phải có năng lực hành vi

cả 2 phương án trên đều đúng

cả 2 phương án trên đều sai

Câu trả lời đúng

cả 2 phương án trên đều đúng

VPPL là hành vi cụ thể của chủ thể được thực hiện dưới dạng:

0/1

Hành động

Không hành động

Hành động hoặc không hành động

Câu trả lời đúng

Hành động hoặc không hành động

Hệ thống chính trị của Việt Nam gồm có mấy bộ phận?

0/1

2

3

4

Câu trả lời đúng

3

Phản hồi

Hệ thống chính trị Việt Nam gồm có:

- Đảng Cộng sản Việt Nam

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội gồm có: Công đoàn Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam.

Áp dụng pháp luật là gì?

0/1

Là một hình thức thực hiện pháp luật trong đó chủ thể pháp luật kiểm chế không làm những việc mà pháp luật cấm

Thực hiện những quy định trao nghĩa vụ bắt buộc của pháp luật một cách tích cực, trong đó các chủ thể thực hiện nghĩa vụ bằng những hành vi tích cực

Nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể thực hiện những quy định của pháp luật một cách đầy đủ và nghiêm chỉnh

Thực hiện những quy định về quyền chủ thể của pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật chủ động, tự mình quyết định việc thực hiện hay không thực hiện điều mà pháp luật cho phép

Câu trả lời đúng

Nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể thực hiện những quy định của pháp luật một cách đầy đủ và nghiêm chỉnh

Chủ thể thực hiện hình thức áp dụng pháp luật là:

0/1

cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào pháp luật

cơ quan nhà nước có thẩm quyền
cả 2 phương án đều đúng

Câu trả lời đúng

cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Trung tâm của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là:

1/1

Quốc hội

Hội đồng nhân dân các cấp
Chính phủ

Đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông bằng phương tiện xe máy, xe đạp điện là hình thức thực hiện pháp luật nào?

1/1

Chấp hành pháp luật

Tuân thủ pháp luật

Chấp hành pháp luật là?

0/1

Là một hình thức thực hiện pháp luật trong đó chủ thể pháp luật kiềm chế không làm những việc mà pháp luật cấm

Thực hiện những quy định trao nghĩa vụ bắt buộc của pháp luật một cách tích cực, trong đó các chủ thể thực hiện nghĩa vụ bằng những hành vi tích cực

Nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể thực hiện những quy định của pháp luật một cách đầy đủ và nghiêm chỉnh

Thực hiện những quy định về quyền chủ thể của pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật chủ động, tự mình quyết định việc thực hiện hay không thực hiện điều mà pháp luật cho phép

Câu trả lời đúng

Thực hiện những quy định trao nghĩa vụ bắt buộc của pháp luật một cách tích cực, trong đó các chủ thể thực hiện nghĩa vụ bằng những hành vi tích cực

Vi phạm pháp luật là khi chủ thể(có năng lực trách nhiệm pháp lý):

0/1

Thực hiện hành động cụ thể trái với quy định của pháp luật, không có lỗi của chủ thể

Không thực hiện những hành động nhất định theo yêu cầu của pháp luật

Thực hiện hành vi cụ thể trái với quy định của pháp luật , có lỗi của chủ thể

Tất cả đều sai

Câu trả lời đúng

Tất cả đều sai

Nội dung nào thuộc nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của người lao động?

0/1

Tự do thuê mướn lao động

Tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử

Ban hành nội quy, quy chế lao động

Không có đáp án đúng

Câu trả lời đúng

Tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử

1 người đi xe máy lạng lách, đánh võng ngoài đường dẫn đến va chạm và gây tai nạn.

Lỗi gây tai nạn ở đây là:

0/1

Lỗi cố ý gián tiếp

Lỗi vô ý do cẩu thả

Lỗi vô ý do quá tự tin

Câu trả lời đúng

Lỗi vô ý do quá tự tin

Có những loại hợp đồng lao động nào theo quy định của bộ luật lao động VN?

0/1

Hợp đồng có thời hạn

Hợp đồng không xác định thời hạn
Cả 2 đều đúng

Câu trả lời đúng

Cả 2 đều đúng

Không nhận thức được hậu quả của hành vi trái pháp luật mặc dù có khả năng nhận thức được, đó là loại lỗi nào?

0/1

Lỗi vô ý do quá tự tin

Lỗi vô ý do cầu thả

Câu trả lời đúng

Lỗi vô ý do cầu thả

Sinh viên A vi phạm quy chế thi bị nhà trường khiển trách. A đang chịu trách nhiệm gì?

0/1

Trách nhiệm dân sự

Trách nhiệm kỷ luật
Trách nhiệm hành chính

Câu trả lời đúng

Trách nhiệm kỷ luật

Hậu quả do hành vi trái pháp luật gây ra cho XH là:

0/1

Những thiệt hại về vật chất

Những thiệt hại về thể chất
Những thiệt hại về tinh thần
Những thiệt hại hoặc nguy cơ gây thiệt hại cho các quan hệ pháp luật được pháp luật bảo vệ

Câu trả lời đúng

Những thiệt hại hoặc nguy cơ gây thiệt hại cho các quan hệ pháp luật được pháp luật bảo vệ

Nguồn gốc của luật lao động?

1/1

Bộ luật lao động

Ngành luật lao động

Trách nhiệm pháp lý nào nghiêm khắc nhất?

1/1

Trách nhiệm hình sự

Trách nhiệm dân sự

Trách nhiệm kỷ luật

Trách nhiệm hành chính

Mong muốn hậu quả xảy ra khi thực hiện trái pháp luật là loại lỗi nào?

0/1

Lỗi cố ý gián tiếp

Lỗi cố ý trực tiếp

Lỗi vô ý do quá tự tin

Lỗi vô ý do cẩu thả

Câu trả lời đúng

Lỗi cố ý trực tiếp

Phương pháp điều chỉnh của ngành luật lao động?

0/1

Thỏa hiệp

Mệnh lệnh phục tùng

Cưỡng ép, bắt buộc

Tự nguyện thỏa thuận và mệnh lệnh phục tùng

Câu trả lời đúng

Tự nguyện thỏa thuận và mệnh lệnh phục tùng

Cơ sở phát sinh mối quan hệ giữa người lao động với người sử dụng lao động là

1/1

Hợp đồng lao động

Thỏa thuận, trao đổi giữa người sử dụng lao động và người lao động
Cưỡng ép, bắt buộc

Một người hút thuốc ở trong rừng, vô tình gạt tàn xuống dưới làm cháy rừng, đây thuộc loại lỗi gì?

0/1

Lỗi vô ý do quá tự tin

Lỗi cố ý trực tiếp
Lỗi cố ý gián tiếp
Lỗi vô ý do cầu thả

Câu trả lời đúng

Lỗi vô ý do cầu thả

Độ tuổi lao động tối thiểu của cá nhân là:

1/1

15 tuổi

16 tuổi
18 tuổi
14 tuổi

Chị A điều khiển xe máy vượt đèn đỏ, chị A phải chịu trách nhiệm pháp lý gì?

0/1

Trách nhiệm dân sự

Trách nhiệm hành chính

Câu trả lời đúng

Trách nhiệm hành chính

Trách nhiệm hành chính được áp dụng với vi phạm hành chính là:

0/1

Tịch thu tang vật

Xử phạt hành chính
Bồi thường thiệt hại
Buộc thôi việc

Câu trả lời đúng

Xử phạt hành chính

Minh cho Cường vay tiền nhưng đến hạn Cường không trả, Minh kiện Cường ra tòa án, tòa thụ lý giải quyết cho Minh. Trong trường hợp này đã có áp dụng hình thức thực hiện pháp luật nào?

0/1

Áp dụng pháp luật

Sử dụng pháp luật

Tuân thủ pháp luật

1 và 2

Câu trả lời đúng

1 và 2

Trách nhiệm dân sự được thể hiện dưới hình thức nào sau đây:

0/1

Phạt vi phạm

Bồi thường thiệt hại do vi phạm gây ra

Đính chính, xin lỗi công khai

Tất cả các hình thức trên

Câu trả lời đúng

Tất cả các hình thức trên

Trách nhiệm pháp lý được áp dụng với:

0/1

Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật

Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi trái pháp luật

Cá nhân, tổ chức không thực hiện nghĩa vụ pháp lý quy định

Cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật

Câu trả lời đúng

Cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật

"Hình phạt" là hình thức của trách nhiệm pháp lý nào?

0/1

trách nhiệm dân sự

trách nhiệm hình sự

trách nhiệm kỷ luật

trách nhiệm hành chính

Câu trả lời đúng

trách nhiệm hình sự

Nội dung nào sau đây thuộc nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động?

0/1

Được trả lương

Được ban hành nội quy, quy chế lao động

Đảm bảo quyền lợi nghỉ ngơi của người lao động

Được bảo hộ lao động trong quá trình làm việc

Câu trả lời đúng

Được ban hành nội quy, quy chế lao động

Người sử dụng lao động là:

0/1

Doanh nghiệp

Hợp tác xã

Hộ gia đình

Tất cả đều đúng

Câu trả lời đúng

Tất cả đều đúng

Đối tượng điều chỉnh của ngành luật lao động là gì?

0/1

quan hệ phát sinh giữa nhà nước và người phạm tội

Quan hệ lao động

Quan hệ phát sinh trong quá trình sử dụng lao động

2 và 3 đều đúng

Câu trả lời đúng

2 và 3 đều đúng

Không mong hậu quả khi thực hiện hành vi trái pháp luật là đặc điểm của loại lỗi nào?

0/1

Lỗi cố ý gián tiếp

Lỗi vô ý do quá tự tin

Lỗi vô ý do cầu thả

Lỗi vô ý

Câu trả lời đúng

Lỗi vô ý

Quan hệ pháp luật trong lao động được hình thành từ những chủ thể nào?

0/1

Người lao động

Người sử dụng lao động

Cả 2

Câu trả lời đúng

Cả 2

Hành vi trái pháp luật thực hiện trong trường hợp nào sau đây không bị coi là có lỗi?

0/1

Sự kiện bất ngờ

Tình thế cấp thiết

Phòng vệ chính đáng

Tất cả các trường hợp trên

Câu trả lời đúng

Tất cả các trường hợp trên

GIỚI THIỆU TRẮC NGHIỆM TẠI VIETLOD.COM

Trong chương trình giảng dạy đại học khối ngành kinh tế, hiện nay nhiều trường đại học trên cả nước đã và đang áp dụng hình thức trắc nghiệm khách quan để đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Nhằm đáp ứng nhu cầu ôn tập, vietlod.com đã tổng hợp hơn 90 ngàn câu hỏi trắc nghiệm cho các chuyên ngành kinh tế, bao gồm: Chính trị, Kinh tế, Quản trị, Tài chính, Kế toán và Thi công chức. Những câu trắc nghiệm này đã được biên soạn, tổng hợp và biên tập lại thành những phần/chương cụ thể giúp các bạn dễ dàng trong việc ôn tập. Phần lớn các câu trắc nghiệm đã được kiểm duyệt nhiều lần, cả về nội dung lẫn hình thức trình bày (lỗi chính tả, dấu câu...). Đây là nguồn tài liệu phục vụ công tác giảng dạy của tác giả.

A. CHÍNH TRỊ

1. Kinh tế chính trị
2. Triết học
3. Tư tưởng HCM
4. Pháp luật đại cương
5. Chủ nghĩa Mác-Lênin
6. Đường lối ĐCSVN
7. Giáo dục quốc phòng

B. KINH TẾ HỌC

1. Kinh tế học
2. Kinh tế vi mô
3. Kinh tế vĩ mô
4. Luật kinh tế
5. Kinh tế phát triển

C. QUẢN TRỊ

1. Quản trị học
2. Thương mại quốc tế
3. Quản trị ngoại thương
4. Quản trị dự án
5. Quản trị Marketing
6. Kinh doanh quốc tế

D. TÀI CHÍNH

1. Tài chính tiền tệ
2. Tài chính quốc tế
3. Tài chính doanh nghiệp
4. Thị trường chứng khoán

E. KẾ TOÁN

1. Kiểm toán
2. Kế toán công
3. Kế toán ngân hàng
4. Kế toán doanh nghiệp

Ngoài ra, Vietlod còn tổng hợp một số đề thi công chức (trắc nghiệm), các bạn có thể tham khảo tại: [THI CÔNG CHỨC](http://vietlod.com/tag/thi-cong-chuc) | <http://vietlod.com/tag/thi-cong-chuc>

Tải về tại: <http://vietlod.com/category/QUIZ>

Hãy chia sẻ cùng bạn bè, nếu bạn thấy nội dung này hữu ích!

PLDC_P1_1: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin thì nguyên nhân chủ yếu làm xuất hiện Nhà nước là:

- ▶ Do có sự phân công lao động trong xã hội
- 😊 Do có sự phân hóa giai cấp và đấu tranh giai cấp trong xã hội.
- ▶ Do con người trong xã hội phải hợp sức lại để đắp đê, chống bão lụt, đào kênh làm thủy lợi hay chống giặc ngoại xâm.
- ▶ Do ý chí của con người trong xã hội.

PLDC_P1_2: Hình thái Kinh tế – Xã hội nào là chưa có Nhà nước?

- ▶ Hình thái Kinh tế – Xã hội Cộng sản chủ nghĩa
- 😊 Hình thái Kinh tế – Xã hội Cộng sản nguyên thủy
- ▶ Hình thái Kinh tế – Xã hội Tư bản chủ nghĩa
- ▶ Hình thái Kinh tế – Xã hội Chiếm hữu nô lệ

PLDC_P1_3: Tổ chức Thị tộc trong xã hội Cộng sản nguyên thủy là:

- ▶ Một xã hội độc lập
- 😊 Một tập đoàn người có cùng quan hệ huyết thống
- ▶ Một tập đoàn người không có cùng quan hệ huyết thống
- ▶ Một tổ chức độc lập

PLDC_P1_4: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về Nhà nước thì:

- ▶ Nhà nước là hiện tượng tự nhiên
- 😊 Nhà nước là hiện tượng xã hội mang tính lịch sử
- ▶ Nhà nước là hiện tượng vĩnh cửu, bất biến
- ▶ Nhà nước là hiện tượng xuất hiện và tồn tại cùng với sự xuất hiện, tồn tại của lịch sử xã hội loài người

PLDC_P1_5: Khi nghiên cứu về nguồn gốc Nhà nước, thì khẳng định nào sau đây là sai:

- ▶ Nhà nước ra đời, tồn tại trong xã hội có giai cấp
- ▶ Thời kì xã hội loài người chưa có giai cấp, thì Nhà nước chưa xuất hiện
- ☺ Nhà nước ra đời, tồn tại cùng với lịch sử xã hội loài người
- ▶ Nhà nước là hiện tượng xã hội mang tính lịch sử

PLDC_P1_6: Khi nghiên cứu về bản chất nhà nước thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- ▶ Bất cứ nhà nước nào cũng thể hiện bản chất giai cấp rõ nét hơn bản chất xã hội
- ▶ Bất cứ nhà nước nào cũng chỉ là bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác
- ▶ Bất cứ nhà nước nào cũng thể hiện bản chất xã hội rõ nét hơn bản chất giai cấp
- ☺ Bất cứ nhà nước nào cũng đều thể hiện bản chất giai cấp và bản chất xã hội

PLDC_P1_7: Bản chất giai cấp của nhà nước được thể hiện:

- ▶ Nhà nước là công cụ sắc bén nhất để quản lý mọi mặt đời sống xã hội
- ☺ Nhà nước là một bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác
- ▶ Nhà nước là công cụ để bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội
- ▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_8: Bản chất xã hội của nhà nước được thể hiện:

- ▶ Nhà nước là công cụ sắc bén để duy trì sự thống trị giai cấp
- ▶ Nhà nước là công cụ của đa số nhân dân lao động sử dụng để trấn áp lại thiểu số giai cấp bóc lột đã bị lật đổ cùng với bọn tội phạm phản động
- ☺ Nhà nước là bộ máy nhằm bảo đảm trật tự an toàn xã hội và đảm đương các công việc chung của xã hội
- ▶ Nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt nằm trong tay giai cấp cầm quyền

PLDC_P1_9: Nhà nước nào cũng có chức năng:

- ▶ Bảo đảm trật tự an toàn xã hội
- ▶ Tổ chức và quản lý nền kinh tế
- ☺ Đối nội và đối ngoại
- ▶ Thiết lập mối quan hệ ngoại giao

PLDC_P1_10: Khi nghiên cứu về chức năng của nhà nước, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- ☺ Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại là quan trọng như nhau
- ▶ Chức năng đối nội của nhà nước là cơ sở cho việc thực hiện chức năng đối ngoại
- ▶ Kết quả của việc thực hiện chức năng đối ngoại có tác động đến việc thực hiện chức năng đối nội
- ▶ Chức năng đối nội có vai trò quan trọng hơn chức năng đối ngoại

PLDC_P1_11: Tổ chức nào dưới đây có quyền lực công:

- ▶ Các tổ chức phi chính phủ
- ▶ Các Tổng công ty
- ▶ Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam
- ☺ Nhà nước

PLDC_P1_12: Hình thức Nhà nước Việt Nam được góC độ chính thể:

- ▶ Hình thức chính thể cộng hòa dân chủ tư sản
- ▶ Hình thức chính thể quân chủ hạn chế
- ▶ Hình thức chính thể cộng hòa lưỡng tính
- ☺ Hình thức chính thể cộng hòa dân chủ

PLDC_P1_13: Chế độ chính trị của nhà nước Việt Nam là chế độ:

- ▶ Dân chủ chủ nô

- ▶ Dân chủ quý tộc
- ▶ Dân chủ tư sản
- ☺ Dân chủ xã hội chủ nghĩa

PLDC_P1_14: “Nhà nước là một bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác” là định nghĩa của:

- ▶ Các Mác
- ▶ Angghen
- ☺ Lênin
- ▶ Hồ Chí Minh

PLDC_P1_15: Nhà nước nào dưới đây là nhà nước liên bang?

- ▶ Việt Nam
- ▶ Trung Quốc
- ▶ Pháp
- ☺ Ấn Độ

PLDC_P1_16: Nhà nước nào dưới đây là nhà nước đơn nhất?

- ▶ Đức
- ▶ Australia
- ☺ Singapo
- ▶ Naury

PLDC_P1_17: Nhà nước nào dưới đây không thuộc kiểu nhà nước Xã hội chủ nghĩa?

- ▶ Việt Nam
- ▶ Trung Quốc
- ☺ Campuchia

► Cu Ba

PLDC_P1_18: Chế độ phản dân chủ là:

- Nhà nước độc tài
- Vi phạm các quyền tự do của nhân dân
- Vi phạm các quyền dân chủ của nhân dân

☺ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_19: Hình thức chính thể quân chủ hạn chế còn có tên gọi khác là:

- Hình thức chính thể quân chủ chuyên chế
- Hình thức chính thể quân chủ lập hiến
- Hình thức chính thể quân chủ đại nghị

☺ Cả câu b và c đều đúng

PLDC_P1_20: Quyền lực của Vua trong hình thức chính thể quân chủ tuyệt đối luôn:

- Bị hạn chế
- ☺ Vô hạn
- Không có quyền hành
 - Tất cả đều sai

PLDC_P1_21: Chính thể cộng hòa đại nghị còn được gọi là:

- ☺ Chính thể cộng hòa nghị viện
- Chính thể cộng hòa tổng thống
 - Chính thể cộng hòa lưỡng tính
 - Chính thể quân chủ đại nghị

PLDC_P1_22: Việt Nam có quan hệ ngoại giao với các khu vực:

- ▶ Châu Á Thái Bình Dương – Châu Âu – Châu Mỹ
- ▶ Châu Phi – Trung Đông
- ☺ Cả hai câu trên
- ▶ Tất cả đều sai

PLDC_P1_23: Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam được bầu bởi:

- ▶ Mọi công dân Việt Nam
- ☺ Công nhân Việt Nam 18 tuổi trở lên
- ▶ Công dân Việt Nam từ 21 trở lên
- ▶ Công dân Việt Nam và người không có quốc tịch

PLDC_P1_24: Một trong những bản chất của nhà nước là:

- ▶ Nhà nước có chủ quyền quốc gia
- ☺ Tính xã hội
- ▶ Đặt ra thuế và thu thuế dưới hình thức bắt buộc
- ▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_25: Cơ quan nhà nước nào sau đây có vai trò tổ chức thực hiện pháp luật trên thực tế.

- ☺ Chính phủ
- ▶ Cơ quan đại diện
- ▶ Tòa án
- ▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_26: Quyền công tố trước tòa là:

- ☺ Quyền truy tố cá nhân, tổ chức ra trước pháp luật
- ▶ Quyền khiếu nại tố cáo của nhân dân
- ▶ Quyền xác định tội phạm

► Tất cả đều đúng

PLDC_P1_27: Bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam được tổ chức theo nguyên tắc nào:

► Tập trung dân chủ; Pháp chế XHCN; Đảm bảo sự lãnh đạo của ĐCS

☺ Quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công và phối hợp giữa các CQNN trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp

► Đảm bảo sự tham gia đông đảo của nhân dân vào tổ chức và hoạt động của nhà nước.

► Tất cả các phương án đều đúng

PLDC_P1_28: Khi nghiên cứu về bộ máy nhà nước Việt Nam thì khẳng định nào sau đây là đúng?

► Chính phủ có quyền giám sát toàn bộ hoạt động của nhà nước

► Quốc hội là cơ quan nắm giữ và thực hiện cả ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp

☺ Hội đồng nhân dân do nhân dân trực tiếp bầu ra

► Ủy ban nhân dân do nhân dân trực tiếp bầu ra

PLDC_P1_29: Trong bộ máy nhà nước Việt Nam thì:

► Quốc hội có quyền ban hành tất cả các văn bản quy phạm pháp luật

► Chính phủ là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất

☺ Chính phủ là cơ quan chấp hành và điều hành

► Hội đồng nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, đại diện cho nhân dân ở địa phương

PLDC_P1_30: Việc thực hiện quyền lực trong nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có sự:

► Phân chia quyền lực

☺ Phân công, phân nhiệm và phối hợp trong việc thực hiện quyền lực nhà nước

- ▶ Ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp được giao tách bạch cho 3 cơ quan Quốc hội, Chính phủ và Tòa án
- ▶ Tập trung quyền lực vào Quốc hội và Chính phủ

PLDC_P1_31: Cơ quan thường trực của Quốc hội nước ta là:

- ▶ Ủy ban Quốc hội
- 😊 Ủy ban thường vụ Quốc hội
- ▶ Ủy ban kinh tế và ngân sách
- ▶ Ủy ban đối nội và đối ngoại

PLDC_P1_32: Việc tổ chức, thực hiện quyền lực nhà nước ở nước ta được thể hiện:

- 😊 Quyền lực nhà nước thuộc về cơ quan cấp cao, do nhân dân bầu ra theo nhiệm kỳ
- ▶ Quyền lực nhà nước thuộc về người đứng đầu nhà nước
- ▶ Quyền lực nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần vào trong tay người đứng đầu nhà nước
- ▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_33: Bộ máy nhà nước nói chung thường có mấy hệ thống cơ quan:

- ▶ Một hệ thống cơ quan
- ▶ Hai hệ thống cơ quan
- 😊 Ba hệ thống cơ quan
- ▶ Bốn hệ thống cơ quan

PLDC_P1_34: Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có chủ quyền quốc gia khi nào?

- ▶ Năm 1930
- 😊 Năm 1945
- ▶ Năm 1954
- ▶ Năm 1975

PLDC_P1_35: Việc tổ chức, thực hiện quyền lực nhà nước cộng hòa XHCN Việt Nam theo nguyên tắc nào?

▶ Phân quyền

☺ Tập quyền XHCN

▶ Tam quyền phân lập

▶ Quyền lực nhà nước tập trung thống nhất vào Quốc hội và Chính phủ

PLDC_P1_36: Bản chất Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam được thể hiện:

▶ Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

▶ Là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân

▶ Nhân dân được kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước

☺ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_37: Chức năng đối nội của Nhà nước Việt Nam được thể hiện:

▶ Gia nhập các tổ chức quốc tế và khu vực

▶ Tổ chức và quản lý nền kinh tế, thiết lập quan hệ đối ngoại

☺ Tổ chức và quản lý các mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân

▶ Bao gồm cả 3 ý trên

PLDC_P1_38: Bộ máy Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam gồm có các loại cơ quan?

☺ Cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp

▶ Cơ quan Quốc hội, cơ quan Chính phủ, cơ quan xét xử

▶ Cơ quan quyền lực, cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan xét xử, cơ quan kiểm sát

▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_39: Trong bộ máy Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thì Quốc hội là:

- ▶ Cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất
- ▶ Cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân
- ▶ Cơ quan có quyền lập hiến, lập pháp

☺ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_40: Hình thức cấu trúc lãnh thổ của Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam là:

☺ Nhà nước đơn nhất

- ▶ Nhà nước liên bang
- ▶ Nhà nước liên minh
- ▶ Nhà nước tự trị

PLDC_P1_41: Hình thức chính thể của Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam là:

- ▶ Quân chủ
- ▶ Cộng hòa

☺ Cộng hòa dân chủ

- ▶ Quân chủ đại nghị

PLDC_P1_42: Chủ tịch nước ta có quyền:

- ▶ Quyết định mọi vấn đề quan trọng của đất nước
- ▶ Lập hiến và lập pháp
- ▶ Thay mặt nhà nước để quyết định mọi vấn đề đối nội và đối ngoại

☺ Công bố Hiến pháp, luật và pháp lệnh

PLDC_P1_43: Hội đồng nhân dân các cấp là:

- ▶ Do Quốc hội bầu ra

- ▶ Cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương
- ☺ Cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương
- ▶ Cơ quan chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên

PLDC_P1_44: Khi nghiên cứu về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan trong bộ máy nhà nước Việt Nam, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- ▶ Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp
- ▶ Chính phủ là cơ quan hành pháp
- ▶ Viện kiểm sát là cơ quan duy nhất có quyền truy tố người phạm tội
- ☺ Tòa án là cơ quan duy nhất có quyền xét xử và thi hành án

PLDC_P1_45: Trong bộ máy nhà nước Việt Nam thì Ủy ban nhân dân các cấp là:

- ▶ Cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương
- ▶ Cơ quan đại diện cho ý chí của nhân dân ở địa phương
- ☺ Cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương
- ▶ Hội đồng nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, đại diện cho nhân dân ở địa phương

PLDC_P1_46: Ủy ban thường vụ quốc hội là cơ quan thuộc:

- ▶ Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước
- ☺ Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước
- ▶ Hệ thống cơ quan xét xử
- ▶ Hệ thống cơ quan kiểm sát

PLDC_P1_47: Cơ quan nào trong bộ máy nhà nước Việt Nam có quyền hành pháp?

- ▶ Quốc hội
- ☺ Chính Phủ

- ▶ Tòa án
- ▶ Viện kiểm sát

PLDC_P1_48: Cơ quan nào trong bộ máy nhà nước Việt Nam có quyền tư pháp?

- ▶ Quốc Hội và Tòa án
- ▶ Tòa án và Viện Kiểm sát
- ☺ Quốc hội và Chính phủ
- ▶ Chính phủ và Viện Kiểm sát.

PLDC_P1_49: Bộ Công thương là cơ quan trực thuộc:

- ▶ Quốc Hội
- ▶ Ủy ban thường vụ Quốc hội
- ☺ Chính phủ
- ▶ Cơ quan quyền lực nhà nước

PLDC_P1_50: Hội đồng nhân dân trong bộ máy nhà nước Việt Nam là:

- ▶ Do Chính phủ bầu ra
- ☺ Do nhân dân địa phương bầu ra
- ▶ Do Quốc Hội bầu ra
- ▶ Do Ủy ban nhân dân bầu ra

PLDC_P1_51: Ủy Ban nhân dân các cấp trong bộ máy nhà nước Việt Nam là:

- ▶ Do Chính phủ bầu ra
- ▶ Do nhân dân địa phương bầu ra
- ▶ Do Quốc Hội bầu ra
- ☺ Do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra

PLDC_P1_52: Ủy ban nhân dân trong bộ máy nhà nước Việt Nam là cơ quan thuộc:

- ▶ Hệ thống cơ quan Quyền lực nhà nước
- ☺ Hệ thống cơ quan Hành chính nhà nước
- ▶ Hệ thống cơ quan Xét xử
- ▶ Hệ thống cơ quan Kiểm sát

PLDC_P1_53: Quốc Hội khóa XII của nhà nước ta có nhiệm kỳ:

- ▶ 2 năm
- ▶ 3 năm
- ☺ 4 năm
- ▶ 5 năm

PLDC_P1_54: Chủ tịch nước Việt Nam hiện nay là người đứng đầu:

- ▶ Chính phủ
- ▶ Quốc Hội
- ☺ Nhà nước
- ▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_55: Trong bộ máy nhà nước Việt Nam hiện nay, Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt Nhà nước CHXHCN. Việt Nam về:

- ▶ Điều hành mọi hoạt động của đất nước
- ▶ Quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước
- ☺ Đối nội và đối ngoại
- ▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_56: Nguyên nhân ra đời của nhà nước và pháp luật là:

- ☺ Hoàn toàn giống nhau
- ▶ Hoàn toàn khác nhau

- ▶ Do nhu cầu chủ quan của xã hội
- ▶ Do nhu cầu khách quan của xã hội

PLDC_P1_57: Nhà nước có những biện pháp nào nhằm tuyên truyền, phổ biến pháp luật?

- ▶ Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng
- ▶ Đưa kiến thức pháp luật vào chương trình giảng dạy trong trường học
- ▶ Đưa các văn bản pháp luật lên mạng Internet để mọi người cùng tìm hiểu

😊 Tất cả đều đúng

PLDC_P1_58: Pháp luật xuất hiện là do:

- ▶ Xuất phát từ ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội
- ▶ Nhà nước tự đặt ra

😊 Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận

- ▶ Xuất phát từ những phong tục, tập quán, tín điều tôn giáo trong xã hội

PLDC_P1_59: Pháp luật có thuộc tính cơ bản là:

- ▶ Tính cưỡng chế
- ▶ Tính xác định chặt chẽ về hình thức
- ▶ Tính quy phạm và phổ biến

😊 Tất cả đều đúng

PLDC_P1_60: Pháp luật có mấy thuộc tính cơ bản?

- ▶ 2

😊 3

- ▶ 4

- ▶ 5

PLDC_P1_61: Tính cưỡng chế của pháp luật được thể hiện:

- ▶ Những hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử phạt hành chính
- ▶ Những hành vi vi phạm pháp luật đều bị áp dụng hình phạt
- ▶ Những hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử lý kỷ luật
- ☺ Những hành vi vi phạm pháp luật đều có thể bị áp dụng biện pháp chế tài

PLDC_P1_62: Những quy phạm xã hội tồn tại trong chế độ cộng sản nguyên thủy là:

- ▶ Đạo đức
- ▶ Tập quán
- ▶ Tín điều tôn giáo
- ☺ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_63: Đáp án nào sau đây thể hiện vai trò của pháp luật?

- ▶ Là phương tiện để nhân dân phục vụ lợi ích cho riêng mình
- ☺ Là phương tiện để Nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội
- ▶ Là công cụ để Nhà nước cưỡng chế đối với mọi người trong xã hội
- ▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_64: Quy phạm nào sau đây là quy phạm xã hội:

- ▶ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân
- ▶ Quy chế của Bộ Giáo dục –Đào tạo
- ▶ Nghị quyết của Quốc Hội
- ☺ Điều lệ của Đảng cộng sản

PLDC_P1_65: Quy phạm nào sau đây là quy phạm pháp luật:

- ▶ Điều lệ của hội đồng hương
- ▶ Nghị quyết của Đảng cộng sản
- ☺ Nghị quyết của Quốc hội

► Điều lệ của Đảng cộng Sản

PLDC_P1_66: Bộ Giáo dục và Đào tạo có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật nào sau đây?

► Luật giáo dục

☺ Thông tư

► Nghị định

► Nghị quyết

PLDC_P1_67: Văn bản quy phạm pháp luật nào sau đây là loại văn bản luật?

► Bộ luật;

► Hiến pháp

► Nghị quyết của Quốc hội

☺ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_68: Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân ban hành là:

► Nghị định

► Chỉ thị

☺ Nghị quyết

► Thông tư

PLDC_P1_69: Văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lí cao nhất là:

☺ Hiến pháp

► Luật hình sự

► Luật dân sự

► Luật hiến pháp

PLDC_P1_70: Văn bản luật là loại văn bản do:

☺ Quốc Hội ban hành

- ▶ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định
- ▶ Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ban hành
- ▶ Chính phủ ban hành

PLDC_P1_71: Nhà nước và pháp luật là hai yếu tố đều thuộc

▶ Cơ sở hạ tầng

☺ Kiến trúc thượng tầng

- ▶ Quan hệ sản xuất thống trị
- ▶ Cả ba câu trên đều sai

PLDC_P1_72: Kiểu pháp luật phong kiến thể hiện ý chí của

- ▶ Giai cấp địa chủ
- ▶ Giai cấp thống trị
- ▶ Giai cấp phong kiến

☺ Cả ba câu trên đều đúng

PLDC_P1_73: Có bao nhiêu kiểu pháp luật đã và đang tồn tại?

- ▶ 2
- ▶ 3
- ☺ 4
- ▶ 5

PLDC_P1_74: Hình thức pháp luật là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để nâng ý chí của giai cấp mình lên thành pháp luật. Trong lịch sử loài người đã có _____ hình thức pháp luật, đó là _____

- ▶ 4 - tập quán pháp, tiền lệ pháp, điều lệ pháp và Văn bản quy phạm pháp luật
- ☺ 3 - tập quán pháp, tiền lệ pháp... văn bản quy phạm pháp luật
- ▶ 2 - tập quán pháp và văn bản quy phạm pháp luật
- ▶ 1 - văn bản quy phạm pháp luật

PLDC_P1_75: Tập quán pháp là:

- ☺ Biến đổi những tục lệ, tập quán có sẵn thành pháp luật
- ▶ Biến đổi những thói quen hành xử của con người trong lịch sử thành pháp luật
- ▶ Biến đổi những quy phạm tôn giáo thành quy phạm pháp luật
- ▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_76: Hình thức pháp luật xuất hiện sớm nhất và được sử dụng nhiều trong các nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến là:

- ▶ Tiền lệ pháp
- ▶ Điều lệ pháp
- ☺ Tập quán pháp
- ▶ Văn bản quy phạm pháp luật

PLDC_P1_77: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về pháp luật thì:

- ☺ Pháp luật là một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử
- ▶ Pháp luật là một hiện tượng xã hội
- ▶ Pháp luật là một hiện tượng tự nhiên
- ▶ Pháp luật là một hiện tượng tồn tại mãi mãi cùng với sự tồn tại của lịch sử xã hội loài người

PLDC_P1_78: Pháp luật là:

- ▶ Những quy định mang tính bắt buộc chung cho mọi người trong xã hội
- ▶ Những quy định mang tính cưỡng chế đối với các cơ quan, tổ chức trong xã hội

► Những quy định do cơ quan nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định

☺ Những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận, được nhà nước bảo đảm thực hiện

PLDC_P1_79: Khi nghiên cứu về bản chất của pháp luật, thì khẳng định nào sau đây là sai?

► Pháp luật là ý chí giai cấp thống trị được đề lên thành luật

☺ Pháp luật bao giờ cũng thể hiện bản chất giai cấp rõ nét hơn bản chất xã hội

► Pháp luật là hiện tượng vừa mang tính giai cấp vừa mang tính xã hội

► Pháp luật vừa mang tính chủ quan lại vừa mang tính khách quan

PLDC_P1_80: Bản chất giai cấp của pháp luật được thể hiện:

☺ Pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị được đề lên thành luật

► Pháp luật chính là sự phản chiếu thực tại khách quan

► Pháp luật là công cụ hữu hiệu để tổ chức quản lý xã hội

► Tất cả đều đúng

PLDC_P1_81: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống: Xuất phát từ _____ cho nên bất cứ nhà nước nào cũng dùng pháp luật làm phương tiện chủ yếu để quản lý mọi mặt đời sống xã hội.

► Tính cưỡng chế của pháp luật

► Tính quy phạm và phổ biến của pháp luật

► Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật

☺ Những thuộc tính cơ bản của pháp luật

PLDC_P1_82: Việc thực hiện pháp luật được đảm bảo bằng:

► Đường lối, chính sách của Nhà nước

► Hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật của Nhà nước

► Cưỡng chế nhà nước

☺ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_83: Pháp luật có chức năng:

▶ Là phương tiện chủ yếu để quản lý mọi mặt đời sống xã hội

☺ Điều chỉnh và bảo vệ các quan hệ xã hội chủ yếu

▶ Là cơ sở để hoàn thiện bộ máy nhà nước

▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_84: Vai trò của pháp luật được thể hiện:

▶ Là công cụ để nhà nước thực hiện sự cưỡng chế đối với những cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong xã hội

▶ Là phương tiện chủ yếu để nhà nước quản lý xã hội

☺ Là phương tiện chủ yếu để nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân

▶ Là công cụ để nhà nước thực hiện sự cưỡng chế đối với những hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm

PLDC_P1_85: Pháp luật là phương tiện để:

▶ Bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân

▶ Nhà nước sử dụng làm công cụ chủ yếu quản lý mọi mặt đời sống xã hội

▶ Hoàn thiện bộ máy nhà nước và tạo lập mối quan hệ ngoại giao

☺ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_86: Pháp luật không tồn tại trong xã hội nào?

▶ Xã hội không có tư hữu

▶ Xã hội không có giai cấp

▶ Xã hội không có nhà nước

☺ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_87: Đáp án nào sau đây thể hiện thuộc tính của pháp luật?

▶ Tính chính xác

☺ Tính quy phạm và phổ biến

▶ Tính minh bạch

▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_88: Khi nghiên cứu về các thuộc tính của pháp luật, thì khẳng định nào sau đây là sai?

▶ Bất kỳ cá nhân, tổ chức nào khi vi phạm pháp luật đều có thể bị áp dụng biện pháp chế tài

☺ Việc tuân theo pháp luật thường phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người

▶ Pháp luật là thước đo cho hành vi xử sự của con người

▶ Pháp luật và đạo đức đều mang tính quy phạm

PLDC_P1_89: Quy phạm pháp luật và quy phạm xã hội:

▶ Hoàn toàn giống nhau

▶ Hoàn toàn khác nhau

☺ Có điểm giống nhau và khác nhau

▶ Chỉ có điểm khác nhau, không có điểm giống nhau

PLDC_P1_90: Khi nghiên cứu về chức năng của pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng?

▶ Pháp luật là công cụ bảo vệ tất cả các mối quan hệ nảy sinh trong đời sống xã hội

▶ Pháp luật điều chỉnh tất cả các mối quan hệ nảy sinh trong đời sống xã hội

☺ Pháp luật nghiêm cấm những hành vi xâm hại, làm ảnh hưởng đến các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh

▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_91: Khi nghiên cứu về kiểu pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- ▶ Tương ứng với 5 hình thái kinh tế - xã hội, thì có 5 kiểu pháp luật
- ▶ Tương ứng với mỗi chế độ xã hội thì có một kiểu pháp luật
- ☺ Tương ứng với mỗi kiểu nhà nước thì có một kiểu pháp luật
- ▶ Tương ứng với mỗi hình thái kinh tế - xã hội, thì có một kiểu pháp luật

PLDC_P1_92: Điểm giống nhau của các kiểu pháp luật trong lịch sử là:

- ▶ Điều mang tính đồng bộ
- ▶ Điều mang tính khách quan
- ☺ Điều thể hiện ý chí của giai cấp thống trị
- ▶ Điều thể hiện ý chí của nhân dân trong xã hội

PLDC_P1_93: Nhà nước và pháp luật có mối quan hệ:

- ▶ Là tiền đề
- ▶ Là cơ sở của nhau
- ▶ Cùng tác động đến nhau
- ☺ Các câu trên đều đúng

PLDC_P1_94: Khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế thì khẳng định nào sau đây là sai?

- ▶ Kinh tế giữ vai trò quyết định đối với pháp luật
- ☺ Pháp luật không quan hệ gì với kinh tế
- ▶ Pháp luật luôn có sự tác động tích cực đến sự phát triển của nền kinh tế
- ▶ Khi kinh tế có sự thay đổi, sẽ kéo theo sự thay đổi của pháp luật

PLDC_P1_95: Pháp luật và chính trị là hai hiện tượng do:

- ▶ Kiến trúc thượng tầng quyết định
- ☺ Cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội quyết định
- ▶ Nhà nước quyết định
- ▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_96: Khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức thì khẳng định nào sau đây là sai?

- ▶ Pháp luật và đạo đức đều là hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng
- ▶ Pháp luật và đạo đức đều được hình thành từ thực tiễn đời sống xã hội
- ▶ Pháp luật và đạo đức đều là quy phạm có tác dụng điều chỉnh đến hành vi xử sự của con người trong xã hội
- ☺ Pháp luật và đạo đức đều được nhà nước sử dụng để điều chỉnh tất cả các quan hệ nảy sinh trong đời sống xã hội

PLDC_P1_97: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống: Kiểu pháp luật là tổng thể các dấu hiệu đặc trưng cơ bản của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại, phát triển của pháp luật trong_____

- ▶ Một nhà nước nhất định
- ▶ Trong một giai đoạn lịch sử nhất định
- ▶ Một chế độ xã hội nhất định
- ☺ Một hình thái Kinh tế – Xã hội nhất định

PLDC_P1_98: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống: Hình thức _____ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định, trong đó có những quy tắc xử sự chung được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội.

- ☺ Văn bản quy phạm pháp luật
- ▶ Tập quán pháp
- ▶ Tiền lệ pháp
- ▶ Án lệ pháp

PLDC_P1_99: Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật tiến bộ nhất vì:

- ▶ Được nhà nước thừa nhận từ một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội
- 😊 Luôn có tính rõ ràng, cụ thể, điều chỉnh được nhiều quan hệ xã hội trên các lĩnh vực khác nhau
- ▶ Ngày càng được sử dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia trên thế giới
- ▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_100: Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng:

- 😊 Cùng phát sinh, tồn tại và tiêu vong
- ▶ Có nhiều nét tương đồng với nhau và có sự tác động qua lại lẫn nhau
- ▶ Cùng thuộc kiến trúc thượng tầng
- ▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_101: Trong mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chúng ta thấy rằng:

- ▶ Pháp luật và kinh tế đều là hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng
- ▶ Pháp luật giữ vai trò chủ đạo, quyết định đối với kinh tế
- 😊 Pháp luật vừa chịu sự tác động, chi phối của kinh tế; đồng thời lại vừa có sự tác động đến kinh tế rất mạnh mẽ
- ▶ Pháp luật và kinh tế có nhiều nét tương đồng với nhau

PLDC_P1_102: Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị được thể hiện:

- ▶ Pháp luật là linh hồn của đường lối chính trị
- 😊 Việc thực hiện pháp luật là thực tiễn để kiểm nghiệm về tính đúng đắn và hiệu quả của đường lối chính trị
- ▶ Việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng luôn phải dựa trên ý thức pháp luật của nhân dân
- ▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_103: Pháp luật và đạo đức là hai hiện tượng:

- ▶ Điều mang tính quy phạm
- ▶ Điều mang tính bắt buộc chung
- ▶ Điều là quy phạm tồn tại ở dạng thành văn
- ☺ Điều do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận

PLDC_P1_104: Quy phạm nào sau đây là quy phạm xã hội:

- ▶ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân
- ▶ Quy chế của Bộ Giáo dục –Đào tạo
- ▶ Nghị quyết của Quốc Hội
- ☺ Điều lệ của Đảng cộng Sản

PLDC_P1_105: Quy phạm nào sau đây là quy phạm pháp luật:

- ▶ Điều lệ của hội đồng hương
- ▶ Nghị quyết của Đảng cộng sản
- ☺ Nghị quyết của Quốc Hội
- ▶ Điều lệ của Đảng cộng Sản

PLDC_P1_106: Luật giáo dục do cơ quan nào sau đây ban hành?

- ▶ Bộ Giáo dục, Đào tạo
- ▶ Ủy ban thường vụ Quốc hội
- ▶ Chính phủ
- ☺ Quốc hội

PLDC_P1_107: Bộ Giáo dục và Đào tạo có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật nào sau đây?

- ▶ Luật giáo dục

☺ Chỉ thị

- ▶ Nghị định
- ▶ Nghị quyết

PLDC_P1_108: Chọn đáp án đúng cho chỗ trống trong câu: _____ là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội – cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành.

- ▶ Pháp lệnh
- ▶ Quyết định
- ▶ Văn bản dưới luật

☺ Văn bản luật

PLDC_P1_109: Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật nào sau đây:

- ▶ Chỉ thị
- ▶ Thông tư
- ☺ Nghị định
- ▶ Quyết định

PLDC_P1_110: Văn bản quy phạm pháp luật có mấy loại:

- ▶ 3 loại là: Hiến pháp; Đạo luật, bộ luật; văn bản dưới luật
- ☺ 2 loại là: Văn bản luật; văn bản dưới luật
- ▶ 2 loại là: Văn bản luật; văn bản áp dụng pháp luật
- ▶ 1 loại là: bao gồm tất cả các văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành

PLDC_P1_111: Văn bản quy phạm pháp luật nào sau đây là loại văn bản luật?

- ▶ Luật, bộ luật
- ▶ Hiến pháp
- ▶ Nghị quyết của Quốc hội

☺ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_112: Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân ban hành là:

▶ Nghị định

▶ Chỉ thị

☺ Nghị quyết

▶ Thông tư

PLDC_P1_113: Văn bản quy phạm pháp luật giá trị pháp lí cao nhất là:

☺ Hiến pháp

▶ Luật hình sự

▶ Luật dân sự

▶ Luật Hành chính

PLDC_P1_114: Văn bản luật là loại văn bản do:

☺ Quốc Hội ban hành

▶ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định

▶ Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ban hành

▶ Chính phủ ban hành

PLDC_P1_115: Thực hiện pháp luật là:

▶ Hành vi hợp pháp của các chủ thể pháp luật nhằm làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống.

▶ Hành vi hợp pháp của các chủ thể pháp luật luôn có sự tham gia của nhà nước.

☺ Một quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.

- ▶ Quá trình nhà nước tổ chức cho các chủ thể thực hiện các quy định của pháp luật

PLDC_P1_116: Tuân thủ pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó:

- ▶ Các chủ thể pháp luật tiến hành những hoạt động mà pháp luật không cấm.
- 😊 Các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hành vi mà pháp luật ngăn cấm.
- ▶ Các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực.
- ▶ Các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình do pháp luật quy định.

PLDC_P1_117: Thi hành pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó:

- 😊 Các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực.
- ▶ Các chủ thể pháp luật tiến hành những hoạt động mà pháp luật không cấm.
- ▶ Các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hoạt động mà pháp luật ngăn cấm.
- ▶ Các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình do pháp luật quy định.

PLDC_P1_118: Sử dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó:

- 😊 Các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình do pháp luật quy định.
- ▶ Các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực.
- ▶ Các chủ thể pháp luật tiến hành những hoạt động mà pháp luật không cấm.
- ▶ Các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hoạt động mà pháp luật ngăn cấm.

PLDC_P1_119: Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó:

- ▶ Luôn luôn có sự tham gia của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 😊 Nhà nước tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật
- ▶ Nhà nước bắt buộc các chủ thể pháp luật phải thực hiện những quy định của pháp luật.
- ▶ Các chủ thể pháp luật tự mình thực hiện những quy định của pháp luật.

PLDC_P1_120: Tìm đáp án đúng cho chỗ trống trong câu sau: Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do _____, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

- ▶ Chủ thể có năng lực pháp luật thực hiện
- ▶ Chủ thể có năng lực hành vi thực hiện
- ▶ Chủ thể đủ 18 tuổi thực hiện
- ☺ Chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện

PLDC_P1_121: Vi phạm pháp luật có mấy dấu hiệu cơ bản?

- ▶ 2
- ▶ 3
- ☺ 4
- ▶ 5

PLDC_P1_122: Hành vi trái pháp luật nào sau đây là dạng hành vi không hành động?

- ▶ Xúi giục người khác trộm cắp tài sản
- ▶ Đe dọa giết người
- ☺ Không đóng thuế
- ▶ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có

PLDC_P1_124: Hành vi nào sau đây là hành vi trái pháp luật?

- ▶ Hành vi vi phạm vào điều lệ Đảng
- ▶ Hành vi vi phạm vào điều lệ đoàn
- ☺ Hút thuốc lá trong khuôn viên của trường Đại học Công nghiệp
- ▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_125: Dấu hiệu của vi phạm pháp luật là:

- ▶ Hành vi xác định của con người

- ▶ Hành vi trái pháp luật, có lỗi của chủ thể thực hiện hành vi đó
- ▶ Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật có năng lực trách nhiệm pháp lý

😊 Tất cả đều đúng

PLDC_P1_126: Anh Nguyễn Văn A có hành vi cướp xe máy của chị Lê Thị B, vậy khách thể của hành vi vi phạm pháp luật trên là:

- ▶ Chiếc xe gắn máy
- ▶ Quyền sử dụng xe gắn máy của B
- ▶ Quyền định đoạt xe gắn máy của B

😊 Quyền sở hữu về tài sản của B

PLDC_P1_127: Khi nghiên cứu về vi phạm pháp luật thì khẳng định nào sau đây là sai?

- 😊 Một hành vi có thể vừa là vi phạm pháp luật hình sự, vừa là vi phạm pháp luật hành chính
- ▶ Một hành vi có thể vừa là vi phạm pháp luật hành chính, vừa là vi phạm pháp luật dân sự
 - ▶ Một hành vi có thể vừa là vi phạm pháp luật dân sự, vi phạm pháp luật hành chính, vi phạm kỉ luật
 - ▶ Một hành vi có thể đồng thời vi phạm vào nhiều loại văn bản pháp luật khác nhau

PLDC_P1_128: Có mấy hình thức lỗi?

😊 2

- ▶ 3
- ▶ 4
- ▶ 5

PLDC_P1_129: Khi nghiên cứu về vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý thì khẳng định nào sau đây là sai?

- ▶ Vi phạm pháp luật là cơ sở của trách nhiệm pháp lý
- ▶ Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý có tác dụng làm hạn chế vi phạm pháp luật
- ▶ Trách nhiệm pháp lý chỉ phát sinh trên cơ sở có vi phạm pháp luật

☺ Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều bị áp dụng trách nhiệm pháp lí hình sự

PLDC_P1_130: Khi nghiên cứu về vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- ▶ Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều bị áp dụng trách nhiệm pháp lí hành chính
- ▶ Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều bị áp dụng trách nhiệm pháp lí hình sự
- ▶ Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều bị áp dụng trách nhiệm kỉ luật

☺ Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều có thể bị áp dụng trách nhiệm pháp lí

PLDC_P1_131: Khi nghiên cứu về vi phạm pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- ▶ Mọi hành vi trái pháp luật đều xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ
- ▶ Mọi hành vi xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ đều là hành vi vi phạm pháp luật

☺ Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều trái pháp luật

- ▶ Mọi hành vi trái pháp luật đều là hành vi vi phạm pháp luật

PLDC_P1_132: Thông thường vi phạm pháp luật được phân thành các loại:

- ▶ Tội phạm và vi phạm pháp luật khác

☺ Vi phạm pháp luật hình sự; vi phạm pháp luật dân sự; vi phạm pháp luật hành chính và vi phạm kỷ luật

- ▶ Tùy theo mức độ nguy hiểm của hành vi
- ▶ Vi phạm luật tài chính, vi phạm luật đất đai, vi phạm luật lao động, vi phạm luật hôn nhân, gia đình

PLDC_P1_133: Có mấy loại vi phạm pháp luật?

- ▶ 2

- ▶ 3

- ☺ 4

► 5

PLDC_P1_134: Hành vi trái pháp luật là:

- Không làm những việc mà pháp luật buộc phải làm
- Đã làm những việc mà pháp luật cấm
- Thực hiện hành vi vượt quá giới hạn pháp luật cho phép

😊 Tất cả đều đúng

PLDC_P1_135: Chọn đáp án đúng cho chỗ trống trong câu sau: Một hành vi trái pháp luật thì bao giờ cũng xâm hại tới _____:

- Quan hệ ngoại giao
- Quan hệ gia đình
- 😊 Quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ
- Mọi quan hệ trong đời sống xã hội

PLDC_P1_136: Vi phạm pháp luật là:

- Hành vi trái pháp luật, do con người thực hiện
- Chủ thể thực hiện hành vi đó phải có lỗi
- Chủ thể thực hiện hành vi đó phải có năng lực trách nhiệm pháp lí
- 😊 Tất cả đều đúng

PLDC_P1_137: Năng lực trách nhiệm pháp lí là:

- Khả năng của cá nhân thực hiện được những hành vi nhất định
- Khả năng của tổ chức thực hiện được những hành vi nhất định
- 😊 Khả năng của cá nhân, tổ chức phải gánh chịu trách nhiệm từ hành vi trái pháp luật và hậu quả từ hành vi đó
- Tất cả đều đúng

PLDC_P1_138: Hành vi nào sau đây là hành vi vi phạm pháp luật?

☺ Vi phạm nội quy, quy chế trường học

- ▶ Vi phạm điều lệ Đảng
- ▶ Vi phạm điều lệ Đoàn thanh niên cộng sản
- ▶ Vi phạm tín điều tôn giáo

PLDC_P1_139: Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật hành chính?

- ▶ Vượt đèn đỏ gây tai nạn nghiêm trọng
 - ▶ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản
- ☺ Đi vào đường cấm, đường ngược chiều
- ▶ Sử dụng tài liệu khi làm bài thi

PLDC_P1_140: Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật hình sự?

- ▶ Gây mất trật tự nơi công cộng
 - ▶ Bán hàng lấn chiếm lòng, lề đường
- ☺ Chống người thi hành công vụ
- ▶ Không đội mũ bảo hiểm khi điều khiển xe gắn máy ở tuyến đường bắt buộc

PLDC_P1_141: Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật dân sự?

- ▶ Xây dựng nhà trái phép
 - ▶ Cướp giật tài sản
 - ▶ Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản
- ☺ Sử dụng tác phẩm âm nhạc không xin phép tác giả

PLDC_P1_142: Hành vi nào sau đây là vi phạm kỷ luật?

- ▶ Vi phạm điều lệ đoàn thanh niên cộng sản
- ▶ Sử dụng trái phép chất ma túy
- ▶ Gây mất trật tự trong phòng thi
- ☺ Trộm tivi của người khác

PLDC_P1_143: Học sinh, sinh viên vi phạm vào nội quy, quy chế của trường học có phải là vi phạm pháp luật không?

☺ Phải

- ▶ Không phải
- ▶ Tùy vào từng trường hợp vi phạm cụ thể để xem xét có phải hay không
- ▶ Có thể là vi phạm pháp luật, có thể không phải

PLDC_P1_144: Hành vi gây mất trật tự trong lớp học, thuộc loại vi phạm nào sau đây?

- ▶ Vi phạm hình sự
- ▶ Vi phạm hành chính

☺ Vi phạm kỷ luật

- ▶ Vi phạm dân sự

PLDC_P1_145: Trách nhiệm pháp lý là:

- ▶ Trách nhiệm của các chủ thể vi phạm pháp luật đối với nhà nước
- ▶ Trách nhiệm của các chủ thể vi phạm pháp luật đối với chủ thể bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại
- ▶ Việc nhà nước áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với chủ thể vi phạm pháp luật

☺ Những hậu quả pháp lý bất lợi mà nhà nước áp dụng đối với chủ thể đã vi phạm pháp luật

PLDC_P1_146: Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý:

☺ Chỉ được áp dụng khi có hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong xã hội

- ▶ Về hình thức là quá trình nhà nước tổ chức cho các chủ thể vi phạm pháp luật thực hiện bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật
- ▶ Là quá trình nhà nước xử lý hành vi vi phạm pháp luật
- ▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_147: Mục đích của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là nhằm:

- ▶ Trừng phạt chủ thể đã có hành vi vi phạm pháp luật
 - ▶ Cải tạo, giáo dục chủ thể đã có hành vi vi phạm pháp luật
 - ▶ Phòng ngừa, nâng cao ý thức pháp luật đối với mọi người
- ☺ Trừng phạt, cải tạo, giáo dục chủ thể vi phạm pháp luật và phòng ngừa, nâng cao ý thức pháp luật cho mọi người

PLDC_P1_148: Khi nghiên cứu về các nguyên tắc truy cứu trách nhiệm pháp lý thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- ▶ Một hành vi vi phạm pháp luật cụ thể có thể áp dụng đồng thời trách nhiệm hành chính và trách nhiệm hình sự.
 - ▶ Một hành vi vi phạm pháp luật phải áp dụng nhiều loại trách nhiệm pháp lý
 - ▶ Một hành vi vi phạm kỷ luật có thể áp dụng đồng thời trách nhiệm hành chính và trách nhiệm vật chất.
- ☺ Một hành vi vi phạm pháp luật chỉ có thể bị truy cứu trách nhiệm pháp lý một lần

PLDC_P1_149: Có mấy loại trách nhiệm pháp lý?

- ▶ 2
- ▶ 3
- ☺ 4
- ▶ 5

PLDC_P1_150: Chọn đáp án đúng cho chỗ trống câu: Trách nhiệm pháp lý hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất, do _____ áp dụng cho chủ thể đã thực hiện hành vi phạm tội

☺ Tòa án

- ▶ Viện kiểm sát
- ▶ Công an
- ▶ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền

PLDC_P1_151: Thông thường trách nhiệm pháp lý được phân thành các loại nào?

- ▶ Trách nhiệm pháp lý hình sự và trách nhiệm pháp lý dân sự

☺ Trách nhiệm pháp lý hình sự; trách nhiệm pháp lý hành chính; trách nhiệm pháp lý dân sự và trách nhiệm kỷ luật

- ▶ Trách nhiệm pháp lý hình sự và trách nhiệm pháp lý hành chính
- ▶ Không thể xác định chính xác

PLDC_P1_152: Cơ quan nào sau đây có thẩm quyền áp dụng trách nhiệm pháp lý hình sự?

- ▶ Công an
- ▶ Chủ tịch Ủy Ban nhân dân

☺ Tòa án

- ▶ Viện kiểm sát

PLDC_P1_153: Cơ quan nào sau đây có thẩm quyền áp dụng trách nhiệm pháp lý hành chính?

☺ Các cơ quan quản lý nhà nước

- ▶ Chủ tịch Hội đồng nhân dân
- ▶ Tòa Án
- ▶ Viện kiểm sát

PLDC_P1_154: Người nào sau đây có thẩm quyền áp dụng trách nhiệm kỷ luật?

☺ Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, trường học, bệnh viện, xí nghiệp...

- ▶ Chủ tịch nước
- ▶ Thư kí Tòa án nhân dân
- ▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_155: Chọn đáp án đúng cho chỗ trống trong câu sau: Trách nhiệm pháp lí dân sự do _____ áp dụng đối với cá nhân, tổ chức đã vi phạm pháp luật dân sự

☺ Tòa án

- ▶ Viện Kiểm Sát
- ▶ Công an
- ▶ Cơ quan có thẩm quyền

PLDC_P1_156: Chọn đáp án đúng cho chỗ trống trong câu sau: Trách nhiệm pháp lí hành chính do _____ áp dụng đối với cá nhân, tổ chức đã vi phạm pháp luật hành chính

- ▶ Tòa án
- ▶ Viện Kiểm Sát
- ▶ Công an

☺ Cơ quan quản lí nhà nước có thẩm quyền

PLDC_P1_157: Hiến pháp là một đạo luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam vì:

- ▶ Do Quốc hội – cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành
- ▶ Quy định về những vấn đề cơ bản nhất, quan trọng nhất của nhà nước
- ▶ Có giá trị pháp lý cao nhất

☺ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_158: Điều 54 Hiến pháp nhà nước ta quy định độ tuổi để ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân là:

- ▶ Đủ 18 tuổi trở lên

- ▶ Đủ 19 tuổi trở lên
- ▶ Đủ 20 tuổi trở lên
- ☺ Đủ 21 tuổi trở lên

PLDC_P1_159: Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong văn bản luật nào?

- ▶ Luật Hình sự
- ▶ Luật Dân sự
- ▶ Luật Lao động
- ☺ Luật Hiến pháp

PLDC_P1_160: Những quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định trong:

- ☺ Rất nhiều văn bản pháp luật khác nhau
- ▶ Luật Dân sự
- ▶ Luật Lao động
- ▶ Hiến pháp

PLDC_P1_161: Điều 54 Hiến pháp nhà nước ta quy định công dân đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử vào cơ quan nào sau đây?

- ▶ Chính phủ
- ☺ Quốc Hội và Hội đồng nhân dân
- ▶ Ủy ban nhân dân các cấp
- ▶ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương

PLDC_P1_162: Tiền lương là một chế định của ngành luật:

- ▶ Dân sự
- ▶ Hành chính
- ▶ Bảo hiểm xã hội

☺ Lao động

PLDC_P1_163: Theo quy định của Luật lao động thì có mấy loại hợp đồng lao động bằng văn bản:

▶ Hai

☺ Ba

▶ Bốn

▶ Năm

PLDC_P1_164: Bảo hiểm tự nguyện có mấy chế độ?

▶ Ba

▶ Bốn

☺ Hai

▶ Sáu

PLDC_P1_165: Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động là:

▶ Tự nguyện

▶ Thỏa thuận

▶ Bình đẳng

☺ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_166: Hợp đồng lao động được quy định trong văn bản nào?

▶ Luật dân sự

☺ Luật lao động

▶ Luật doanh nghiệp

▶ Luật thương mại

PLDC_P1_167: Điều 32 Luật lao động quy định: tiền lương của người lao động trong thời gian thử việc là:

- ☺ Ít nhất phải bằng 70% mức lương cấp bậc của công việc đó
- ▶ Ít nhất phải bằng 50% mức lương cấp bậc của công việc đó
- ▶ Ít nhất phải bằng 60% mức lương cấp bậc của công việc đó
- ▶ Ít nhất phải bằng 40% mức lương cấp bậc của công việc đó

PLDC_P1_168: Điều 32 Luật lao động quy định: thời gian thử việc là:

- ▶ Không được quá 90 ngày đối với lao động chuyên môn kỹ thuật cao
- ☺ Không được quá 60 ngày đối với lao động chuyên môn kỹ thuật cao
- ▶ Không được quá 60 ngày đối với lao động khác
- ▶ Không được quá 40 ngày đối với lao động khác

PLDC_P1_169: Điều 36, 37 Luật lao động quy định: đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn, người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi:

- ▶ Báo cho người sử dụng lao động biết trước ít nhất 45 ngày
- ▶ Do ốm đau, đã điều trị 6 tháng nhưng chưa khỏi
- ▶ Do tai nạn, đã điều trị 6 tháng nhưng chưa khỏi
- ☺ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_170: Theo quy định của Luật lao động thì người lao động được nghỉ bao nhiêu ngày lễ, tết trong năm:

- ▶ Tám ngày
- ☺ Chín ngày
- ▶ Mười ngày
- ▶ Nhà nước sẽ qui định số ngày nghỉ cho năm đó

PLDC_P1_171: Điều 157 Luật lao động quy định: tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền và lợi ích phát sinh trong quan hệ lao động giữa:

- ▶ Người lao động với tập thể lao động
- ▶ Tổ chức Công đoàn với người sử dụng lao động
- 😊 Người lao động, tập thể lao động với người sử dụng lao động
- ▶ Người lao động, tập thể lao động với tổ chức Công đoàn

PLDC_P1_172: Khi nghiên cứu về quyền của người sử dụng lao động thì khẳng định nào sau đây là sai:

- ▶ Được tuyển chọn người lao động, bố trí công việc theo quy định của pháp luật
- ▶ Được khen thưởng, xử lý người lao động vi phạm kỉ luật theo quy định của pháp luật
- 😊 Được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong mọi trường hợp
- ▶ Được cử đại diện để kí kết thỏa ước lao động tập thể

PLDC_P1_173: Người lao động có nghĩa vụ:

- 😊 Chấp hành đúng quy định về an toàn lao động
- ▶ Hoàn thành những công việc được giao trong mọi trường hợp
- ▶ Tuân theo sự điều động của người sử dụng lao động trong mọi trường hợp
- ▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_174: Người sử dụng lao động có nghĩa vụ:

- ▶ Thực hiện đúng hợp đồng lao động
- ▶ Bảo đảm an toàn lao động cho người lao động
- ▶ Tôn trọng nhân phẩm của người lao động
- 😊 Tất cả đều đúng

PLDC_P1_175: Nhà nước ta đã có những bản hiến pháp nào?

► Hiến pháp 1946 - Hiến pháp 1954 - Hiến pháp 1980 - Hiến pháp 1992

► Hiến pháp 1945 - Hiến pháp 1959 - Hiến pháp 1980 - Hiến pháp 1992

☺ Hiến pháp 1946 - Hiến pháp 1959 - Hiến pháp 1980 - Hiến pháp 1992

► Hiến pháp 1946 - Hiến pháp 1954 - Hiến pháp 1980 - Hiến pháp 2001

PLDC_P1_176: Hiến pháp đang có hiệu lực thi hành ở Việt Nam hiện nay được ban hành năm nào?

► Năm 1980

► Năm 1959

☺ Năm 1992

► Năm 2001

PLDC_P1_177: Hiến pháp là một đạo luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam vì:

► Do Quốc hội - cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành

► Quy định về những vấn đề cơ bản nhất, quan trọng nhất của nhà nước

► Có giá trị pháp lý cao nhất

☺ Bao gồm Tất cả

PLDC_P1_178: Luật hiến pháp điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản nhất là:

► Chế độ chính trị

► Chế độ kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ...

► Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

☺ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_179: Hiến pháp được thông qua khi ít nhất có:

► Một phần hai tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành

☺ Hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành

► Ba phần tư tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành

► Một trăm phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành

PLDC_P1_180: Những chức danh nào sau đây bắt buộc phải là đại biểu Quốc hội:

► Phó Thủ tướng Chính phủ

☺ Thủ tướng Chính phủ

► Bộ trưởng

► Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

PLDC_P1_181: Pháp luật Việt Nam quy định độ tuổi tối thiểu để bầu cử đại biểu Quốc hội là:

☺ 18

► 19

► 20

► 21

PLDC_P1_182: Hình phạt được quy định trong:

► Luật hành chính

☺ Luật hình sự

► Luật Tổ tụng hình sự

► Tất cả đều đúng

PLDC_P1_183: Quyền nào sau đây không phải là quyền nhân thân quy định trong chương III Luật dân sự 2005?

☺ Quyền được thông tin

► Quyền xác định lại giới tính

► Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm

► Quyền được khai sinh

PLDC_P1_184: Các hình thức giao kết hợp đồng dân sự là:

- ▶ Hợp đồng miệng
- ▶ Hợp đồng bằng văn bản
- ▶ Hợp đồng bằng văn bản có chứng thực

☺ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_185: Hợp đồng nào sau đây không quy định trong luật dân sự?

- ▶ Hợp đồng thuê nhà
- ▶ Hợp đồng tặng cho tài sản
- ☺ Hợp đồng thương mại
- ▶ Hợp đồng hứa thưởng và thi có giải

PLDC_P1_186: Khi nghiên cứu về quyền định đoạt (quy định trong Luật dân sự) thì khẳng định nào sau đây là sai?

- ▶ Người là chủ sở hữu thì có quyền định đoạt tài sản của mình
- ☺ Người không phải là chủ sở hữu thì không có quyền định đoạt tài sản theo ủy quyền của chủ sở hữu
- ▶ Người là chủ sở hữu được ủy quyền cho người khác định đoạt tài sản của mình
- ▶ Chủ sở hữu giao cho người thân định đoạt tài sản thay mình

PLDC_P1_187: Việc đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân- gia đình được xác lập khi:

- ☺ Ủy Ban nhân dân có thẩm quyền đăng ký kết hôn
- ▶ Một trong hai bên kết hôn có thể ủy quyền cho nhau đăng ký kết hôn để đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền
- ▶ Quan hệ hôn nhân xác lập sau khi tổ chức tiệc cưới
- ▶ Tòa án nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ tiến hành đăng ký kết hôn

PLDC_P1_188: Khi tìm hiểu về quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ và các con, thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- ▶ Con có bốn phận kính yêu, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, lắng nghe lời khuyên bảo của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình
- ▶ Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ
- ▶ Nghiêm cấm các con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ

😊 Tất cả đều đúng

PLDC_P1_189: Doanh nghiệp tư nhân là:

- ▶ Doanh nghiệp do nhiều cá nhân làm chủ

😊 Doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm

- ▶ Mọi quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp do mọi người tham gia vào doanh nghiệp quyết định
- ▶ Một cá nhân được quyền thành lập nhiều

PLDC_P1_190: Vi phạm hành chính là hành vi do:

- ▶ Cá nhân, tổ chức thực hiện
- ▶ Xâm phạm các quy tắc quản lí nhà nước
- ▶ Hành vi đó không phải là tội phạm

😊 Tất cả đều đúng

PLDC_P1_191: Luật hình sự điều chỉnh:

- ▶ Quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước với người vi phạm pháp luật
- ▶ Quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội
- 😊 Quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước với người thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật hình sự
- ▶ Quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước với tổ chức phạm tội

PLDC_P1_192: Các dấu hiệu để phân biệt tội phạm với vi phạm pháp luật khác là:

☺ Tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội của hành vi

- ▶ Tính có lỗi của người thực hiện hành vi
- ▶ Tính phải chịu trách nhiệm pháp lý
- ▶ Xâm hại quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ

PLDC_P1_193: Chủ thể của tội phạm là:

- ▶ Chỉ có thể là tổ chức
- ☺ Chỉ có thể là cá nhân
- ▶ Có thể là tổ chức và cũng có thể là cá nhân
 - ▶ Chỉ có thể là công dân Việt Nam

PLDC_P1_194: Theo Bộ luật hình sự Việt Nam 1999, tội phạm được chia thành các loại:

- ☺ Tội ít nghiêm trọng; tội nghiêm trọng; tội rất nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng
- ▶ Tội ít nghiêm trọng và tội nghiêm trọng
 - ▶ Tội ít nghiêm trọng và tội rất nghiêm trọng
 - ▶ Tội không nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng

PLDC_P1_195: Theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam thì hệ thống hình phạt gồm:

- ▶ Hình phạt tù giam và các hình phạt khác
 - ▶ Hình phạt cơ bản và hình phạt không cơ bản
 - ▶ Hình phạt chủ yếu và hình phạt không chủ yếu
- ☺ Các hình phạt chính và các hình phạt bổ sung

PLDC_P1_196: Mục đích của hình phạt trong luật hình sự Việt Nam hiện nay là:

- ☺ Trừng trị người phạm tội và đấu tranh phòng chống tội phạm
- ▶ Bắt người phạm tội bồi thường thiệt hại đã gây ra

- ▶ Trừng trị người phạm tội
- ▶ Giáo dục phòng ngừa chung

PLDC_P1_197: Khi một người bị coi là có tội khi:

- ▶ Bị cơ quan công an bắt theo lệnh bắt của Viện kiểm sát
- ▶ Bị cơ quan công an khởi tố, điều tra về hành vi vi phạm pháp luật
- ▶ Bị Tòa án đưa ra xét xử công khai
- ☺ Bị Tòa án ra bản án kết tội có hiệu lực pháp luật

PLDC_P1_198: Khi nghiên cứu về tội phạm thì:

- ▶ Tội phạm là một hiện tượng mang tính tự nhiên
- ☺ Tội phạm là một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử
- ▶ Tội phạm là một hiện tượng tồn tại vĩnh viễn
- ▶ Tội phạm là một hiện tượng mang tính bẩm sinh

PLDC_P1_199: Độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự là:

- ☺ Từ đủ 14 tuổi trở lên
- ▶ Từ đủ 15 tuổi trở lên
- ▶ Từ đủ 16 tuổi trở lên
- ▶ Từ đủ 18 tuổi trở lên

PLDC_P1_200: Người từ bao nhiêu tuổi phải chịu trách nhiệm về mọi loại tội phạm:

- ▶ 15
- ☺ 16
- ▶ 17
- ▶ 18

PLDC_P1_201: Cơ quan tiến hành tố tụng hình sự là:

▶ Cơ quan điều tra – Tòa án – Cơ quan thi hành án

▶ Viện kiểm sát – Tòa án – Cơ quan thi hành án

☺ Tòa án - Viện kiểm sát – Cơ quan điều tra

▶ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_202: Thủ tục tố tụng giải quyết một vụ án hình sự là:

☺ Khởi tố – điều tra – truy tố – xét xử – thi hành án hình sự

▶ Điều tra – xét xử sơ thẩm – xét xử phúc thẩm

▶ Thụ lý vụ án – điều tra – xét xử – thi hành án

▶ Điều tra – truy tố – xét xử sơ thẩm – xét xử phúc thẩm – xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

PLDC_P1_203: Bộ luật dân sự hiện hành của Việt Nam được ban hành vào năm nào?

▶ Năm 1995, có hiệu lực từ 1/7/1996

▶ Năm 2005, có hiệu lực từ 1/7/2006

☺ Năm 2005, có hiệu lực từ 1/1/2006

▶ Năm 1995, được sửa đổi bổ sung năm 2005

PLDC_P1_204: Luật dân sự điều chỉnh những quan hệ nào?

▶ Quan hệ nhân thân và quan hệ kinh tế

☺ Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản

▶ Quan hệ tài sản và quan hệ gia đình

▶ Tất cả các quan hệ xã hội có liên quan đến tài sản

PLDC_P1_205: Nội dung của quyền sở hữu bao gồm:

▶ Quyền chiếm hữu

- ▶ Quyền sử dụng
- ▶ Quyền định đoạt
- 😊 Tất cả đều đúng

PLDC_P1_206: Khách thể của quyền sở hữu bao gồm:

- ▶ Tài sản là vật có thực
- ▶ Tiền và giấy tờ trị giá được bằng tiền
- ▶ Các quyền về tài sản
- 😊 Tất cả đều đúng

PLDC_P1_207: Nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự là:

- ▶ Tự do giao kết hợp đồng nhưng không trái pháp luật, đạo đức xã hội
- ▶ Tự nguyện, bình đẳng
- ▶ Không được vi phạm phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc
- 😊 Cả a và b đều đúng

PLDC_P1_208: Có mấy hình thức thừa kế theo pháp luật dân sự Việt Nam:

- 😊 2
- ▶ 3
- ▶ 4
- ▶ 5

PLDC_P1_209: Diện những người thừa kế theo pháp luật bao gồm:

- ▶ Những người có tên trong nội dung của di chúc
- 😊 Những người theo thứ tự hàng thừa kế được quy định tại Điều 676 Bộ luật dân sự
- ▶ Vợ, chồng; cha, mẹ; các con; người giám hộ của người để lại di sản
- ▶ Những người có quan hệ huyết thống trong phạm vi ba đời với người để lại di sản

PLDC_P1_210: Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, hình thức di chúc gồm các loại:

- ▶ Di chúc bằng miệng trong trường hợp một người bị cái chết đe dọa
- ▶ Di chúc bằng văn bản có người làm chứng hoặc không có người làm chứng
- ▶ Di chúc bằng văn bản có công chứng hoặc có chứng thực

☺ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_211: Độ tuổi kết hôn theo quy định của luật hôn nhân - gia đình là:

☺ Nữ từ 18 tuổi trở lên; nam từ 20 tuổi trở lên

- ▶ Công dân từ 18 tuổi trở lên
- ▶ Nam, nữ từ 20 tuổi trở lên
- ▶ Nam từ đủ 20 tuổi; nữ từ đủ 18 tuổi

PLDC_P1_212: Theo quy định của luật hôn nhân – gia đình thì những trường hợp nào sau đây không bị cấm kết hôn:

- ▶ Có quan hệ trong phạm vi ba đời, có cùng dòng máu về trực hệ

☺ Kết hôn với người bị nhiễm HIV/AIDS

- ▶ Người mất năng lực hành vi dân sự
- ▶ Những người cùng giới tính

PLDC_P1_213: Thủ tục kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân – gia đình Việt Nam là:

- ▶ Chỉ cần tổ chức tiệc cưới
- ▶ Phải đăng ký kết hôn ở Ủy ban nhân dân nơi bên nam thường trú
- ▶ Phải đăng ký kết hôn tại Tòa án

☺ Phải đăng ký tại Ủy ban nhân dân nơi bên nam hoặc bên nữ thường trú

PLDC_P1_214: Khi nghiên cứu về quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- ▶ Trong thời kỳ hôn nhân vợ, chồng không có quyền yêu cầu chia tài sản
- ▶ Mọi tài sản có trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ, chồng
- 😊 Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có quyền yêu cầu chia tài sản chung để tự kinh doanh riêng; thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc khi có lý do chính đáng khác
- ▶ Mọi tài sản có trước thời kỳ hôn nhân đều là tài sản riêng của vợ hoặc chồng

PLDC_P1_215: Khi tìm hiểu về quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- ▶ Vợ, chồng có trách nhiệm ngang nhau đối với tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng
- ▶ Vợ chồng có quyền ủy quyền cho nhau trong mọi vấn đề
- 😊 Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng
- ▶ Khi ly hôn thì toàn bộ tài sản của vợ, chồng phải chia đôi

PLDC_P1_216: Năng lực hành vi đầy đủ của công dân khi tham gia quan hệ tố tụng dân sự là:

- ▶ Người không mắc bệnh tâm thần, chưa thành niên
- ▶ Người không mắc bệnh tâm thần, đủ 16 tuổi trở lên
- 😊 Người không mắc bệnh tâm thần, đủ 18 tuổi trở lên
- ▶ Người không mắc bệnh tâm thần, đủ 21 tuổi trở lên

PLDC_P1_217: Trình tự, thủ tục giải quyết một vụ án dân sự nói chung là:

- 😊 Thụ lý vụ án – hòa giải – xét xử – thi hành án dân sự
- ▶ Xét xử sơ thẩm – xét xử phúc thẩm – xét lại bản án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm
- ▶ Hòa giải – xét xử sơ thẩm – xét xử phúc thẩm
- ▶ Xét xử sơ thẩm – xét xử phúc thẩm

PLDC_P1_218: Luật lao động điều chỉnh mối quan hệ giữa:

- ▶ Người sử dụng lao động với cơ quan nhà nước

- ▶ Người làm công ăn lương với người sử dụng lao động
- ▶ Người lao động, người sử dụng lao động và tổ chức Công đoàn
- ☺ Tất cả đều đúng

PLDC_P1_219: Khi nghiên cứu về hợp đồng lao động, thì khẳng định nào sau đây là đúng:

- ☺ Hợp đồng lao động là căn cứ duy nhất điều chỉnh quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động
- ▶ Hợp đồng lao động chỉ có hiệu lực khi lập thành văn bản giữa người lao động và người sử dụng lao động
- ▶ Hợp đồng lao động có thời hạn là nhằm bảo vệ người lao động
- ▶ Hợp đồng lao động không có thời hạn có lợi cho người lao động nhất

PLDC_P1_220: Luật lao động quy định độ tuổi tối thiểu để tham gia quan hệ lao động là:

- ▶ Cá nhân từ 16 tuổi trở lên
- ▶ Cá nhân từ 15 tuổi trở lên
- ▶ Cá nhân từ 18 tuổi trở lên
- ☺ Cá nhân từ đủ 15 tuổi trở lên

PLDC_P1_221: Trong quan hệ lao động, tiền lương là dựa trên:

- ☺ Sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động phù hợp với quy định của pháp luật
- ▶ Sự đề nghị của người lao động
- ▶ Sự quyết định của người sử dụng lao động
- ▶ Căn cứ của pháp luật về mức lương căn bản và tối thiểu của xã hội

PLDC_P1_222: Điều 6 luật dạy nghề quy định có mấy trình độ đào tạo dạy nghề?

- ▶ Hai

☺ Ba

▶ Bốn

PLDC_P1_223: Điều 4 luật dạy nghề quy định về mục tiêu dạy nghề là:

▶ Đào tạo nhân lực kỹ thuật cao, nhằm phục vụ cho sản xuất, dịch vụ

☺ Đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ

▶ Tạo cho người học nghề có thu nhập để bảo đảm cuộc sống cho mình

▶ Tạo cho người học nghề có khả năng làm được mọi công việc theo yêu cầu

PLDC_P1_224: Điều 34 luật dạy nghề quy định về tuyển sinh học nghề là:

▶ Tuyển sinh sơ cấp, trung cấp được thực hiện theo hình thức thi tuyển

☺ Tuyển sinh sơ cấp, trung cấp được thực hiện theo hình thức xét tuyển

▶ Tuyển sinh học nghề chỉ được tuyển một lần trong năm

▶ Tuyển sinh cao đẳng nghề chỉ được thực hiện theo hình thức thi tuyển

PLDC_P1_225: Điều 35 luật dạy nghề quy định về hợp đồng dạy nghề:

☺ Hợp đồng dạy nghề là sự thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ giữa cơ sở dạy nghề với người học nghề

▶ Hợp đồng dạy nghề chỉ được giao kết bằng văn bản

▶ Hợp đồng dạy nghề không được giao kết bằng lời nói

▶ Tất cả đều đúng

GIỚI THIỆU TRẮC NGHIỆM TẠI VIETLOD.COM

Trong chương trình giảng dạy đại học khối ngành kinh tế, hiện nay nhiều trường đại học trên cả nước đã và đang áp dụng hình thức trắc nghiệm khách quan để đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Nhằm đáp ứng nhu cầu ôn tập, vietlod.com đã tổng hợp hơn 90 ngàn câu hỏi trắc nghiệm cho các chuyên ngành kinh tế, bao gồm: Chính trị, Kinh tế, Quản trị, Tài chính, Kế toán và Thi công chức. Những câu trắc nghiệm này đã được biên soạn, tổng hợp và biên tập lại thành những phần/chương cụ thể giúp các bạn dễ dàng trong việc ôn tập. Phần lớn các câu trắc nghiệm đã được kiểm duyệt nhiều lần, cả về nội dung lẫn hình thức trình bày (lỗi chính tả, dấu câu...). Đây là nguồn tài liệu phục vụ công tác giảng dạy của tác giả.

A. CHÍNH TRỊ

1. Kinh tế chính trị
2. Triết học
3. Tư tưởng HCM
4. Pháp luật đại cương
5. Chủ nghĩa Mác-Lênin
6. Đường lối ĐCSVN
7. Giáo dục quốc phòng

B. KINH TẾ HỌC

1. Kinh tế học
2. Kinh tế vi mô
3. Kinh tế vĩ mô
4. Luật kinh tế
5. Kinh tế phát triển

C. QUẢN TRỊ

1. Quản trị học
2. Thương mại quốc tế
3. Quản trị ngoại thương
4. Quản trị dự án
5. Quản trị Marketing
6. Kinh doanh quốc tế

D. TÀI CHÍNH

1. Tài chính tiền tệ
2. Tài chính quốc tế
3. Tài chính doanh nghiệp
4. Thị trường chứng khoán

E. KẾ TOÁN

1. Kiểm toán
2. Kế toán công
3. Kế toán ngân hàng
4. Kế toán doanh nghiệp

Ngoài ra, Vietlod còn tổng hợp một số đề thi công chức (trắc nghiệm), các bạn có thể tham khảo tại: [THI CÔNG CHỨC](http://vietlod.com/tag/thi-cong-chuc) | <http://vietlod.com/tag/thi-cong-chuc>

Tải về tại: <http://vietlod.com/category/QUIZ>

Hãy chia sẻ cùng bạn bè, nếu bạn thấy nội dung này hữu ích!

PLDC_P2_226: Pháp luật đại cương nghiên cứu về vấn đề gì?

- ▶ nhà nước
- ☺ pháp luật và nhà nước
- ▶ kinh tế
- ▶ các Đảng phái chính trị

PLDC_P2_227: Xã hội cộng sản nguyên thuỷ là xã hội:

- ▶ có giai cấp
- ☺ không có các giai cấp mâu thuẫn, đối kháng nhau
- ▶ do nhà nước quản lý
- ▶ do các cơ quan lập pháp ban hành để quản lý

PLDC_P2_228: Phân công lao động xã hội lần thứ nhất trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ là:

- ▶ thủ công tách khỏi nông nghiệp
- ☺ chăn nuôi tách khỏi trồng trọt
- ▶ thủ công tách khỏi nông nghiệp và trồng trọt
- ▶ thương mại tách khỏi thủ công, chăn nuôi và trồng trọt

PLDC_P2_229: Khái niệm nhà nước được hiểu như thế nào?

- ▶ nhà nước là một tổ chức xã hội
- ▶ nhà nước là một tổ chức chính trị
- ☺ nhà nước là một tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt, có Bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện chức năng quản lý xã hội.
- ▶ nhà nước là tổ chức xã hội - nghề nghiệp
- ▶ nhà nước là tổ chức chính trị - xã hội

PLDC_P2_230: Nhà nước xuất hiện khi có những điều kiện gì?

- ▶ khi có loài người là có nhà nước
- ☺ chỉ khi có sự xuất hiện của chế độ tư hữu và sự phân hoá xã hội thành giai cấp.
- ▶ khi có sự xuất hiện của đồng tiền
- ▶ khi có sự xuất hiện của quân đội
- ▶ cả bốn nhận định trên đều sai

PLDC_P2_231: Mối quan hệ giữa nhà nước với cơ sở kinh tế như thế nào?

- ▶ nhà nước có vai trò quyết định đối với cơ sở kinh tế
- ☺ cơ sở kinh tế có vai trò quyết định đối với nhà nước
- ▶ nhà nước không phụ thuộc gì vào cơ sở kinh tế
- ▶ nhà nước và cơ sở kinh tế không có mối quan hệ với nhau vì đó là hai phạm trù khác hẳn nhau.

PLDC_P2_232: Nhà nước và Đảng chính trị có mối quan hệ như thế nào?

- ▶ nhà nước có vai trò lãnh đạo đối với Đảng
- ☺ Đảng chính trị là lực lượng giữ vai trò lãnh đạo đối với nhà nước.
- ▶ nhà nước và Đảng chính trị không có mối quan hệ với nhau
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai

PLDC_P2_233: Nhà nước và hệ thống chính trị có mối quan hệ như thế nào?

- ▶ nhà nước là một Bộ phận quan trọng của hệ thống chính trị
- ☺ nhà nước không nằm trong hệ thống chính trị mà đứng ngoài để quản lý hệ thống chính trị
- ▶ hệ thống chính trị chỉ bao gồm các Đảng chính trị, không có nhà nước
- ▶ hệ thống chính trị chỉ bao gồm các Đảng chính trị và các tổ chức chính trị xã hội, không có nhà nước.

PLDC_P2_234: Trong lịch sử đã xuất hiện những kiểu nhà nước nào?

▶ nhà nước cộng sản nguyên thủy, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa.

▶ nhà nước cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, nhà nước tư sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa.

☺ nhà nước chiếm hữu nô lệ, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa.

▶ nhà nước cộng sản nguyên thủy, nhà nước chiếm hữu nô lệ, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa.

PLDC_P2_235: Nhà nước bóc lột dựa trên cơ sở kinh tế nào?

▶ chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và sản phẩm xã hội.

☺ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sản phẩm xã hội.

▶ chế độ công hữu và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sản phẩm xã hội, tùy theo kiểu nhà nước đó là nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến hay nhà nước tư sản.

▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_236: Các kiểu nhà nước trong lịch sử có điểm giống nhau như thế nào?

☺ đều mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội.

▶ đều dựa trên cơ sở chế độ tư hữu

▶ đều dựa trên cơ sở chế độ công hữu

▶ đều có Đảng lãnh đạo

▶ cả bốn nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_237: Sự thay thế các kiểu nhà nước trong lịch sử thường diễn ra như thế nào?

▶ thường diễn ra bằng con đường thương lượng để giành chính quyền.

▶ giai cấp cũ đã lỗi thời thường tự nguyện nhường chính quyền cho giai cấp mới tiến Bộ hơn.

☺ giai cấp mới tiến Bộ phải thường đấu tranh bằng bạo lực cách mạng để giành chính quyền từ tay giai cấp cũ.

► cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_238::[html]Hình thức chính thể quân chủ chuyên chế được hiểu như thế nào?

☺ toàn Bộ quyền lực nhà nước tập trung vào tay một người đứng đầu là vua hoặc nữ hoàng.

► bên cạnh nhà vua (nữ hoàng) có một cơ quan được thành lập theo quy định của hiến pháp để hạn chế quyền lực của nhà vua (nữ hoàng).

► quyền lực nhà nước được trao cho một cơ quan được thành lập theo chế độ bầu cử.

► vua (nữ hoàng) không có quyền lực gì mà chỉ là người đại diện về phương diện ngoại giao.

PLDC_P2_239: Hình thức chính thể quân chủ hạn chế được hiểu như thế nào?

► toàn Bộ quyền lực nhà nước tập trung vào tay một người đứng đầu là vua hoặc nữ hoàng.

☺ bên cạnh nhà vua (nữ hoàng) có một cơ quan được thành lập theo quy định của hiến pháp để hạn chế quyền lực của nhà vua (nữ hoàng).

► quyền lực nhà nước được trao cho một cơ quan được thành lập theo chế độ bầu cử.

► trong chính thể này không có vua (nữ hoàng).

PLDC_P2_240: Hình thức chính thể cộng hoà được hiểu như thế nào?

☺ là hình thức chính thể mà quyền lực nhà nước được trao cho một cơ quan được thành lập theo chế độ bầu cử.

► là hình thức chính thể mà quyền lực nhà nước được trao cho một người đứng đầu theo chế độ thừa kế.

► là hình thức chính thể mà quyền lực nhà nước được trao cho một cơ quan được thành lập theo chế độ bầu cử và bên cạnh cơ quan này còn có một người đứng đầu là vua hoặc nữ hoàng.

► cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_241: Hình thức chính thể cộng hoà có bao nhiêu dạng biểu hiện?

- ▶ chỉ có chính thể cộng hoà quý tộc.
- ▶ chỉ có chính thể cộng hoà dân chủ.
- ☺ có hai loại là chính thể cộng hoà quý tộc và chính thể cộng hoà dân chủ.
- ▶ chính thể cộng hoà chỉ tồn tại ở nhà nước xã hội chủ nghĩa.

PLDC_P2_242: Hình thức cấu trúc nhà nước bao gồm những loại nào?

- ▶ nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang.
- ☺ nhà nước đơn nhất, nhà nước liên bang và liên minh các nhà nước.
- ▶ chỉ có nhà nước đơn nhất.
- ▶ chỉ có nhà nước liên bang
- ▶ chỉ có nhà nước liên minh.

PLDC_P2_243: Như thế nào là nhà nước đơn nhất?

- ☺ là nhà nước chỉ có một lãnh thổ toàn vẹn thống nhất, có một hệ thống pháp luật được áp dụng trên toàn Bộ lãnh thổ quốc gia và có một hệ thống cơ quan nhà nước thống nhất từ trung ương đến địa phương.
- ▶ là nhà nước bao gồm nhiều quốc gia thành viên hợp thành trong đó mỗi quốc gia thành viên lại có pháp luật riêng của mình.
- ▶ là nhà nước có nhiều hệ thống pháp luật được áp dụng cho mỗi vùng lãnh thổ khác nhau.
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai

PLDC_P2_244: Như thế nào là nhà nước liên bang?

- ▶ là nhà nước chỉ có một lãnh thổ toàn vẹn thống nhất.
- ☺ là nhà nước bao gồm nhiều quốc gia thành viên hợp thành trong đó mỗi quốc gia thành viên lại có pháp luật riêng của mình, đồng thời có một hệ thống pháp luật chung của toàn liên bang.
- ▶ là nhà nước chỉ có một hệ thống pháp luật được áp dụng chung trong toàn liên bang.
- ▶ là nhà nước chỉ có một hệ thống cơ quan nhà nước chung cho toàn liên bang.

PLDC_P2_245: Bản chất giai cấp của nhà nước được hiểu như thế nào?

☺ nhà nước là Bộ máy chuyên chính của giai cấp nắm quyền thống trị về kinh tế và chính trị, nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp này.

- ▶ nhà nước là tổ chức quyền lực công cộng nhằm duy trì, bảo vệ trật tự chung của cả cộng đồng.
- ▶ chỉ có nhà nước bóc lột mới có bản chất giai cấp.
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai

PLDC_P2_246: Bản chất xã hội của nhà nước được biểu hiện như thế nào?

- ▶ nhà nước là một tổ chức xã hội.
 - ▶ nhà nước phải quan tâm đến lợi ích chung của toàn xã hội, duy trì, bảo vệ trật tự xã hội.
- ☺ nhà nước có tính xã hội vì nhà nước do các thành viên trong xã hội thoả thuận lập ra.
- ▶ chỉ có nhà nước xã hội chủ nghĩa mới mang bản chất xã hội
 - ▶ chỉ có nhà nước pháp trị mới có bản chất xã hội.

PLDC_P2_247: Đặc điểm nào sau đây là dấu hiệu đặc trưng của nhà nước?

- ▶ nhà nước ra đời khi có sự xuất hiện chế độ tư hữu và sự phân hoá xã hội thành giai cấp.
 - ▶ nhà nước chỉ tồn tại trong xã hội có giai cấp
 - ▶ nhà nước luôn mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội
- ☺ nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện sự quản lý bắt buộc đối với mọi công dân.

PLDC_P2_248: Đặc điểm nào sau đây không phải là dấu hiệu đặc trưng của nhà nước?

- ▶ nhà nước thiết lập một quyền lực công cộng đặc biệt, được bảo đảm thực hiện bằng một Bộ máy cưỡng chế đặc thù.
 - ▶ nhà nước có chủ quyền quốc gia.
- ☺ nhà nước phân chia dân cư căn cứ vào nghề nghiệp và địa vị xã hội của họ
- ▶ nhà nước ban hành các thứ thuế và tổ chức việc thu thuế dưới hình thức bắt buộc.

PLDC_P2_249: Chức năng của nhà nước được hiểu như thế nào?

- ▶ là mục tiêu mà nhà nước đặt ra trong từng thời kỳ phát triển của nhà nước.
 - ▶ là những phương diện hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện nhiệm vụ nhà nước đặt ra.
 - ▶ là định hướng phát triển của nhà nước.
 - ▶ là nhiệm vụ của nhà nước được giao.
- ☺ cả bốn nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_250: Nhiệm vụ của nhà nước được hiểu như thế nào?

- ▶ là hoạt động của nhà nước trên các lĩnh vực.
- ☺ là mục tiêu mà nhà nước đặt ra trong từng thời kỳ.
- ▶ chỉ là những mục tiêu trước mắt mà nhà nước cần phải thực hiện
 - ▶ chỉ là những mục tiêu lâu dài mà nhà nước cần phải thực hiện.

PLDC_P2_251: Mối quan hệ giữa chức năng của nhà nước và nhiệm vụ của nhà nước?

- ▶ nhiệm vụ của nhà nước là yếu tố quyết định chức năng của nhà nước.
- ☺ chức năng của nhà nước là yếu tố quyết định nhiệm vụ của nhà nước
- ▶ chức năng của nhà nước không phụ thuộc vào nhiệm vụ của nhà nước
 - ▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_252: Chức năng của nhà nước bao gồm:

- ▶ chức năng đối nội.
 - ▶ chức năng đối ngoại.
 - ▶ chức năng đề ra đường lối, chính sách.
- ☺ cả ba nhận định trên đều đúng.

PLDC_P2_253: Chức năng của nhà nước được thực hiện bởi chủ thể nào?

- ☺ tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân.
- ▶ được thực hiện bởi các cơ quan trong Bộ máy nhà nước.
 - ▶ được thực hiện bởi nhà nước và các tổ chức khác trong hệ thống chính trị
 - ▶ được thực hiện bởi các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân ở trong nước.
 - ▶ được thực hiện bởi các doanh nghiệp nhà nước.

PLDC_P2_254: Hoạt động nào sau đây thuộc chức năng đối ngoại của nhà nước?

- ▶ quản lý vĩ mô nền kinh tế.
 - ▶ bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội
- ☺ phòng thủ đất nước, chống sự xâm lược từ bên ngoài
- ▶ trấn áp những phần tử chống đối

PLDC_P2_255: Nhà nước thực hiện chức năng thông qua các hình thức như thế nào?

- ▶ chỉ thông qua hoạt động xây dựng và ban hành pháp luật (hoạt động lập pháp)
 - ▶ chỉ thông qua hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật (hoạt động hành pháp).
 - ▶ chỉ thông qua hoạt động bảo vệ pháp luật (hoạt động tư pháp)
- ☺ phải thông qua cả ba hình thức hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp.

PLDC_P2_256: Nhà nước thực hiện chức năng bằng các phương pháp như thế nào?

- ▶ nhà nước chỉ sử dụng phương pháp cưỡng chế
 - ▶ nhà nước chỉ sử dụng phương pháp giáo dục, thuyết phục
- ☺ nhà nước có thể sử dụng cả hai phương pháp cưỡng chế và giáo dục, thuyết phục
- ▶ nhà nước bóc lột thì sử dụng phương pháp cưỡng chế còn nhà nước xã hội chủ nghĩa thì sử dụng phương pháp giáo dục, thuyết phục.
 - ▶ cả bốn nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_257: 32: Chế độ chính trị được hiểu như thế nào?

- ▶ là tổng thể các phương pháp để thực hiện quyền lực nhà nước
 - ▶ là tất cả các thiết chế chính trị trong xã hội
 - ▶ là toàn Bộ đường lối, chính sách mà Đảng chính trị cầm quyền đề ra
- ☺ là đường lối, chính sách của Đảng đã được nhà nước thể chế hoá thành pháp luật.

PLDC_P2_258: Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời từ khi nào?

- ☺ từ cách mạng tháng tám năm 1945
- ▶ từ hiến pháp năm 1959
 - ▶ từ hiến pháp năm 1980
 - ▶ từ hiến pháp năm 1992
 - ▶ khi đất nước hoàn toàn thống nhất vào năm 1975.

PLDC_P2_259: Chức năng kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay là gì?

- ▶ nhà nước quyết định các chính sách phát triển kinh tế và giao kế hoạch cho từng đơn vị kinh tế.
 - ▶ nhà nước quản lý vĩ mô nền kinh tế bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách, trong đó pháp luật là công cụ hữu hiệu nhất.
 - ▶ nhà nước quản lý nền kinh tế thông qua việc ban hành hệ thống các chỉ tiêu pháp lệnh mà các đơn vị kinh tế phải thực hiện.
- ☺ tất cả các hoạt động trên đều thuộc chức năng kinh tế của nhà nước.

PLDC_P2_260: Hoạt động nào sau đây không thuộc chức năng kinh tế của nhà nước ta?

- ☺ nhà nước đầu tư vốn để thành lập các công ty nhà nước nắm các lĩnh vực then chốt, quan trọng của nền kinh tế.
- ▶ nhà nước ban hành các văn bản pháp luật để điều chỉnh các quan hệ kinh tế.
 - ▶ nhà nước thông qua cơ quan Toà án để giải quyết các tranh chấp về kinh doanh, thương mại.
 - ▶ nhà nước thực hiện các hoạt động đẩy mạnh hợp tác kinh tế quốc tế.

PLDC_P2_261: Bộ máy nhà nước Việt Nam bao gồm các loại cơ quan nhà nước nào?

☺ cơ quan lập pháp (quốc hội), cơ quan hành pháp (Chính phủ) và cơ quan xét xử (Toà án).

▶ cơ quan quyền lực nhà nước; cơ quan hành chính nhà nước; cơ quan xét xử; cơ quan thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp.

▶ cơ quan lập pháp và cơ quan hành pháp

▶ cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan công tố

PLDC_P2_262: Cơ quan nào sau đây ở nước ta không phải do quốc hội thành lập?

▶ Chính phủ

▶ viện kiểm sát nhân dân

▶ Toà án nhân dân

☺ hội đồng nhân dân

PLDC_P2_263: Hoạt động nào sau đây không thuộc chức năng của quốc hội?

▶ phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước và quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm.

▶ ban hành hiến pháp và các đạo luật.

☺ truy tố kẻ phạm tội ra trước Toà án.

▶ ban hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ các loại thuế.

PLDC_P2_264: Cơ quan nào sau đây không có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật?

▶ Chính phủ.

▶ các bộ, cơ quan ngang bộ.

▶ các cơ quan trực thuộc Chính phủ (văn phòng Chính phủ, các vụ thuộc Chính phủ).

▶ uỷ ban nhân dân địa phương

☺ ngân hàng Trung ương

PLDC_P2_265: Cơ quan nào sau đây không nằm trong hệ thống cơ quan hành pháp?

- ▶ uỷ ban nhà nước các cấp
- ▶ Bộ tài chính
- ▶ ngân hàng nhà nước Việt Nam
- ☺ các ngân hàng thương mại nhà nước.
- ▶ Bộ công thương.

PLDC_P2_266: Chủ thể nào sau đây được gọi là cơ quan tư pháp?

- ▶ chỉ có Tòa án nhân dân mới là cơ quan tư pháp
- ▶ chỉ có viện kiểm sát nhân dân mới là cơ quan tư pháp
- ▶ chỉ có cơ quan điều tra mới là cơ quan tư pháp
- ☺ cơ quan tư pháp gồm: Tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, cơ quan điều tra và cơ quan thi hành án.

PLDC_P2_267: Tòa án nhân dân có chức năng gì?

- ▶ chỉ có chức năng xét xử các vụ án về hình sự.
- ▶ chỉ có chức năng xét xử các vụ án hình sự, vụ án dân sự, vụ án hành chính, vụ án kinh tế và vụ án lao động
- ☺ Tòa án xét xử những vụ án hình sự; những vụ án dân sự (bao gồm những tranh chấp về dân sự; những tranh chấp về hôn nhân và gia đình; những tranh chấp về kinh doanh, thương mại; những tranh chấp về lao động); những vụ án hành chính và giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật.
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_268: Cơ quan nhà nước nào có thẩm quyền ban hành luật ở Việt Nam?

- ☺ chỉ có quốc hội mới có thẩm quyền ban hành luật
- ▶ quốc hội có quyền ban hành luật ở trung ương và hội đồng nhân dân có quyền ban hành luật ở địa phương.

- ▶ tất cả các cơ quan nhà nước đều có quyền ban hành luật liên quan đến lĩnh vực mình phụ trách.
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_269: Bộ máy nhà nước Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc nào?

(1) Nguyên tắc tập trung dân chủ; (2) Nguyên tắc bình đẳng đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc; (3) Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa; (4); Nguyên tắc Đảng lãnh đạo; (5) Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

- ▶ (1); (4); (5)
- ▶ (1); (2); (3); (5)
- ▶ (1); (2); (4); (5)

😊 Tất cả các nguyên tắc trên.

PLDC_P2_270: Tổ chức và hoạt động của Bộ máy nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa được hiểu như thế nào?

▶ cơ quan nhà nước và cán bộ, công chức nhà nước được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm

😊 cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước khi thực thi công vụ chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép

▶ cơ quan nhà nước và cán bộ, công chức nhà nước được phép thực hiện tất cả các hoạt động nếu có lợi cho nhà nước.

▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_271: 46: Cơ quan nào sau đây là cơ quan quản lý nhà nước?

- ▶ văn phòng quốc hội
- ▶ văn phòng chủ tịch nước

😊 văn phòng Chính phủ

- ▶ viện nghiên cứu nhà nước và pháp luật
- ▶ cả bốn cơ quan nêu trên đều là cơ quan quản lý nhà nước.

PLDC_P2_272: Ủy ban nhân dân được tổ chức ở các cấp nào?

- ▶ được tổ chức ở bốn cấp: trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã
- 😊 được tổ chức ở ba cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã
- ▶ được tổ chức ở hai cấp: cấp tỉnh và cấp huyện
- ▶ được tổ chức ở hai cấp: cấp trung ương và cấp tỉnh

PLDC_P2_273: Tòa án nhân dân được tổ chức ở cấp nào?

- ▶ được tổ chức ở bốn cấp: Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án nhân dân cấp xã
- ▶ được tổ chức ở hai cấp: Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân cấp tỉnh
- 😊 được tổ chức ở ba cấp: Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân cấp huyện
- ▶ được tổ chức ở hai cấp: Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân cấp huyện

PLDC_P2_274: Viện kiểm sát nhân dân được tổ chức ở cấp nào?

- ▶ được tổ chức ở bốn cấp: viện kiểm sát nhân dân tối cao, viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, viện kiểm sát nhân dân cấp huyện và viện kiểm sát nhân dân cấp xã
- ▶ được tổ chức ở hai cấp: viện kiểm sát nhân dân tối cao và viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh
- 😊 được tổ chức ở ba cấp: viện kiểm sát nhân dân tối cao, viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và viện kiểm sát nhân dân cấp huyện
- ▶ được tổ chức ở hai cấp: viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và viện kiểm sát nhân dân cấp huyện

PLDC_P2_275: Hội đồng nhân dân được tổ chức ở cấp nào?

- ▶ được tổ chức ở bốn cấp: trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã
- 😊 được tổ chức ở ba cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã
- ▶ được tổ chức ở hai cấp: cấp tỉnh và cấp huyện
- ▶ được tổ chức ở hai cấp: cấp trung ương và cấp tỉnh
- ▶ được tổ chức ở cấp xã

PLDC_P2_276: Hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân có quan hệ như thế nào?

☺ uỷ ban nhân dân là cơ quan chấp hành của hội đồng nhân dân

- ▶ uỷ ban nhân dân là đơn vị nằm trong cơ cấu của hội đồng nhân dân
- ▶ hội đồng nhân dân là đơn vị nằm trong cơ cấu của uỷ ban nhân dân
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_277: Quốc hội và Chính phủ có mối quan hệ như thế nào?

☺ Chính phủ là cơ quan chấp hành của quốc hội

- ▶ Chính phủ là đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của quốc hội
- ▶ quốc hội là đơn vị nằm trong cơ cấu của Chính phủ
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_278: Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân có mối quan hệ như thế nào?

- ▶ viện kiểm sát nhân dân nằm trong cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân
- ▶ Tòa án nhân dân nằm trong cơ cấu tổ chức của viện kiểm sát nhân dân

☺ viện kiểm sát nhân dân có chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân

- ▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_279: Quốc hội và viện kiểm sát nhân dân có quan hệ như thế nào?

- ▶ quốc hội và viện kiểm sát nhân dân là các cơ quan độc lập, không có quan hệ gì với nhau

☺ viện kiểm sát nhân dân là do quốc hội thành lập, chịu sự giám sát của quốc hội, viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao phải là đại biểu quốc hội

- ▶ quốc hội không thành lập viện kiểm sát nhân dân mà chỉ giám sát hoạt động của viện kiểm sát nhân dân
- ▶ quốc hội chỉ thành lập viện kiểm sát nhân dân chứ không giám sát hoạt động của viện kiểm sát nhân dân nhằm đảm bảo tính độc lập của viện kiểm sát nhân dân

PLDC_P2_280: Hoạt động nào sau đây thuộc chức năng của viện kiểm sát nhân dân?

☺ hoạt động truy tố kẻ phạm tội ra trước Tòa án

- ▶ hoạt động xét xử kẻ phạm tội
- ▶ hoạt động điều tra xác định kẻ phạm tội
- ▶ cả ba hoạt động trên đều thuộc chức năng của viện kiểm sát nhân dân

PLDC_P2_281: Hoạt động nào sau đây thuộc chức năng của Tòa án nhân dân?

▶ hoạt động truy tố kẻ phạm tội ra trước Tòa án

☺ hoạt động xét xử kẻ phạm tội

- ▶ hoạt động điều tra xác định kẻ phạm tội
- ▶ hoạt động thu thập chứng cứ về vụ án
- ▶ cả bốn hoạt động trên đều thuộc chức năng của Tòa án nhân dân

PLDC_P2_282: Hoạt động nào sau đây thuộc thẩm quyền của quốc hội?

☺ hoạt động ban hành hiến pháp và các đạo luật

- ▶ hoạt động hướng dẫn thi hành các văn bản pháp luật
- ▶ hoạt động kiểm tra kiểm tr, thanh tra việc chấp hành pháp luật
- ▶ cả ba hoạt động nêu trên đều thuộc thẩm quyền của quốc hội.

PLDC_P2_283: Hoạt động nào sau đây là hoạt động quản lý nhà nước?

☺ hoạt động điều tra vụ án hình sự

- ▶ hoạt động công tố tại phiên tòa
- ▶ hoạt động xét xử tại phiên tòa
- ▶ hoạt động xử phạt vi phạm hành chính đối với người có hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường
- ▶ hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại

PLDC_P2_284: Chủ thể nào sau đây không phải là cơ quan trong Bộ máy nhà nước?

☺ ban chấp hành trung ương Đảng

- ▶ thanh tra Bộ tài chính
- ▶ thanh tra Chính phủ
- ▶ thanh tra ngân hàng nhà nước

PLDC_P2_285: Loại văn bản nào sau đây không phải là văn bản pháp luật?

- ▶ pháp lệnh của uỷ ban thường vụ quốc hội
 - ▶ nghị định của Chính phủ
 - ▶ thông tư của bộ, cơ quan ngang bộ
- ☺ nghị quyết của Bộ chính trị ban chấp hành trung ương Đảng

PLDC_P2_286: Bộ máy nhà nước tư sản và Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa có điểm khác nhau như thế nào?

- ▶ Bộ máy nhà nước tư sản không có cơ quan thực hành quyền công tố còn Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa thì có cơ quan này
- ☺ Bộ máy nhà nước tư sản không tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc pháp chế còn Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa thì luôn tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc này.
- ▶ Bộ máy nhà nước tư sản được tổ chức theo nguyên tắc phân chia quyền lực còn Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa được tổ chức theo nguyên tắc tập trung quyền lực
 - ▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_287: Cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ở Việt Nam là cơ quan nào?

- ▶ Chính phủ
- ☺ quốc hội
- ▶ chủ tịch nước
 - ▶ chủ tịch quốc hội
 - ▶ hội đồng nhân dân

PLDC_P2_288: Cơ quan hành chính nhà nước cao nhất ở Việt Nam là cơ quan nào?

☺ Chính phủ

- ▶ văn phòng Chính phủ
- ▶ uỷ ban nhân dân cấp tỉnh
- ▶ uỷ ban thường vụ quốc hội

PLDC_P2_289: Cơ quan xét xử cao nhất ở Việt Nam là cơ quan nào?

- ▶ quốc hội
- ▶ Chính phủ
- ▶ hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao

☺ chánh án Toà án nhân dân tối cao

PLDC_P2_290: Hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân có quan hệ như thế nào?

☺ uỷ ban nhân dân do hội đồng nhân dân bầu

- ▶ uỷ ban nhân dân trực thuộc hội đồng nhân dân
- ▶ uỷ ban nhân dân hoàn toàn độc lập với hội đồng nhân dân
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_291: Chủ thể nào sau đây là người đứng đầu cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất?

☺ chủ tịch quốc hội

- ▶ chủ tịch nước
- ▶ thủ tướng Chính phủ
- ▶ chánh án Toà án nhân dân tối cao

PLDC_P2_292: Chủ thể nào sau đây là người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cao nhất?

- ▶ chủ tịch nước

☺ thủ tướng Chính phủ

- ▶ chủ tịch quốc hội
- ▶ viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao

PLDC_P2_293: Chủ thể nào sau đây là người đứng đầu cơ quan xét xử?

- ▶ viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao

☺ chủ tịch nước

- ▶ chủ tịch quốc hội
- ▶ chánh án Tòa án nhân dân tối cao

PLDC_P2_294: Chủ thể nào sau đây là người đứng đầu cơ quan thực hành quyền công tố?

☺ viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao

- ▶ chánh án Tòa án nhân dân tối cao
- ▶ thủ tướng Chính phủ
- ▶ chủ tịch nước
- ▶ chủ tịch quốc hội

PLDC_P2_295: Tòa án nhân dân được tổ chức ở cấp nào?

- ▶ chỉ tổ chức ở cấp trung ương
- ▶ chỉ tổ chức ở cấp trung ương và cấp tỉnh
- ▶ chỉ tổ chức ở cấp cấp tỉnh và cấp huyện

☺ tổ chức ở ba cấp: Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện.

PLDC_P2_296: Viện kiểm sát nhân dân được tổ chức ở cấp nào?

- ▶ chỉ tổ chức ở cấp trung ương
- ▶ chỉ tổ chức ở cấp trung ương và cấp tỉnh
- ▶ chỉ tổ chức ở cấp tỉnh và cấp huyện

☺ tổ chức ở ba cấp: viện kiểm sát nhân dân tối cao, viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, viện kiểm sát nhân dân cấp huyện

PLDC_P2_297: Pháp luật xuất hiện từ khi nào?

- ▶ khi có sự xuất hiện loài người và có quan hệ giữa người với người trong xã hội
- ▶ khi có quan hệ trao đổi sản phẩm hàng hoá

☺ khi nhà nước ra đời thì pháp luật cũng xuất hiện

- ▶ khi có sự xuất hiện đồng tiền
- ▶ cả bốn nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_298: Bản chất giai cấp của pháp luật được hiểu như thế nào?

☺ pháp luật là sự thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị

- ▶ pháp luật là khuôn mẫu, quy tắc xử sự đối với mọi công dân
- ▶ pháp luật phản ánh các quy luật khách quan của đời sống kinh tế, xã hội
- ▶ cả ba cách hiểu trên đều sai

PLDC_P2_299: Đặc điểm nào sau đây không phải là thuộc tính của pháp luật?

- ▶ tính quy phạm phổ biến
- ☺ tính phù hợp với quy luật khách quan
- ▶ tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức
 - ▶ tính được đảm bảo bằng nhà nước.

PLDC_P2_300: Pháp luật tồn tại trong điều kiện xã hội như thế nào?

- ▶ trong bất kỳ hình thái kinh tế xã hội nào cũng tồn tại pháp luật
- ▶ pháp luật chỉ tồn tại trong chế độ xã hội có người bóc lột người
- ▶ pháp luật chỉ tồn tại khi xã hội có sự phân chia thành giai cấp

☺ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_301: Trong lịch sử đã xuất hiện những kiểu pháp luật gì?

- ▶ pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến và pháp luật tư sản
- ▶ pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến
- ▶ pháp luật tư sản, pháp luật phong kiến
- ☺ pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến, pháp luật tư sản và pháp luật xã hội chủ nghĩa
- ▶ pháp luật cộng sản nguyên thủy

PLDC_P2_302: Kiểu pháp luật nào là kiểu pháp luật xuất hiện sớm nhất trong lịch sử?

- ▶ kiểu pháp luật cộng sản nguyên thủy
- ☺ kiểu pháp luật chủ nô
- ▶ kiểu pháp luật phong kiến
- ▶ kiểu pháp luật tư sản

PLDC_P2_303: Pháp luật và chính trị có điểm gì giống nhau?

- ▶ đều là các quy tắc xử sự do nhà nước ban hành hoặc được nhà nước thừa nhận
- ▶ đều là các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung
- ☺ đều là các quy tắc xử sự, điều chỉnh quan hệ giữa người với người trong xã hội.
- ▶ đều được bảo đảm thực hiện bằng sự cưỡng chế của nhà nước.

PLDC_P2_304: Pháp luật và đạo đức có điểm gì khác nhau?

- ▶ pháp luật điều chỉnh quan hệ xã hội còn đạo đức thì không điều chỉnh quan hệ xã hội.
- ☺ pháp luật mang tính bắt buộc chung còn đạo đức thì không mang tính bắt buộc chung.
- ▶ pháp luật là quy tắc xử sự của con người trong xã hội còn đạo đức không phải là quy tắc xử sự của con người trong xã hội.
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_305: Pháp luật có quan hệ như thế nào với cơ sở kinh tế?

- ▶ cơ sở kinh tế là yếu tố quyết định sự ra đời và phát triển của pháp luật.
- ▶ pháp luật chỉ phản ánh một cách thụ động cơ sở kinh tế
- ▶ sự tồn tại của pháp luật hoàn toàn không phụ thuộc gì vào cơ sở kinh tế
- ☺ pháp luật là yếu tố có vai trò quyết định đối với sự phát triển của nền kinh tế.

PLDC_P2_306: Vai trò, giá trị xã hội của pháp luật được biểu hiện như thế nào?

- ☺ pháp luật phải thể hiện ý chí bảo vệ lợi ích của tất cả các thành viên trong xã hội
- ▶ pháp luật phải điều chỉnh được tất cả các quan hệ phát sinh trong đời sống xã hội
- ▶ pháp luật là đại lượng chung phổ biến, là đại lượng công bằng cho tất cả những người có địa vị khác nhau trong xã hội
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_307: Nhà nước và pháp luật có mối quan hệ như thế nào?

- ▶ pháp luật là công cụ duy nhất của nhà nước để quản lý xã hội
- ☺ nhà nước ban hành pháp luật và sử dụng pháp luật để quản lý xã hội, đồng thời nhà nước bảo đảm cho pháp luật được thực hiện trên thực tế
- ▶ nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng có tính độc lập, không có quan hệ với nhau
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai

PLDC_P2_308: Nhà nước bảo đảm cho pháp luật được thực hiện bằng những biện pháp như thế nào?

- ▶ chỉ bằng biện pháp cưỡng chế nhà nước mới bảo đảm cho pháp luật được thực hiện.
- ▶ nhà nước bóc lột thò áp dụng biện pháp cưỡng chế còn nhà nước xã hội chủ nghĩa thì chỉ áp dụng biện pháp giáo dục, thuyết phục, không áp dụng biện pháp cưỡng chế.
- ☺ phải kết hợp nhiều biện pháp: giáo dục, thuyết phục, khuyến khích và cưỡng chế bắt buộc
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_309: Pháp luật và chính trị có mối quan hệ như thế nào?

- ▶ pháp luật không có quan hệ với chính trị
- ▶ chính trị luôn có vai trò chỉ đạo đối với pháp luật
- ▶ chính trị và pháp luật là hai phạm trù đồng nhất với nhau

☺ cả ba nhận định trên đều sai

PLDC_P2_310: Sự ra đời của nhà nước và pháp luật có mối liên hệ như thế nào?

- ▶ nhà nước xuất hiện trước khi có sự xuất hiện của pháp luật
 - ▶ pháp luật tồn tại trước khi có nhà nước để điều chỉnh các quan hệ xã hội
- ☺ nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xuất hiện đồng thời và do cùng một nguyên nhân
- ▶ tùy từng quốc gia mà nhà nước có trước hoặc pháp luật có trước.

PLDC_P2_311: Dấu hiệu nào sau đây không phải là đặc điểm của quy phạm pháp luật?

- ▶ là quy tắc xử sự do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận
 - ▶ là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung
 - ▶ được đảm bảo thực hiện bằng nhà nước
- ☺ là quy tắc xử sự tồn tại từ lâu đời được cộng đồng xã hội thừa nhận

PLDC_P2_312: Biện pháp nào sau đây không phải là biện pháp cưỡng chế nhà nước?

- ▶ phạt tiền do vi phạm hợp đồng kinh doanh, thương mại
 - ▶ phạt tiền do vi phạm quy định về an toàn giao thông
 - ▶ phạt tiền do vi phạm quy định của Bộ luật hình sự
- ☺ cả ba biện pháp trên đều là biện pháp cưỡng chế nhà nước.

PLDC_P2_313: Pháp luật có những chức năng gì?

- ▶ chỉ có chức năng điều chỉnh
- ▶ chỉ có chức năng giáo dục

☺ có cả chức năng điều chỉnh và chức năng giáo dục

▶ chỉ có chức năng phản ánh

PLDC_P2_314: Pháp luật và pháp chế có mối quan hệ như thế nào?

▶ pháp luật và pháp chế là hai phạm trù đồng nhất với nhau

☺ pháp luật là tiền đề của pháp chế còn pháp chế là phương tiện để bảo đảm cho pháp luật được thực hiện

▶ pháp luật và pháp chế là hai phạm trù độc lập, không có quan hệ với nhau

▶ tình trạng pháp chế không phụ thuộc vào pháp luật mà chỉ phụ thuộc vào ý thức pháp luật

PLDC_P2_315: Sự nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật của công dân được hiểu như thế nào?

▶ là được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm

☺ là chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép

▶ là trong mọi xử sự của công dân đều chỉ chịu sự điều chỉnh của pháp luật

▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_316: Loại quy tắc xử sự nào sau đây là quy phạm pháp luật?

▶ các chuẩn mực ứng xử chung giữa người với người trong đời sống xã hội được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.

▶ những thói quen được hình thành từ lâu đời, được cộng đồng thừa nhận

▶ những quy tắc xử sự bắt buộc trong các tôn giáo

☺ những quy tắc xử sự được nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện.

PLDC_P2_317: Quy phạm pháp luật được cấu thành bởi các Bộ phận nào?

▶ chỉ gồm hai Bộ phận bắt buộc là “quy định” và “chế tài”

▶ chỉ gồm hai Bộ phận bắt buộc là “giả định” và “chế tài”

▶ chỉ gồm hai Bộ phận bắt buộc là “giả định” và “quy định”

☺ phải gồm ba Bộ phận là “giả định”, “quy định” và “chế tài”

PLDC_P2_318: Bộ phận “giả định” có ý nghĩa như thế nào trong quy phạm pháp luật?

☺ xác định chủ thể, điều kiện, hoàn cảnh chịu sự tác động của quy phạm pháp luật.

- ▶ xác định cách xử sự của các chủ thể pháp luật khi tham gia vào quan hệ xã hội
- ▶ xác định biện pháp xử lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật
- ▶ tùy từng trường hợp mà có một trong các ý nghĩa nêu trên.

PLDC_P2_319: Bộ phận “quy định” có ý nghĩa như thế nào trong quy phạm pháp luật?

▶ xác định chủ thể, điều kiện, hoàn cảnh chịu sự tác động của quy phạm pháp luật.

☺ xác định cách xử sự của các chủ thể pháp luật khi tham gia vào quan hệ xã hội

- ▶ xác định biện pháp xử lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật
- ▶ tùy từng trường hợp mà có một trong các ý nghĩa nêu trên.

PLDC_P2_320: Bộ phận “chế tài” có ý nghĩa như thế nào trong quy phạm pháp luật?

▶ xác định chủ thể, điều kiện, hoàn cảnh chịu sự tác động của quy phạm pháp luật.

▶ xác định cách xử sự của các chủ thể pháp luật khi tham gia vào quan hệ xã hội

☺ xác định biện pháp xử lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật

- ▶ tùy từng trường hợp mà có một trong các ý nghĩa nêu trên.

PLDC_P2_321: Quy phạm pháp luật bao gồm những loại nào?

- ▶ chỉ có một loại là “quy phạm bắt buộc”
- ▶ chỉ có một loại là “quy phạm cấm đoán”
- ▶ chỉ có một loại là “quy phạm lựa chọn”

☺ có thể bao gồm tất cả các loại quy phạm nêu trên.

PLDC_P2_322: “Quy phạm bắt buộc” là quy phạm như thế nào?

☺ là loại quy phạm mà nó đặt ra một việc cụ thể và buộc các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật phải làm việc đó

► là loại quy phạm mà nó đặt ra một việc cụ thể và cấm các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật làm việc đó

► là loại quy phạm mà nó đặt ra một việc cụ thể và cho phép các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật có quyền lựa chọn làm hoặc không làm việc đó.

► cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_323: “Quy phạm cấm đoán” là quy phạm như thế nào?

► là loại quy phạm mà nó đặt ra một việc cụ thể và buộc các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật phải làm việc đó

☺ là loại quy phạm mà nó đặt ra một việc cụ thể và cấm các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật làm việc đó

► là loại quy phạm mà nó đặt ra một việc cụ thể và cho phép các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật có quyền lựa chọn làm hoặc không làm việc đó.

► cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_324: “Quy phạm lựa chọn” là quy phạm như thế nào?

☺ là loại quy phạm mà nó đặt ra một việc cụ thể và buộc các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật phải làm việc đó

► là loại quy phạm mà nó đặt ra một việc cụ thể và cấm các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật làm việc đó

► là loại quy phạm mà nó đặt ra một việc cụ thể và cho phép các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật có quyền lựa chọn làm hoặc không làm việc đó.

► cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_325: Chế tài của quy phạm pháp luật bao gồm những loại nào?

► chỉ có một loại “chế tài hình sự”

- ▶ chỉ có một loại “chế tài vật chất”
- ▶ chỉ có một loại “chế tài kỷ luật”
- ☺ có cả ba loại chế tài nêu trên.

PLDC_P2_326: “Chế tài hình sự” được hiểu như thế nào?

- ☺ là biện pháp cưỡng chế nhà nước chỉ được quy định trong Bộ luật hình sự
- ▶ là biện pháp cưỡng chế nhà nước có thể được quy định trong tất cả các văn bản pháp luật
 - ▶ là biện pháp cưỡng chế nhà nước có thể được quy định trong tất cả các đạo luật do quốc hội ban hành
 - ▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_327: “Chế tài hình sự” được áp dụng đối với loại vi phạm pháp luật nào?

- ▶ được áp dụng đối với tất cả các loại vi phạm pháp luật
- ☺ chỉ được áp dụng đối với vi phạm pháp luật là tội phạm
- ▶ được áp dụng đối với tội phạm và vi phạm hành chính
- ▶ chỉ áp dụng đối với vi phạm hành chính

PLDC_P2_328: Biện pháp nào sau đây không phải là chế tài hình sự?

- ☺ bồi thường thiệt hại
- ▶ phạt tiền
 - ▶ cải tạo không giam giữ
 - ▶ phạt tù
 - ▶ tử hình

PLDC_P2_329: Quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt khi có điều kiện gì?

- ▶ chỉ cần có chủ thể tham gia quan hệ và chủ thể đó có đủ năng lực chủ thể
- ▶ chỉ cần có quy phạm pháp luật điều chỉnh

☺ chỉ cần có sự kiện pháp lý

▶ phải có đủ cả ba điều kiện trên.

PLDC_P2_330: Chủ thể của quan hệ pháp luật là gì?

▶ là tất cả các tổ chức, cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật

▶ là các tổ chức, cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật, trong đó phải có ít nhất một bên là cơ quan nhà nước có thẩm quyền

☺ là các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực chủ thể theo quy định của pháp luật, tham gia vào quan hệ pháp luật

▶ bất kỳ người nào cũng là chủ thể của quan hệ pháp luật.

PLDC_P2_331: “Năng lực chủ thể” của chủ thể trong quan hệ pháp luật được hiểu như thế nào?

▶ chỉ cần có năng lực pháp luật là có đủ năng lực chủ thể

▶ chỉ cần có năng lực hành vi là có đủ năng lực chủ thể

▶ chỉ cần có năng lực pháp luật hoặc có năng lực hành vi là có đủ năng lực chủ thể

☺ phải có đủ cả năng lực pháp luật và năng lực hành vi mới có đủ năng lực chủ thể

PLDC_P2_332: “Năng lực pháp luật” của chủ thể trong quan hệ pháp luật được hiểu như thế nào?

☺ là khả năng của chủ thể được pháp luật quy định để được tham gia vào quan hệ pháp luật đó.

▶ là khả năng của chủ thể bằng chính hành vi của mình để tham gia vào quan hệ pháp luật đó

▶ là khả năng của chủ thể được pháp luật quy định và bằng chính hành vi của mình để tham gia vào quan hệ pháp luật đó

▶ cả ba nhận định trên đều sai

PLDC_P2_333: “Năng lực hành vi” của chủ thể trong quan hệ pháp luật được hiểu như thế nào?

▶ là khả năng của chủ thể được pháp luật quy định để được tham gia vào quan hệ pháp luật đó.

☺ là khả năng của chủ thể bằng chính hành vi của mình để tham gia vào quan hệ pháp luật đó

▶ là khả năng của chủ thể được pháp luật quy định và bằng chính hành vi của mình để tham gia vào quan hệ pháp luật đó

▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_334: “Năng lực pháp luật” của chủ thể trong quan hệ pháp luật phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?

▶ phụ thuộc vào quan điểm đạo đức

▶ phụ thuộc vào phong tục tập quán

▶ phụ thuộc vào trình độ văn hoá

☺ phụ thuộc vào pháp luật của từng quốc gia

PLDC_P2_335: Năng lực hành vi” của chủ thể trong quan hệ pháp luật phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?

▶ phụ thuộc vào pháp luật của từng quốc gia

▶ phụ thuộc vào truyền thống văn hoá dân tộc của từng quốc gia

☺ phụ thuộc vào độ tuổi, tình trạng sức khỏe, trình độ của chủ thể

▶ phụ thuộc vào hoàn cảnh kinh tế của chủ thể.

PLDC_P2_336: Căn cứ vào cách quy định quyền và nghĩa vụ thì quan hệ pháp luật bao gồm những loại nào?

▶ chỉ có một loại là quan hệ pháp luật song vụ

▶ chỉ có một loại là quan hệ pháp luật đơn vụ

▶ có cả hai loại là quan hệ pháp luật song vụ và quan hệ pháp luật đơn vụ.

☺ có ba loại là quan hệ pháp luật song vụ, quan hệ pháp luật đơn vụ và quan hệ pháp luật mà không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

PLDC_P2_337: Căn cứ vào cơ cấu chủ thể thì quan hệ pháp luật bao gồm những loại nào?

▶ chỉ có một loại là quan hệ pháp luật song phương (hai bên)

- ▶ chỉ có một loại là quan hệ pháp luật đa phương (nhiều bên)
- ☺ có cả hai loại là quan hệ pháp luật song phương và quan hệ pháp luật đa phương
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_338: “Quan hệ pháp luật song vụ” được hiểu như thế nào?

- ☺ là chỉ có hai bên chủ thể tham gia quan hệ đó
- ▶ là quan hệ pháp luật mà tất cả các bên tham gia quan hệ đều có quyền và nghĩa vụ, quyền và nghĩa vụ của các bên tương xứng với nhau
- ▶ là quan hệ pháp luật chỉ có hai bên chủ thể trong đó chỉ một bên có quyền và một bên có nghĩa vụ
- ▶ là quan hệ pháp luật có ba chủ thể tham gia trong đó có một bên có quyền và hai bên có nghĩa vụ.

PLDC_P2_339: Quan hệ pháp luật nào sau đây là “quan hệ pháp luật đơn vụ”?

- ☺ quan hệ bồi thường thiệt hại giữa bên vi phạm và bên bị vi phạm
- ▶ quan hệ mua bán hàng hoá giữa người mua và người bán
- ▶ quan hệ pháp luật giáo dục giữa người học và giáo viên
- ▶ cả ba loại quan hệ trên đều là quan hệ pháp luật đơn vụ

PLDC_P2_340: Căn cứ vào tư cách chủ thể thì quan hệ pháp luật bao gồm những loại nào?

- ▶ chỉ có một loại là quan hệ bình đẳng
- ▶ chỉ có một loại là quan hệ bất bình đẳng
- ▶ có hai loại là quan hệ bình đẳng và quan hệ bất bình đẳng
- ☺ có ba loại là quan hệ bình đẳng, quan hệ bất bình đẳng và quan hệ nội bộ.

PLDC_P2_341: Quan hệ pháp luật nào sau đây là quan hệ có tính chất mệnh lệnh?

- ▶ quan hệ hợp đồng trong kinh doanh, thương mại
- ▶ quan hệ tặng cho tài sản

► quan hệ thừa kế tài sản

☺ quan hệ về cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

PLDC_P2_342: Trong các quan hệ pháp luật sau đây, quan hệ nào là quan hệ pháp luật dân sự?

► quan hệ về cấp giấy đăng ký kết hôn

☺ quan hệ về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng

► quan hệ về xử phạt vi phạm hành chính

► quan hệ về kỷ luật cán bộ, công chức nhà nước.

PLDC_P2_343: Quan hệ pháp luật nào sau đây là quan hệ pháp luật hành chính?

► quan hệ về tuyển dụng và sử dụng lao động vào làm việc trong các qơ quan nhà nước theo chế độ hợp đồng lao động.

☺ quan hệ về kỷ luật buộc thôi việc cán bộ, công chức nhà nước vi phạm pháp luật.

► quan hệ về giải quyết tranh chấp về hợp đồng lao động

► cả ba loại quan hệ nêu trên đều không phải là quan hệ pháp luật hành chính.

PLDC_P2_344: Công dân a có hành vi cố ý gây thương tích, người bị gây thương tích là công dân b. Công dân a (bị cáo) đã bị truy tố ra Tòa án để xét xử. Xác định chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự trong vụ án nêu trên?

► chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự là nhà nước và bị cáo a.

► chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự là bị cáo a và người bị hại b

☺ chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự là nhà nước, bị cáo a và người bị hại b.

► cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_345: Doanh nghiệp a và doanh nghiệp b ký kết hợp đồng mua bán hàng hoá với nhau. Doanh nghiệp a vi phạm hợp đồng. Doanh nghiệp b đã khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu Tòa bảo vệ quyền lợi cho mình. Tòa án đã xét xử vụ kiện và quyết định doanh nghiệp a phải bồi thường thiệt hại cho doanh nghiệp b số tiền là 100 triệu đồng. Xác định biện pháp bồi thường thiệt hại nêu trên là loại chế tài pháp luật gì?

- ▶ là chế tài kỷ luật
- ▶ là chế tài hành chính
- ☺ là chế tài dân sự
- ▶ là chế tài hình sự.

PLDC_P2_346: Quan hệ pháp luật hình sự là quan hệ phát sinh giữa các chủ thể nào?

- ▶ giữa người phạm tội và người bị hành vi phạm tội xâm hại (người bị hại)
- ▶ giữa nhà nước và người phạm tội
- ☺ giữa nhà nước, kẻ phạm tội và người bị hại
- ▶ giữa nhà nước và người bị hại được pháp luật hình sự bảo vệ.

PLDC_P2_347: Nguồn của pháp luật bao gồm những loại nguồn nào?

- ▶ chỉ có “tập quán pháp” mới là nguồn của pháp luật
- ▶ chỉ có “tên lệ pháp” mới là nguồn của pháp luật
- ▶ chỉ có văn bản quy phạm pháp luật mới là nguồn của pháp luật
- ☺ tùy theo từng quốc gia mà có thể bao gồm cả ba loại nguồn pháp luật nêu trên.

PLDC_P2_348: Văn bản nào sau đây không phải là nguồn của pháp luật ở Việt Nam?

- ▶ hiến pháp của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992
- ▶ nghị định của Chính phủ
- ▶ bản án, quyết định của Tòa án nhân dân
- ☺ quyết định của ủy ban nhân dân
- ▶ quyết định của thủ tướng Chính phủ

PLDC_P2_349: Loại văn bản nào sau đây là “văn bản pháp luật”?

- ☺ hiến pháp của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992
- ▶ pháp lệnh của ủy ban thường vụ quốc hội

- ▶ nghị định của Chính phủ
- ▶ quyết định của thủ tướng Chính phủ
- ▶ quy chế nghiệp vụ của các ngân hàng

PLDC_P2_350: Loại văn bản nào sau đây là “văn bản dưới luật”?

- ▶ luật doanh nghiệp năm 2005
- ☺ nghị quyết của uỷ ban thường vụ quốc hội
- ▶ hiến pháp của nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992
- ▶ Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004
- ▶ Bộ luật dân sự năm 2005

PLDC_P2_351: Uỷ ban nhân dân địa phương có quyền ban hành loại văn bản pháp luật nào?

- ▶ được ban hành tất cả các loại văn bản pháp luật để áp dụng ở địa phương
- ☺ chỉ được ban hành quyết định
- ▶ được ban hành nghị định và quyết định
- ▶ chỉ được ban hành nghị quyết

PLDC_P2_352: Nghị quyết của hội đồng nhân dân cấp tỉnh và quyết định của uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thì văn bản nào có hiệu lực pháp lý cao hơn?

- ☺ nghị quyết của hội đồng nhân dân
- ▶ quyết định của uỷ ban nhân dân
- ▶ hai văn bản có hiệu lực pháp lý ngang nhau
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai

PLDC_P2_353: Hiệu lực pháp lý của “đạo luật” và “Bộ luật” được xác định như thế nào?

- ▶ Bộ luật có hiệu lực pháp lý cao hơn so với đạo luật
- ▶ Đạo luật có hiệu lực pháp lý cao hơn so với Bộ luật

☺ cả hai loại văn bản đều có hiệu lực pháp lý ngang nhau

► cả hai loại văn bản đều có hiệu lực pháp lý cao hơn so với hiến pháp

PLDC_P2_354: Văn bản nào sau đây là văn bản áp dụng pháp luật?

► Bộ luật dân sự năm 2005

► Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004

► pháp lệnh xử lý các vi phạm hành chính

☺ quyết định xử phạt vi phạm hành chính

PLDC_P2_355: Khái niệm “hệ thống pháp luật” được hiểu như thế nào?

► là tất cả các văn bản pháp luật do nhà nước ban hành

► là tổng hợp các quy phạm pháp luật trong cùng một ngành luật

► là tổng hợp các quy phạm pháp luật trong cùng một chế định pháp luật

☺ là tổng hợp các quy phạm pháp luật có mối quan hệ thống nhất, nội tại với nhau được sắp xếp theo một chỉnh thể gồm các ngành luật, các chế định pháp luật, phù hợp với tính chất, nội dung của các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh.

PLDC_P2_356: Các tiêu chuẩn để đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật là gì?

► chỉ cần đáp ứng một tiêu chuẩn là “tính toàn diện”

► chỉ cần đáp ứng một tiêu chuẩn là “tính khách quan”

► chỉ cần đáp ứng một tiêu chuẩn là “tính thống nhất, khoa học”

☺ phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn là: tính toàn diện, tính khách quan, tính thống nhất, khoa học và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật lập pháp.

PLDC_P2_357: Như thế nào là “tính khách quan” của hệ thống pháp luật?

► là phải có đủ các ngành luật, các chế định pháp luật, các quy phạm pháp luật

► là phải thống nhất, không có sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các quy định pháp luật

☺ là phản ánh đúng các quy luật vận động của đời sống kinh tế, xã hội

► là phản ánh đầy đủ các quy luật vận động của đời sống kinh tế, xã hội.

PLDC_P2_358: Như thế nào là “tính toàn diện” của hệ thống pháp luật?

☺ là phải có đủ các ngành luật, các chế định pháp luật, các quy phạm pháp luật, không xảy ra tình trạng “thừa luật” hoặc “thiếu luật”

► là phải thống nhất, không có sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các quy định pháp luật

► là phản ánh đúng các quy luật vận động của đời sống kinh tế, xã hội

► là phản ánh đầy đủ các quy luật vận động của đời sống kinh tế, xã hội

PLDC_P2_359: Khái niệm “pháp chế xã hội chủ nghĩa” được hiểu như thế nào?

► pháp chế xã hội chủ nghĩa chỉ là sự tuân thủ pháp luật trong tổ chức và hoạt động của Bộ máy nhà nước.

► pháp chế xã hội chủ nghĩa chỉ là sự tuân thủ pháp luật trong hành vi xử sự công dân.

► pháp chế xã hội chủ nghĩa chỉ là sự tuân thủ pháp luật trong tổ chức và hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội.

☺ pháp chế xã hội chủ nghĩa là sự tuân thủ pháp luật trong hành vi xử sự của tất cả các chủ thể pháp luật.

PLDC_P2_360: Để tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa cần phải thực hiện các biện pháp như thế nào?

► chỉ cần tăng cường hoạt động xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

► chỉ cần tăng cường hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật trên tất cả các lĩnh vực.

► chỉ cần tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật.

☺ phải tăng cường và tiến hành đồng Bộ tất cả các hoạt động nêu trên.

PLDC_P2_361: Cơ quan nào là cơ quan quyền lực nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam?

- ▶ chỉ có quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước.
- ▶ tất cả các cơ quan trong Bộ máy nhà nước đều là cơ quan quyền lực nhà nước.
- ☺ quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực nhà nước.
- ▶ quốc hội và Chính phủ là các cơ quan quyền lực nhà nước.

PLDC_P2_362: Cơ quan nhà nước nào có quyền tiến hành các hoạt động tư pháp?

- ▶ chỉ có Tòa án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân mới được tiến hành các hoạt động tư pháp.
- ▶ chỉ có viện kiểm sát nhân dân và cơ quan điều tra mới được tiến hành các hoạt động tư pháp.
- ▶ chỉ có cơ quan điều tra mới được tiến hành các hoạt động tư pháp.
- ☺ các cơ quan Tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, cơ quan điều tra và cơ quan thi hành án đều được tiến hành các hoạt động tư pháp.

PLDC_P2_363: Cơ quan nào sau đây không được thực hiện chức năng quản lý nhà nước?

- ▶ uỷ ban nhân dân các cấp
- ☺ Tòa án nhân dân các cấp
- ▶ cơ quan tài chính các cấp
- ▶ cơ quan thanh tra các cấp, các ngành.

PLDC_P2_364: Công dân a có hành vi vận chuyển hàng không có giấy phép kinh doanh, đồng thời vi phạm luật giao thông. cảnh sát giao thông đã kiểm tra và quyết định xử phạt đối với công dân a như sau:

- phạt tiền 200.000 đồng đối với hành vi vi phạm luật giao thông.
- phạt tiền 500.000 đồng đối với hành vi vận chuyển hàng trái phép.

hỏi: quyết định xử phạt nói trên có vi phạm nguyên tắc pháp chế không?

- ▶ quyết định xử phạt là đúng pháp luật, không vi phạm nguyên tắc pháp chế.
- ▶ quyết định xử phạt là trái pháp luật, vi phạm pháp chế vì không đúng thẩm quyền.

☺ phần quyết định về xử phạt vi phạm luật giao thông là đúng thẩm quyền, còn phần quyết định xử phạt về hành vi vận chuyển hàng trái phép là vi phạm nguyên tắc pháp chế vì người ra quyết định không đúng thẩm quyền.

▶ phần quyết định về xử phạt vi phạm luật giao thông là vi phạm nguyên tắc pháp chế vì không đúng thẩm quyền, còn phần quyết định xử phạt về hành vi vận chuyển hàng trái phép là đúng.

PLDC_P2_365: “Pháp chế xã hội chủ nghĩa” và “dân chủ xã hội chủ nghĩa” có mối quan hệ như thế nào?

☺ pháp chế và dân chủ có mối quan hệ chặt chẽ, có pháp chế mới có dân chủ và ngược lại.

▶ pháp chế và dân chủ là hai phạm trù mâu thuẫn với nhau, pháp chế hạn chế quyền dân chủ.

▶ pháp chế và dân chủ là hai phạm trù độc lập, không có mối quan hệ với nhau.

▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_366: Cho biết các hình thức thực hiện pháp luật?

▶ gồm hai hình thức: tuân thủ pháp luật và chấp hành pháp luật.

▶ gồm hai hình thức: chấp hành pháp luật và sử dụng pháp luật.

▶ gồm ba hình thức: tuân thủ pháp luật, chấp hành pháp luật và sử dụng pháp luật.

☺ gồm bốn hình thức: tuân thủ pháp luật, chấp hành pháp luật và sử dụng pháp luật và áp dụng pháp luật.

PLDC_P2_367: Như thế nào là tuân thủ pháp luật?

▶ là không làm những việc mà pháp luật cấm

▶ là phải thực hiện đúng các nghĩa vụ mà pháp luật quy định

▶ là thực hiện các quyền mà pháp luật quy định.

☺ cả ba hoạt động trên đều là tuân thủ pháp luật.

PLDC_P2_368: Hoạt động “chấp hành pháp luật” được hiểu như thế nào?

☺ là không làm những việc mà pháp luật cấm

- ▶ là phải thực hiện đúng các nghĩa vụ mà pháp luật quy định
- ▶ là thực hiện các quyền mà pháp luật quy định
- ▶ cả ba hoạt động trên đều là tuân thủ pháp luật.

PLDC_P2_369: Tính tổ chức quyền lực nhà nước của hoạt động áp dụng pháp luật được biểu hiện như thế nào?

- ▶ hoạt động Áp dụng pháp luật phải do các chủ thể có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi tiến hành
 - ▶ hoạt động Áp dụng pháp luật phải được tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục nhất định;
 - ▶ quyết định Áp dụng pháp luật phải được cơ quan nhà nước chấp thuận
- 😊 hoạt động Áp dụng pháp luật phải được tiến hành bởi các chủ thể nhân danh nhà nước và quyết định Áp dụng pháp luật mang tính bắt buộc, được nhà nước đảm bảo thực hiện.

PLDC_P2_370: Đặc điểm của hoạt động Áp dụng pháp luật?

- ▶ chỉ có một đặc điểm: là hoạt động có tính tổ chức, quyền lực nhà nước
 - ▶ chỉ có một đặc điểm: là hoạt động phải được tiến hành theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định
 - ▶ chỉ có một đặc điểm: là hoạt động đòi hỏi tính sáng tạo
- 😊 có cả ba đặc điểm nêu trên

PLDC_P2_371: Chủ thể nào có quyền Áp dụng pháp luật?

- ▶ chỉ có cơ quan nhà nước mới có quyền Áp dụng pháp luật
 - ▶ chỉ có cán bộ, công chức nhà nước mới có quyền Áp dụng pháp luật
- 😊 chỉ có cơ quan nhà nước, công chức nhà nước và các chủ thể khác được nhà nước trao quyền mới có quyền Áp dụng pháp luật
- ▶ tất cả các chủ thể có đủ năng lực chủ thể đều có quyền Áp dụng pháp luật.

PLDC_P2_372: Khái niệm “ vi phạm pháp luật ” được hiểu như thế nào?

- ▶ tất cả các hành vi trái với quy định của pháp luật thì đều là vi phạm pháp luật;
 - ▶ hành vi cứ làm xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh và bảo vệ thì đó là vi phạm pháp luật
 - ▶ hành vi trái với quy định của pháp luật hình sự thì mới là vi phạm pháp luật
- ☺ hành vi trái pháp luật, do người có đủ năng lực chủ thể thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, làm xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh và bảo vệ, thì mới là vi phạm pháp luật

PLDC_P2_373: Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là những dấu hiệu biểu hiện ra bên ngoài thế giới khách quan của vi phạm pháp luật. Nó bao gồm:

- ▶ Hành vi trái pháp luật
- ▶ Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nguy hiểm cho xã hội
- ▶ Thời gian, địa điểm, phương tiện vi phạm pháp luật
- ▶ Hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

☺ Tất cả các câu trên

PLDC_P2_374: Như thế nào là tội phạm?

- ▶ mọi hành vi gây nguy hiểm cho xã hội thì đều là tội phạm
 - ▶ mọi hành vi vi phạm điều cấm của pháp luật đều là tội phạm
- ☺ tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, do người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, trái với quy định của Bộ luật hình sự.
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_375: Căn cứ vào tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm thì có bao nhiêu loại tội phạm?

- ▶ có hai loại: tội phạm nghiêm trọng và tội phạm ít nghiêm trọng.
- ▶ có ba loại tội phạm: tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm ít nghiêm trọng.
- ▶ có hai loại tội phạm: tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng

☺ có bốn loại tội phạm: tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

PLDC_P2_376: Hình phạt cao nhất đối với tội phạm ít nghiêm trọng là bao nhiêu năm tù?

▶ là 07 năm tù.

▶ là 05 năm tù.

☺ là 03 năm tù.

▶ là 15 năm tù.

PLDC_P2_377: Trong các loại trách nhiệm pháp lý sau đây, loại nào không phải là hình phạt?

▶ tử hình

▶ cải tạo không giam giữ

▶ tù có thời hạn

☺ án treo.

PLDC_P2_378: Tòa án có quyền áp dụng loại trách nhiệm pháp lý nào khi tiến hành xét xử các vụ án?

▶ chỉ có quyền áp dụng trách nhiệm hình sự

▶ chỉ có quyền áp dụng trách nhiệm pháp lý dân sự

☺ có quyền áp dụng trách nhiệm pháp lý hình sự và trách nhiệm pháp lý dân sự

▶ có quyền áp dụng trách nhiệm pháp lý hình sự, trách nhiệm pháp lý dân sự và trách nhiệm kỷ luật.

PLDC_P2_379: Sự thay thế các kiểu pháp luật trong lịch sử diễn ra theo thứ tự như thế nào?

☺ kiểu pháp luật chủ nô, phong kiến, tư sản, xã hội chủ nghĩa.

▶ kiểu pháp luật cộng sản nguyên thủy, chủ nô, phong kiến, tư sản, xã hội chủ nghĩa.

▶ kiểu pháp luật phong kiến, tư sản, xã hội chủ nghĩa.

► tùy vào điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia mà sự thay thế các kiểu pháp luật trong lịch sử diễn ra theo những trình tự không giống nhau

PLDC_P2_380: Chức năng điều chỉnh của pháp luật được hiểu như thế nào?

☺ là sự ghi nhận một số quan hệ chủ yếu trong xã hội và bảo đảm sự phát triển của các quan hệ xã hội đó.

► là sự ghi nhận các quan hệ chủ yếu trong xã hội và đảm bảo sự phát triển của các quan hệ xã hội đó.

► là sự ghi nhận tất cả các quan hệ trong xã hội và đảm bảo sự phát triển của các quan hệ xã hội đó.

► cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_381: Hiệu lực pháp lý của “hiến pháp” và “Bộ luật” được xác định như thế nào?

☺ hiến pháp có hiệu lực cao hơn Bộ luật.

► Bộ luật có hiệu lực cao hơn so với hiến pháp.

► hai loại văn bản này đều có hiệu lực pháp lý ngang nhau.

► cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_382: Vi phạm pháp luật do chủ thể nào sau đây thực hiện?

► chỉ do cá nhân

► chỉ do tổ chức kinh tế

► chỉ do tổ chức xã hội.

☺ tất cả các chủ thể pháp luật đều có thể vi phạm.

PLDC_P2_383: Chỉ coi là một vi phạm pháp luật, khi hành vi đó xâm hại loại quan hệ nào sau đây?

► mọi quan hệ tồn tại trong xã hội

► một số quan hệ xã hội quan trọng

☺ chỉ xâm hại đến những quan hệ xã hội được pháp luật ghi nhận vào bảo vệ.

► cả ba nhận định trên đều đúng.

PLDC_P2_384: Hành vi hợp pháp là hành vi nào sau đây?

► chỉ có hành vi thực hiện những điều pháp luật cho phép mới là hành vi hợp pháp.

► chỉ có hành vi thực hiện đúng những điều pháp luật yêu cầu phải làm mới là hợp pháp.

► chỉ có hành vi không thực hiện những điều pháp luật cấm mới là hợp pháp.

☺ cả 3 hành vi trên đều hợp pháp.

PLDC_P2_385: Mặt khách quan của vi phạm pháp luật được hiểu như thế nào?

► là những điều xảy ra độc lập với con người

► là những ý định thực hiện hành vi trái pháp luật của con người.

► là những thiệt hại do hành vi của con người gây ra.

☺ bao gồm hành vi trái pháp luật của con người và hậu quả thiệt hại do hành vi trái pháp luật đó gây ra.

PLDC_P2_386: Hành vi của con người bị coi là hành vi vi phạm pháp luật kể từ khi nào?

► khi nó tồn tại trong suy nghĩ của con người

► khi nó tồn tại dưới dạng mong muốn của con người

☺ khi nó được thể hiện ra bên ngoài dưới dạng hành động và không hành động

► cả ba nhận định trên đều đúng.

PLDC_P2_387: Hành vi trái pháp luật của con người có thể gây ra loại thiệt hại nào sau đây?

► chỉ là thiệt hại chung cho xã hội.

► chỉ là thiệt hại trực tiếp về vật chất và tinh thần cho cá nhân

► chỉ là thiệt hại trực tiếp về vật chất và tinh thần cho cơ quan, tổ chức.

☺ cả 3 loại thiệt hại trên.

PLDC_P2_388: Khách thể của hành vi vi phạm pháp luật là loại quan hệ xã hội nào sau đây?

► là tất cả những quan hệ trong xã hội mà hành vi vi phạm pháp luật xâm hại.

☺ là tất cả những quan hệ xã hội được pháp luật ghi nhận và bảo vệ nhưng bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại.

► là tất cả những quan hệ xã hội được tổ chức xã hội bảo vệ nhưng bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại.

► là tất cả những quan hệ xã hội được tổ chức kinh tế bảo vệ nhưng bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại.

PLDC_P2_389: Việc phân loại khách thể của hành vi vi phạm pháp luật nhằm mục đích gì?

► để đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật

► để đánh giá mức độ lỗi

► để phân loại chủ thể

☺ cả ba nhận định trên đều đúng.

PLDC_P2_390: Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là yếu tố nào sau đây?

► chỉ có yếu tố lỗi

► chỉ có yếu tố động cơ

► chỉ có yếu tố mục đích

☺ cả 3 yếu tố trên.

PLDC_P2_391: Dấu hiệu lỗi của vi phạm pháp luật được hiểu như thế nào?

☺ là trạng thái tâm lý của chủ thể, phản ánh thái độ tiêu cực của chủ thể đối với hành vi vi phạm pháp luật cũng như đối với hậu quả của hành vi đó.

► là trạng thái tâm lý của chủ thể thể hiện sự ănnăn, hối hận về hành vi vi phạm pháp luật của mình

► là trạng thái tâm lý của chủ thể thể hiện sự ăn năn, hối hận về những thiệt hại do hành vi của mình gây ra.

► cả ba nhận định trên đều đúng

PLDC_P2_392: Yếu tố lỗi được phân chia thành những loại nào sau đây?

► lỗi cố ý và lỗi vô ý

☺ lỗi cố ý trực tiếp và lỗi vô ý vì quá tự tin

► lỗi cố ý gián tiếp và lỗi vô ý do cẩu thả

► lỗi cố ý trực tiếp, lỗi cố ý gián tiếp, lỗi vô ý vì quá tự tin, lỗi vô ý do cẩu thả

PLDC_P2_393: Loại lỗi nào sau đây được đánh giá là lỗi nghiêm trọng nhất?

☺ lỗi cố ý trực tiếp

► lỗi cố ý gián tiếp

► lỗi vô ý vì quá tự tin

► lỗi vô ý do cẩu thả.

PLDC_P2_394: Lỗi cố ý trực tiếp được hiểu như thế nào?

► là trường hợp chủ thể vi phạm nhận thấy mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật, nhận thấy trước hậu quả thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra nhưng không quan tâm tới hậu quả có xảy ra hay không.

► là trường hợp chủ thể vi phạm nhận thấy mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật, nhận thấy trước hậu quả thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra và mong muốn cho thiệt hại xảy ra.

► là trường hợp chủ thể vi phạm nhận thấy trước mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật nhưng không nhận thấy trước hậu quả thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

☺ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_395: Lỗi cố ý gián tiếp được hiểu như thế nào?

► là trường hợp chủ thể vi phạm nhận thấy trước mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm, nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi vi phạm gây ra và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra.

► là trường hợp chủ thể vi phạm nhận thấy trước mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm, nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi vi phạm gây ra và làm mọi cách để cho hậu quả đó xảy ra.

☺ là trường hợp chủ thể vi phạm nhận thấy trước mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm, nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi vi phạm gây ra, tuy không mong muốn nhưng để mặc cho hậu quả xảy ra.

► cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_396: Lỗi vô ý vì quá tự tin được hiểu như thế nào?

► là trường hợp chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra và làm mọi cách để cho hậu quả đó không xảy ra.

☺ là trường hợp chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng hy vọng, tin tưởng điều đó không xảy ra.

► là trường hợp chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra.

► là trường hợp chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra tuy không mong muốn nhưng để mặc cho hậu quả đó xảy ra.

PLDC_P2_397: Lỗi vô ý do cẩu thả được hiểu như thế nào?

► là trường hợp chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi vi phạm của mình gây ra nhưng không mong muốn cho hậu quả đó xảy ra.

► là trường hợp chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi vi phạm của mình gây ra tuy không mong muốn nhưng để mặc cho hậu quả xảy ra.

☺ là trường hợp chủ thể vi phạm do khinh suất, cẩu thả nên không nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù có thể nhận thấy và cần phải nhận thấy.

► cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_398: Động cơ để chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật được hiểu như thế nào?

☺ là lý do thúc đẩy chủ thể hiện hành vi vi phạm pháp luật

- ▶ là mục tiêu mà chủ thể vi phạm pháp luật hướng tới
- ▶ là thiệt hại mà chủ thể vi phạm pháp luật mong muốn đạt được
- ▶ cả ba nhận định trên đều đúng.

PLDC_P2_399: Vi phạm pháp luật hình sự được hiểu như thế nào?

- ▶ là những hành vi có lỗi, xâm hại quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

☺ là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự.

- ▶ là những hành vi âm phạm trật tự của một tổ chức, đơn vị
- ▶ là những hành vi âm phạm trật tự pháp luật.

PLDC_P2_400: Vi phạm pháp luật hành chính được hiểu như thế nào?

- ▶ là bất kỳ hành vi nào nguy hiểm, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.
- ▶ là bất kỳ hành vi nào trái pháp luật, xâm hại trật tự pháp luật.

☺ là hành vi trái pháp luật, có lỗi, vi phạm các quy chế, nội quy trong các cơ quan hành chính.

- ▶ là hành vi trái pháp luật, có lỗi, mức độ nguy hiểm cho xã hội ít hơn so với tội phạm, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật hành chính điều chỉnh và bảo vệ.

PLDC_P2_401: Vi phạm pháp luật dân sự được hiểu như thế nào?

- ▶ là hành vi trái pháp luật, có lỗi, xâm hại tới các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân được pháp luật dân sự điều chỉnh và bảo vệ.
- ▶ là bất kỳ hành vi nào trái pháp luật, xâm phạm tài sản của công dân
- ▶ là bất kỳ hành vi nào xâm phạm các quyền dân chủ của công dân

☺ cả ba nhận định trên đều đúng

PLDC_P2_402: Vi phạm kỷ luật được hiểu như thế nào?

- ▶ là hành vi xâm hại đến trật tự công cộng
- ▶ là hành vi xâm hại đến bất kỳ quan hệ xã hội nào được pháp luật ghi nhận và bảo vệ
- ☺ là hành vi có lỗi, trái với các quy tắc kỷ luật của các cơ quan, tổ chức, xí nghiệp, trường học, do chủ thể có đủ năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai

PLDC_P2_403: Cơ quan nào có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật hình sự?

- ▶ Bộ chính trị
- ▶ quốc hội
- ▶ Chính phủ
- ☺ Toà án

PLDC_P2_404: Cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết tranh chấp do vi phạm hợp đồng kinh doanh, thương mại?

- ▶ chỉ có cơ quan trọng tài do các bên lựa chọn
- ▶ chỉ do các bên tự thoả thuận giải quyết
- ▶ chỉ do cơ quan Toà án
- ☺ cả ba cơ quan nói trên đều có quyền giải quyết

PLDC_P2_405: Đối tượng điều chỉnh của luật ngân hàng là gì?

- ▶ những mối quan hệ về nhân thân
- ▶ những mối quan hệ phát sinh từ việc cho vay vốn ở ngân hàng thương mại
- ▶ những mối quan hệ phát sinh trong hoạt động quản lý nhà nước đối với hệ thống ngân hàng
- ☺ những mối quan hệ phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngân hàng của các tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng và phát sinh trong hoạt động quản lý nhà nước đối với hệ thống ngân hàng

PLDC_P2_406: Cơ quan nào sau đây có thẩm quyền xử lý vi phạm kỷ luật?

☺ người đứng đầu cơ quan, tổ chức

- ▶ trọng tài do các bên lựa chọn
- ▶ các bên tự thoả thuận
- ▶ cả ba cơ quan nêu trên đều có thẩm quyền

PLDC_P2_407: Khái niệm “trách nhiệm pháp lý” được hiểu như thế nào?

▶ là quan hệ pháp luật đặc biệt phát sinh giữa nn và các chủ thể pháp luật

☺ là quan hệ pháp luật đặc biệt phát sinh giữa nn và chủ thể vi phạm pháp luật trong việc nhà nước áp dụng chế tài đối với chủ thể vi phạm pháp luật

- ▶ là quan hệ pháp luật đặc biệt phát sinh giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc giải quyết vi phạm pháp luật
- ▶ là quan hệ pháp luật đặc biệt phát sinh giữa các chủ thể vi phạm pháp luật với nhau.

PLDC_P2_408: Khi nhà nước áp dụng trách nhiệm pháp lý, chủ thể vi phạm pháp luật phải xử sự như thế nào?

- ▶ có quyền thoả thuận với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về biện pháp chế tài áp dụng
- ▶ có quyền lựa chọn các biện pháp chế tài

☺ có nghĩa vụ phải gánh chịu những hậu quả bất lợi mà nhà nước áp dụng đối với mình

- ▶ cả ba nhận định trên đều sai

PLDC_P2_409: Cơ sở nào làm phát sinh trách nhiệm pháp lý?

▶ khi có chủ thể pháp luật xuất hiện

☺ khi có hành vi vi phạm pháp luật và có quyết định áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

- ▶ khi có quy phạm pháp luật được ban hành
- ▶ khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét vụ việc vi phạm

PLDC_P2_410: Bản chất của trách nhiệm pháp lý được hiểu như thế nào?

- ▶ là sự thực hiện chế tài pháp luật đối với chủ thể vi phạm pháp luật khi chủ thể đó thực hiện hành vi vi phạm pháp luật
- ▶ là sự phục hồi lại tình trạng ban đầu trước khi hành vi vi phạm pháp luật thực hiện
- ▶ chỉ là trách nhiệm bồi thường thiệt hại của chủ thể vi phạm pháp luật

😊 cả ba nhận định trên đều đúng

PLDC_P2_411: Cơ sở pháp lý của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là gì?

- ▶ là quyết định xử lý của cơ quan nhà nước
 - ▶ là quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
- 😊 là quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật
- ▶ tất cả những nhận định trên đều đúng

PLDC_P2_412: Chủ thể vi phạm pháp luật hình sự có thể bị áp dụng biện pháp chế tài nào sau đây?

- ▶ chỉ bị áp dụng hình phạt tử hình
 - ▶ chỉ bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn
 - ▶ chỉ bị phạt tiền
- 😊 có thể bị áp dụng một hoặc một số biện pháp chế tài nêu trên

PLDC_P2_413: Biện pháp chế tài nào sau đây không phải là chế tài hình sự?

- ▶ phạt tù có thời hạn
 - ▶ phạt tù chung thân
 - ▶ phạt tiền
- 😊 buộc thôi việc

PLDC_P2_414: Chủ thể vi phạm pháp luật hành chính có thể bị áp dụng biện pháp chế tài nào sau đây?

- ▶ chỉ bị phạt cảnh cáo
- ▶ chỉ bị phạt tiền
- ▶ chỉ bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm, giấy phép hành nghề
- ☺ có thể bị áp dụng một hoặc một số biện pháp nêu trên

PLDC_P2_415: Biện pháp chế tài nào sau đây không áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật hành chính?

- ▶ cảnh cáo
- ▶ phạt tiền
- ☺ cải tạo không giam giữ
- ▶ tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm, giấy phép hành nghề

PLDC_P2_416: Chủ thể vi phạm pháp luật dân sự có thể bị áp dụng biện pháp chế tài nào sau đây?

- ☺ bồi thường thiệt hại
- ▶ phạt tiền
- ▶ tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm
- ▶ tịch thu giấy phép hành nghề

PLDC_P2_417: Không thể áp dụng biện pháp chế tài nào sau đây đối với chủ thể vi phạm pháp luật dân sự?

- ▶ bồi thường thiệt hại về vật chất
- ▶ bồi thường thiệt hại về tinh thần
- ▶ công khai xin lỗi
- ☺ cảnh cáo

PLDC_P2_418: Chủ thể vi phạm kỷ luật có thể bị áp dụng biện pháp chế tài nào sau đây?

- ▶ chỉ bị buộc thôi việc
- ▶ chỉ bị hạ bậc lương
- ▶ chỉ bị cảnh cáo
- ☺ cả ba biện pháp nêu trên đều có thể bị áp dụng

PLDC_P2_419: Cơ sở nào để phân chia hệ thống pháp luật thành các ngành luật?

- ▶ căn cứ vào các chủ thể của pháp luật
- ▶ chỉ căn cứ vào đối tượng điều chỉnh của ngành luật đó
- ▶ chỉ căn cứ vào phương pháp điều chỉnh của ngành luật đó
- ☺ phải căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành luật đó

PLDC_P2_420: Sự xuất hiện nhà nước ở Việt Nam do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- ☺ do sự mâu thuẫn giai cấp sâu sắc đến mức không thể điều hoà được
- ▶ do sự phát triển của chế độ tư hữu
- ▶ do yêu cầu phòng chống thiên tai, trị thủy và chống giặc ngoại xâm
- ▶ chỉ do yêu cầu phòng chống thiên tai

PLDC_P2_421: Tìm hiểu bản chất giai cấp của nhà nước là tìm hiểu yếu tố nào sau đây?

- ▶ nhà nước đó ra đời như thế nào?
- ☺ nhà nước đó thuộc về giai cấp nào, do giai cấp nào tổ chức lên và phục vụ trước hết lợi ích cho giai cấp nào
- ▶ nhà nước thuộc kiểu nhà nước nào
- ▶ tất cả những nhận định trên đều đúng

PLDC_P2_422: Sự thống trị gc trong xã hội có nhà nước thể hiện trên lĩnh vực nào sau đây?

- ▶ chỉ thống trị về kinh tế

- ▶ chỉ thống trị về chính trị
- ▶ chỉ thống trị về tư tưởng
- 😊 thống trị cả ba lĩnh vực nêu trên

PLDC_P2_423: Khái niệm “thực hiện pháp luật” được hiểu như thế nào?

😊 là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật trở thành xử sự thực tế của các chủ thể pháp luật

- ▶ là quá trình ban hành các văn bản luật.
- ▶ là quá trình hướng dẫn pháp luật
- ▶ cả ba nhận định trên đều đúng.

PLDC_P2_424: Khái niệm “tuân thủ pháp luật” được hiểu như thế nào?

- ▶ là trường hợp cơ quan có thẩm quyền xây dựng văn bản hướng dẫn các đạo luật của quốc hội.
 - ▶ là trường hợp chủ thể pháp luật thực hiện các nhiệm vụ do pháp luật quy định.
 - ▶ là trường hợp chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hoạt động mà pháp luật cấm.
- 😊 cả ba nhận định trên đều đúng.

PLDC_P2_425: Khái niệm “thi hành pháp luật” được hiểu như thế nào?

- ▶ là trường hợp chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng hành động tích cực.
- 😊 là trường hợp cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp trách nhiệm pháp lý với chủ thể vi phạm pháp luật.
- ▶ là trường hợp cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với chủ thể vi phạm pháp luật.
 - ▶ là trường hợp chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình sau khi có sự cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PLDC_P2_426: Khái niệm “sử dụng pháp luật” được hiểu như thế nào?

- ▶ là trường hợp chủ thể pháp luật vận dụng pháp luật.

- ▶ là trường hợp cơ quan có thẩm quyền ra quyết định áp dụng pháp luật.
- ▶ là trường hợp chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình được pháp luật quy định hoặc cho phép.

😊 cả ba nhận định trên đều đúng.

PLDC_P2_427: Chủ thể nào sau đây có thẩm quyền áp dụng pháp luật?

- ▶ mọi chủ thể pháp luật
- ▶ chỉ có chủ thể là tổ chức
- ▶ chỉ có chủ thể là cá nhân

😊 chỉ có chủ thể là nhà nước (cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân được nhà nước trao quyền)

PLDC_P2_428: Hoạt động áp dụng pháp luật có tính chất nào sau đây?

- ▶ là hoạt động mang tính tổ chức - quyền lực nhà nước.
- ▶ là hoạt động mang tính xã hội
- ▶ là hoạt động mang tính chất chính trị

😊 cả ba nhận định trên đều đúng.

PLDC_P2_429: Để tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, cần tăng cường công tác nào sau đây?

- ▶ chỉ cần tăng cường công tác lập pháp
- ▶ chỉ cần tăng cường công tác hành pháp
- ▶ chỉ cần tăng cường công tác tư pháp

😊 phải tăng cường tất cả các mặt công tác nêu trên.

PLDC_P2_430: Khái niệm “ý thức pháp luật” được hiểu như thế nào?

- ▶ là thái độ của nhà nước đối với pháp luật và các hiện tượng pháp lý

😊 là thái độ, sự đánh giá của con người đối với pháp luật và hệ tư tưởng pháp luật.

- ▶ là thái độ của các nhà lập pháp đối với pháp luật hiện hành
- ▶ là thái độ của cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật đối với pháp luật.

PLDC_P2_431: Tâm lý pháp luật được biểu hiện dưới hình thức nào sau đây?

- ▶ là tổng thể các quan điểm, học thuyết về pháp luật
- ▶ là tổng thể tư tưởng, học thuyết về pháp luật
- ▶ là cách thức xử sự của con người đối với pháp luật

😊 là tâm trạng, xúc cảm, thái độ, tình cảm của con người đối với pháp luật và các hiện tượng pháp lý khác.

PLDC_P2_432: Một người mang “ý thức pháp luật thông thường” là người đáp ứng điều kiện nào sau đây?

😊 là người có những kiến thức nhất định về pháp luật, có kinh nghiệm trong việc giải quyết một số vụ việc pháp lý cụ thể, nhưng kiến thức pháp luật của người này mới chỉ dừng lại ở những hiểu biết bên ngoài, chưa đi vào bản chất bên trong của pháp luật.

- ▶ là người có kiến thức sâu sắc, có tính hệ thống về pháp luật
- ▶ là người có trình độ cao về pháp luật nhưng chưa đạt đến trình độ để đưa ra được các học thuyết, quan điểm khoa học về pháp luật.
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_433: Một người có “ý thức pháp luật mang tính lý luận” là người như thế nào?

😊 là người có sự hiểu biết sâu sắc, có tính hệ thống về pháp luật và tồn tại dưới dạng các học thuyết, quan điểm khoa học về pháp luật.

- ▶ là người có những kiến thức nhất định về pháp luật, có kinh nghiệm trong việc giải quyết một số vụ việc pháp lý cụ thể, nhưng kiến thức pháp luật của người này mới chỉ dừng lại ở những hiểu biết bên ngoài, chưa đi vào bản chất bên trong của pháp luật.
- ▶ là người có những hiểu biết nhất định về pháp luật và có kinh nghiệm trong việc giải quyết một số vụ việc pháp lý cụ thể.
- ▶ cả ba nhận định trên đều sai.

PLDC_P2_434: Chủ thể của quyền lực nhà nước là chủ thể nào sau đây?

- ▶ giai cấp công nhân
 - ▶ nhân dân lao động
 - ▶ giai cấp giữ vị trí thống trị về kinh tế, chính trị và trong nhà nước
- ☺ các Đảng chính trị

PLDC_P2_435: Chủ thể nào sau đây có quyền ban hành pháp luật?

- ☺ nhà nước
- ▶ Đảng chính trị
 - ▶ mặt trận tổ quốc
 - ▶ tổ chức tôn giáo.

PLDC_P2_436: Khái niệm “chế độ chính trị” được hiểu như thế nào?

- ▶ là cơ cấu, tổ chức của các Đảng chính trị trong hệ thống chính trị.
 - ▶ là toàn Bộ phương pháp, cách thức, thủ đoạn mà ác cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.
 - ▶ là hoạt động của các Đảng chính trị trong hệ thống chính trị
- ☺ tất cả những nhận định trên đều đúng.

PLDC_P2_437: Trong các nhà nước bóc lột, nhà nước thực hiện chức năng chủ yếu nào sau đây?

- ☺ duy trì chế độ tư hữu, duy trì quan hệ bóc lột.
- ▶ duy trì chế độ bình đẳng
 - ▶ duy trì chế độ công hữu về tư liệu sản xuất
 - ▶ chỉ duy trì việc thu thuế đối với mọi tổ chức và công dân.

PLDC_P2_438: Trong nhà nước Xã hội chủ nghĩa, nhà nước thực hiện chức năng chủ yếu nào sau đây?

▶ đại diện cho lợi ích của mọi cá nhân trong xã hội.

▶ bảo vệ lợi ích của mọi cá nhân trong xã hội.

☺ duy trì chế độ dân chủ, bình đẳng trong xã hội, dựa trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

▶ bảo đảm việc thu thuế đối với mọi tổ chức và cá nhân.

PLDC_P2_439: Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại của nhà nước có quan hệ với nhau như thế nào?

▶ chức năng đối nội mâu thuẫn với chức năng đối ngoại

▶ chức năng đối nội quyết định chức năng đối ngoại

☺ chức năng đối nội và chức năng đối ngoại có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động ảnh hưởng lẫn nhau

▶ chức năng đối nội và chức năng đối ngoại độc lập với nhau, không có quan hệ và ảnh hưởng lẫn nhau

PLDC_P2_440: Chủ thể nào sau đây không thuộc hệ thống cơ quan hành chính nhà nước?

▶ Chính phủ

▶ UBND các cấp

▶ Bộ khoa học và công nghệ

☺ Toà hành chính Toà án nhân dân

GỢI Ý – TRẢ LỜI CÂU HỎI ÔN TẬP PHÁP LUẬT

I. Nhận định Đúng – Sai. Giải thích

1. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mac – Lênin, Nhà nước là hiện tượng xã hội có tính vĩnh cửu, bất biến.

⇒ Sai, Trong hình thái kinh tế xã hội chủ nghĩa cộng sản không tồn tại nhà nước.

2. Theo chủ nghĩa Mac – Lênin, nguyên nhân hình thành nhà nước là do ba lần phân công lao động trong xã hội công xã nguyên thủy.

⇒ Sai, Tư hữu và phân chia giai cấp.

3. Khi lí giải nguồn gốc ra đời của Nhà nước, các học thuyết đều dựa trên việc phân tích tiền đề kinh tế, tiền đề xã hội cho sự ra đời của nhà nước.

⇒ Sai, Học thuyết về thần quyền, học thuyết gia trưởng, học thuyết khế ước xã hội không đề cập đến tiền đề kinh tế, xã hội.

4. Nhà nước xã hội chủ nghĩa tôn trọng tối đa quyền làm chủ của nhân dân nên không mang bản chất giai cấp.

⇒ Sai, Bất cứ nhà nước nào cũng mang tính giai cấp

5. Tùy vào các nhà nước khác nhau mà bản chất nhà nước có thể là bản chất giai cấp hay xã hội.

⇒ Sai, Bản chất nhà nước gồm tính giai cấp và tính xã hội.

6. Chức năng lập pháp của nhà nước là hoạt động xây dựng pháp luật và tổ chức thực thi pháp luật.

⇒ Sai, Tổ chức thực thi pháp luật do cơ quan hành pháp chịu trách nhiệm.

7. Trong chính thể cộng hòa tổng thống, Tổng thống do nhân dân trực tiếp bầu ra, là nguyên thủ quốc gia còn Thủ tướng là người đứng đầu Chính phủ.

⇒ Sai, chỉ có trong chính thể cộng hòa lưỡng tính thì Tổng thống do nhân dân trực tiếp bầu ra, là nguyên thủ quốc gia còn Thủ tướng là người đứng đầu Chính phủ

8. Tại các quốc gia theo hình thức chính thể cộng hòa dân chủ đại nghị, cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội, Nghị viện) và nguyên thủ quốc gia (Tổng thống, Chủ tịch nước) do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

⇒ Sai, Nguyên thủ quốc gia do cơ quan quyền lực nhà nước bầu ra.

9. Tại các nhà nước theo chế độ quân chủ, quyền lực nhà nước tập trung hoàn toàn trong tay người đứng đầu nhà nước đó.

⇒ Sai, trong nhà nước theo chế độ quân chủ hạn chế (quân chủ đại nghị), quyền lực nhà nước tập trung vào trong tay nghị viện/quốc hội

10. Các quốc gia theo hình thức chính thể quân chủ thì chế độ chính trị là phản dân chủ.

Thạc sĩ Hà Minh Ninh
minhninh89@gmail.com

Tài liệu ôn tập môn học pháp luật đại cương – HKI 2017-2018 -KHTN

⇒ Sai, các quốc gia theo hình thức chính thể quân chủ hạn chế vẫn có chế độ chính trị dân chủ (Thái Lan, Nhật Bản, Anh)

11. Tại các quốc gia theo hình thức chính thể cộng hòa, mọi người dân đều có quyền tham gia bầu cử ra cơ quan quyền lực nhà nước.

⇒ Sai, Người đủ tuổi bầu cử mới có quyền tham gia bầu cử.

12. Tại các quốc gia theo hình thức cấu trúc nhà nước liên bang, mặc dù có hai hệ thống cơ quan nhà nước nhưng chỉ có một hệ thống pháp luật áp dụng chung cho toàn liên bang.

⇒ Sai, hệ thống pháp luật liên bang, hệ thống pháp luật mỗi bang.

13. Tại Việt Nam, mọi công dân đều có quyền bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

⇒ Sai, Người từ đủ 18 tuổi mới có quyền bầu cử.

14. Ở nước ta, người từ đủ 18 tuổi trở lên có thể ứng cử làm Đại biểu Quốc hội.

⇒ Sai, người từ đủ 21 tuổi trở lên mới có thể ứng cử làm ĐBQH

15. Ở nước ta, tất cả mọi người từ đủ 18 tuổi trở lên có quyền đi bầu cử đại biểu Quốc hội.

⇒ Sai, những người bị tước một số quyền công dân không có quyền đi bầu cử.

16. Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam là các cơ quan nhà nước.

⇒ Sai, Đảng CS là tổ chức chính trị, Đoàn TN là tổ chức chính trị xã hội.

17. Ở nước ta, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của người dân cả nước, nắm trong tay quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

⇒ Sai, QH chỉ nắm quyền lập hiến, lập pháp, giám sát tối cao...

18. Ở nước ta, Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của người dân cả nước.

⇒ Sai, HĐND là cơ quan QLNN ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của người dân địa phương

19. Quốc hội là cơ quan hành chính cao nhất của nước ta.

⇒ Sai, chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất.

20. Ở nước ta, Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân cả nước.

⇒ Sai, Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước

21. Ở nước ta, người đứng đầu Chính phủ là người có quyền lực nhà nước cao nhất.

Thạc sĩ Hà Minh Ninh

minhninh89@gmail.com

- ⇒ Sai, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất.
22. Ở nước ta, Chủ tịch Quốc hội là người có quyền lực nhà nước cao nhất.
⇒ Sai, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất.
23. Ở nước ta, Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất.
⇒ Đúng. “Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.” Điều 94, HP 2013
24. Ở nước ta, các thành viên Chính phủ do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm.
⇒ Sai, phó thủ tướng do Quốc hội phê chuẩn, Chủ tịch nước bổ nhiệm
25. Ở nước ta, Chủ tịch nước phải là đại biểu Quốc hội.
⇒ Đúng
- Điều 87, HP 2013**
*Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.
Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.
Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chủ tịch nước.*
26. Ở nước ta, các thành viên Chính phủ đều phải là đại biểu Quốc hội.
⇒ Sai, phó thủ tướng, bộ trưởng không cần phải là đại biểu QH
27. Ở nước ta, Chủ tịch nước là người có quyền lực nhà nước cao nhất.
⇒ Sai, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất.
28. Ở nước ta, Thủ tướng Chính phủ do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm.
⇒ Sai, Thủ tướng do QH bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm
29. Ở nước ta, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Chủ tịch nước bổ nhiệm.
⇒ Sai, chánh án, viện trưởng do QH bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm
30. Theo quy định của Hiến pháp 2013, trong cơ cấu tổ chức của Chính phủ thì chỉ duy nhất Thủ tướng chính phủ mới được là đại biểu Quốc hội.
⇒ Sai, các phó thủ tướng cũng có thể là đại biểu QH
31. Ở nước ta, Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan duy nhất có chức năng thực hành quyền công tố.
⇒ Đúng, Điều 107, hiến pháp 2013, 1. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp.
32. Ở nước ta, Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan duy nhất có chức năng thực hành quyền công tố và xét xử các vụ án hình sự.

⇒ Sai, thẩm quyền xét xử thuộc Tòa án

33. Ở nước ta, Tòa án nhân dân là cơ quan duy nhất có chức năng xét xử.

⇒ Đúng, “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp” (Điều 102, Hiến pháp 2013).

34. Ở nước ta, Tòa án nhân dân là cơ quan duy nhất có chức năng xét xử và thi hành bản án, quyết định do mình ban hành.

⇒ Sai, “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp” (Điều 102, Hiến pháp 2013).

35. Ở nước ta, Hội đồng nhân dân do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

⇒ Đúng, ..

36. Ở nước ta, Hội đồng nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

⇒ Sai, HĐND là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.

37. Ở nước ta, Ủy ban nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.

⇒ Sai, UBND là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương

38. Ở nước ta, Ủy ban nhân dân các cấp là cơ quan có quyền quyết định mọi vấn đề quan trọng nảy sinh tại địa phương cấp đó.

⇒ Sai, thẩm quyền này thuộc về HĐND

39. Nguồn gốc ra đời của pháp luật và nhà nước là giống nhau.

⇒ Đúng, nguồn gốc tư hữu và giai cấp.

40. Pháp luật và nhà nước ra đời cùng một thời điểm.

⇒ Sai, nhà nước hình thành trước, pháp luật là công cụ điều chỉnh xã hội của nhà nước.

41. Pháp luật chỉ ra đời khi xã hội có sự tư hữu, phân hóa giai cấp và đấu tranh giai cấp.

⇒ Đúng, nguồn gốc pháp luật từ tư hữu và phân chia giai cấp

42. Pháp luật tồn tại song hành với sự tồn tại của nhà nước.

⇒ Đúng, vì pháp luật là công cụ quản lý xã hội của nhà nước và chỉ có nhà nước mới có thẩm quyền ban hành pháp luật.

43. Chỉ pháp luật mới mang tính quy phạm.

⇒ Sai, quy phạm tôn giáo, quy phạm đạo đức

44. Ngôn ngữ pháp lý rõ ràng, chính xác thể hiện tính cưỡng chế nhà nước của pháp luật.

⇒ Sai, tính cưỡng chế của pháp luật thể hiện qua quyền lực nhà nước bằng các tổ chức trấn áp công an, quân đội, nhà tù

45. Chỉ pháp luật mới mang tính cưỡng chế.

⇒ Sai, pháp luật có tính cưỡng chế mang bản chất quyền lực chính trị.

46. Chỉ pháp luật mới mang tính cưỡng chế nhà nước.

⇒ Đúng, pháp luật do nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện bằng QLNN

47. Tập quán pháp là những tập quán thông thường của người dân trong cuộc sống hàng ngày.

⇒ Sai, là những tập quán thông thường của người dân trong cuộc sống hàng ngày được nhà nước thừa nhận và áp dụng.

48. Tập quán pháp không được thừa nhận tại Việt Nam.

⇒ Sai, Bộ luật dân sự 2015:

“Điều 5. Áp dụng tập quán

1. Tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự.

2. Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này”

49. Tiền lệ pháp không được thừa nhận tại Việt Nam.

⇒ Sai, khoản 3, Điều 45, Bộ luật tố tụng dân sự 2015

“Án lệ được Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong giải quyết vụ việc dân sự khi đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố.”

50. Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật duy nhất được thừa nhận tại Việt Nam.

⇒ Sai, PL Việt Nam thừa nhận tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản QPPL

51. Mọi quy tắc xử sự tồn tại trong xã hội có nhà nước là quy phạm pháp luật.

⇒ Sai, chỉ có quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và được nhà nước đảm bảo thực hiện bằng quyền lực nhà nước mới được coi là QPPL

52. Nhà nước ban hành pháp luật để điều chỉnh mọi quy tắc ứng xử của người dân trong cuộc sống hằng ngày.

⇒ Sai, nhà nước chỉ điều chỉnh các quan hệ xã hội phổ biến.

53. Một quy phạm pháp luật bắt buộc phải có ba bộ phận là giả định, quy định, chế tài.

⇒ Sai, có những QPPL chỉ có giả định và chế tài hoặc giả định và quy định.

54. Văn bản do cơ quan nhà nước ban hành là văn bản pháp luật.

⇒ Sai, văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự thủ tục luật định mới gọi là VBQPPL

55. Văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

⇒ Sai, Văn bản QPPL (*legislative documents*) là văn bản do CQNN có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự, hình thức luật định, trong đó có chứa các quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng QLNN để điều chỉnh các QHXX

56. Văn bản chứa đựng quy tắc xử sự chung cho mọi người là văn bản quy phạm pháp luật.

⇒ Sai, Văn bản QPPL (*legislative documents*) là văn bản do CQNN có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự, hình thức luật định, trong đó có chứa các quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng QLNN để điều chỉnh các QHXX

57. Mọi cơ quan nhà nước đều có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

⇒ Sai, chỉ có cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật ban hành văn bản QPPL 2015

58. Chỉ có các cơ quan nhà nước mới có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

⇒ Sai, chỉ có cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật ban hành văn bản QPPL 2015

59. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao gồm Hiến pháp và các văn bản dưới luật.

⇒ Sai, hệ thống văn bản QPPL bao gồm văn bản QPPL có giá trị luật và văn bản QPPL có giá trị dưới luật (văn bản luật và văn bản dưới luật).

60. Quốc hội là cơ quan duy nhất có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

⇒ Sai, ngoài QH còn có Chính phủ, Viện KS ND TC, Tòa án ND TC....

61. Quốc hội là cơ quan duy nhất có thẩm quyền ban hành văn bản luật.

⇒ Đúng, vì QH là cơ quan duy nhất có quyền ban hành văn bản QPPL có giá trị luật: Hiến pháp, Bộ luật, Luật, Nghị quyết của QH.

62. Văn bản dưới luật là những văn bản pháp luật do Quốc hội và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền ban hành.

⇒ Sai, văn bản dưới luật và những văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước không phải là QH có thẩm quyền ban hành.

63. Văn bản dưới luật có giá trị pháp lý thấp hơn văn bản luật.

⇒ Đúng, vì các văn bản dưới luật phải tuân thủ quy định của văn bản luật, không được quy định trái với văn bản luật.

64. Các văn bản dưới luật có giá trị pháp lý tương đương nhau.

⇒ Sai, Thông tư của Bộ trưởng có giá trị pháp lý thấp hơn Nghị định của Chính phủ.

65. Việc ban hành Luật Thủ Đô thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

⇒ Sai, chỉ có QH mới có thẩm quyền ban hành Luật.

66. Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Chủ tịch nước, Nghị định của Chính phủ là những văn bản luật.

⇒ Sai, văn bản luật là Hiến pháp, Luật, nghị quyết của QH.

67. Văn bản luật là văn bản chứa đựng các quy phạm pháp luật do các cơ quan, tổ chức cá nhân có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo ý chí của nhà nước.

⇒ Sai, văn bản luật là văn bản do QH ban hành.

68. Chính phủ là cơ quan duy nhất có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật là Nghị định.

⇒ Đúng, nghị định là văn bản QPPL do Chính phủ ban hành.

69. Quốc hội là cơ quan duy nhất có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật là Nghị quyết.

⇒ Sai, UBTVQH, HĐND cũng có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật là Nghị Quyết.

70. Quốc hội là cơ quan duy nhất có thẩm quyền ban hành văn bản luật là Nghị quyết.

⇒ Đúng, QH là cơ quan duy nhất có thẩm quyền ban hành Nghị quyết – văn bản luật.

71. Nghị quyết do các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành là văn bản luật.

⇒ Sai, Nghị quyết của UBTVQH, Nghị quyết của HĐND các cấp là văn bản dưới luật.

72. Các quan hệ nảy sinh trong cuộc sống hằng ngày là quan hệ pháp luật.

⇒ Sai, chỉ có những QHXX được PL điều chỉnh mới trở thành QHPL

73. Mọi quan hệ nảy sinh trong cuộc sống hằng ngày đều chịu sự chi phối của pháp luật.

⇒ Sai, có những QHXX do đạo đức, tôn giáo điều chỉnh/ Chỉ có QHPL mới chịu sự chi phối của PL.

74. Chỉ quan hệ pháp luật mới mang tính ý chí của chủ thể tham gia.

⇒ Sai, các quan hệ xã hội đều mang tính ý chí của chủ thể tham gia.

75. Nếu không có quy phạm pháp luật điều chỉnh thì không có quan hệ pháp luật.

⇒ Đúng, vì QHPL là quan hệ xã hội do QPPL điều chỉnh

76. Năng lực chủ thể của các cá nhân khi tham gia vào một quan hệ pháp luật là giống nhau.

⇒ Sai, vì năng lực chủ thể gồm năng lực pháp luật (giống nhau) và năng lực hành vi (theo độ tuổi PL quy định)

77. Năng lực pháp luật của các cá nhân khác nhau là không giống nhau.

⇒ Sai, vì năng lực PL là khả năng các nhân có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

78. Năng lực hành vi của các cá nhân khác nhau là không giống nhau tùy thuộc vào độ tuổi của họ.

⇒ Đúng, tùy thuộc vào độ tuổi, cá nhân sẽ có năng lực hành vi khác nhau.

79. Năng lực hành vi có từ khi cá nhân được sinh ra và chỉ mất đi khi họ đã chết.

⇒ Sai, năng lực pháp luật có từ khi cá nhân được sinh ra và chỉ mất đi khi họ đã chết

80. Năng lực hành vi của cá nhân có từ khi cá nhân đủ 18 tuổi.

⇒ Sai, cá nhân từ 6 – 18 tuổi có năng lực hành vi 1 phần.

81. Người từ đủ 18 tuổi trở lên mới có năng lực pháp luật đầy đủ.

⇒ Sai, năng lực PL là khả năng các nhân có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, xuất hiện khi cá nhân sinh ra và mất đi khi cá nhân chết.

82. Người từ đủ 18 tuổi trở lên là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

⇒ Sai, người từ đủ 18 tuổi trở lên và không bị tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự; có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; hạn chế năng lực hành vi dân sự thì mới có năng lực hành vi đầy đủ.

83. Người dưới 18 tuổi là người có năng lực hành vi dân sự hạn chế.

⇒ Sai, <6 tuổi là không có năng lực hành vi dân sự; từ đủ 6 tuổi đến 18 tuổi là có năng lực hành vi dân sự một phần.

84. Người dưới 18 tuổi là người có năng lực hành vi dân sự một phần.

⇒ Sai, từ đủ 6 tuổi đến 18 tuổi là có năng lực hành vi dân sự một phần.

85. Người bị khiếm thính, khiếm thị là người hạn chế năng lực hành vi dân sự.

⇒ Sai, Điều 24, Bộ luật dân sự 2015

“Điều 24. Hạn chế năng lực hành vi dân sự

1. Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Tòa án quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện.”

86. Người uống rượu bia say là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

⇒ Sai, Điều 24, Bộ luật dân sự 2015

“Điều 24. Hạn chế năng lực hành vi dân sự

1. Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Tòa án quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện.”

87. Người từ đủ 18 tuổi trở lên bị bệnh tâm thần là người không có năng lực hành vi dân sự.

⇒ Sai, người dưới 6 tuổi là người không có năng lực hành vi dân sự.

88. Tư cách pháp nhân là tư cách con người theo quy định pháp luật của mọi tổ chức được thành lập trên lãnh thổ Việt Nam.

⇒ Sai, chỉ có tổ chức đủ 4 điều kiện theo quy định tại Điều 74, Bộ luật dân sự 2015 mới có tư cách pháp nhân

“Điều 74. Pháp nhân

1. Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan;

b) Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này;

c) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;

d) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.”

89. Tổ chức được thành lập hợp pháp là tổ chức có tư cách pháp nhân.

90. Sai, chỉ có tổ chức đủ 4 điều kiện theo quy định tại Điều 74, Bộ luật dân sự 2015 mới có tư cách pháp nhân

“Điều 74. Pháp nhân

1. Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan;

b) Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này;

c) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;

d) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.”

91. Chỉ tổ chức có tư cách pháp nhân mới được tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

⇒ Sai, các tổ chức khác cũng được tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập (DNTN, Hộ gia đình, tổ hợp tác...)

92. Khi tham gia quan hệ pháp luật, Nhà nước bình đẳng với các chủ thể khác về quyền và nghĩa vụ.

⇒ Sai, trong quan hệ pháp luật hình sự, hành chính, nhà nước là một bên sử dụng quyền lực nhà nước để quản lý xã hội bằng phương pháp quyền uy phục tùng.

93. Trong tất cả các quan hệ pháp luật mà Nhà nước tham gia, Nhà nước có địa vị pháp lý bình đẳng với các chủ thể khác.

⇒ Sai, trong quan hệ pháp luật hình sự, hành chính, nhà nước là một bên sử dụng quyền lực nhà nước để quản lý xã hội bằng phương pháp quyền uy phục tùng.

94. Trong quan hệ pháp luật dân sự, Nhà nước và các chủ thể khác bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ pháp lý.

⇒ Đúng, theo điều 97, Bộ luật dân sự 2015

Điều 97. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương khi tham gia quan hệ dân sự thì bình đẳng với các chủ thể khác và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định tại Điều 99 và Điều 100 của Bộ luật này.

95. Ở nước ta, sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ hôn nhân là sự kiện đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tổ chức lễ cưới tại gia đình.

⇒ Sai, sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ hôn nhân là sự kiện đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền

96. Ở nước ta, sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ hôn nhân là sự kiện Tòa án ra bản án, quyết định chấp nhận cho hai bên ly hôn.

⇒ Sai, bản án, quyết định phải có hiệu lực pháp luật (bản án sơ thẩm thì phải chờ 15 ngày để kháng cáo, kháng nghị)

“Điều 57. Thời điểm chấm dứt hôn nhân và trách nhiệm gửi bản án, quyết định ly hôn

1. Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.”

97. Anh A đốt nến, lửa bắt vào rèm cửa gây cháy nhà anh A và một số nhà hàng xóm là sự biến pháp lý.

⇒ Sai, sự biến pháp lý là hiện tượng xảy ra không phụ thuộc vào ý chí của con người.

98. Hỏa hoạn, lũ lụt là sự biến pháp lý.

⇒ Sai, nếu hỏa hoạn, lũ lụt là sự việc do con người gây ra.

99. Mưa, gió, sấm, chớp là sự biến pháp lý.

⇒ Đúng, vì sự biến pháp lý là hiện tượng xảy ra không phụ thuộc vào ý chí của con người.

100. Cháy rừng là sự biến pháp lý.

⇒ Sai, nếu cháy rừng do con người tạo ra

101. Hành vi trái pháp luật là hành vi vi phạm pháp luật.

⇒ Sai, hành vi vi phạm pháp luật đủ các điều kiện.

Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ

102. Hành vi vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật.

⇒ Đúng, Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ

103. Thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật gây ra phải là thiệt hại về vật chất.

⇒ Sai, Thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật gây ra phải là thiệt hại về vật chất và tinh thần

104. Hành vi trái với đạo đức, chuẩn mực thông thường trong xã hội là hành vi vi phạm pháp luật.

⇒ Sai, Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ

105. Chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý mà thực hiện hành vi trái pháp luật thì vi phạm pháp luật.

⇒ Sai, Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ

106. Cấu thành của vi phạm pháp luật bao gồm mặt chủ thể, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể của vi phạm pháp luật.

⇒ Sai, Cấu thành vi phạm pháp luật gồm: chủ thể, mặt chủ quan, khách thể

107. Không biết trước hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội thì không được coi là có lỗi.

⇒ Sai, Không thấy trước hành vi có thể gây ra hậu quả mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước (vô ý vì cẩu thả)

108. A đánh B gây thương tích thì khách thể bị xâm hại là B.

⇒ Sai, khách thể là sức khỏe của B.

109. A có hành vi trộm cắp máy laptop của B thì khách thể bị xâm hại là cái máy laptop.

⇒ Sai, khách thể bị xâm hại là tài sản (laptop là đối tượng bị xâm hại)

110. C (tâm thần) dùng gậy đánh nhiều nhát vào người D là hành vi vi phạm pháp luật.

⇒ Sai, vì C không có năng lực trách nhiệm hình sự (bị mất năng lực hành vi)

111. N (13 tuổi) có hành vi trộm cắp tài sản (trị giá 250 triệu đồng) của gia đình ông P là hành vi vi phạm pháp luật hình sự.

⇒ Sai, N không thỏa điều kiện về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự.

112. M (15 tuổi) có hành vi trộm cắp tài sản (trị giá 50 triệu đồng) của gia đình ông Q là hành vi vi phạm pháp luật.

⇒ Đúng, vì hành vi của M đã cấu thành tội phạm hình sự thỏa điều kiện về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và giá trị tài sản bị trộm cắp.

113. M (15 tuổi) có hành vi trộm cắp tài sản (trị giá 50 triệu đồng) của gia đình ông Q là hành vi vi phạm pháp luật hình sự.

⇒ Đúng, thỏa điều kiện về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và giá trị tài sản bị trộm cắp.

114. Hành vi trộm cắp tài sản là hành vi vi phạm pháp luật hình sự.

⇒ Sai, Điều 173, Bộ luật hình sự 2015

Điều 173. Tội trộm cắp tài sản

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

115. Hậu quả là yếu tố bắt buộc phải có đối với các hành vi vi phạm pháp luật.

⇒ Sai, đối với tội phạm có cấu thành tội phạm hình thức thì không cần hậu quả.

116. A (15 tuổi) đánh B gây tổn hại 5% sức khỏe của B là hành vi vi phạm pháp luật.

⇒ Đúng, xem xét vi phạm pháp luật hành chính.

117. A (13 tuổi) đánh B gây tổn hại 50% sức khỏe của B là hành vi vi phạm pháp luật.

⇒ Sai, vì A không có năng lực trách nhiệm pháp lý (độ tuổi chưa đáp ứng điều kiện)

118. A (18 tuổi) đánh B gây tổn hại 5% sức khỏe của B là hành vi vi phạm pháp luật.

⇒ Đúng, có thể bị xem xét hành vi vi phạm pháp luật hành chính.

119. A (18 tuổi) đánh B gây tổn hại 5% sức khỏe của B là hành vi vi phạm pháp luật hình sự.

⇒ Sai, Điều 134, Bộ luật hình sự 2015

Điều 134. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

120. Hành vi cố ý đánh người gây thương tích là hành vi vi phạm pháp luật hình sự.

⇒ Sai, Điều 134, Bộ luật hình sự 2015

Điều 134. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

121. Mỗi hành vi vi phạm pháp luật chỉ phải chịu một loại trách nhiệm pháp lý.

⇒ Sai, đồng thời phải chịu trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự trong một số trường hợp.

122. Trách nhiệm hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất.

⇒ Đúng, biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước

123. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể phải chịu đồng thời nhiều loại trách nhiệm pháp lý khác nhau.

⇒ Đúng, đồng thời phải chịu trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự trong một số trường hợp.

124. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể phải chịu đồng thời trách nhiệm pháp lý hình sự và hành chính.

⇒ Sai, nếu không cấu thành tội phạm thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính. Hoặc là cấu thành hành vi vi phạm hành chính/ cấu thành tội phạm hình sự.

125. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể phải chịu đồng thời trách nhiệm pháp lý hình sự và dân sự.

⇒ Đúng,

126. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý.

⇒ Sai, chủ thể phải có năng lực trách nhiệm pháp lý

127. Tòa án là cơ quan duy nhất có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật.

⇒ Sai, tòa án là cơ quan thực hiện quyền xét xử

128. Hiến pháp là văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý tối cao trên lãnh thổ mỗi quốc gia.

⇒ Đúng, vì HP là đạo luật gốc, đạo luật cơ bản của 1 nhà nước.

129. Người làm việc trong cơ quan nhà nước là cán bộ, công chức nhà nước.

⇒ Sai, khái niệm cán bộ/công chức khác nhau mà còn có cả người lao động

130. Nếu xác định một hành vi vi phạm pháp luật là hành vi vi phạm pháp luật hành chính thì không được áp dụng hình phạt đối với người vi phạm.

⇒ Đúng, hình phạt chỉ áp dụng với người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hình sự.

131. Chỉ chủ sở hữu tài sản mới có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản.

⇒ Sai, những người chủ sở hữu giao quyền/ủy quyền/chuyển nhượng quyền cũng được quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản.

132. Chỉ có cha, mẹ đẻ, con đẻ của người để lại di sản mới được hưởng thừa kế của người đó theo quy định của pháp luật.

⇒ Sai, con nuôi, cha mẹ nuôi cũng thuộc hàng thừa kế thứ I

133. Con được hưởng thừa kế của cha mẹ phải là con của người vợ, người chồng hợp pháp.

⇒ Sai, con đẻ ở hàng thừa kế thứ I, không phân biệt con trong giá thú/ ngoài giá thú.

134. Cha, mẹ không được hưởng thừa kế của con nếu đã cho con làm con nuôi của người khác.

⇒ Sai, theo di chúc thì được hưởng theo ý chí của con/ theo pháp luật thì cha mẹ đẻ là người thừa kế ở hàng thừa kế thứ I.

135. Đứa trẻ đã được người khác nhận làm con nuôi theo đúng quy định của pháp luật thì không được hưởng thừa kế từ di sản do cha mẹ đẻ của mình để lại.

⇒ Sai, theo di chúc thì được hưởng theo ý chí của cha mẹ/ theo pháp luật thì con đẻ là người thừa kế ở hàng thừa kế thứ I.

136. Người thừa kế chỉ có thể là cá nhân.

⇒ Sai, người thừa kế theo di chúc có thể là bất kỳ cá nhân, tổ chức nào theo ý chí của người để lại thừa kế.

137. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế là 10 năm kể từ thời điểm người để lại di sản chết.

⇒ Sai, tùy trường hợp thời hiệu là 10 năm/ 3 năm.

138. Người có tài sản không được lập di chúc để lại tài sản của mình cho người không có mối quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân.

⇒ Sai, người thừa kế theo di chúc có thể là bất kỳ cá nhân, tổ chức nào theo ý chí của người để lại thừa kế.

139. Ông A bị tai nạn giao thông ngày 01/4/2017. Ngày 02/5/2017, ông A có di chúc miệng hợp pháp để lại toàn bộ tài sản cho bà B. Ngày 05/8/2017 ông A chết. Trong trường hợp này, di sản của ông A được chia theo di chúc miệng ngày 02/5/2017.

⇒ Sai, sau 03 tháng di chúc miệng người để lại di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ.

140. Độ tuổi để được kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình 2014 là nam, nữ phải từ 18 tuổi trở lên.

⇒ Sai, nữ từ đủ 18, nam từ đủ 20.

141. Luật Hôn nhân gia đình Việt Nam cấm kết hôn giữa những người đồng giới.

⇒ Sai, Luật HNGĐ không thừa nhận hôn nhân giữa những người đồng giới.

142. Tất cả các tài sản có được trong quá trình hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng.

⇒ Sai, những tài sản được xác định là tài sản riêng/ tài sản mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản riêng thì là tài sản riêng của vợ/chồng.

143. Nếu người vợ mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì chồng không được quyền yêu cầu ly hôn.

⇒ Sai, Khoản 3, Điều 51, Luật HNGĐ “Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.”

144. Khi vợ chồng ly hôn, việc giao nuôi dưỡng con chung sẽ được thực hiện theo nguyên tắc: con dưới 36 tháng tuổi sẽ được giao cho mẹ nuôi dưỡng, con trên 7 tuổi trở lên phải theo ý nguyện của con.

⇒ Đúng, theo Khoản 2, 3, Điều 81, Luật HNGĐ 2014

“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.”

145. Con được sinh ra sau khi hai vợ chồng đã ly hôn thì không được coi là con chung của vợ chồng.

⇒ Sai, Khoản 1, Điều 88, Luật HNGĐ “Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân”.

146. Con được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân mặc nhiên được thừa nhận là con chung của vợ chồng.

⇒ Sai, trong trường hợp cha/mẹ không thừa nhận con theo xác định của Tòa án.

cuu duong than cong . com

NHẬN ĐỊNH ĐÚNG – SAI? GIẢI THÍCH?

1. Mọi quy tắc xử sự tồn tại trong xã hội có nhà nước đều là pháp luật.

Sai. Các quy tắc đó còn bao gồm quy phạm xã hội,...

2. Nhà nước ra đời, tồn tại và phát triển gắn liền với xã hội có giai cấp.

Đúng. Nhà nước mang bản chất giai cấp. Nó ra đời, tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp, là sản phẩm của đấu tranh giai cấp và do một hay một liên minh giai cấp nắm giữ.

3. Tùy vào các kiểu nhà nước khác nhau mà bản chất nhà nước có thể là bản chất giai cấp hoặc bản chất xã hội.

Sai. Nhà nước nào cũng mang bản chất giai cấp.

4. Nhà nước mang bản chất giai cấp có nghĩa là nhà nước chỉ thuộc về một giai cấp hoặc một liên minh giai cấp nhất định trong xã hội.

Sai. Nhà nước mang bản chất giai cấp, nghĩa là nhà nước là một bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác, là công cụ bạo lực để duy trì sự thống trị của giai cấp.

5. Nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt do giai cấp thống trị tổ chức ra và sử dụng để thể hiện sự thống trị đối với xã hội.

Đúng. Nhà nước là một bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác, là công cụ bạo lực để duy trì sự thống trị của giai cấp.

6. Không chỉ nhà nước mới có bộ máy chuyên chế làm nhiệm vụ cưỡng chế, điều đó đã tồn tại từ xã hội cộng sản nguyên thủy.

Sai. Sự cưỡng chế trong xã hội cộng sản nguyên thủy không phải là một bộ máy chuyên chế, mà do toàn bộ thị tộc bộ lạc tổ chức.

7. Nhà nước là một bộ máy bạo lực do giai cấp thống trị tổ chức ra để trấn áp các giai cấp đối kháng.

Đúng. Từ sự phân tích bản chất giai cấp của nhà nước cho thấy: nhà nước là một bộ máy bạo lực do giai cấp thống trị tổ chức ra để chuyên chính các giai cấp đối kháng.

8. Nhà nước trong xã hội có cấp quản lý dân cư theo sự khác biệt về chính trị, tôn giáo, địa vị giai cấp.

Sai. Đặc điểm cơ bản của nhà nước là phân chia dân cư theo lãnh thổ, tổ chức thành các đơn vị hành chính-lãnh thổ trong phạm vi biên giới quốc gia.

9. Trong ba loại quyền lực kinh tế, quyền lực chính trị, quyền lực tư tưởng thì quyền lực chính trị đóng vai trò quan trọng nhất vì nó đảm bảo sức mạnh cưỡng chế của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị.

Sai. Quyền lực kinh tế là quan trọng nhất, vì kinh tế quyết định chính trị, từ đó đảm bảo quyền áp đặt tư tưởng.

10. Kiểu nhà nước là cách tổ chức quyền lực của nhà nước và những phương pháp để thực hiện quyền lực nhà nước.

Sai. Kiểu nhà nước là tổng thể các đặc điểm cơ bản của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội, những điều kiện tồn tại và phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định.

11. Chức năng lập pháp của nhà nước là hoạt động xây dựng pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật.

Sai. Quyền lập pháp là quyền làm luật, xây dựng luật và ban hành những văn bản luật trên tất cả các lĩnh vực của xã hội.

12. Chức năng hành pháp của nhà nước là mặt hoạt động nhằm đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh và bảo vệ pháp luật trước những hành vi vi phạm.

Sai. chức năng hành pháp bao gồm 2 quyền, quyền lập quy và quyền hành chính :

+) Quyền lập quy là quyền ban hành những văn bản dưới luật nhằm cụ thể luật pháp do cơ quan lập pháp ban hành

+) Quyền hành chính là quyền tổ chức tất cả các mặt các quan hệ xã hội bằng cách sử dụng quyền lực nhà nước.

13. Chức năng tư pháp của nhà nước là mặt hoạt động bảo vệ pháp luật.

Sai. Chức năng tư pháp là chức năng của nhà nước có trách nhiệm duy trì , bảo vệ công lý và trật tự pháp luật.

14. Giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước để xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội.

Đúng. Do nắm quyền lực kinh tế và chính trị bằng con đường nhà nước, giai cấp thống trị đã xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội buộc các giai cấp khác bị lệ thuộc về tư tưởng.

15. Chức năng xã hội của nhà nước là giải quyết tất cả các vấn đề khác nảy sinh trong xã hội.

Sai. Chức năng xã hội của nhà nước chỉ thực hiện quản lý những hoạt động vì sự tồn tại của xã hội, thỏa mãn một số nhu cầu chung của cộng đồng.

16. Lãnh thổ, dân cư là những yếu tố cấu thành nên một quốc gia.

Sai. Các yếu tố cấu thành nên một quốc gia gồm có : Lãnh thổ xác định, cộng đồng dân cư ổn định, Chính phủ với tư cách là người đại diện cho quốc gia trong quan hệ quốc tế, Khả năng độc lập tham gia vào các quan hệ pháp luật quốc tế.

17. Nhà nước là chủ thể duy nhất có khả năng ban hành pháp luật và quản lý xã hội bằng pháp luật.

Đúng. Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước đặt ra nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội phát triển theo ý chí của nhà nước.

18. Nhà nước thu thuế của nhân dân với mục đích duy nhất nhằm đảm bảo công bằng trong xã hội và tiền thuế nhằm đầu tư cho người nghèo.

Sai. Nhà nước thu thuế của nhân dân nhằm :

- Tất cả mọi hoạt động của chính quyền cần phải có nguồn tài chính để chi (đầu tiên là nuôi bộ máy nhà nước); nguồn đầu tiên đó là các khoản thu từ thuế.
- Thuế là công cụ rất quan trọng để chính quyền can thiệp vào sự hoạt động của nền kinh tế bao gồm cả nội thương và ngoại thương.
- Chính quyền cung ứng các hàng hóa công cộng cho công dân, nên công dân phải có nghĩa vụ ủng hộ tài chính cho chính quyền (vì thế ở Việt Nam và nhiều nước mới có thuật ngữ "nghĩa vụ thuế").
- Giữa các nhóm công dân có sự chênh lệch về thu nhập và do đó là chênh lệch về mức sống, nên chính quyền sẽ đánh thuế để lấy một phần thu nhập của người giàu hơn và chia cho người nghèo hơn (thông qua cung cấp hàng hóa công cộng).
- Chính quyền có thể muốn hạn chế một số hoạt động của công dân (ví dụ hạn chế vi phạm luật giao thông hay hạn chế hút thuốc lá, hạn chế uống rượu) nên đánh thuế vào các hoạt động này.
- Chính quyền cần khoản chi tiêu cho các khoản phúc lợi xã hội và phát triển kinh tế.
- Rõ ràng rằng, tiền thuế không chỉ nhằm đầu tư cho người nghèo.

19. Thông qua hình thức nhà nước biết được ai là chủ thể nắm quyền lực nhà nước và việc tổ chức thực thi quyền lực nhà nước như thế nào.

Sai. Quyền lực nhà nước được hiểu là sự phản ánh cách thức tổ chức và phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước của mỗi kiểu nhà nước trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định. Như vậy, để xác định những điều trên, ngoài hình thức nhà nước, phải xác định xem hình thái kinh tế xã hội ở đây là gì.

20. Căn cứ chính thể của nhà nước, ta biết được nhà nước đó có dân chủ hay không.

Sai. nhà nước dân chủ hay không chỉ căn cứ chính thể của nhà nước, mà còn căn cứ vào những điều được quy định trong hiến pháp và thực trạng của nhà nước đó.

21. Chế độ chính trị là toàn bộ các phương pháp, cách thức thực hiện quyền lực của nhà nước.

Đúng. Chế độ chính trị là toàn bộ phương pháp, thủ đoạn, cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước của mình.

22. Chế độ chính trị thể hiện mức độ dân chủ của nhà nước

Sai. Chế độ chính trị chỉ quyết định một phần mức độ dân chủ của nhà nước, ngoài ra mức độ đó còn phụ thuộc vào thực trạng của nhà nước đó.

23. Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hình thức cấu trúc nhà nước đơn nhất.

Đúng. Hình thức cấu trúc nhà nước CHXHCN VN là nhà nước đơn nhất, được Hiến pháp 1992 quy định tại điều 1: Nước CHXHCN VN là một nhà nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời.

24. Cơ quan nhà nước có nhiệm vụ, quyền hạn mang tính quyền lực nhà nước.

Đúng. Hoạt động của cơ quan nhà nước mang tính quyền lực và được đảm bảo bởi nhà nước.

25. Bộ máy nhà nước là tập hợp các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.

Đúng. Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ TW đến địa phương được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc chung, thống nhất nhằm thực hiện những nhiệm vụ và chức năng của nhà nước, vì lợi ích của giai cấp thống trị.

26. Cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ tập thể trước khi quyết định phải thảo luận dân chủ, quyết định theo đa số.

Sai. Cơ quan nhà nước hoạt động dựa trên các quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo của cơ quan cấp cao hơn.

27. Quốc hội là cơ quan hành chính cao nhất của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Sai. Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là cơ quan chấp hành của quốc hội.

28. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân.

Đúng. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, do dân bầu ra và là cơ quan quyền lực nhất của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

29. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhất của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đúng. Theo hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, mà quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, do dân bầu ra nên đây là cơ quan quyền lực nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

30. Chủ quyền quốc gia là quyền độc lập tự quyết của quốc gia trong lĩnh vực đối nội.

Sai. Chủ quyền quốc gia là quyền độc lập tự quyết của quốc gia cả trong lĩnh vực đối nội và đối ngoại.

31. Chủ tịch nước không bắt buộc là đại biểu quốc hội.

Đúng. Căn cứ điều 87 hiến pháp 2013, chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số các đại biểu quốc hội.

32. Thủ tướng chính phủ do chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Sai. Căn cứ điều 98 hiến pháp 2013, thủ tướng chính phủ do Quốc hội bầu trong số đại biểu quốc hội.

33. Hội đồng nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, do nhân dân bầu ra.

Đúng. Theo điều 1 luật Tổ chức hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân (2003) Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

34. Ủy ban nhân dân địa phương có quyền ban hành nghị định, quyết định.

Sai. Nghị định là chủ trương đường lối chỉ do chính phủ ban hành.

35. Tòa án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân là hai cơ quan duy nhất có chức năng xét xử ở nước ta.

Sai. Tòa án nhân dân là cơ quan duy nhất có chức năng xét xử.

36. Đảng cộng sản Việt Nam là một cơ quan trong bộ máy nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Sai. Đảng cộng sản Việt Nam là tổ chức lãnh đạo Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

37. Chỉ có pháp luật mới mang tính quy phạm.

Sai. Ngoài pháp luật, các quy phạm xã hội khác cũng mang tính quy phạm.

38. Ngôn ngữ pháp lý rõ ràng, chính xác thể hiện tính quy phạm phổ biến của pháp luật.

Sai. Tính quy phạm phổ biến của pháp luật thể hiện ở chỗ Pháp luật là những quy tắc sự chung, được coi là khuôn mẫu chuẩn mực đối với hành vi của một cá nhân hay tổ chức.

39. Văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước, các cá nhân tổ chức ban hành.

Sai. Văn bản quy phạm nhà nước do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các cá nhân có thẩm quyền ban hành.

40. Nhà nước bảo đảm cho pháp luật được thực hiện bằng những biện pháp như giáo dục thuyết phục, khuyến khích và cưỡng chế.

Sai. Nhà nước bảo đảm cho pháp luật bằng duy nhất biện pháp cưỡng chế.

41. Pháp luật Việt Nam thừa nhận tập quán, tiền lệ là nguồn chủ yếu của pháp luật.

Sai. Các văn bản quy phạm pháp luật là nguồn chủ yếu của pháp luật Việt Nam.

42. Pháp luật Việt Nam chỉ thừa nhận nguồn hình thành pháp luật duy nhất là các văn bản quy phạm pháp luật.

Sai. Ngoài các văn bản quy phạm pháp luật, nguồn của pháp luật còn bắt nguồn từ tiền lệ, tập quán, các quy tắc chung của quốc tế...

43. Tập quán là những quy tắc xử sự được xã hội công nhận và truyền từ đời này sang đời khác.

Sai. Tập quán chỉ được cộng đồng nơi tồn tại tập quán đó thừa nhận.

44. Tiền lệ là những quy định hành chính và án lệ.

Sai. Tiền lệ bao gồm hệ thống các án lệ, những vụ việc đã đc xét xử trước đó, được nhà nước xem là khuôn mẫu. Các quy định hành chính được nhà nước ban hành, không phải tiền lệ.

45. Chủ thể pháp luật chính là chủ thể quan hệ pháp luật và ngược lại.

Sai. Chủ thể pháp luật là Cá nhân, tổ chức có khả năng có quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của pháp luật. Chủ thể pháp luật khác với chủ thể quan hệ pháp luật. Để trở thành chủ thể pháp luật chỉ cần có năng lực pháp luật, nhưng để trở thành chủ thể của một quan hệ pháp luật cụ thể thì phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi pháp luật, tức là phải có khả năng tự mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

46. Những quan hệ pháp luật mà nhà nước tham gia thì luôn thể hiện ý chí của nhà nước.

Đúng. Nhà nước là chủ thể đặc biệt của những quan hệ pháp luật, do pháp luật do nhà nước đặt ra. Khi tham gia những quan hệ pháp luật, thì những quan hệ đó luôn luôn thể hiện ý chí của nhà nước.

47. Quan hệ pháp luật phản ánh ý chí của các bên tham gia quan hệ.

Đúng. Quan hệ pháp luật phản ánh ý chí của nhà nước và ý chí các bên tham gia quan hệ trong khuôn khổ ý chí của nhà nước.

48. Công dân đương nhiên là chủ thể của mọi quan hệ pháp luật.

Sai. Chủ thể của pháp luật còn có thể là các tổ chức có năng lực pháp lý.

49. Cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật sẽ trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật.

Sai. Muốn trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật đó, cá nhân phải có năng lực hành vi.

50. Năng lực hành vi của mọi cá nhân là như nhau.

Sai. Năng lực hành vi của mỗi cá nhân có thể khác nhau, ví dụ người dưới 18 tuổi so với người từ 18 tuổi trở lên.

51. Năng lực pháp luật của mọi pháp nhân là như nhau.

Sai. Các pháp nhân được quy định năng lực pháp luật ở mức độ khác nhau, dựa trên quy định của pháp luật.

52. Năng lực pháp luật của chủ thể là khả năng thực hiện các quyền và nghĩa vụ do chủ thể đó tự quy định.

Sai. Năng lực pháp luật của chủ thể là khả năng thực hiện các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định.

53. Năng lực pháp luật của chủ thể trong quan hệ pháp luật phụ thuộc vào pháp luật của từng quốc gia.

Đúng. Năng lực pháp luật của chủ thể do pháp luật quy định, mỗi pháp luật lại phụ thuộc vào quốc gia ban hành.

54. “Năng lực hành vi của chủ thể” phụ thuộc vào độ tuổi, tình trạng sức khỏe, trình độ của chủ thể.

Sai. Nó không phụ thuộc vào trình độ của chủ thể.

55. Chủ thể không có năng lực hành vi thì không thể tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Sai. Chủ thể không có năng lực hành vi có thể tham gia vào các quan hệ pháp luật thông qua người ủy quyền, người giám hộ...

56. Năng lực pháp luật phát sinh kể từ khi các cá nhân được sinh ra.

Đúng. Chỉ có năng lực pháp luật của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

57. Khi cá nhân bị hạn chế về năng lực pháp luật thì đương nhiên cũng bị hạn chế về năng lực hành vi.

Đúng. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự (Điều 17 luật dân sự) do đó khi bị chế năng lực pháp luật, thì đương nhiên cũng bị hạn chế về năng lực hành vi.

58. Năng lực pháp luật của nhà nước là không thể bị hạn chế.

Sai. Năng lực pháp luật của nhà nước bị hạn chế bởi pháp luật.

59. Nội dung của quan hệ pháp luật đồng nhất với năng lực pháp luật vì nó bao gồm quyền và nghĩa vụ pháp lý.

Sai. Năng lực pháp luật xuất hiện từ lúc sinh, tuy nhiên quan hệ pháp luật phụ thuộc vào một số yếu tố khác (ví dụ đủ 18 tuổi mới có thể kết hôn...)

60. Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể chính là hành vi pháp lý.

Sai. Nghĩa vụ pháp lý là những hành vi mà pháp luật quy định các cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ phải thực hiện. Hành vi pháp lý là những sự kiện xảy ra theo ý chí của con người(VD hành vi trộm cắp...)

61. Khách thể của quan hệ pháp luật là những yếu tố thúc đẩy cá nhân, tổ chức tham gia vào quan hệ pháp luật.

Đúng. Khách thể của quan hệ pháp luật là những lợi ích mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật đó.

62. Sự kiện pháp lý là yếu tố thúc đẩy chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Sai. Sự kiện pháp lý là những sự việc cụ thể xảy ra trong đời sống phù hợp với những điều kiện, hoàn cảnh đã được dự liệu trong một quy phạm pháp luật từ đó làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt một QHPL cụ thể

63. Các quan hệ pháp luật xuất hiện do ý chí các cá nhân.

Sai. Các quan hệ pháp luật xuất hiện do ý chí các cá nhân, tuy nhiên cũng phải trong khuôn khổ ý chí của nhà nước.

64. Đối với cá nhân, năng lực hành vi gắn với sự phát triển của con người và do các cá nhân đó tự quy định.

Sai. Năng lực hành vi của mỗi cá nhân là do pháp luật quy định.

65. Người bị hạn chế về năng lực hành vi thì không bị hạn chế về năng lực pháp luật.

Sai. Người bị hạn chế về năng lực pháp luật cũng đồng thời bị hạn chế về năng lực hành vi.

66. Người bị kết án tù có thời hạn chỉ bị hạn chế về năng lực hành vi, không bị hạn chế năng lực pháp luật.

Sai. Những người này bị hạn chế về năng lực pháp luật (VD: không có năng lực pháp luật để ký kết hợp đồng kinh tế)

67. Người say rượu là người có năng lực hành vi hạn chế.

Sai. Người có năng lực hành vi hạn chế là người được tòa án tuyên bố bị hạn chế năng lực hành vi.

68. Năng lực pháp luật có tính giai cấp, còn năng lực hành vi không có tính giai cấp.

Đúng.

- NLPL là khả năng của cá nhân (thể nhân), pháp nhân (tổ chức, cơ quan) hưởng quyền và nghĩa vụ theo luật định. Do vậy, khả năng này chịu ảnh hưởng sâu sắc của tính giai cấp, và do đặc trưng giai cấp quyết định. Mỗi giai cấp cầm quyền sẽ có đặc trưng khác nhau, xây dựng một chế độ khác nhau nên sẽ trao cho công dân của mình những quyền và nghĩa vụ khác nhau.

- Còn NLHV (hay còn gọi là năng lực hành vi dân sự của cá nhân) là khả năng của một người, thông qua các hành vi của mình để xác lập hoặc/và thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự đối với người khác. Như vậy, có thể hiểu là năng lực hành vi dân sự gắn với từng người, mang tính cá nhân, phát sinh khi cá nhân mỗi người bằng khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình, xác lập quan hệ với người hay tổ chức khác, nó không phụ thuộc vào đặc trưng giai cấp.

69. Người đủ từ 18 tuổi trở lên là chủ thể của mọi quan hệ pháp luật.

Sai. Chủ thể của quan hệ pháp luật có thể là tổ chức có tư cách pháp nhân.

70. Nhà nước là chủ thể của mọi quan hệ pháp luật.

Sai. Chủ thể của các quan hệ pháp luật có thể là các cá nhân có đầy đủ năng lực, hoặc các tổ chức có tư cách pháp nhân.

71. Nghĩa vụ pháp lý đồng nhất với hành vi pháp lý của chủ thể.

Sai. Nghĩa vụ pháp lý là những điều được quy định trong văn bản pháp lý. Hành vi pháp lý là những hành vi xảy ra phụ thuộc vào ý chí của cá nhân (có thể phù hợp hoặc vi phạm văn bản pháp lý)

72. Chủ thể của hành vi pháp luật luôn là chủ thể của quan hệ pháp luật và ngược lại.

Sai. các quan hệ pháp luật chỉ xuất hiện khi có sự kiện pháp lý chủ thể của hành vi pháp luật thì không.

73. Năng lực pháp luật của người đã thành niên thì rộng hơn người chưa thành niên.

Sai. Năng lực pháp luật của mọi người là như nhau, xuất hiện từ khi ra đời (trừ khi bị hạn chế bởi pháp luật).

74. Năng lực pháp luật của các cá nhân chỉ được quy định trong các văn bản pháp luật.

Đúng. NLPL của các cá nhân chỉ được quy định trong các văn bản pháp luật mà nội dung của nó phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội...

75. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều là những hành vi trái pháp luật.

Đúng. Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, vi phạm những quy định trong các quy phạm pháp luật, gây thiệt hại cho xã hội.

76. Mọi biện pháp cưỡng chế của nhà nước đều là biện pháp trách nhiệm pháp lý.

Đúng. Trách nhiệm pháp lý luôn gắn liền với các biện pháp cưỡng chế nhà nước được quy định trong phần chế tài của các quy phạm pháp luật. Đây là điểm khác biệt giữa trách nhiệm pháp lý với các biện pháp cưỡng chế khác của nhà nước như bắt buộc chữa bệnh, giải phóng mặt bằng...

77. Những quan điểm tiêu cực của chủ thể vi phạm pháp luật được xem là biểu hiện bên ngoài (mặt khách quan) của vi phạm pháp luật.

Sai. Biểu hiện của vi phạm pháp luật phải là những hành vi, không phải quan điểm.

78. Hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra đều phải là sự thiệt hại về vật chất.

Sai. Hậu quả do hành vi trái pháp luật gây ra có thể là thiệt hại về mặt vật chất, tinh thần hoặc những thiệt hại khác cho xã hội.

79. Sự thiệt hại về vật chất là dấu hiệu bắt buộc của vi phạm pháp luật.

Sai. Nó còn có thể là thiệt hại về tinh thần.

80. Chủ thể của vi phạm pháp luật có thể chịu đồng thời nhiều trách nhiệm pháp lý.

Đúng. Ví dụ một người phạm tội vừa có thể bị phạt tiền, vừa có thể phải ngồi tù, tùy theo loại, mức độ vi phạm và các tình tiết tăng nặng.

81. Không thấy trước hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội thì không bị xem là có lỗi.

Sai. Đây là lỗi vô ý do cẩu thả. Chủ thể không nhìn thấy trước hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội trong điều kiện mà đáng lẽ ra phải thấy trước.

82. Hành vi chưa gây thiệt hại cho xã hội thì chưa bị xem là vi phạm pháp luật.

Sai. Hành vi mà gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội, được quy định trong các văn bản pháp luật là hành vi vi phạm pháp luật.

83. Phải là người đủ 18 tuổi trở lên thì mới được coi là chủ thể của vi phạm pháp luật.

Sai. Chủ thể của hành vi vi phạm pháp luật có thể là bất cứ cá nhân tổ chức nào có năng lực trách nhiệm pháp lý.

84. Sự thiệt hại thực tế xảy ra cho xã hội là dấu hiệu bắt buộc trong mặt khách quan của vi phạm pháp luật.

Sai. Chỉ cần đe dọa gây thiệt hại cho xã hội cũng có thể là dấu hiệu trong mặt khách quan của vi phạm pháp luật.

85. Một hành vi vừa có thể đồng thời là vi phạm pháp luật hình sự vừa là vi phạm pháp luật hành chính, nhưng không thể đồng thời là vi phạm pháp luật dân sự, vừa là vi phạm pháp luật hình sự

Sai. Hành vi vi phạm hành chính thì chủ thể chưa cấu thành tội phạm, còn hành vi vi phạm pháp luật hình sự thì chủ thể là tội phạm, gây nguy hại hoặc đe dọa gây nguy hại cho xã hội.

86. Trách nhiệm pháp lý là bộ phận chế tài trong quy phạm pháp luật.

Sai. Đây chỉ là định nghĩa trách nhiệm pháp lý theo hướng tiêu cực. Theo hướng tích cực, các biện pháp cưỡng chế hành chính nhằm ngăn chặn dịch bệnh không là bộ phận chế tài trong quy phạm pháp luật.

87. Mọi biện pháp cưỡng chế của nhà nước đều là biện pháp trách nhiệm pháp lý và ngược lại.

Đúng. Biện pháp trách nhiệm pháp lý luôn gắn liền với biện pháp cưỡng chế của nhà nước.

88. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý.

Sai. Ví dụ : hành vi hiếp dâm là vi phạm pháp luật, nhưng trong đa số trường hợp, nếu nạn nhân báo đơn hoặc không tố giác thì chủ thể sẽ không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

89. Mọi hành vi trái pháp luật đều là hành vi vi phạm pháp luật.

Sai. Không phải tất cả hành vi trái pháp luật đều là vi phạm pháp luật. Vì chỉ có hành vi trái pháp luật nào được chủ thể thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý mới có thể là hành vi vi phạm pháp luật. Dấu hiệu trái pháp luật mới chỉ là biểu hiện bên ngoài của hành vi. Để xác định hành vi vi phạm pháp luật cần xem xét cả mặt chủ quan của hành vi Nghĩa là xác định trạng

thái tâm lý của người thực hiện hành vi đó, xác định lỗi của họ. Bởi vì nếu một hành vi được thực hiện do những điều kiện và hoàn cảnh khách quan và chủ thể không thể ý thức được, từ đó không thể lựa chọn được cách xử sự theo yêu cầu của pháp luật thì hành vi đó không thể coi là có lỗi, không thể coi là vi phạm pháp luật. Bên cạnh đó hành vi trái pháp luật của những người mất trí (tâm thần), trẻ em (chưa đến độ tuổi theo quy định của PL) cũng không được coi là VPPL vì họ không có khả năng nhận thức điều khiển được hành vi của mình.

90. *Quan điểm tiêu cực của các chủ thể vi phạm pháp luật được xem là biểu hiện bên ngoài của vi phạm pháp luật.*

Sai. Biểu hiện của vi phạm pháp luật phải là những hành vi, không phải quan điểm.

91. *Mọi hậu quả do vi phạm pháp luật gây ra đều phải được thực hiện dưới dạng vật chất.*

Sai. Nó còn có thể hiện dưới dạng tổn hại tinh thần hoặc đe dọa tổn hại.

92. *Một vi phạm pháp luật không thể đồng thời gánh chịu nhiều loại trách nhiệm pháp lý.*

Sai. Một vi phạm pháp luật vẫn có thể vừa gánh trách nhiệm hành chính, vừa gánh trách nhiệm dân sự.

GVC. TS. VŨ QUANG

GIÁO TRÌNH
PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG
(Xuất bản lần thứ ba, có sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN BÁCH KHOA HÀ NỘI

Mã số: 2107 - 2017/CXBIPH/02 - 39/BKHN

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Vũ Quang

Giáo trình pháp luật đại cương / Vũ Quang. - H. : Bách khoa Hà Nội,
2017. - 168tr. ; 24cm

Thư mục: tr. 166

ISBN 978-604-95-0252-1

1. Pháp luật 2. Việt Nam 3. Giáo trình
349.597 - dc14

BKG0010p-CIP

LỜI NÓI ĐẦU

Kiến thức về pháp luật là cực kỳ hữu ích đối với mỗi con người trong một xã hội đang phát triển năng động như hiện nay. Việc phổ biến kiến thức pháp luật, vì vậy là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Pháp luật đại cương là công cụ chủ yếu và cơ bản để thực hiện nhiệm vụ đó.

Pháp luật đại cương không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng về chất lượng nguồn nhân lực trong thị trường lao động với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hiện nay mà sự hiểu biết về pháp luật còn là vốn liếng, là tài sản vô hình của mỗi nhà quản trị ở mọi cấp độ, trong mọi tổ chức, đồng thời là công cụ, phương tiện giúp cho các cá nhân thành viên của xã hội chung sống với nhau ngày càng tốt hơn, ngày càng “người” hơn.

Nhận thức rất rõ điều đó nên Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách và quy định pháp luật để đưa vào cuộc sống thông qua những chương trình phổ biến, giáo dục ở mọi mức độ và loại hình khác nhau.

Sau khi Chương trình phổ biến và giáo dục pháp luật giai đoạn 2008 – 2012 được Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam phê duyệt, ngày 20/06/2012, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã chính thức thông qua Luật số 14/2012/QH13 về Giáo dục, phổ biến pháp luật, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và ngày 04/04/2013, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam đã ban hành Nghị định số 28/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phổ biến, giáo dục pháp luật.

Môn học Pháp luật đại cương vì thế đã có một cơ sở pháp lý vững chắc và chính thức được đưa vào thực hiện trong chương trình giảng dạy và học tập của các trường đại học và cao đẳng trên toàn quốc.

Khung chương trình đào tạo đại học và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành đã quy định môn học Pháp luật đại cương là môn học bắt buộc đối với hầu hết các ngành học.

Việc triển khai giảng dạy môn học Pháp luật đại cương mới được thực hiện từ năm học 2012 – 2013 tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội nên còn thiếu nhiều tài liệu chuyên ngành, giáo trình và sách chuyên khảo.

Để đáp ứng yêu cầu cấp thiết đó, bằng kinh nghiệm giảng dạy các môn học về Pháp luật trong nhiều năm qua, tác giả đã biên soạn cuốn *Giáo trình Pháp luật đại cương* dành cho sinh viên các hệ đào tạo thuộc tất cả các ngành ở bậc đại học và cao đẳng.

Tác giả xin gửi lời cảm ơn tới PGS. TS. Nguyễn Văn Động, Trường Đại học Luật Hà Nội đã động viên, giúp đỡ, cung cấp nhiều tư liệu hữu ích cho sự ra đời của cuốn sách.

Tác giả cũng xin chân thành cảm ơn Ban Lãnh đạo Viện Kinh tế & Quản lý, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, đặc biệt là Phó Viện trưởng, GVC. ThS. Nguyễn Quang Chương và Nhà xuất bản Bách khoa Hà Nội đã quan tâm và tạo mọi điều kiện giúp đỡ trong suốt quá trình biên soạn, xuất bản cuốn sách.

Trong quá trình biên soạn, cuốn sách chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót về nội dung và hình thức, tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để tiếp thu, chỉnh sửa cho những lần xuất bản tiếp theo được tốt hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
Chương 1. NHẬP MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG	9
1.1. Nhận thức chung về Pháp luật đại cương	9
1.1.1. Pháp luật đại cương là một lĩnh vực khoa học pháp lý	9
1.1.2. Pháp luật đại cương là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo của các trường đại học và cao đẳng ở Việt Nam.....	13
1.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Pháp luật đại cương.....	15
1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của khoa học Pháp luật đại cương	15
1.2.2. Phương pháp nghiên cứu của khoa học Pháp luật đại cương	15
1.3. Những nội dung cơ bản của môn học Pháp luật đại cương.....	16
1.3.1. Khái quát về nhà nước và mối quan hệ giữa nhà nước với pháp luật trong nền kinh tế thị trường.....	16
1.3.2. Pháp luật – công cụ hiệu quả nhất để quản trị xã hội.....	16
1.3.3. Hệ thống pháp luật trên thế giới	17
1.3.4. Hệ thống pháp luật Việt Nam	17
Câu hỏi ôn tập chương 1	17
Chương 2. KHÁI QUÁT VỀ NHÀ NƯỚC TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI PHÁP LUẬT	18
2.1. Mối quan hệ hữu cơ giữa nhà nước và pháp luật.....	18
2.2. Nguồn gốc, bản chất, hình thức và các kiểu nhà nước trong lịch sử	19
2.2.1. Quá trình hình thành nhà nước trong lịch sử	19
2.2.2. Bản chất của nhà nước.....	25
2.2.3. Hình thức nhà nước	27
2.2.4. Các kiểu nhà nước trong lịch sử	30
2.3. Khái niệm, đặc điểm và chức năng của nhà nước	39
2.3.1. Khái niệm nhà nước.....	39
2.3.2. Những đặc điểm cơ bản của nhà nước.....	40
2.3.3. Chức năng của nhà nước.....	41
2.4. Bộ máy nhà nước và chế độ chính trị	43
2.4.1. Khái niệm bộ máy nhà nước.....	43
2.4.2. Tổ chức bộ máy nhà nước	43
2.4.3. Chế độ chính trị và các thành tố cơ bản của chế độ chính trị.....	43

2.5. Vài nhận thức căn bản về Nhà nước pháp quyền.....	44
2.5.1. Khái niệm nhà nước pháp quyền	44
2.5.2. Những đặc điểm của nhà nước pháp quyền	44
2.5.3 Những điều kiện tiên đề cho việc xây dựng nhà nước pháp quyền	45
Câu hỏi ôn tập chương 2	45

Chương 3. NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

VIỆT NAM.....	46
3.1. Bản chất của Nhà nước CHXHCN Việt Nam	46
3.2. Bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam	47
3.3. Chức năng của Nhà nước CHXHCN Việt Nam trong nền kinh tế thị trường	56
3.3.1. Chức năng đối nội của Nhà nước CHXHCN Việt Nam	56
3.3.2. Chức năng đối ngoại của Nhà nước CHXHCN Việt Nam	57
Câu hỏi ôn tập chương 3	58

Chương 4. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

4.1. Nguồn gốc, khái niệm, chức năng và các thuộc tính của pháp luật.....	59
4.1.1. Ba nguồn cơ bản hình thành pháp luật.....	59
4.1.2. Khái niệm pháp luật.....	61
4.1.3. Các chức năng của pháp luật	61
4.1.4. Ba thuộc tính căn bản của pháp luật	62
4.2. Bản chất, hình thức và các kiểu pháp luật trong lịch sử	64
4.2.1. Bản chất của pháp luật.....	64
4.2.2. Hình thức của pháp luật.....	64
4.2.3. Các kiểu pháp luật trong lịch sử nhân loại.....	66
4.3. Văn bản pháp luật, quy phạm pháp luật và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	72
4.3.1. Văn bản pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật	72
4.3.2. Quy phạm pháp luật.....	72
4.3.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	76
4.4. Quan hệ pháp luật và sự kiện pháp lý	80
4.4.1. Khái niệm quan hệ pháp luật	80
4.4.2. Thành phần của quan hệ pháp luật.....	81
4.4.3. Sự kiện pháp lý	84

4.5. Thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật	84
4.5.1. Thực hiện pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật.....	84
4.5.2. Áp dụng pháp luật.....	85
4.6. Giải thích pháp luật.....	88
4.6.1. Khái niệm giải thích pháp luật.....	88
4.6.2. Thẩm quyền và chức năng giải thích pháp luật	89
4.7. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.....	89
4.7.1. Vi phạm pháp luật.....	89
4.7.2. Trách nhiệm pháp lý	94
4.8. Ý thức pháp luật, pháp chế và trật tự pháp luật	96
4.8.1. Ý thức pháp luật.....	96
4.8.2. Pháp chế và trật tự pháp luật.....	97
Câu hỏi ôn tập chương 4	98

Chương 5. CÁC HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CHỦ YẾU TRÊN THẾ GIỚI.....99

5.1. Hệ thống pháp luật Anh – Mỹ (hay còn gọi là hệ thống Thông luật – Common Law)	99
5.1.1. Khái niệm và lịch sử hình thành	99
5.1.2. Đặc điểm của hệ thống pháp luật Anh – Mỹ	100
5.1.3. Nguồn của hệ thống pháp luật Anh – Mỹ.....	100
5.2. Hệ thống pháp luật châu Âu lục địa (hay còn gọi là hệ thống Dân luật – Civil Law).....	100
5.2.1. Khái niệm và lịch sử phát triển.....	100
5.2.2. Nguồn luật của hệ thống pháp luật châu Âu lục địa	102
5.2.3. Phân loại pháp luật.....	103
5.3. Hệ thống pháp luật Hồi giáo (Islamic Law)	103
5.3.1. Khái niệm pháp luật Hồi giáo.....	103
5.3.2. Đặc điểm hệ thống pháp luật Hồi giáo	104
5.3.3. Một số nội dung cơ bản của hệ thống pháp luật Hồi giáo.....	105
Câu hỏi ôn tập chương 5	107

Chương 6. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM..... 108

6.1. Ngành Luật Hiến pháp trong hệ thống pháp luật nước CHXHCN Việt Nam	108
6.1.1. Khái niệm	108

6.1.2. Đối tượng điều chỉnh	109
6.1.3. Phương pháp điều chỉnh	109
6.1.4. Những nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp	110
6.2. Ngành Luật Hành chính	116
6.2.1. Khái niệm	116
6.2.2. Đối tượng, nguyên tắc và phương pháp điều chỉnh	117
6.2.3. Những nội dung cơ bản của Luật Hành chính	118
6.3. Ngành Luật Hình sự và Luật Tố tụng Hình sự	123
6.3.1. Ngành Luật Hình sự	123
6.3.2. Luật Tố tụng Hình sự	128
6.4. Ngành Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự	131
6.4.1. Ngành Luật Dân sự	131
6.4.2. Luật Tố tụng Dân sự	139
6.5. Ngành Luật kinh tế – Thương mại – Lao động – Tài chính ngân hàng – Đất đai – Môi trường	140
6.5.1. Ngành Luật Kinh tế – Thương mại	140
6.5.2. Ngành Luật Lao động	145
6.5.3. Ngành Luật Tài chính	149
6.5.4. Ngành Luật Ngân hàng	150
6.5.5. Ngành Luật Đất đai	151
6.5.6. Ngành Luật Môi trường	153
Câu hỏi ôn tập chương 6	155

Chương 7. LĨNH VỰC PHÁP LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ LĨNH VỰC PHÁP LUẬT VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM

7.1. Lĩnh vực Pháp luật Sở hữu trí tuệ ở Việt Nam	157
7.1.1. Khái niệm	157
7.1.2. Nội dung của Pháp luật Sở hữu trí tuệ	157
7.2. Lĩnh vực pháp luật về khoa học – công nghệ ở Việt Nam	164
7.2.1. Khái niệm pháp luật khoa học – công nghệ	164
7.2.2. Những nội dung cơ bản của pháp luật khoa học – công nghệ Việt Nam	165
Câu hỏi ôn tập chương 7	167

CÂU HỎI ÔN TẬP THI HẾT MÔN 168

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 174

Chương 1

NHẬP MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

1.1. NHẬN THỨC CHUNG VỀ PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

1.1.1. Pháp luật đại cương là một lĩnh vực khoa học pháp lý

Pháp luật đại cương trong mối quan hệ với các ngành khoa học pháp lý

Hệ thống khoa học pháp lý (luật học) được phân chia thành nhiều lĩnh vực và có nhiều cách phân chia khác nhau tùy theo từng tiêu chí. Tuy vậy, việc phân chia này chủ yếu phục vụ cho mục đích nghiên cứu chuyên sâu về lý thuyết, có nghĩa là phục vụ mục đích tự thân của mỗi bộ môn khoa học.

Nếu phân chia hệ thống khoa học pháp lý thành từng lĩnh vực pháp luật, hệ thống này sẽ bao gồm lĩnh vực lý luận và lịch sử về nhà nước và pháp luật, lĩnh vực luật hiến pháp, lĩnh vực luật hành chính và tổ tụng hành chính, lĩnh vực luật hình sự và tổ tụng hình sự, lĩnh vực luật dân sự và tổ tụng dân sự, lĩnh vực luật kinh tế – thương mại, lĩnh vực luật lao động, lĩnh vực luật tài chính – ngân hàng, lĩnh vực luật đất đai, lĩnh vực luật môi trường, lĩnh vực luật khoa học công nghệ...

Ưu điểm của cách thức phân chia này là đáp ứng được sự phát triển liên tục, không ngừng của cuộc sống xã hội nói chung và của khoa học pháp lý nói riêng. Khi cuộc sống thực tiễn vận động và phát triển đi lên, các vấn đề mới xuất hiện, nhu cầu điều chỉnh bởi pháp luật là tất yếu và một lĩnh vực khoa học pháp lý mới được ra đời để phục vụ cho việc nghiên cứu, nhận thức, tìm hiểu những vấn đề đó.

Nếu phân chia theo nhóm thì có thể có các nhóm như sau¹:

Nhóm các khoa học lý luận và lịch sử về nhà nước và pháp luật bao gồm khoa học nghiên cứu lý thuyết về nhà nước và pháp luật, khoa học nghiên cứu về lịch sử nhà nước và pháp luật (trên thế giới và ở Việt Nam).

Nhóm các khoa học pháp lý có tính chất chuyên ngành bao gồm các khoa học pháp lý cơ bản: hành chính, hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, đất đai, tài nguyên – môi trường, tài chính – ngân hàng.

¹ Nguyễn Cửu Việt (Chủ biên). *Giáo trình Nhà nước và Pháp luật đại cương*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004. Trang 23.

KHPL
ứng dụng
KT

Nhóm các khoa học pháp lý ứng dụng bao gồm Tội phạm học, khoa học điều tra, giám định tư pháp...

Ưu điểm của cách thức phân chia này là có tính khái quát tương đối cao. Việc khu biệt hệ thống pháp luật vốn dĩ rất rộng thành các nhóm độc lập giúp cho việc nhận thức vấn đề một cách tổng quan hơn.

Pháp luật đại cương là một chuyên ngành khoa học pháp lý cung cấp những kiến thức cơ bản nhất (đại cương), có tính chất nền tảng cho việc nhận thức những tri thức đối với nhiều lĩnh vực khoa học trong hệ thống khoa học pháp lý. Vì vậy, có thể thấy, Pháp luật đại cương nằm trong nhóm các khoa học về lý luận và lịch sử về nhà nước và pháp luật, theo cách thức phân chia thứ hai.

Pháp luật đại cương cung cấp những kiến thức tổng thể và khái quát nhất mang tính lý luận về Nhà nước và Pháp luật, trả lời những câu hỏi như nhà nước và pháp luật là gì, chúng khác biệt với các hiện tượng lịch sử – xã hội khác ra sao, xuất hiện từ bao giờ, xuất hiện như thế nào và để làm gì, dưới các hình thức nào, đặc biệt là quá trình tiến hóa của chúng đã, đang và sẽ diễn ra như thế nào...

Như vậy, Pháp luật đại cương có đối tượng nghiên cứu giao thoa với đối tượng nghiên cứu của khoa học lý luận cũng như khoa học lịch sử nhà nước và pháp luật. Có thể nói rằng đây là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, trong đó Pháp luật đại cương là cái riêng, cái thu nhỏ của hai lĩnh vực khoa học lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật.

Đối với các khoa học pháp lý chuyên ngành, mối quan hệ với Pháp luật đại cương là mối quan hệ hữu cơ, gắn bó mật thiết. Pháp luật đại cương cung cấp kiến thức tổng quan về nhà nước và pháp luật mang tính cơ bản cho các khoa học pháp lý chuyên ngành và khoa học pháp lý ứng dụng. Về phần mình, các khoa học pháp lý chuyên ngành và khoa học pháp lý ứng dụng bổ sung và cụ thể hóa các vấn đề trong xã hội có liên quan đến nhà nước và pháp luật mà Pháp luật đại cương đặt ra. Ví dụ: vấn đề tổ chức bộ máy nhà nước trong khoa học hiến pháp, các hành vi vi phạm pháp luật bị coi là tội phạm trong khoa học luật hình sự, vấn đề tổ chức kinh doanh, ký kết và thực hiện hợp đồng thể hiện nguyên tắc tự định đoạt, tự thỏa thuận giữa các bên trong khoa học luật thương mại...

Pháp luật đại cương trong mối quan hệ với các ngành khoa học xã hội – nhân văn

Nghiên cứu các quy luật vận động của xã hội, của các hiện tượng diễn ra trong xã hội loài người, hệ thống khoa học xã hội – nhân văn bao gồm nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Có thể kể đến những ngành khoa học xã hội – nhân văn điển hình mà Pháp luật đại cương có mối quan hệ chặt chẽ như Triết học, Chính trị học, Tâm lý học, Kinh tế học. Mối quan hệ này là mối quan hệ giữa các thành phần trong một hệ thống, giữa các cấu tử riêng với nhau trong một tập hợp thống nhất. Trong đó Triết học đóng vai trò quan trọng nhất, vai trò trung tâm dẫn dắt các mối quan hệ.

Triết học đặt ra cho Pháp luật đại cương những vấn đề phải giải quyết một cách khái quát nhất, mang tính phương pháp luận, về nhà nước và pháp luật trong mối quan hệ với các hiện tượng tự nhiên và các hiện tượng xã hội. Triết học đóng vai trò dẫn đường.

Pháp luật đại cương đi sâu nghiên cứu những vấn đề cụ thể mang tính chất cơ bản, quan trọng nhất về nhà nước và pháp luật, quan hệ giữa “hai hiện tượng lịch sử – xã hội”² là nhà nước và pháp luật với nhau. Pháp luật đại cương thực hiện nhiệm vụ cụ thể hóa, đóng vai trò của kẻ được dẫn dắt bởi triết học.

Chính trị học là khoa học xã hội nghiên cứu những quy luật vận động của xã hội, lấy đối tượng là các lực lượng chính trị, các cuộc đấu tranh chính trị, các liên minh chính trị, các nhân tố chính trị là cá nhân, đoàn thể, tổ chức, đảng phái, giai cấp, phong trào chính trị mà Nhà nước và pháp luật là những thành tố quan trọng đặc biệt. Quan hệ giữa Pháp luật đại cương với Chính trị học là mối quan hệ giao thoa, tương hỗ với nhau. Không thể tách rời nhà nước và pháp luật ra khỏi đời sống chính trị – xã hội và cũng không thể nói tới các vấn đề chính trị nếu không nghiên cứu nhà nước và pháp luật.

Tâm lý học nghiên cứu về cảm xúc, ý chí và hành vi, hành động của con người, các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi và ý chí của con người. Pháp luật đại cương (cũng như các khoa học pháp lý nói chung) cũng nghiên cứu về ý chí, hành vi, hành động của con người nhưng trong phạm vi hẹp hơn khi ý chí, hành vi của con người thể hiện trước các quy tắc xử sự, các quy phạm pháp luật. Đây là mối quan hệ song trùng và bổ trợ cho nhau.

Đặc biệt, ra đời gần như đồng thời với các khoa học pháp lý chuyên ngành và ứng dụng, **Tâm lý học pháp luật** được coi là một khoa học liên ngành pháp lý – tâm lý ứng dụng, có đóng góp rất lớn cho việc nghiên cứu, ứng dụng và giải quyết những yêu cầu của cuộc sống nhân loại.

Đạo đức học nghiên cứu hệ thống các quy tắc, chuẩn mực *biểu hiện sự tự giác* trong quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với cộng đồng xã hội, với tự nhiên và với cả bản thân mình. Bởi vậy, đối tượng nghiên cứu của Đạo đức học có nhiều điểm tương đồng với đối tượng nghiên cứu của Pháp luật đại cương. Điểm khác biệt nằm ở chỗ hệ thống các quy tắc chuẩn mực, đối tượng mà Pháp luật đại cương nghiên cứu phần lớn *mang tính áp đặt, cưỡng chế*, khoa học, chặt chẽ và nhiều khi lạnh lùng, cứng nhắc.

Kinh tế học được hiểu như sau³:

“Theo một khái niệm chung nhất, kinh tế học là một bộ môn khoa học xã hội giúp cho con người hiểu về cách thức vận hành của nền kinh tế nói chung và *cách thức ứng xử của từng chủ thể tham gia vào nền kinh tế nói riêng*. Vấn đề khan hiếm nguồn lực yêu cầu các nền kinh tế hay các đơn vị kinh tế phải lựa chọn. Các nhà kinh tế cho rằng: Kinh tế học là “*khoa học của sự lựa chọn*”. Kinh tế học tập trung vào việc sử dụng

² Chữ dùng của PGS. TS. Nguyễn Cửu Việt – Sách đã dẫn.

³ Có thể tham khảo từ nguồn từ điển mở <http://vi.wikipedia.org> tuy đây là một nguồn dữ liệu không được coi là chính thống.

và quản lý các nguồn lực hạn chế để đạt được thỏa mãn tối đa nhu cầu vật chất của con người. Đặc biệt, kinh tế học nghiên cứu *hành vi trong sản xuất, phân phối và tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ* trong thế giới có nguồn lực hạn chế.

Như vậy, kinh tế học quan tâm đến hành vi của toàn bộ nền kinh tế tổng thể và hành vi của các chủ thể riêng lẻ trong nền kinh tế, bao gồm các doanh nghiệp, hộ tiêu dùng, người lao động và Chính phủ. Mỗi chủ thể kinh tế đều có mục tiêu để hướng tới, đó là tối đa hóa lợi ích kinh tế của họ. Mục tiêu của các doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận, mục tiêu của các hộ tiêu dùng là tối đa hóa mức độ tiêu dùng, mục tiêu của người lao động là tối đa hóa tiền công và mục tiêu của Chính phủ là tối đa hóa lợi ích xã hội. Kinh tế học có nhiệm vụ giúp các chủ thể kinh tế giải quyết bài toán tối đa hóa lợi ích kinh tế này.⁴

Nếu hiểu theo nghĩa này thì đối tượng nghiên cứu của Kinh tế học có rất nhiều điểm giao thoa với đối tượng nghiên cứu của Pháp luật đại cương nói riêng và các khoa học pháp lý nói chung, nhất là khoa học luật kinh tế – thương mại. Đối tượng nghiên cứu chung của các khoa học này chính là hành vi ứng xử theo các quy phạm pháp luật, quy tắc tập quán (tập quán xã hội và kinh tế – thương mại) của các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ xã hội nói chung, quan hệ kinh tế – thương mại nói riêng. Nói cách khác, theo quan điểm kinh tế học thuần túy thì Pháp luật đại cương và các khoa học pháp lý khác có mục tiêu phục vụ cho việc phát triển kinh tế và là một hợp phần không thể tách rời khỏi kinh tế.

Song, về cơ bản, mối quan hệ giữa Kinh tế học với Pháp luật đại cương và các khoa học pháp lý khác là mối quan hệ tương tác giữa các khoa học xã hội – nhân văn với nhau. Chúng gắn kết chặt chẽ, luôn bổ sung cho nhau và tác động qua lại với nhau. Nghiên cứu về nhà nước và pháp luật đóng góp cho việc nghiên cứu các quy luật kinh tế nói chung, hành vi ứng xử của từng chủ thể trong các quan hệ kinh tế nói riêng.

Quan niệm về Pháp luật đại cương

Từ những vấn đề đã được trình bày ở trên, có thể rút ra một khái niệm về Pháp luật đại cương như sau:

Pháp luật đại cương là một lĩnh vực khoa học pháp lý thuộc khoa học xã hội và nhân văn với đối tượng nghiên cứu là hệ thống các tri thức căn bản, cốt lõi về pháp luật và về nhà nước như là một hiện tượng lịch sử – xã hội gắn liền với pháp luật, quá trình xuất hiện, tồn tại phát triển và tiêu vong của chúng, hệ thống pháp luật Việt Nam và những hệ thống pháp luật tiêu biểu, có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của nhân loại trên thế giới.

⁴ http://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh_t%E1%BA%BF_h%E1%BB%8Dc.

Truy cập 10h24m A.M 11/09/2013.

1.1.2. Pháp luật đại cương là môn học cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo của các trường đại học và cao đẳng ở Việt Nam

Cơ sở pháp lý của hoạt động giảng dạy môn học Pháp luật đại cương

Mặc dù môn học Pháp luật đại cương đã được đưa vào chương trình giảng dạy chính khóa từ nhiều năm nay trong các trường đại học và cao đẳng ở nước ta, nhưng cơ sở pháp lý cho hoạt động này chủ yếu là các văn bản dưới luật⁵ (ngoại trừ các đạo luật chuyên ngành về Giáo dục – Đào tạo⁶).

Ngày 20/06/2012, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã chính thức thông qua Luật số 14/2012/QH13 về Giáo dục, phổ biến pháp luật, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013⁷ và ngày 04/04/2013, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam đã ban hành Nghị định số 28/2013/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phổ biến, giáo dục pháp luật⁸.

Như vậy, hoạt động giảng dạy và học tập môn học Pháp luật đại cương đã có một cơ sở pháp lý vững chắc khi có một đạo luật điều chỉnh một cách chính thức, cụ thể và chi tiết.

Cơ sở thực tiễn của hoạt động giảng dạy môn học Pháp luật đại cương

Giáo dục pháp luật nói chung và việc giảng dạy môn học Pháp luật đại cương nói riêng trong các trường đại học và cao đẳng có vai trò và ý nghĩa rất lớn vì:

Thứ nhất: Nhận thức về nhà nước và pháp luật có tầm quan trọng đặc biệt

Một công dân tốt trước hết phải là một công dân có ý thức pháp luật cao, nghĩa là phải có kiến thức hiểu biết về pháp luật càng sâu rộng càng tốt. Không những vậy, công dân tốt còn phải là người luôn luôn thực hiện đúng và đầy đủ mọi quy tắc pháp luật.

Môn học Pháp luật đại cương cung cấp những kiến thức pháp luật căn bản cho mỗi công dân. Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện nay ở nước ta, mỗi cá nhân, mỗi công dân nói chung, đều cần phải có kiến thức và trình độ pháp luật đại cương mới đáp ứng được những yêu cầu của công cuộc phát triển kinh tế – xã hội.

⁵ Chỉ thị 02/1998/CT-TTg ngày 07/01/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong giai đoạn hiện nay. Quyết định 03/1998/QĐ-TTg 07/01/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 1998 đến năm 2002 và thành lập Hội đồng phối hợp công tác phổ biến giáo dục pháp luật. Quyết định 13/2003/QĐ-TTg 17/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2003 đến năm 2007. Quyết định 37/2008/QĐ-TTg 12/03/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2008 đến năm 2012.

⁶ Ví dụ: Luật Giáo dục 1998 và Luật Giáo dục 2009 (sửa đổi, bổ sung). Xem:

<http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban>

⁷ Xem <http://www.chinhphu.vn>

⁸ Xem <http://thuvienphapluat.vn>

Thứ hai: Cung cấp kiến thức cơ sở cho nhiều ngành học khác

Pháp luật đại cương cung cấp kiến thức cơ sở ngành cho khối ngành khoa học xã hội – nhân văn, kinh tế, luật. Đối với khối ngành khoa học tự nhiên, cơ bản và kỹ thuật – công nghệ, pháp luật là kiến thức đại cương bắt buộc. Ở tất cả các ngành học, kiến thức pháp luật đại cương đều phục vụ đắc lực cho việc tăng cường nhận thức nội dung kiến thức chuyên ngành. Ngay cả khối ngành kỹ thuật – công nghệ, kiến thức về pháp luật nói chung, kiến thức về sở hữu trí tuệ và bảo hộ sở hữu trí tuệ, những quy định pháp luật về khoa học – công nghệ như thị trường khoa học công nghệ, hợp đồng chuyển giao công nghệ, thương mại điện tử... nói riêng, đều được cung cấp trên cơ sở nền tảng là môn học Pháp luật đại cương.

Thứ ba: Yêu cầu bắt buộc đối với chất lượng nguồn nhân lực

Một trong những điều kiện tiên quyết phải được trang bị đối với những người lao động nói chung và đội ngũ người lao động lành nghề nói riêng là vốn kiến thức chuyên môn và kỹ năng “mềm”, trong đó có kiến thức về pháp luật.

Nếu như đối với công chức, viên chức, những người lao động làm công, ăn lương trong các cơ quan hành chính công quyền và các đơn vị sự nghiệp nhà nước, kiến thức “mềm” đó là hiểu biết những quy định pháp luật về hành chính, nhà nước, về chế độ làm việc, chế độ lao động, chế độ lương, thưởng và bảo hiểm xã hội... thì những người lao động trong các tổ chức, doanh nghiệp phi nhà nước cần được trang bị những hiểu biết về pháp luật lao động và việc làm, về an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, cứu trợ, thất nghiệp...), về an toàn vệ sinh lao động... nhằm tự bảo vệ mình trước các rủi ro trong quá trình làm việc.

Thiếu những kiến thức cơ bản và phổ thông về pháp luật, những kiến thức và kỹ năng “mềm”, không thể coi đó là nguồn lao động có chất lượng.

Thứ tư: Kiến thức không thể thiếu đối với các nhà quản trị ở mọi cấp độ

Ở mọi cấp độ quản trị, từ nhà quản trị cấp thấp, cấp trung đến nhà quản trị cấp cao, đều phải sử dụng một trong những công cụ hiệu quả nhất để thực hiện những nghiệp vụ quản trị, đó là những quy tắc pháp lý.

Trong hoạt động quản trị tại một doanh nghiệp, từ khâu lập kế hoạch, công tác tổ chức thực hiện, lãnh đạo và sử dụng quyền lực, quyền hạn đến nhân sự thực hiện và kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện, đều cần phải thiết lập và dựa trên những quy định pháp luật để hành động. Những quy tắc pháp luật là một thành tố quan trọng trong tất cả các vấn đề của hoạt động quản trị.

Bởi vậy, tất cả các nhà quản trị đều phải là những người có kiến thức, càng sâu rộng càng tốt, về pháp luật. Ví dụ, nhà quản trị phải nắm chắc được những vấn đề pháp lý về các loại hợp đồng.

Thứ năm. Kiến thức không thể thiếu cho mỗi cá nhân chung sống trong cộng đồng

Quan điểm về giáo dục hiện nay như Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc UNESCO đã đưa ra là⁹:

⁹ Xem <http://unescovietnam.vn>

“Giáo dục phải được tổ chức xoay quanh bốn loại hình cơ bản mà trong một cuộc đời mỗi con người, chúng sẽ là những trụ cột của kiến thức:

Học để biết là nắm những công cụ để hiểu.

Học để làm là phải có những khả năng hoạt động sáng tạo tác động vào môi trường sống của mình.

Học để cùng chung sống là tham gia và hợp tác với những người khác trong mọi hoạt động của con người.

Học để làm người là sự tiến triển quan trọng nảy sinh từ ba loại hình trên”.

Như vậy, một trong những kiến thức quan trọng cần phải học tập mới có được để con người có thể chung sống tốt với nhau là kiến thức pháp luật.

1.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của khoa học Pháp luật đại cương

Những vấn đề cơ bản (đại cương) về một tổ chức công quyền có tính chất đặc biệt như Nhà nước

Pháp luật đại cương nghiên cứu Nhà nước trên phương diện một hiện tượng xã hội – lịch sử gắn liền với Pháp luật, song hành cùng Pháp luật. Không thể nghiên cứu về Pháp luật nếu không xem xét đến Nhà nước.

Pháp luật đại cương nghiên cứu những vấn đề tổng quan về Nhà nước như phần trình bày dưới đây về nội dung môn học.

Những vấn đề cơ bản (đại cương) về một công cụ hiệu năng để quản trị xã hội như pháp luật

Đây là đối tượng nghiên cứu trọng tâm của Pháp luật đại cương. Pháp luật là một hiện tượng xã hội – lịch sử vô cùng phức tạp. Có nhiều ngành khoa học xã hội – nhân văn lấy pháp luật làm đối tượng nghiên cứu của mình như Triết học, Lý luận và lịch sử Nhà nước và Pháp luật, Chính trị học, Kinh tế học...

Song, Pháp luật đại cương nghiên cứu pháp luật ở những vấn đề cơ bản nhất, cô đọng nhất. Pháp luật đại cương chứa đựng những tri thức cặn nang về pháp luật.

1.2.2. Phương pháp nghiên cứu của khoa học Pháp luật đại cương

Về cơ bản, như nhiều khoa học xã hội – nhân văn, kinh tế học và các khoa học pháp lý, Pháp luật đại cương sử dụng phương pháp luận nghiên cứu của duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Đây được coi là phương pháp luận tiên tiến và khoa học nhất¹⁰.

¹⁰ Xem *Giáo trình Triết học Mác-Lê nin*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2006.

- Các phương pháp nghiên cứu cụ thể:
- Phương pháp trừu tượng khoa học: phương pháp tư duy trên cơ sở tách cái chung ra khỏi cái riêng, tạm thời gạt cái riêng ra ngoài, nghiên cứu cái chung.
 - Phương pháp phân tích và tổng hợp: phương pháp tách cái toàn thể hay phức tạp thành những bộ phận, những mặt, yếu tố đơn giản để nghiên cứu.
 - Phương pháp quy nạp và diễn dịch: phương pháp trên cơ sở nghiên cứu cái riêng đến cái chung và ngược lại.
 - Phương pháp xã hội học cụ thể: là phương pháp nghiên cứu dựa trên những tư liệu điều tra xã hội học, thăm dò dư luận....
 - Phương pháp phân tích logic quy phạm: nghiên cứu dựa trên cơ sở xử lý, phân loại, phân tích các quy phạm pháp luật, các bộ phận cấu thành chúng để tìm hiểu những đặc trưng, mối liên hệ logic của chúng.
 - Phương pháp so sánh pháp luật: so sánh các quy phạm, các chế định, các ngành luật của một quốc gia với nhau hoặc giữa quốc gia này với quốc gia khác.

1.3. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔN HỌC PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

1.3.1. Khái quát về nhà nước và mối quan hệ giữa nhà nước với pháp luật trong nền kinh tế thị trường

Ở nội dung này, môn học cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về nhà nước như: sự xuất hiện hay nguồn gốc ra đời của nhà nước, đặc điểm và chức năng của nhà nước, sự tồn tại và phát triển của nhà nước trong lịch sử, các kiểu hình thức nhà nước, Bộ máy nhà nước, những kiến thức về xã hội công dân và nhà nước pháp quyền. Đặc biệt, trên phương diện là kiến thức thực tiễn, môn học cung cấp kiến thức về Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, những kiến thức này vô cùng cần thiết cho mỗi công dân nói chung.

1.3.2. Pháp luật – công cụ hiệu quả nhất để quản trị xã hội

Phần này, như trên đã trình bày, là nội dung trọng tâm của môn học Pháp luật đại cương, bao gồm những vấn đề tổng quan về pháp luật như nguồn hình thành pháp luật, những lý thuyết về pháp luật, bản chất, chức năng, thuộc tính, hình thức của pháp luật, các kiểu pháp luật trong lịch sử. Đồng thời, ở nội dung này, môn học Pháp luật đại cương cung cấp những kiến thức nhập môn về pháp luật như quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật và chủ thể của quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, giải thích pháp luật, ý thức pháp luật.

1.3.3. Hệ thống pháp luật trên thế giới

Trên thế giới có nhiều hệ thống pháp luật do mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, mỗi khu vực địa – chính trị, địa – kinh tế có những đặc điểm riêng về lịch sử phát triển, về kinh tế – xã hội và về văn hóa.

Song, tựu trung lại có ba hệ thống pháp luật chủ yếu, điển hình, có ảnh hưởng lớn nhất đến nhân loại hiện nay và là nội dung được đề cập cụ thể nhất trong môn học Pháp luật đại cương. Đó là hệ thống pháp luật Anh – Mỹ hay còn gọi là hệ thống pháp luật Anglo – Saxon hoặc Common Law; hệ thống dân luật – Civil law hay còn gọi là hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, hoặc La Mã – Đức; và thứ ba là hệ thống pháp luật Hồi giáo, một hệ thống pháp luật tôn giáo điển hình.

1.3.4. Hệ thống pháp luật Việt Nam

Đây là nội dung khá phong phú trong môn học Pháp luật đại cương, bao gồm kiến thức đại cương về các lĩnh vực pháp luật (các ngành luật) trong hệ thống pháp luật Việt Nam mà những lĩnh vực pháp luật chủ yếu, cơ bản, rường cột là Luật Hiến pháp và Luật Hành chính, Luật Hình sự và Tố tụng Hình sự, Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự, Luật Hôn nhân – Gia đình, Luật Kinh tế – Thương mại, Luật Lao động, Luật Đất đai, Luật Môi trường...

Những nội dung của môn học Pháp luật đại cương vừa được đề cập trên đây mới chỉ là những kiến thức nhập môn, căn bản và tổng quát nhất về nhà nước và pháp luật nhằm trang bị cho người học những tri thức toàn diện trước khi tham gia vào lực lượng lao động có chất lượng, phục vụ cho cuộc sống bản thân nói riêng và đóng góp vào quá trình phát triển của quốc gia nói chung.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1. Phân tích mối quan hệ giữa Pháp luật đại cương với các khoa học pháp lý khác?
2. Kinh tế học và Pháp luật đại cương có mối quan hệ như thế nào? Tại sao?
3. Trình bày phương pháp nghiên cứu của Pháp luật đại cương?
4. Nêu và phân tích ý nghĩa, vai trò của môn học Pháp luật đại cương?
5. Đối tượng nghiên cứu của Pháp luật đại cương là gì?
6. Nêu và phân tích khái niệm về khoa học pháp luật đại cương?
7. Trình bày những nội dung cơ bản của môn học Pháp luật đại cương?
8. Phân tích sự cần thiết của môn học đối với chuyên ngành mà mình đang theo học?
9. Tại sao nói “Pháp luật là công cụ hiệu quả nhất để quản trị xã hội”?
10. Tìm hiểu và liệt kê các hệ thống pháp luật trên thế giới?

Chương 2

KHÁI QUÁT VỀ NHÀ NƯỚC TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI PHÁP LUẬT

2.1. MỐI QUAN HỆ HỮU CƠ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Mặc dù xuất hiện không cùng một thời điểm trong lịch sử song nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xã hội – lịch sử khá tương đồng và có liên quan chặt chẽ với nhau.

Pháp luật xuất hiện ngay từ khi loài người sống thành xã hội với những quy tắc xử sự dưới dạng tập quán¹¹. Nhà nước hình thành trong giai đoạn lịch sử khi xã hội loài người đã phát triển đến một trình độ cao hơn, đã xuất hiện giai cấp với những lợi ích đối kháng.

Tuy vậy, cần phải nhận thức rằng, chỉ từ khi nhà nước ra đời, đóng góp vai trò to lớn và vô cùng quan trọng trong quá trình phát triển của xã hội, pháp luật mới thực sự trở nên có ý nghĩa như hiện nay. Bởi vậy, nhiều nhà nghiên cứu nhận định nhà nước và pháp luật là hai người bạn đồng hành có số phận lịch sử như nhau, cùng xuất hiện, cùng tồn tại, cùng phát triển và cùng tiêu vong khi nhân loại đã tiến tới chủ nghĩa cộng sản¹².

Có thể khẳng định mối quan hệ hữu cơ giữa nhà nước và pháp luật ở một khía cạnh nhất định là có nhà nước mới có pháp luật (với đầy đủ ý nghĩa của từ này) và ngược lại, nhà nước không thể tồn tại nếu thiếu pháp luật.

Vì vậy, việc nghiên cứu pháp luật, dù ở mức độ “đại cương”, cũng không thể không xem xét đến những vấn đề cơ bản nhất về nhà nước và chỉ có vậy, kiến thức về Pháp luật đại cương mới được coi là hoàn chỉnh.

¹¹ Xem Chương 4. *Những vấn đề cơ bản về pháp luật*.

¹² PGS. TS. Nguyễn Cửu Việt – Sách đã dẫn. Trang 87.

VL ? NN ra đ

2.2. NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT, HÌNH THỨC VÀ CÁC KIỂU NHÀ NƯỚC TRONG LỊCH SỬ

2.2.1. Quá trình hình thành nhà nước trong lịch sử

Nhà nước, cũng như pháp luật, là hiện tượng xã hội – lịch sử rất phức tạp. Bởi vậy quá trình ra đời gồm hoàn cảnh, thời điểm, nguyên nhân, các yếu tố làm xuất hiện một tổ chức chính trị – xã hội đặc biệt là nhà nước... đã là đề tài làm đau đầu nhiều thế hệ con người.

Đã có rất nhiều nghiên cứu về sự ra đời của nhà nước từ trước đến nay, hình thành những lý thuyết khác nhau ở quan điểm, quan niệm, thế giới quan. Trong đó có thể tạm chia thành hai hệ thống các lý thuyết cơ bản về nhà nước, một là hệ thống lý thuyết Mác-Lênin về nhà nước và hai là hệ thống các lý thuyết phi Mác xít, giải thích nguồn gốc hình thành và quá trình vận động, phát triển của nhà nước. Giữa các học thuyết này có những điểm dị biệt căn bản tuy cũng có một số điểm tương đồng.

2.2.1.1. Quan niệm về nguồn gốc hình thành nhà nước của Học thuyết Mác-Lênin

Chủ nghĩa Mác-Lênin giải thích sự ra đời của nhà nước trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Nghĩa là nhà nước ra đời là kết quả của quá trình vận động của lịch sử xã hội loài người và luôn luôn gắn liền với sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội, gắn liền với sự phát triển của sản xuất và văn minh vật chất.

Chủ nghĩa Mác-Lênin cho rằng nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người phát triển đến một giai đoạn nhất định, với các tiền đề kinh tế (tư hữu tư nhân) và tiền đề xã hội (xã hội phân chia thành các tầng lớp, các giai cấp khác nhau về lợi ích, mâu thuẫn về lợi ích không thể điều hòa được).

Có một số điểm cơ bản trong quan điểm của Học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và sự ra đời của nhà nước cần lưu ý như sau:

Thứ nhất: Nhà nước là một hiện tượng xã hội – lịch sử, như mọi hiện tượng xã hội – lịch sử khác, có quá trình xuất hiện, tồn tại, phát triển và diệt vong. Nhà nước không phải là một hiện tượng bất biến

Nhà nước là sản phẩm gắn liền với cuộc sống xã hội loài người. Nhà nước bị ảnh hưởng và bị chi phối mọi mặt bởi cuộc sống xã hội. Nhà nước ra đời là để đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội. Trong giai đoạn lịch sử cổ đại của xã hội loài người, để phục vụ việc cai trị và quản lý xã hội của các tầng lớp trên giàu có, sở hữu nhiều tài sản như ruộng đất, công cụ và tư liệu sản xuất (theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin), hay để phục vụ cho nhu cầu liên kết những cá nhân con người với nhau nhằm tạo ra sức mạnh lớn hơn để đối phó với tự nhiên, đối phó với sự xâm chiếm đất đai của các dân tộc khác (theo quan điểm của một số học thuyết phi Mác xít) thì tổ chức công quyền là nhà nước xuất hiện.

Cùng với sự phát triển của xã hội loài người, nhà nước cũng phát triển tương ứng theo từng giai đoạn và từng nấc thang từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ hoang dã đến văn minh. Ở điểm này, có thể nói, nhà nước cũng tiến hóa như một thực thể vật chất sống của giới tự nhiên. Vì vậy, không thể có một nhà nước bất biến trước mọi sự đổi thay của đời sống xã hội.

Thứ hai: Nguyên nhân kinh tế là nguyên nhân quan trọng nhất làm xuất hiện nhà nước

Nguyên nhân kinh tế (hay tiền đề kinh tế – theo một cách diễn đạt khác) chính là những điều kiện về mặt vật chất của xã hội. Tuy chưa đi đến được tận cùng chân lý nhưng đa số cá nhân có nhận thức của nhân loại đã thừa nhận rằng cơ sở hạ tầng (chế độ kinh tế, điều kiện vật chất) quyết định thượng tầng kiến trúc xã hội (chính trị, nhà nước, pháp luật, tôn giáo...).

Không thể không bị thuyết phục khi các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác-Lênin, bằng các nghiên cứu cả trên phương diện lý luận lẫn thực tiễn quá trình phát triển của xã hội loài người, đã chứng minh được rằng chế độ công xã nguyên thủy gắn liền với chế độ thị tộc ăn chung làm chung không còn phù hợp khi phát triển là quá trình tất yếu diễn ra mà điển hình là sự phân công lao động xã hội.

Ba lần phân công lao động là những bước tiến lớn của xã hội, gia tăng sự tích tụ tài sản và góp phần hình thành và phát triển chế độ tư hữu, cụ thể:

– *Phân công lao động lần thứ nhất:* Ngành chăn nuôi tách ra khỏi trồng trọt. Của cải xã hội ngày càng nhiều, xuất hiện của cải dư thừa, xuất hiện chế độ tư hữu. Chế độ tư hữu làm thay đổi chế độ hôn nhân và gia đình, chế độ hôn nhân một vợ một chồng xuất hiện thay cho chế độ quần hôn.

– *Phân công lao động lần thứ hai:* Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Nô lệ xuất hiện trở thành một lực lượng xã hội có số lượng ngày càng tăng, mâu thuẫn giai cấp tăng, xuất hiện nền sản xuất hàng hóa và thương nghiệp phát triển dẫn đến lần phân công lao động thứ ba.

– *Phân công lao động lần thứ ba:* Thương mại phát triển, xuất hiện giai cấp không tham gia sản xuất nhưng có quyền lãnh đạo sản xuất và bắt người sản xuất phải phụ thuộc (thương nhân). Đồng tiền xuất hiện, sự tích tụ của cải vào người giàu làm mâu thuẫn xã hội càng cao. Chính sự phân công lao động xã hội đã:

+ Làm cho kỹ năng lao động của con người ngày một tốt hơn dẫn đến năng suất lao động và sản phẩm vật chất tăng cao.

+ Chuyên biệt hóa quá trình lao động. Chăn nuôi tách ra khỏi trồng trọt. Tiểu thủ công nghiệp xuất hiện và làm thay đổi bộ mặt xã hội. Con người ngày càng tự chủ hơn trước thiên nhiên. Đáng kể nhất là việc tự chủ hoàn toàn trong việc kiếm tìm nguồn thức ăn. Tiểu thủ công nghiệp, với vai trò đầu tiên quan trọng là chế tác công cụ lao động, cũng dần trở thành một ngành sản xuất riêng, độc lập với trồng trọt và chăn nuôi. Thợ thủ công ngày càng chuyên môn hóa và hình thành một giai tầng mới trong xã hội.

Đặc biệt, muộn hơn một chút, là quá trình trao đổi sản phẩm vật chất diễn ra như một kích thích tố mạnh mẽ khiến cho năng suất lao động có những thay đổi mang tính bước ngoặt trong hoạt động kinh tế sản xuất của loài người. Của cải vật chất được tích lũy và ngày một dư thừa. Chế độ tư hữu ra đời như là một sản phẩm tất yếu của quá trình phát triển¹³.

Thứ ba: Nguyên nhân xã hội là nguyên nhân trực tiếp thúc đẩy sự xuất hiện nhà nước

Xã hội loài người manh nha xuất hiện kẻ giàu và người nghèo như là hệ quả tiếp theo của tư hữu. Chủ nghĩa Mác-Lênin cho rằng đó là xuất hiện giai cấp, một sản phẩm của xã hội, được gọi là tiền đề về mặt xã hội hoặc nguyên nhân xã hội làm xuất hiện nhà nước. Đây là cú hích trực tiếp làm tan rã chế độ thị tộc và tạo thêm điều kiện đủ để nhà nước ra đời. Vì để bảo vệ lợi ích vật chất của mình, giai cấp giàu có, nắm trong tay lượng lớn của cải vật chất xã hội, tạo dựng một tổ chức có sức mạnh rất lớn trong xã hội là nhà nước¹⁴. Giai cấp giàu có sử dụng nhà nước như một vũ khí, một công cụ hiệu năng để bảo vệ quyền và lợi ích giai cấp mình, để cai trị và trấn áp những giai tầng còn lại trong xã hội có giai cấp.

Đây là con đường hình thành cơ bản của nhà nước có tính điển hình ở phần lớn các dân tộc trên thế giới, đặc biệt là ở châu Âu. Một số nhà nước Phương Đông cổ đại không hình thành theo cách thức này.

Qua nghiên cứu một cách sâu sắc cách thức hình thành nhà nước trong lịch sử nhân loại, Ph. Ăng-ghe-nơ chỉ ra các kiểu hình thành nhà nước điển hình là: Nhà nước Aten cổ đại, Nhà nước Roma, Nhà nước Giecmann, Nhà nước phương Đông cổ đại. Tại sao lại có sự khác nhau này?

Một là, theo Ph. Ăng-ghe-nơ, do có sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các dân tộc, các khu vực trên thế giới cho nên có sự không giống nhau về nguyên nhân, điều kiện ra đời của các nhà nước đầu tiên trên thế giới, tức là có nhiều hình thức xuất hiện nhà nước khác nhau¹⁵.

Hai là, như trên đã nói, Ph. Ăng-ghe-nơ đưa ra ba nhà nước đại diện cho ba hình thức xuất hiện nhà nước điển hình ở châu Âu là Nhà nước Aten (trong hình thức xuất hiện nhà nước thứ nhất), Nhà nước Roma (trong hình thức xuất hiện nhà nước thứ hai) và Nhà nước Giecmann (trong hình thức xuất hiện nhà nước thứ ba). Điều đó cũng có nghĩa là các nhà nước này chỉ là những nhà nước tiêu biểu cho ba hình thức xuất hiện nhà nước điển hình ở châu Âu, ngoài ra còn có các nhà nước khác nữa.

¹³ Xem Ph. Ăng-ghe-nơ. *Nguồn gốc của gia đình, của tư hữu và của nhà nước*. <http://www.marxists.org>

¹⁴ Xem tài liệu đã dẫn.

¹⁵ Xem: Nguyễn Văn Đông. *Giáo trình Lý luận về Nhà nước và Pháp luật*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2009.

Ba là, trong tác phẩm của mình, Ph. Ăng-ghe-n cũng chỉ đề cập ba hình thức xuất hiện nhà nước điển hình ở châu Âu chứ chưa nói gì tới sự hình thành các nhà nước cổ đại ở châu Á – với tư cách là hình thức xuất hiện nhà nước điển hình thứ tư trong lịch sử.

Từ những điều trình bày ở trên có thể nhận định rằng có *bốn hình thức xuất hiện nhà nước điển hình trong lịch sử* dưới đây¹⁶:

– *Hình thức xuất hiện nhà nước dạng (kiểu) Nhà nước Aten*. Nhà nước Aten ra đời ở Hy Lạp do sự xuất hiện chế độ tư hữu về tài sản, xã hội bị phân hóa thành giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột và mâu thuẫn giữa hai giai cấp này trở nên nghiêm trọng không thể điều hòa được. Nhà nước nào được hình thành chủ yếu do hai nguyên nhân kinh tế và xã hội như vậy thì được xếp vào cùng một loại thuộc hình thức xuất hiện nhà nước thứ nhất.

– *Hình thức xuất hiện nhà nước dạng Nhà nước Roma*

Nhà nước Roma là kết quả đấu tranh của giới bình dân chống lại giới quý tộc ở La Mã. Sau khi Nhà nước Roma được thiết lập thì giới bình dân lại hòa hợp với giới quý tộc. Nhà nước nào ra đời theo kiểu như vậy thì được xếp vào nhóm nhà nước thuộc hình thức hình thành nhà nước thứ hai.

– *Hình thức xuất hiện nhà nước dạng Nhà nước Giecmann*

Nhà nước Giecmann hình thành do nhu cầu quản lý những vùng lãnh thổ mới chiếm được từ tay đế chế La Mã sau chiến thắng của người Giecmann đối với người La Mã. Sự phân hóa giai cấp chỉ diễn ra sâu sắc sau khi Nhà nước Giecmann ra đời. Những nhà nước nào được thiết lập do nhu cầu cai trị vùng đất mới như vậy được xếp vào nhóm nhà nước thuộc phương thức hình thành nhà nước thứ ba.

– *Hình thức xuất hiện nhà nước ở phương Đông cổ đại*

Có thể nói, hầu hết các nhà nước ở phương Đông cổ đại được thiết lập xuất phát từ hai nhu cầu chính là chinh phục thiên nhiên mà chủ yếu là khai khẩn đất đai, làm thủy lợi phục vụ phát triển nông nghiệp và chống ngoại xâm. Sự phân hóa xã hội thành các giai cấp đối kháng và mâu thuẫn giữa các giai cấp đó chỉ trở nên rõ rệt và gay gắt sau khi nhà nước được hình thành.

Từ trình bày ở trên về nguồn gốc của nhà nước theo quan điểm chủ nghĩa Mác-Lênin, chúng ta thấy nhà nước không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên mà

¹⁶ Xem Ph. Ăng-ghe-n. *Nguồn gốc của gia đình, của tư hữu và của nhà nước*. <http://www.marxists.org>

chính là kết quả tất yếu của sự phát triển kinh tế – xã hội trong lòng xã hội cộng sản nguyên thủy¹⁷.

2.2.1.2. Quan niệm của các Học thuyết khác

Ngoài Học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và nguồn gốc nhà nước mà điển hình là nghiên cứu nổi tiếng của Ph. Ăng-ghe-n “Nguồn gốc của gia đình, của tư hữu và của nhà nước” đưa ra cách thức giải thích sự ra đời của nhà nước một cách khoa học, thuyết phục, còn một số Học thuyết khác cũng cố gắng lý giải nguồn gốc ra đời của nhà nước trên những phương diện khác nhau. Ví dụ như thuyết thần quyền, thuyết quyền gia trưởng, thuyết tâm lý, thuyết bạo lực, thuyết siêu trái đất và thuyết khế ước xã hội¹⁸.

Tìm hiểu về những học thuyết này là một việc làm cần thiết và hữu ích vì trên cơ sở so sánh, chúng ta thấy sáng tỏ thêm nguồn gốc ra đời của một hiện tượng xã hội – lịch sử cơ bản nhưng rất phức tạp như Nhà nước. Nội dung các học thuyết này có thể tóm lược như sau:

– Thuyết thần quyền

Đại biểu của Thuyết thần học là J. Calvin, J. Althusius¹⁹. Thuyết thần học là một biến dạng của chủ nghĩa duy tâm. Chủ nghĩa duy tâm là tên gọi chung của những học thuyết triết học cho rằng tinh thần, ý thức, tư duy, cái tâm lý là cái có trước, còn vật chất, tự nhiên, cái vật lý là cái có sau; đối lập với chủ nghĩa duy vật²⁰.

Thuyết thần học cho rằng nhà nước là sản phẩm sáng tạo của Thượng đế và người đứng đầu nhà nước do Thượng đế sai khiến xuống để trị vì thiên hạ. Như vậy, quyền lực của nhà nước là quyền lực của thượng đế và sự phục tùng quyền lực đó là cần thiết, tất yếu đối với tất cả các thành viên xã hội. Các giai cấp bóc lột đã triệt để lợi dụng thuyết thần học về nguồn gốc của nhà nước để phục vụ cho việc cai trị của mình trong xã hội có giai cấp.

– Thuyết quyền gia trưởng

Thuyết quyền gia trưởng cố gắng chứng minh nhà nước là kết quả liên kết của nhiều gia đình, một hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người, còn quyền lực của nhà nước, về bản chất, giống như quyền lực của người gia trưởng trong gia đình.

Đại diện tiêu biểu cho thuyết này là nhà triết học và bác học Hy Lạp cổ đại Aristoteles (384 – 322 TCN).

¹⁷ Xem: Nguyễn Văn Động. *Giáo trình Lý luận về Nhà nước và Pháp luật*, NXB Giáo dục Hà Nội, 2009.

¹⁸ Xem Nguyễn Cửu Việt, Nguyễn Văn Động. *Sđd*.

¹⁹ *Sđd*

²⁰ <http://vi.wikipedia.org>

Thuyết tâm lý

Học thuyết này quan niệm sự ra đời của nhà nước bắt nguồn từ nhu cầu tâm lý của người nguyên thủy muốn phụ thuộc vào các thủ lĩnh, giáo sĩ, do đó nhà nước là tổ chức của những siêu nhân có sức mạng lãnh đạo xã hội do bản chất của con người là yếu đuối, luôn muốn tìm và dựa vào sức mạnh của kẻ khác trong xã hội. Đại biểu của học thuyết này là L. Petozazitki, Phorededer.

Có thể nói thuyết tâm lý về nguồn gốc của nhà nước là một biến dạng đặc biệt của chủ nghĩa duy tâm siêu hình đã trở thành công cụ đắc lực phục vụ cho quyền lợi của các giai cấp thống trị xã hội.

Thuyết bạo lực

Thuyết bạo lực cho rằng nhà nước là kết quả sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác trong các cuộc chiến tranh giữa thị tộc này với thị tộc kia, thị tộc chiến thắng thiết lập bộ máy bạo lực để nô dịch thị tộc chiến bại. Như vậy, theo thuyết này, chính vũ lực là nguồn gốc sinh ra nhà nước và nhà nước luôn luôn là công cụ của kẻ mạnh dùng để thống trị kẻ yếu. Trong xã hội thị tộc đã từng xảy ra nhiều cuộc chiến tranh giữa các thị tộc để tranh giành lãnh thổ và cướp bóc của cải của nhau, thế nhưng kết quả chiến thắng của các cuộc chiến tranh đó, có chăng, chỉ là những vùng lãnh thổ mới với khối lượng của cải mới mà thị tộc chiến thắng chiếm được từ tay thị tộc chiến bại, chứ chưa bao giờ từng có một bộ máy nhà nước cả²¹.

Thuyết siêu Trái Đất

Quan niệm về "nhà nước siêu Trái Đất" cho rằng nhà nước là lực lượng ở bên ngoài du nhập vào trái đất, là sự thử nghiệm những thành tựu của một nền văn minh ngoài trái đất.

Thuyết siêu Trái Đất là sản phẩm của một số người có đầu óc tưởng tượng mãnh liệt và cố suy nghĩ muốn vượt ra ngoài biên giới vũ trụ. Tuy cũng không thiếu phần nghiệm túc song ý kiến này hầu như không có đủ căn cứ để chứng minh trên thực tế khi cho rằng Nhà nước ra đời trong xã hội loài người là kết quả của sự du nhập từ những nền văn minh bên ngoài vũ trụ vào nền văn minh trên trái đất.

Thuyết khổ ước xã hội

Thuyết khổ ước xã hội ra đời và thịnh hành vào khoảng thời gian trước và sau các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu với mục đích chống lại sự độc đoán, chuyên quyền phong kiến; yêu cầu thiết lập sự bình đẳng cho giai cấp tư sản.

Những học giả tiêu biểu của trường phái này là Joan Bodin (1530 - 1596), Thomas Hobbes (1588 - 1679), John Locke (1632 - 1704), đặc biệt là C. L. Montesquieu (1689 - 1755) và J. J. Rousseau (1712 - 1778). Theo các học giả của thuyết này, nhà nước là sản phẩm của một khổ ước (hợp đồng) do những con người

²¹ Nguyễn Văn Đăng - Sưu.

23

nhà nước là bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác; là công cụ bạo lực để duy trì sự thống trị giai cấp.

Trong xã hội có giai cấp thì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác được thể hiện trên ba mặt: thống trị về kinh tế, thống trị về chính trị và thống trị về tư tưởng. Giai cấp thống trị phải sử dụng các cơ quan cưỡng chế như quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù,... để trấn áp các lực lượng đối địch, bắt các giai cấp, tầng lớp khác phục tùng ý chí của mình. Trước khi nắm được bộ máy nhà nước thì giai cấp thống trị đã là giai cấp giữ địa vị thống trị về kinh tế, nắm giữ toàn bộ những tư liệu sản xuất (hoặc những tư liệu sản xuất chủ yếu) trong xã hội. Bằng nhà nước, pháp luật, giai cấp thống trị thực hiện quyền lực kinh tế và truyền bá, bảo vệ hệ tư tưởng của mình.

+ *Quyền lực kinh tế*: giữ vai trò quyết định, là cơ sở bảo đảm sự thống trị giai cấp. Quyền lực kinh tế thuộc về giai cấp nắm trong tay tư liệu sản xuất trong xã hội. Với tư liệu sản xuất trong tay, chủ sở hữu có thể bắt người bị bóc lột phải phụ thuộc về mặt kinh tế. Tuy nhiên, quyền lực kinh tế không duy trì được quan hệ bóc lột nên giai cấp thống trị cần phải có Nhà nước để củng cố quyền lực kinh tế với giai cấp bị bóc lột. Nhờ có nhà nước, giai cấp nắm trong tay tư liệu sản xuất trở thành giai cấp thống trị về kinh tế.

+ *Quyền lực chính trị*: Nhà nước là một bộ máy bạo lực do giai cấp thống trị tổ chức ra để trấn áp các giai cấp đối kháng. Với ý nghĩa đó, nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị. Giai cấp thống trị sử dụng nhà nước là công cụ để thực hiện quyền lực chính trị. Ý chí của giai cấp thống trị thông qua nhà nước trở thành ý chí của nhà nước, ý chí của nhà nước có sức mạnh buộc các giai cấp khác phải tuân theo một "trật tự" do giai cấp thống trị đặt ra, phải phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị.

+ *Quyền lực về tư tưởng*: Giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước để xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội, bắt các giai cấp khác phải lệ thuộc mình về mặt tư tưởng. Chẳng hạn, giai cấp thống trị thường nắm bộ máy thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng, trấn áp các tư tưởng đối lập.

Từ sự phân tích tính chất giai cấp của nhà nước ở trên cho thấy mỗi nhà nước là một bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp này đối với giai cấp khác. Nhà nước chủ nô là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp chủ nô đối với nô lệ và những lao động khác; nhà nước phong kiến – bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp địa chủ đối với nông dân và những người lao động khác; nhà nước tư sản – bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân và những người lao động khác; nhà nước XHCN – bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp công nhân và nhân dân lao động đối với các lực lượng thù địch của chủ nghĩa xã hội.

Toàn bộ hoạt động của nhà nước đều thể hiện tính chất giai cấp, nhưng hoạt động trấn áp bằng bạo lực các giai cấp và các lực lượng xã hội đối lập phản ánh tính chất giai cấp sâu đậm nhất và rõ rệt nhất²⁴.

2.2.2.3 Vai trò xã hội của nhà nước

Ngoài việc thực hiện các chức năng trên, nhà nước còn phải giải quyết tất cả các vấn đề khác nảy sinh trong xã hội, nghĩa là phải thực hiện các chức năng xã hội. Điều đó nói lên rằng nhà nước là một hiện tượng phức tạp và đa dạng, nó vừa mang bản chất giai cấp lại vừa mang bản chất xã hội.

Vai trò xã hội của nhà nước được thể hiện tập trung trong hoạt động quản lý kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, y tế, an ninh, trật tự xã hội và các hoạt động xã hội khác. Nhà nước nào cũng thể hiện vai trò xã hội, bởi vì nhà nước ra đời còn do nhu cầu quản lý các lĩnh vực đời sống xã hội và điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản trong điều kiện xã hội có các giai cấp, tầng lớp xã hội khác biệt nhau về nhu cầu và lợi ích, nhất là những nhu cầu và lợi ích cơ bản.

Vai trò xã hội của nhà nước thể hiện tập trung và rõ rệt nhất trong các hoạt động quản lý xã hội của nhà nước. Nhà nước nào cũng thực hiện các chức năng quản lý xã hội với mức độ, phạm vi khác nhau nhằm, một mặt, củng cố, bảo vệ những giá trị xã hội đã đạt được, duy trì đời sống cộng đồng; mặt khác, điều chỉnh, điều hòa các nhu cầu, lợi ích giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau để giữ gìn sự ổn định xã hội, tránh những mâu thuẫn, xung đột không đáng có gây ảnh hưởng xấu tới chế độ chính trị – xã hội hiện tồn²⁵.

Chẳng hạn: *Về đối nội*: Nhà nước giải quyết các vấn đề nảy sinh từ đời sống xã hội như: đói nghèo, bệnh tật, chiến tranh, các vấn đề về môi trường, phòng chống thiên tai, dịch họa, về dân tộc, tôn giáo và các chính sách xã hội khác...

Về đối ngoại: Nhà nước bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia, bảo vệ công dân nước mình đang sinh hoạt công tác ở nước khác...

2.2.3. Hình thức nhà nước

2.2.3.1. Khái niệm về hình thức nhà nước

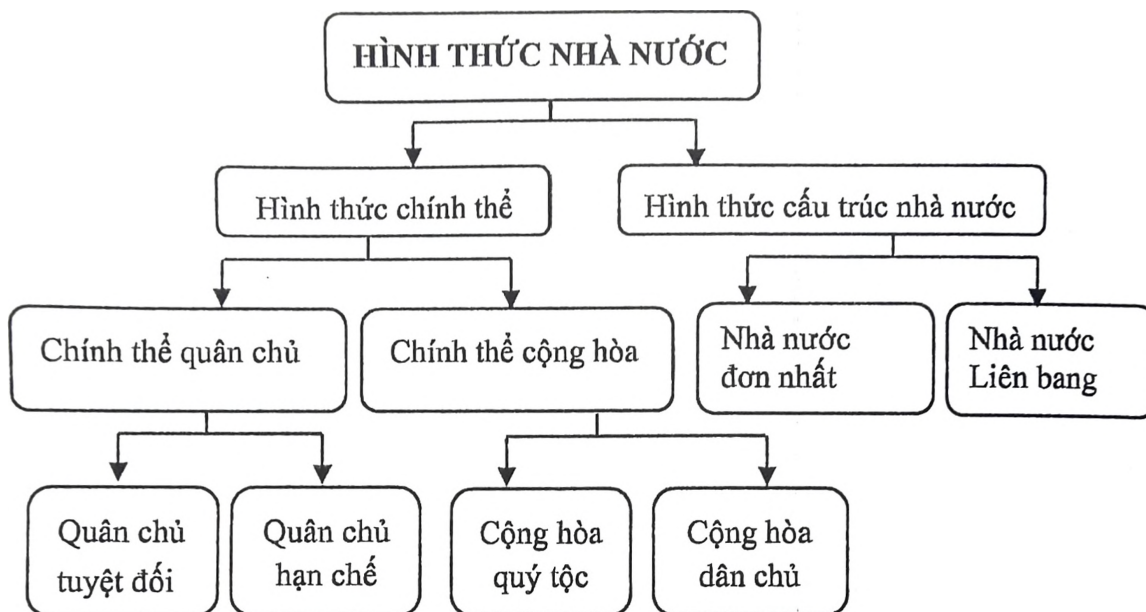
Hình thức nhà nước được hiểu là sự phản ánh cách thức tổ chức và những phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước của mỗi kiểu nhà nước trong một hình thái kinh tế – xã hội nhất định²⁶. Thông qua hình thức nhà nước biết được ai là chủ thể nắm quyền lực trong nhà nước và quyền lực đó được tổ chức thực thi như thế nào.

²⁴ Nguyễn Văn Động. Sđd.

²⁵ Nguyễn Văn Động. Sđd.

²⁶ Nguyễn Văn Động. Sđd.

Như vậy, nội dung khái niệm "hình thức nhà nước" gồm hai yếu tố cơ bản là "cách thức tổ chức quyền lực nhà nước" và "các phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước"²⁷. Hình thức nhà nước được khái quát bằng *Sơ đồ phân chia các kiểu hình thức nhà nước*:



2.2.3.2. Các kiểu hình thức nhà nước

Một Nhà nước bất kỳ đều được quy chiếu dưới hai hình thức:

a) Hình thức chính thể

Hình thức chính thể là cách thức tổ chức, trình tự thành lập các cơ quan cấp cao của nhà nước và quan hệ giữa các cơ quan đó với nhau, cũng như thái độ của các cơ quan ấy đối với nhân dân.

Có hai dạng chính thể là *chính thể quân chủ* và *chính thể cộng hòa*.

Chính thể quân chủ: Quyền lực cao nhất tập trung toàn bộ hay một phần vào tay người đứng đầu nhà nước theo nguyên tắc thừa kế quyền lực là vua (còn gọi là Quốc vương hay Quân vương hoặc Hoàng đế, Quốc trưởng).

Chính thể quân chủ lại được chia thành: *Quân chủ tuyệt đối* và *Quân chủ hạn chế*.

Quân chủ tuyệt đối: là mô hình tổ chức nhà nước tiêu biểu của xã hội phong kiến. Quyền lực về cơ bản nằm trong tay một người là nhà vua. Ví dụ: *Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản thời trung đại*.

Quân chủ hạn chế: Quyền lực của nhà vua đã bị hạn chế để nhường cho các thiết chế khác là các cơ quan nhà nước được bầu ra theo nhiệm kỳ Nghị viện, Chính phủ... (Chẳng hạn: ở các nước như Anh, Bỉ, Đan Mạch, Canada, Tây Ban Nha, Luxembourg, Nhật Bản, New Zealand... Nhiều nước như Na Uy, Thụy điển, Đan Mạch... còn cho phép truyền ngôi cho cả con gái).

²⁷ Nguyễn Văn Động. Sdd.

Chính thể cộng hòa: Quyền lực cao nhất thuộc về cơ quan được bầu ra trong thời hạn nhất định, như Đại hội nhân dân (Nhà nước cộng hòa dân chủ Aten cổ đại), Nghị viện (các nhà nước cộng hòa tư sản), Quốc hội (Nhà nước cộng hòa XHCN).

Chính thể cộng hòa cũng có hai loại là *cộng hoà dân chủ* và *cộng hòa quý tộc*.

Cộng hòa dân chủ: Mọi công dân đủ điều kiện theo luật định được bầu cử để thành lập cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất, mang tính phổ thông, không có đặc quyền, đặc lợi.

Pháp luật quy định quyền bầu cử cho mọi công dân đủ điều kiện luật định (trên thực tế, chỉ trong nhà nước cộng hòa dân chủ XHCN thì quyền bầu cử của mọi công dân đủ điều kiện luật định mới được bảo đảm, còn ở các nhà nước cộng hòa dân chủ chủ nô, tư sản thì việc quy định này chỉ mang tính chất hình thức).

Cộng hòa quý tộc: Chỉ có tầng lớp quý tộc mới có quyền bầu cử để thành lập các cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Pháp luật chỉ quy định quyền bầu cử cho tầng lớp quý tộc (ví dụ: Nhà nước cộng hoà quý tộc chủ nô Spac thế kỷ VI – IV TCN, Nhà nước cộng hòa quý tộc chủ nô La Mã cổ đại thế kỷ VI – I TCN, chế độ cộng hòa quý tộc phong kiến tại một số thành phố của Italia như Gionnso, Phlorenso, của Nga như Novgorod, Poskov).

Chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa có những đặc điểm khác nhau, tùy thuộc vào bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu của nhà nước, tập quán chính trị, mức độ đấu tranh giai cấp, tương quan lực lượng chính trị trong xã hội,... Bởi vậy, cần phân biệt những hình thức này dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa và cả những biến dạng của chúng trong cùng một chế độ kinh tế – xã hội.

b) Hình thức cấu trúc nhà nước

Hình thức cấu trúc là sự cấu tạo (tổ chức) nhà nước thành các đơn vị hành chính – lãnh thổ và tính chất quan hệ giữa các bộ phận cấu thành nhà nước với nhau, giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương với các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Hình thức cấu trúc nhà nước có hai dạng là *nhà nước đơn nhất* và *nhà nước liên bang*.

Nhà nước đơn nhất: là nhà nước có chủ quyền chung, có lãnh thổ toàn vẹn, thống nhất; các bộ phận hợp thành nhà nước là những đơn vị hành chính – lãnh thổ không có chủ quyền riêng, độc lập; có một hệ thống các cơ quan nhà nước thống nhất từ trung ương đến địa phương; có một hệ thống pháp luật thống nhất trên toàn lãnh thổ quốc gia; công dân thường mang một quốc tịch (ví dụ: Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Ba Lan, Hungari, Pháp, Nhật,...).

Chẳng hạn: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có cấu trúc đơn nhất. Những đặc điểm của nhà nước đơn nhất được phản ánh như sau:

Thứ nhất, Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời; các đơn vị hành chính

– lãnh thổ ở nhà nước ta bao gồm: tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn.

Thứ hai, Nhà nước Việt Nam có một hệ thống các cơ quan nhà nước có sự phân công, phân nhiệm nhưng tạo thành hệ thống thống nhất từ trung ương xuống địa phương.

Thứ ba, Việt Nam có một hệ thống pháp luật thống nhất áp dụng chung trên toàn lãnh thổ Việt Nam mà Hiến pháp là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác đều phải được ban hành trên cơ sở Hiến pháp, phù hợp với Hiến pháp. Các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước cấp dưới phải phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước cấp trên.

Nhà nước liên bang: là nhà nước được thiết lập từ hai hay nhiều nhà nước thành viên với những đặc điểm sau: nhà nước liên bang có chủ quyền chung, nhưng mỗi nhà nước thành viên có chủ quyền riêng; có hai hệ thống các cơ quan nhà nước – một của nhà nước liên bang, một của mỗi nhà nước thành viên; có hai hệ thống pháp luật – một của nhà nước liên bang và một của mỗi nhà nước thành viên; công dân mang hai quốc tịch. Hiện nay có khoảng 28 nhà nước liên bang, điển hình như: Mỹ, Đức, Áo, Ấn Độ, Brazil, Argentina, Mexico, Iraq, Etiopia, Thụy Sĩ...

Ngoài các hai hình thức nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang, cũng xuất hiện loại hình nhà nước liên minh. Nhà nước liên minh chỉ là sự liên kết tạm thời của hai hay nhiều nhà nước để thực hiện những nhiệm vụ nhất định. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, nhà nước liên minh tự giải tán hoặc có thể chuyển thành nhà nước liên bang (ví dụ: từ 1776 đến 1787, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ là nhà nước liên minh, sau đó phát triển thành nhà nước liên bang, Liên minh châu Âu – EU)²⁸.

2.2.4. Các kiểu nhà nước trong lịch sử

2.2.4.1. Kiểu nhà nước chiếm hữu nô lệ (nhà nước chủ nô)

Sự ra đời và bản chất của nhà nước chủ nô

Nhà nước chủ nô là kiểu nhà nước đầu tiên trong lịch sử, ra đời do nhiều nguyên nhân khác nhau. Ở phương Tây, chủ yếu do chế độ tư hữu về tài sản và sự phân hóa xã hội thành các giai cấp đối kháng mà mâu thuẫn giữa chúng nghiêm trọng đến mức không thể điều hòa được. Các nhà nước chủ nô phương Đông như Trung Hoa, Ấn Độ, Babylon, Ai Cập,... lại được hình thành từ hai nhu cầu thiết yếu nhất lúc bấy giờ là chinh phục thiên nhiên để làm nông nghiệp và chống ngoại xâm.

Cơ sở kinh tế của nhà nước chủ nô là quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ dựa trên chế độ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất, nô lệ và sản phẩm lao động xã hội. Chủ nô có toàn quyền đối với tư liệu sản xuất và nô lệ. Nô lệ không được coi là con người

²⁸ Nguyễn Văn Đông. Sđd.

mà chỉ là công cụ lao động biết nói, là vật sở hữu riêng của chủ nô. Nhà nước chủ nô trước hết là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp chủ nô đối với nô lệ và những người lao động khác. Tính chất giai cấp của nhà nước chủ nô thể hiện tập trung và rõ rệt nhất trong hoạt động trấn áp của nhà nước chủ nô đối với nô lệ và những người lao động khác. Ngoài ra, nhà nước chủ nô còn quản lý những công việc chung của xã hội như điều hành sản xuất, phân chia sản phẩm lao động, giữ gìn trật tự xã hội, phát triển văn hóa, giáo dục, nghệ thuật, y tế...

Chức năng của nhà nước chủ nô

Chức năng đối nội

Một là: bảo vệ và củng cố chế độ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất, nô lệ và sản phẩm lao động xã hội.

Hai là: đàn áp sự phản kháng của nô lệ và những người lao động khác bằng bạo lực.

Ba là: đàn áp nô lệ và những người lao động khác về tư tưởng.

Ngoài những chức năng đối nội nêu trên, nhà nước chủ nô cũng có một số hoạt động khác phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục,...

Chức năng đối ngoại

Một là: phòng thủ, chống sự xâm lược từ bên ngoài.

Hai là: tiến hành chiến tranh xâm lược nhằm cướp bóc của cải, chiếm đoạt lãnh thổ của các quốc gia khác và bắt tù binh về làm nô lệ.

Ngoài ra, trong những thời điểm nhất định và tùy thuộc vào tình hình cụ thể của quốc tế, nhà nước chủ nô cũng có những *hoạt động bang giao, hữu hảo với các quốc gia khác*. Song các hoạt động này không phải là chủ yếu và chỉ mang tính nhất thời.

Bộ máy nhà nước chủ nô

Trong giai đoạn đầu của chế độ chiếm hữu nô lệ, bộ máy nhà nước chủ nô còn đơn giản, được tổ chức theo mô hình quân sự – hành chính, tức là cơ quan quân sự và người đứng đầu cơ quan đó đồng thời là cơ quan hành chính và người lãnh đạo cơ quan hành chính, có nơi còn kiêm cả chức vụ quan tòa. Vào giai đoạn cuối của chế độ chiếm hữu nô lệ thì bộ máy nhà nước chủ nô đã trở nên phức tạp và nặng nề do nhu cầu quản lý xã hội khi cuộc đấu tranh giai cấp giữa chủ nô và nô lệ ngày càng trở nên quyết liệt và trong xã hội chiếm hữu nô lệ nảy sinh nhiều vấn đề mới cần giải quyết. Tuy vậy, các cơ quan cưỡng chế vẫn được chú trọng xây dựng hơn cả. Đặc biệt, giữa các cơ quan nhà nước đã có sự phân định khá rõ chức năng, nhiệm vụ chứ không còn kiêm nhiệm nhiều như trước đây nữa²⁹.

²⁹ Nguyễn Văn Động. Sđd.

Hình thức nhà nước chủ nô

Hình thức chính thể chủ yếu và điển hình nhất là quân chủ chuyên chế với quyền quản lý tập trung của các cơ quan nhà nước ở trung ương, đứng đầu là vua. Nhà nước chủ nô còn được thiết kế theo mô hình *cộng hòa* (có thể là cộng hòa dân chủ hoặc cộng hòa quý tộc) mà điển hình là Nhà nước cộng hoà dân chủ Aten và Nhà nước cộng hoà quý tộc Spac (Hy Lạp cổ đại), Nhà nước cộng hoà quý tộc La Mã (ở giai đoạn đầu).

Về *hình thức cấu trúc*, tất cả các nhà nước chủ nô đều là những *nhà nước đơn nhất*.

2.2.4.2. Kiểu nhà nước phong kiến

Sự ra đời và bản chất của nhà nước phong kiến

Vào giai đoạn cuối của chế độ chiến hữu nô lệ, quan hệ sản xuất dựa trên chế độ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất, nô lệ, sản phẩm lao động xã hội và sự bóc lột sức lao động của nô lệ đã kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất; mâu thuẫn giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ ngày càng trở nên gay gắt, dẫn đến nhiều cuộc nổi dậy của nô lệ; lao động của người nông dân trên ruộng đất của các chúa đất đưa năng suất lao động cao hơn lao động của nô lệ và dần dần thay thế lao động của nô lệ; chế độ phong kiến dần dần thay thế chế độ chiếm hữu nô lệ; nhà nước phong kiến thay thế nhà nước chủ nô.

Quan hệ sản xuất phong kiến dựa trên chế độ sở hữu của địa chủ phong kiến đối với tư liệu sản xuất (chủ yếu là ruộng đất) và sản phẩm lao động xã hội tạo nên cơ sở kinh tế của nhà nước phong kiến. Giai cấp địa chủ bóc lột nông dân bằng cách giao ruộng đất để họ canh tác, sau đó bắt họ nộp tô dưới dạng vật phẩm hoặc tiền. Ngoài hai giai cấp chính là địa chủ phong kiến và nông dân, trong xã hội phong kiến còn có các tầng lớp lao động khác như thợ thủ công, tiểu thương, thị dân,...

Về *bản chất giai cấp*, nhà nước phong kiến là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp địa chủ phong kiến đối với nông dân và những người lao động khác, nhằm duy trì, bảo vệ sự thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng của giai cấp địa chủ phong kiến.

Nhà nước phong kiến còn quản lý các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục; duy trì, bảo vệ trật tự xã hội; điều tiết các lợi ích, nhu cầu của các tầng lớp cư dân trong xã hội. Các hoạt động này thể hiện *vai trò xã hội* của nhà nước phong kiến.

Chức năng của nhà nước phong kiến

Chức năng đối nội

Một là, bảo vệ, củng cố và phát triển chế độ sở hữu của giai cấp địa chủ phong kiến đối với tư liệu sản xuất (mà chủ yếu là ruộng đất) và sản phẩm lao động xã hội; duy trì chế độ bóc lột đối với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác.

Hai là, đàn áp nông dân và các tầng lớp lao động khác khi họ nổi dậy chống lại chính quyền nhà nước phong kiến.

Ba là, đàn áp nông dân và những người lao động khác về tư tưởng.

Ngoài những chức năng nêu trên, nhà nước phong kiến cũng thể hiện vai trò quản lý xã hội trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục...

Chức năng đối ngoại

Nhà nước phong kiến thực hiện các *hoạt động đối ngoại hòa bình, hữu hảo với các quốc gia khác* trong một số lĩnh vực kinh tế, thương mại, văn hóa...

Bộ máy nhà nước phong kiến

So với bộ máy nhà nước chủ nô thì bộ máy nhà nước phong kiến phát triển hơn về cách thức tổ chức, phương thức hoạt động, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan nhà nước, quyền lực nhà nước tập trung thống nhất vào các cơ quan nhà nước ở trung ương mà đứng đầu là vua.

Hình thức nhà nước phong kiến

Hình thức chính thể của nhà nước phong kiến phổ biến là quân chủ. Nhà nước quân chủ phong kiến trải qua hai giai đoạn – phân quyền cát cứ và trung ương tập quyền.

Hình thức cấu trúc nhà nước của các nhà nước phong kiến đều là những nhà nước đơn nhất.

2.2.4.3. Kiểu nhà nước tư sản

Quá trình hình thành và phát triển của nhà nước tư sản

Sự ra đời của nhà nước tư sản bắt nguồn từ những nguyên nhân kinh tế và xã hội. Chính giai cấp tư sản đã tiến hành cách mạng tư sản để xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, thiết lập kiểu quan hệ sản xuất mới – quan hệ sản xuất Tư bản chủ nghĩa (TBCN), với phương thức sản xuất mới và phương thức bóc lột mới đối với người lao động, nhằm mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển nhanh hơn, hiện đại hơn. Cùng với sự thay thế quan hệ sản xuất phong kiến bằng quan hệ sản xuất TBCN thì nhà nước phong kiến cũng bị thay thế bởi nhà nước tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo – một kiểu nhà nước mới, tiến bộ hơn nhà nước phong kiến.

Bản chất của nhà nước tư sản

Bản chất của nhà nước tư sản thể hiện ở bản chất giai cấp và vai trò xã hội của nó.

Tính chất giai cấp của nhà nước tư sản được thể hiện ở chỗ: nhà nước tư sản là tổ chức quyền lực chính trị do giai cấp tư sản thiết lập, lãnh đạo, luôn luôn thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản; là bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chính của giai cấp tư sản đối với giai cấp vô sản và những người lao động khác; bộ máy nhà nước tư sản được tổ chức, hoạt động và hoàn thiện theo các nguyên tắc, mục tiêu do giai cấp tư sản đặt ra.

Vai trò xã hội thể hiện ở việc Nhà nước tư sản tổ chức quản lý các lĩnh vực khác nhau của xã hội, đã và đang thực hiện có hiệu quả các chính sách kinh tế – xã hội; phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ; bảo vệ môi trường; chống tệ nạn xã hội và tội phạm;... Trong quan hệ quốc tế hiện nay, khi xu thế hòa bình, hòa hợp, hợp tác, dân chủ, tiến bộ đang ngự trị thì nhà nước tư sản đã điều chỉnh chính sách đối ngoại, tham gia giải quyết nhiều vấn đề xã hội mang tính chất toàn cầu như: xóa đói nghèo, chống tội phạm và bệnh tật, giảm tỷ lệ tăng dân số ở những nước nghèo và đông dân, bảo vệ môi trường thiên nhiên.

Chức năng của nhà nước tư sản

Chức năng đối nội

Một là, bảo vệ, củng cố quyền sở hữu tư nhân TBCN đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động xã hội.

Hai là, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Ba là, bảo vệ và truyền bá hệ tư tưởng tư sản.

Bốn là, tổ chức và quản lý kinh tế.

Năm là, chức năng tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học – công nghệ.

Sáu là, giải quyết các vấn đề xã hội.

Do sự phát triển mọi mặt và nhu cầu, đòi hỏi của xã hội TBCN, cũng như cuộc cách mạng khoa học – công nghệ đang diễn ra sâu rộng trên khắp thế giới, trong nhà nước tư sản xuất hiện chức năng đối nội mới là giải quyết các vấn đề xã hội cấp bách như ô nhiễm môi trường, thất nghiệp, sức khỏe cộng đồng, tệ nạn xã hội, tội phạm, dân số, đói nghèo, bảo hiểm xã hội,...

Chức năng đối ngoại

Hình thức, nội dung và các phương pháp thực hiện các chức năng đối ngoại của nhà nước tư sản được xác định xuất phát từ yêu cầu của việc thực hiện các chức năng đối nội và chính sách đối ngoại, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh quốc tế trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy, trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của mình, nhà nước tư sản thường xuyên thực hiện hai chức năng là: bảo vệ đất nước khỏi sự xâm lược từ bên ngoài và quan hệ, hợp tác với các nước trên thế giới.

Bộ máy nhà nước tư sản

Bộ máy nhà nước tư sản được tổ chức trên cơ sở lý thuyết về "tam quyền phân lập" (hay ba quyền độc lập), do các học giả tư sản tự do ở châu Âu xây dựng vào thế kỷ XVIII, mà người tiêu biểu nhất là L. Montesquieu (Pháp). Theo các học giả tư sản tự do, nhân dân lao động là những người bị trị, nên họ không thể hạn chế được quyền lực nhà nước do một tập đoàn có thế lực nhất trong xã hội nắm giữ, bởi vậy, phải thiết lập một cơ chế dùng quyền lực nhà nước để hạn chế quyền lực nhà nước. Hạt nhân, cốt lõi của cơ chế này là sự phân chia quyền lực nhà nước thành ba nhánh quyền lực độc lập

với nhau – quyền lực lập pháp, quyền lực hành pháp, quyền lực tư pháp và ba cơ quan thực hiện ba quyền lực đó là nghị viện (thực hiện quyền lực lập pháp), chính phủ (thực hiện quyền lực hành pháp), tòa án tối cao (thực hiện quyền lực tư pháp) cũng độc lập với nhau, luôn luôn kiểm soát lẫn nhau. Bằng cách phân chia quyền lực nhà nước và thực thi quyền lực nhà nước như vậy đã tạo nên cơ chế đối trọng nhau, kiểm chế nhau trong việc sử dụng quyền lực giữa ba cơ quan cấp cao của nhà nước, làm cho không một cơ quan nào nắm hết mọi quyền lực và cơ quan nào cũng bị kiểm tra, giám sát việc thực thi quyền lực, nhờ đó mà hiến pháp và pháp luật mới được tôn trọng triệt để và được thực hiện một cách đúng đắn, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất.

Hình thức nhà nước tư sản

Hình thức chính thể

Hình thức chính thể có hai loại là chính thể quân chủ lập hiến và chính thể cộng hòa dân chủ tư sản. Chính thể quân chủ lập hiến có hai biến dạng là quân chủ nhị nguyên và quân chủ đại nghị (hay quân chủ nghị viện). Chính thể cộng hòa có ba biến dạng là cộng hòa đại nghị (hay cộng hòa nghị viện), cộng hòa tổng thống và cộng hòa hỗn hợp.

Chính thể quân chủ nhị nguyên và quân chủ đại nghị

Trong nhà nước quân chủ nhị nguyên, quyền lực của quốc vương (vua, hoàng đế) bị hạn chế ở quyền lập pháp nhưng không bị hạn chế đối với quyền hành pháp. Nhà nước quân chủ đại nghị là nhà nước trong đó quyền lực của vị hoàng đế bị hạn chế ở cả quyền lập pháp lẫn quyền hành pháp. Ở đây, sự tồn tại của vị hoàng đế như là một biểu tượng của tinh thần anh minh dân tộc; của độc lập, chủ quyền, thống nhất quốc gia và dân tộc; sự đoàn kết dân tộc và sức mạnh tinh thần dân tộc. Nghị viện là cơ quan đại diện cao nhất cho ý chí, lợi ích của giai cấp tư sản và bộ phận có thế lực nhất của giai cấp địa chủ còn sót lại mà giai cấp tư sản chưa thể chiến thắng hoàn toàn được; có quyền ban hành hiến pháp, luật; bầu thành lập chính phủ và kiểm tra, giám sát chính phủ. Hình thức quân chủ đại nghị được áp dụng ở nhiều nước TBCN hiện nay như Nhật Bản, Anh, Bỉ, Hà Lan, Thụy Điển, Gioocđani,...

Chính thể cộng hòa đại nghị, cộng hòa tổng thống và cộng hòa hỗn hợp

Trong nhà nước cộng hòa đại nghị (ví dụ ở Italia, CHLB Đức, Áo, Úc, Phần Lan, Iceland, Canada, Ấn Độ,...), nghị viện là cơ quan đại diện cao nhất cho ý chí, lợi ích của giai cấp tư sản và một số tầng lớp xã hội khác, có quyền ban hành hiến pháp, luật; bầu và phế truất tổng thống; thành lập, kiểm tra, giám sát chính phủ và có quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ. Tổng thống do nghị viện bầu, chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước nghị viện và có quyền lực hạn chế. Chính phủ được thành lập bằng con đường nghị viện dựa trên số ghế đã chiếm đa số tuyệt đối trong hạ viện (hay trong nghị viện, đối với nước có chế độ hai viện) của đảng chính trị nào đó và thủ lĩnh đảng được người đứng đầu nhà nước bổ nhiệm hay được nghị viện bầu làm thủ tướng

chính phủ. Cũng có trường hợp một số đảng giành đa số ghế ngang nhau trong hạ viện (hay nghị viện), do vậy, các đảng đó thành lập chính phủ của liên minh nhiều đảng và người đứng đầu nhà nước bổ nhiệm hay nghị viện bầu một trong số các thủ lĩnh của những đảng đó làm Thủ tướng Chính phủ.

Trong các nhà nước cộng hòa tổng thống (ví dụ Mỹ, Brazil, Mexico, Venezuela, Colombia,...), nghị viện vẫn là cơ quan đại diện cao nhất cho ý chí, lợi ích của giai cấp tư sản và một số tầng lớp xã hội khác, có quyền ban hành hiến pháp và luật; không có quyền bầu tổng thống và thành lập chính phủ; không có quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ và không được giải tán chính phủ. Tổng thống do đại biểu của cử tri bầu bằng cách bỏ phiếu kín. Tổng thống có quyền lực rất lớn: vừa là nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ vừa là tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang; có quyền thành lập, kiểm tra, giám sát, giải tán chính phủ; có quyền phủ quyết một phần hay toàn bộ các luật mà nghị viện đã thông qua. Chính phủ chỉ chịu trách nhiệm trước tổng thống.

Ngoài chính thể cộng hòa đại nghị và cộng hòa tổng thống, trong một số nước (ví dụ Pháp), còn thiết lập chế độ cộng hòa hỗn hợp (kết hợp cộng hòa đại nghị với cộng hòa tổng thống). Nghị viện là cơ quan đại diện cao nhất cho ý chí, lợi ích của giai cấp tư sản và một số tầng lớp xã hội khác; ban hành hiến pháp, luật; thành lập chính phủ và kiểm tra, giám sát chính phủ. Tổng thống do cử tri bầu trực tiếp bằng cách bỏ phiếu kín và cũng có quyền lực lớn: vừa là người đứng đầu nhà nước vừa là tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang. Tổng thống có quyền bổ nhiệm thủ tướng chính phủ là thủ lĩnh đảng đã giành được đa số phiếu trong hạ viện và kiểm tra hoạt động của chính phủ. Chính phủ vừa trực thuộc nghị viện vừa trực thuộc tổng thống.

Hình thức cấu trúc nhà nước tư sản có hai loại là: *nhà nước đơn nhất* và *nhà nước liên bang*.

2.2.4.4. Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa

Sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Sự ra đời của nhà nước XHCN là kết quả tất yếu của những mâu thuẫn sâu sắc và ngày càng trở nên nghiêm trọng đến mức không thể điều hòa được giữa giai cấp tư sản với giai cấp công nhân, nhân dân lao động. Từ những mâu thuẫn đó dẫn đến cuộc cách mạng giành chính quyền của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Tuy nhiên, để cho cuộc cách mạng đó nổ ra được thì phải có các điều kiện là các tiền đề về kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng.

Tiền đề về kinh tế

Trong những nước TBCN, phương thức sản xuất TBCN tiến bộ hơn so với phương thức sản xuất phong kiến, nhưng vào cuối thế kỷ XIX đầu thế XX thì trở nên bất lực trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế – xã hội gay gắt, do quan hệ sản xuất TBCN đã trở nên lạc hậu, mâu thuẫn với tính chất xã hội hóa và trình độ phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất. Ở các nước thuộc địa nửa phong kiến (ví dụ

Việt Nam dưới chế độ phong kiến, thực dân), chế độ khai thác cùng kiệt mọi tài nguyên thiên nhiên ở nước thuộc địa của bọn thực dân nhằm làm giàu cho chính quốc đã phát sinh mâu thuẫn gay gắt về kinh tế giữa thực dân với nhân dân thuộc địa, giữa một bên xâm phạm chủ quyền kinh tế với một bên mất chủ quyền kinh tế; quan hệ sản xuất phong kiến dựa trên chế độ tư hữu của giai cấp địa chủ đối với ruộng đất, sản phẩm lao động xã hội và sự bóc lột dã man, tàn bạo của giai cấp địa chủ phong kiến đối với giai cấp nông dân bằng phát canh thu tô đã gây nên mâu thuẫn ngày càng trở nên nghiêm trọng giữa quan hệ sản xuất phong kiến với nhu cầu làm chủ ruộng đất và giải phóng sức lao động của nông dân.

Tiền đề về chính trị – xã hội

Giai cấp công nhân ở các nước TBCN và các nước thuộc địa nửa phong kiến càng ngày càng tăng nhanh về số lượng, trưởng thành về chất lượng mà sự trưởng thành này thể hiện ở chỗ họ ý thức được sứ mệnh lịch sử của mình là đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản và chế độ thực dân, phong kiến; tính tổ chức, tính kỷ luật, ý thức giác ngộ chính trị của họ ngày càng được tăng cường. Giai cấp công nhân thành lập đội tiên phong chiến đấu của mình là đảng cộng sản. Đảng cộng sản thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, giáo dục học thuyết Mác-Lênin cho giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và nhân dân lao động; vận động, thuyết phục, tổ chức nhân dân đứng lên tiến hành cuộc cách mạng nhằm xóa bỏ chế độ cũ, thiết lập chế độ mới, giải phóng nhân dân lao động khỏi gông xiềng áp bức bóc lột của giai cấp tư sản, của chế độ thực dân, phong kiến. Bằng những hoạt động đó, đảng cộng sản đã gây được niềm tin và tạo ra được uy tín của mình trong nhân dân lao động và trở thành tổ chức lãnh đạo cách mạng.

Sự xuất hiện nhà nước XHCN

Cho đến nay, lịch sử đã biết đến sự ra đời của ba loại hình nhà nước XHCN là Công xã Pari năm 1871, Nhà nước Xô Viết Nga năm 1917 và các nhà nước cộng hòa dân chủ nhân dân (CHDCND) ra đời trong và sau chiến tranh thế giới lần thứ hai năm 1939 – 1945.

Công xã Pari là nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên trên thế giới, ra đời trong cuộc khởi nghĩa của giai cấp công nhân ở Pari. Tuy nhiên, Công xã Pari là một nhà nước vô sản chưa hoàn hảo vì chưa có đảng cộng sản lãnh đạo, chưa thiết lập được liên minh công – nông, chưa áp dụng những biện pháp kiên quyết nhất để trấn áp các lực lượng thù địch. Mặc dù chỉ tồn tại trong 72 ngày nhưng nó đã đưa ra được mô hình phác thảo đầu tiên của nhà nước XHCN và những bài học quý báu có giá trị to lớn cả về lý luận lẫn thực tiễn cho Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và cách mạng vô sản toàn thế giới sau này.

Nhà nước Xô Viết Nga ra đời từ cuộc Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917. Đây là nhà nước XHCN hoàn chỉnh đầu tiên trên thế giới vì nó đã khắc phục được ba hạn chế cơ bản mà Công xã Pari mắc phải. Nhà nước Xô Viết Nga có

Đảng Cộng sản bôn-sê-vích Nga lãnh đạo, đã thiết lập được liên minh công – nông vững chắc vốn là nguyên tắc tối cao của chuyên chính vô sản và áp dụng những biện pháp kiên quyết nhất để trấn áp thù trong giặc ngoài, bảo vệ chính quyền Xô Viết non trẻ.

Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Bản chất giai cấp của nhà nước XHCN thể hiện ở chỗ: nhà nước XHCN là tổ chức quyền lực chính trị thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; do giai cấp công nhân lãnh đạo mà đội tiên phong của nó là đảng cộng sản.

Vai trò xã hội của nhà nước XHCN thể hiện tập trung ở hoạt động tổ chức và quản lý xã hội vì mục tiêu tất cả từ con người, cho con người, vì con người, như xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, khoa học, công nghệ; bảo vệ môi trường thiên nhiên và giải quyết các vấn đề xã hội cấp bách khác.

Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Chức năng đối nội

Một là, tổ chức và quản lý kinh tế.

Hai là, tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học – công nghệ.

Ba là, giải quyết các vấn đề xã hội như xóa đói nghèo; bảo vệ, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường; phòng, chống tệ nạn xã hội; phát triển thể dục, thể thao, du lịch; điều tiết sự hưởng thụ xã hội; thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội, cứu trợ xã hội; phát triển dịch vụ xã hội.

Bốn là, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Năm là, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Sáu là, bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện một cách nghiêm chỉnh, đầy đủ, thống nhất.

Chức năng đối ngoại

Một là, bảo vệ tổ quốc XHCN.

Hai là, quan hệ và hợp tác với các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau.

Ba là, tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, bình đẳng và tiến bộ xã hội.

Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa

Bộ máy nhà nước XHCN là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất, cùng thực hiện nhiệm vụ chiến lược và chức năng của nhà nước XHCN, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Cơ quan nhà nước là bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước, được thành lập và có được thẩm quyền theo quy định của pháp luật, nhằm thực hiện nhiệm vụ chiến lược và chức năng của nhà nước.

Cơ cấu của bộ máy nhà nước XHCN

Các cơ quan do nhân dân trực tiếp bầu ra

Cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất bao gồm Quốc hội (Nghị viện, Hội nghị đại biểu nhân dân toàn quốc...) ở trung ương và Hội đồng nhân dân các cấp ở địa phương.

Các cơ quan hành chính nhà nước

Bao gồm Chính phủ ở trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương.

Các cơ quan xét xử

Các cơ quan xét xử bao gồm tòa án nhân dân, tòa án quân sự và các tòa án khác được thành lập theo luật định.

Các cơ quan kiểm sát việc tuân theo pháp luật

Các cơ quan kiểm sát việc tuân theo pháp luật gồm Viện Kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao ở trung ương, VKSND các cấp ở địa phương và Viện Kiểm sát quân sự.

Nguyên thủ quốc gia (người đứng đầu nhà nước)

Nguyên thủ quốc gia có thể là một cá nhân (Chủ tịch nước) hoặc một tập thể (hội đồng nhà nước, đoàn chủ tịch Xô Viết tối cao). Ở Việt Nam, Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 quy định nguyên thủ quốc gia là một cá nhân (Chủ tịch nước); Hiến pháp năm 1980 quy định nguyên thủ quốc gia là một tập thể (Hội đồng nhà nước); Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp 2013 thiết lập lại chức danh chủ tịch nước là một cá nhân nhằm nâng cao vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu nhà nước.

Hình thức nhà nước XHCN

Hình thức chính thể

Tất cả các nhà nước XHCN đều được tổ chức theo hình thức cộng hòa dân chủ XHCN (mặc dù tên gọi ở mỗi nước có thể khác nhau).

Hình thức cấu trúc

Từ góc độ hình thức cấu trúc, nhà nước XHCN có hai loại là nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang.

2.3. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC

2.3.1. Khái niệm nhà nước

Từ những phân tích trên, có thể nhận thức về nhà nước như sau:

Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội.

giai cấp không thể điều hòa được. Bất cứ nơi đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được thì Nhà nước xuất hiện.

2.3.2. Những đặc điểm cơ bản của nhà nước

Đặc điểm của nhà nước được hiểu là nét riêng biệt, tiêu biểu, điển hình mà dựa vào đó có thể phân biệt được nhà nước với tổ chức khác không phải là nhà nước.

Nhà nước có những đặc điểm cơ bản sau đây³⁰:

Thứ nhất: Nhà nước thiết lập quyền lực công đặc biệt, không còn hòa nhập hoàn toàn với cư dân nữa

Quyền lực này là quyền lực nhà nước mà chủ thể của nó là giai cấp thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng trong xã hội. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã có quyền lực nhưng đó là quyền lực xã hội, do tất cả các thành viên xã hội thiết lập và họ tự giác phục tùng, không cần bộ máy cưỡng chế nào cả, do đó nó hoàn toàn hòa nhập với cư dân. Khi nhà nước ra đời thì quyền lực xã hội nhường chỗ cho một thứ quyền lực mới – quyền lực nhà nước của giai cấp thống trị, được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế nhà nước, bởi vậy nó không thể hòa nhập hoàn toàn với cư dân được. Để thực hiện quyền lực này, nhà nước có bộ máy chuyên nghiệp, vừa làm nhiệm vụ cưỡng chế vừa quản lý xã hội mà các cơ quan chủ yếu của nó là quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù.

Thứ hai: Nhà nước phân chia cư dân theo lãnh thổ, tổ chức thành các đơn vị hành chính – lãnh thổ trong phạm vi biên giới quốc gia

Kể từ khi ra đời, nhà nước phân chia quốc gia thành các đơn vị nhỏ để thực hiện vai trò và chức năng quản lý, mỗi vùng dân cư được gọi là một đơn vị hành chính – lãnh thổ, ví dụ tỉnh, huyện, xã,... và hình thành mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương với các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Thứ ba: Nhà nước ban hành pháp luật và bảo đảm thực hiện pháp luật ấy bằng tất cả sức mạnh của mình, đặc biệt là sức mạnh cưỡng chế

Trong xã hội có giai cấp, chỉ có nhà nước mới có quyền và có điều kiện ban hành pháp luật, bởi vì nhà nước là tổ chức quyền lực của giai cấp thống trị, có bộ máy cưỡng chế đặc biệt, đại diện chính thức cho toàn xã hội, có nhiệm vụ quản lý các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Các tổ chức xã hội khác không có quyền ban hành pháp luật, trừ khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ủy quyền ban hành. Sau khi ban hành pháp luật, nhà nước tổ chức thực hiện pháp luật bằng mọi khả năng, điều kiện của mình về kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng, tổ chức, xã hội, pháp luật,... Đặc biệt,

³⁰ Nguyễn Cửu Việt. Nguyễn Văn Động. Sđd.

nhà nước sử dụng các cơ quan cưỡng chế như quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù,... để đảm bảo thực thi pháp luật được nghiêm chỉnh, thống nhất và xử lý kịp thời những cá nhân, tổ chức, cơ quan vi phạm pháp luật. Chỉ có nhà nước mới có các cơ quan cưỡng chế đó và tính cưỡng chế nhà nước đã trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của pháp luật.

Thứ tư: Nhà nước quy định và thu các loại thuế dưới các hình thức bắt buộc

Thuế là nguồn thu chủ yếu của nhà nước để nuôi dưỡng những người chuyên làm công tác quản lý trong bộ máy nhà nước và xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, văn hóa, phúc lợi xã hội,... nhằm thúc đẩy xã hội phát triển. Mỗi nhà nước có chính sách thuế riêng, phù hợp với bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu hoạt động của mình và chế độ thuế cũng biến đổi cùng với sự thay đổi mọi mặt của nhà nước, xã hội và tình hình quốc tế.

Thứ năm: Nhà nước là tổ chức quyền lực mang chủ quyền quốc gia

Các tổ chức xã hội khác không có đặc trưng này. Chủ quyền quốc gia là một khái niệm chính trị – pháp lý, thể hiện quyền tự quyết của nhà nước. Với tư cách là tổ chức đại diện cho toàn xã hội, nhà nước có quyền quyết định và thực hiện các chính sách đối nội, đối ngoại của mình, không lệ thuộc vào ý chí từ bên ngoài, không chịu sự áp đặt của nhà nước khác. Chỉ có nhà nước mới có quyền nhân danh cả quốc gia và toàn dân tộc trong quan hệ đối ngoại. Trong thời đại hiện nay, nhà nước là chủ thể của công pháp quốc tế³¹.

2.3.3. Chức năng của nhà nước

Chức năng của nhà nước là những phương hướng, phương diện hoặc mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện các nhiệm vụ cơ bản, chiến lược của nhà nước³².

Cần phân biệt chức năng của nhà nước với nhiệm vụ chiến lược của nhà nước. Nhà nước nào cũng có những nhiệm vụ chiến lược. Nhiệm vụ chiến lược của nhà nước là các vấn đề chủ yếu nhất về đối nội, đối ngoại trong khoảng thời gian lâu dài mà nhà nước phải giải quyết để đạt được những mục tiêu cơ bản mà mình đã đặt ra. Còn chức năng của nhà nước là hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện nhiệm vụ chiến lược của nhà nước. Trong quan hệ giữa nhiệm vụ chiến lược của nhà nước và chức năng của nhà nước thì nhiệm vụ chiến lược của nhà nước là cơ sở để xác định số lượng, nội dung, hình thức, phương pháp thực hiện chức năng của nhà nước, còn chức năng của nhà nước là “phương thức” thực hiện nhiệm vụ chiến lược của nhà nước.

³¹ Nguyễn Cừ Việt. Nguyễn Văn Động. Sđd.

³² Nguyễn Cừ Việt. Nguyễn Văn Động. Sđd.

Chức năng của nhà nước có nhiều loại vì hoạt động quản lý xã hội của nhà nước hết sức đa dạng và phức tạp trong hai lĩnh vực hoạt động chủ yếu và bao trùm nhất của nhà nước là đối nội và đối ngoại.

Người ta cũng căn cứ vào hai lĩnh vực hoạt động quan trọng ấy của nhà nước mà phân chia các chức năng của nhà nước thành hai nhóm – *nhóm các chức năng đối nội* và *nhóm các chức năng đối ngoại*.

Chức năng đối nội: là những hoạt động chủ yếu nhất, quan trọng nhất, mang tính thường xuyên, liên tục, ổn định tương đối của nhà nước, nhằm giải quyết những vấn đề quan trọng, cấp bách liên quan tới quốc kế dân sinh ở trong nước.

Chức năng đối ngoại: là những hoạt động chủ yếu nhất, quan trọng nhất, mang tính thường xuyên, liên tục, ổn định tương đối của nhà nước, nhằm giải quyết những vấn đề quan trọng, cấp bách liên quan tới quan hệ hợp tác với các nước trên thế giới, vừa để phục vụ cho xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở trong nước và bảo vệ tổ quốc, vừa phấn đấu vì những mục tiêu cao cả của thời đại là hòa bình, ổn định, hợp tác, phát triển, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Các chức năng đối nội và các chức năng đối ngoại quan hệ chặt chẽ, hỗ trợ, tác động lẫn nhau, trong đó các chức năng đối nội giữ vai trò chủ đạo và có ý nghĩa quyết định đối với các chức năng đối ngoại. Việc thực hiện các chức năng đối ngoại luôn luôn xuất phát từ yêu cầu, mục tiêu của chức năng đối nội và nhằm phục vụ các chức năng đối nội.

Các chức năng của nhà nước được thực hiện thông qua những hình thức và phương pháp hoạt động nhất định của bộ máy nhà nước. Nhà nước nào cũng sử dụng pháp luật để quản lý xã hội, do đó, các chức năng của nhà nước được thực hiện chủ yếu dưới *ba hình thức pháp lý cơ bản là xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật*. Ba hình thức pháp lý này quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau, là tiền đề, điều kiện của nhau.

Các phương pháp hoạt động của bộ máy nhà nước rất đa dạng, phụ thuộc vào bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu của nhà nước. Các nhà nước đều sử dụng *hai phương pháp chung, cơ bản là giáo dục, thuyết phục và cưỡng chế*. Đối với các nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản thì cưỡng chế là phương pháp chủ yếu, thể hiện rõ nhất tính chất giai cấp của họ nhằm đàn áp, bóc lột nhân dân lao động.

Nhà nước XHCN coi giáo dục, thuyết phục là phương pháp cơ bản trong hoạt động của mình nhằm động viên, khích lệ và tổ chức quần chúng tham gia ngày càng đông đảo vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Còn cưỡng chế chỉ được áp dụng khi giáo dục, thuyết phục không đạt hiệu quả và cũng nhằm giáo dục, dựa trên cơ sở giáo dục, chứ không đàn áp, gây nên đau đớn về thể xác và tinh thần cho con người, không hạ thấp danh dự, nhân phẩm con người.

2.4. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

2.4.1. Khái niệm bộ máy nhà nước

Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất nhằm thực hiện nhiệm vụ và chức năng của nhà nước, vì lợi ích của giai cấp thống trị.

Trong xã hội có giai cấp, bộ máy nhà nước là công cụ chủ yếu nhất và có hiệu lực nhất để duy trì, bảo vệ, phát huy sự thống trị của giai cấp thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng.

Ngoài ra, còn có các tổ chức chính trị – xã hội do các nhóm xã hội khác nhau thành lập để đáp ứng nhu cầu và lợi ích riêng của họ và trong một chừng mực nhất định tham gia thực hiện quyền lực của giai cấp thống trị. Bởi vậy, cần phân biệt bộ máy nhà nước với hệ thống chính trị.

Bộ máy nhà nước chỉ bao gồm các cơ quan nhà nước như: quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù, hành chính, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, khoa học, ngoại giao... Hệ thống chính trị bao gồm bộ máy nhà nước và các tổ chức chính trị – xã hội khác cùng thực hiện nền chuyên chính của giai cấp thống trị.

2.4.2. Tổ chức bộ máy nhà nước

Bộ máy nhà nước được tổ chức theo hệ thống và các nguyên tắc thống nhất từ trung ương xuống các địa phương.

Tùy thuộc vào bản chất và hoàn cảnh xã hội lịch sử cũng như điều kiện kinh tế xã hội và trình độ phát triển mà cách thức tổ chức bộ máy nhà nước ở mỗi quốc gia có những điểm khác nhau.

Bộ máy nhà nước thực hiện những nhiệm vụ và chức năng chung của cả nhà nước, còn mỗi cơ quan nhà nước lại thực hiện các nhiệm vụ, chức năng riêng nhằm tham gia thực hiện nhiệm vụ, chức năng chung của nhà nước. Cơ quan nhà nước là một nhóm công chức tạo nên bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước, được thành lập và có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2.4.3. Chế độ chính trị và các thành tố cơ bản của chế độ chính trị

Chế độ chính trị là toàn bộ các phương pháp, thủ đoạn, cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước của mình.

Chế độ chính trị quan hệ chặt chẽ với bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu hoạt động của nhà nước và các điều kiện khác về kinh tế, chính trị, xã hội, thể hiện mức độ dân chủ trong một nhà nước.

Từ khi có nhà nước cho tới nay, giai cấp thống trị đã sử dụng nhiều phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước, nhưng nhìn chung, có hai phương pháp chính là phương pháp dân chủ và phương pháp phản dân chủ.

– *Phương pháp dân chủ*: dân chủ thật sự và dân chủ giả hiệu, dân chủ rộng rãi và dân chủ hạn chế, dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp....

– *Phương pháp phản dân chủ*: thể hiện tính độc tài, đáng chú ý là khi những phương pháp này phát triển đến cao độ sẽ trở thành những phương pháp tàn bạo, quân phiệt và phát xít.

Tương ứng với hai phương pháp ấy là hai chế độ nhà nước – chế độ nhà nước dân chủ và chế độ nhà nước phản dân chủ. Trong xã hội XHCN, giai cấp công nhân và nhân dân lao động chỉ sử dụng phương pháp dân chủ XHCN để thực hiện quyền lực nhà nước của mình³³.

2.5. VÀI NHẬN THỨC CĂN BẢN VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN

2.5.1. Khái niệm nhà nước pháp quyền

Lý thuyết "Nhà nước pháp quyền" ra đời trong các cuộc cách mạng tư sản chống chủ nghĩa phong kiến. Nó là sự phát triển tới đỉnh cao các tư tưởng thời cổ đại về sự ngự trị của pháp luật trong đời sống nhà nước và xã hội.

Nội dung chủ yếu của lý thuyết "Nhà nước pháp quyền" bao gồm: pháp luật giữ vai trò tối thượng, thống trị trong đời sống nhà nước và xã hội; bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở pháp luật; quyền lực nhà nước được phân chia thành ba nhánh quyền lực – quyền lực lập pháp, quyền lực hành pháp, quyền lực tư pháp và ba cơ quan nắm giữ và thực hiện ba quyền lực đó là nghị viện, chính phủ, tòa án tối cao độc lập với nhau, chế ước nhau; giữa nhà nước với công dân có mối quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của hai bên.

2.5.2. Những đặc điểm của nhà nước pháp quyền

Thứ nhất, tổ chức nhà nước được thiết kế, hoạt động trên cơ sở pháp luật, bản thân nhà nước cũng đặt mình trong khuôn khổ pháp luật. Hình thức tổ chức nhà nước được xây dựng trên cơ sở của sự phân công lao động hợp lý giữa các loại cơ quan trong bộ máy nhà nước: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Một hình thức nhà nước mà nền tư pháp được tổ chức khoa học, có hiệu quả và độc lập chỉ tuân theo pháp luật.

Thứ hai, trong nhà nước pháp quyền phải hiện hữu một nền hành chính trong sạch, hiệu quả, phục vụ tốt những nhu cầu đa dạng, chính đáng của cá nhân, tổ chức.

Thứ ba, một hình thức tổ chức nhà nước mà pháp luật có vị trí, vai trò xã hội to lớn, là phương tiện điều chỉnh quan trọng hàng đầu đối với các quan hệ xã hội, là công cụ của nhà nước và toàn xã hội. Nhấn mạnh đến vị trí, vai trò của pháp luật, song nhà nước pháp quyền không loại trừ đạo đức.

³³ Nguyễn Cửu Việt. Sđd.

Thứ tư, pháp luật trong nhà nước pháp quyền thực sự vì con người. Theo đó, pháp luật là công cụ ghi nhận các quyền con người, quy định cơ chế bảo đảm và bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của công dân. Tuân thủ pháp luật là nghĩa vụ của nhà nước, cá nhân và tổ chức, không có ngoại lệ nào.

2.5.3 Những điều kiện tiền đề cho việc xây dựng nhà nước pháp quyền

Một là, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Pháp luật phải được coi là tối thượng trong mọi hoạt động của nhà nước, xã hội và công dân.

Hai là, hệ thống các cơ quan trong bộ máy nhà nước phải được kiện toàn, của dân, do dân và vì dân.

Ba là, hệ thống tư pháp độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Ở nước ta hiện nay, vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền đang trong giai đoạn đầu tiên: giai đoạn nhận thức. Từ nhận thức đến hành động còn là một khoảng cách khá xa. Song nếu có nhận thức tốt, cả về lý luận lẫn cơ sở thực tiễn và có quyết tâm chính trị, có thể trong một tương lai không xa, nhà nước pháp quyền sẽ trở thành hiện thực.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2

1. Trình bày nguyên nhân ra đời của nhà nước? So sánh các ý kiến khác nhau về vấn đề này?
2. Tại sao nói chức năng đối nội của nhà nước quyết định nội dung chức năng đối ngoại của nó? Cho ví dụ?
3. Phân tích khái niệm nhà nước?
4. Phân tích đặc điểm của nhà nước?
5. Hình thức nhà nước và các kiểu hình thức nhà nước?
6. Hình thức của nhà nước Việt Nam hiện nay là gì?
7. So sánh lợi ích mang lại từ việc tổ chức nhà nước dưới hình thức đơn nhất và hình thức liên bang?
8. Tìm hiểu bản chất của các chế độ quân chủ trên thế giới hiện nay?
9. Phân biệt Bộ máy nhà nước và Hệ thống chính trị?
10. Những nội dung cơ bản của lý thuyết nhà nước pháp quyền là gì?

Chương 3

NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

3.1. BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

Nhà nước CHXHCN Việt Nam là một nhà nước XHCN, có bản chất do cơ sở kinh tế và cơ sở xã hội của nó quyết định.

Trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, nền kinh tế chưa phải là nền kinh tế thuần nhất XHCN, mà là nền kinh tế nhiều thành phần (kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài), vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, định hướng XHCN với các hình thức sở hữu cơ bản như sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân và nhiều hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp.

Cơ cấu xã hội của nước ta hiện nay khá đa dạng và phức tạp, phản ánh trình độ phát triển kinh tế – xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Ngoài giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức còn có nhiều tầng lớp xã hội khác. Tuy vậy, cơ cấu, tính chất, vị trí của các giai cấp và tầng lớp xã hội trong xã hội ta đã thay đổi sâu sắc cùng với những biến đổi to lớn theo hướng tích cực của kinh tế, xã hội.

Các nhà nước XHCN đều có chung bản chất, nhưng những biểu hiện cụ thể của bản chất đó ở mỗi nhà nước có thể mang sắc thái riêng, do sự khác nhau giữa các quốc gia về hoàn cảnh ra đời của nhà nước, trình độ phát triển kinh tế – xã hội, lịch sử dân tộc, đặc điểm dân tộc và cơ cấu xã hội.

Nhà nước CHXHCN Việt Nam thể hiện bản chất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động cũng như thể hiện vai trò xã hội sâu sắc. Tính chất giai cấp công nhân thể hiện ở chỗ: Nhà nước do giai cấp công nhân Việt Nam thiết lập, lãnh đạo và thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của giai cấp công nhân Việt Nam; luôn luôn thể hiện ý chí, lợi ích của giai cấp công nhân Việt Nam; bộ máy nhà nước được tổ chức, hoạt động, hoàn thiện trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tính chất xã hội biểu hiện ở các hoạt động quản lý kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học – công nghệ, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và giải quyết những vấn đề thuộc chính sách xã hội, nhằm không ngừng

nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân về mọi mặt và bảo đảm an toàn về tính mạng, thân thể, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của con người.

Bản chất của Nhà nước CHXHCN Việt Nam còn được thể hiện ở những đặc điểm cơ bản của nó dưới đây:

Thứ nhất, Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông nhân và tầng lớp trí thức.

Thứ hai, Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước thống nhất của nhiều dân tộc; là hình ảnh tập trung của khối đại đoàn kết năm mươi tư dân tộc anh em cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam và tất cả các dân tộc đều đoàn kết xung quanh nhà nước của mình.

Thứ ba, Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước pháp quyền XHCN.

Thứ tư, giữa nhà nước với công dân có mối quan hệ bình đẳng về quyền, nghĩa vụ của hai bên và đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau khi vi phạm nguyên tắc bình đẳng đó.

Thứ năm, Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân.

Thứ sáu, Nhà nước CHXHCN Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

3.2. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

Bộ máy nhà nước được hiểu là tổng thể các cơ quan nhà nước được thành lập và hoạt động theo những nguyên tắc, trình tự, thủ tục do pháp luật quy định; có vị trí, tính chất, chức năng, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn khác nhau nhưng chúng có mối liên hệ và tác động qua lại lẫn nhau, hợp thành một hệ thống thống nhất nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ chung của nhà nước.

Cơ quan nhà nước được hiểu là một bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước. Đó có thể là một tập thể người (ví dụ: Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân...) hoặc một người (ví dụ: Chủ tịch nước); được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; nhân danh nhà nước thực hiện một phần chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Cơ quan nhà nước có các dấu hiệu chủ yếu sau đây

- Cơ quan nhà nước được thành lập và hoạt động theo một trình tự, thủ tục nhất định do pháp luật quy định;
- Cơ quan nhà nước có tính độc lập về cơ cấu tổ chức;
- Điều kiện vật chất đảm bảo sự tồn tại của cơ quan nhà nước do ngân sách nhà nước cấp;
- Cán bộ, công chức nhà nước phải là công dân Việt Nam;

– Cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nhiệm vụ, quyền hạn) mang tính quyền lực nhà nước.

Phân loại cơ quan nhà nước

* *Căn cứ vào tính chất, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước:* Bộ máy nhà nước có thể được chia thành bốn hệ thống cơ quan sau đây:

– *Các cơ quan quyền lực nhà nước* (hay còn gọi là các cơ quan dân cử): bao gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

– *Các cơ quan quản lý nhà nước* (hay còn gọi là các cơ quan hành chính nhà nước hoặc cơ quan chấp hành – điều hành): bao gồm Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn trực thuộc.

– *Các cơ quan xét xử của nhà nước:* bao gồm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện và các Tòa án quân sự.

– *Các cơ quan kiểm sát của nhà nước:* bao gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện và các Viện kiểm sát quân sự.

* *Căn cứ vào phạm vi thực hiện thẩm quyền theo lãnh thổ:* Bộ máy nhà nước có thể được chia thành hai loại cơ quan sau đây:

– *Các cơ quan nhà nước ở trung ương:* bao gồm Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các bộ, cơ quan ngang bộ.

– *Các cơ quan nhà nước ở địa phương:* bao gồm Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

* *Căn cứ vào chế độ làm việc:* Bộ máy nhà nước có thể được chia thành ba loại cơ quan sau đây:

– *Các cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ tập thể:* như Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Tòa án nhân dân.

– *Các cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ thủ trưởng:* như Chủ tịch nước, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan chuyên môn trực thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

– *Các cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ tập thể kết hợp với chế độ thủ trưởng:* như Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp.

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước:

* *Nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp:* Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp (Điều 2 Hiến pháp 2013).

• *Nguyên tắc tập trung dân chủ:* Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. (Điều 8 Hiến pháp 2013). Các cơ quan nhà nước như Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp đều do nhân dân trực tiếp bầu ra; các cơ quan nhà nước khác đều được thành lập trên cơ sở của các cơ quan đại diện quyền lực nhà nước của nhân dân.

Quyết định của các cơ quan nhà nước ở trung ương có tính bắt buộc thực hiện đối với các cơ quan nhà nước ở địa phương; quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên có tính bắt buộc thực hiện đối với cơ quan nhà nước cấp dưới. Cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ tập thể thì thiếu số phải phục tùng đa số; cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ thủ trưởng thì nhân viên phải phục tùng thủ trưởng...

Các cơ quan nhà nước, cán bộ nhà nước khi thực thi công quyền phải nghiêm chỉnh tuân thủ các quy định của pháp luật, không được lạm quyền, lợi dụng quyền hạn và càng không thể lộng quyền. Mọi vi phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước, cán bộ nhà nước nếu vi phạm pháp luật đều phải bị xử lý nghiêm minh bất kể họ là ai, giữ cương vị gì trong bộ máy nhà nước.

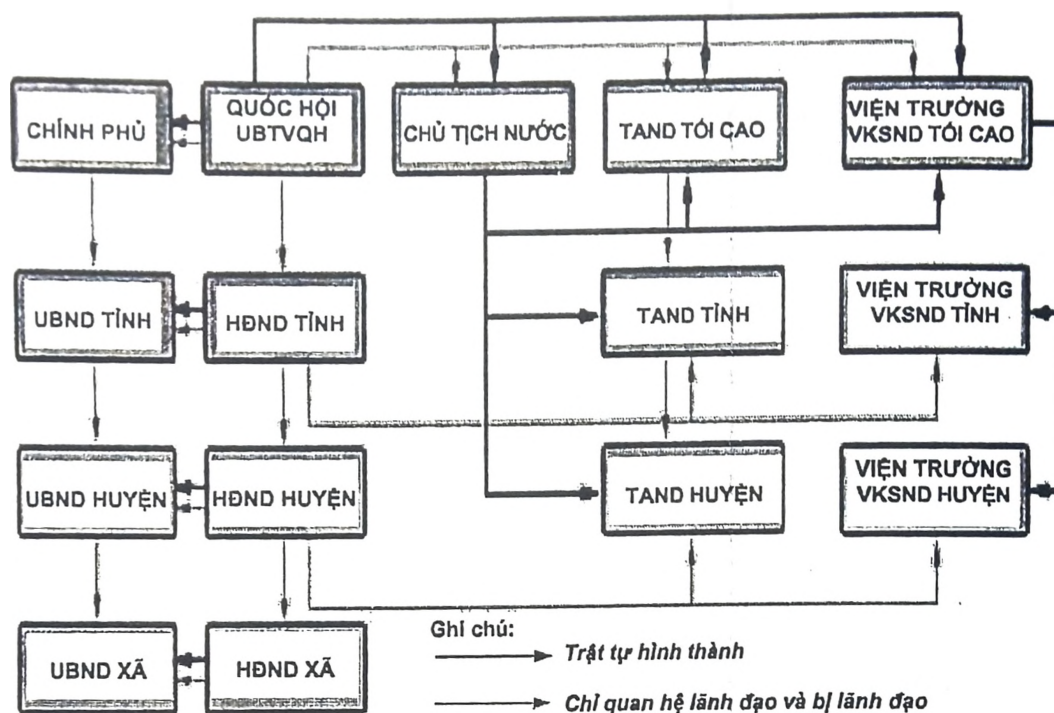
• *Nguyên tắc Đảng lãnh đạo:* Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội (Điều 4 Hiến pháp 2013).

Đảng vạch ra cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách lớn làm cơ sở cho chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong quản lý nhà nước; về tổ chức bộ máy nhà nước và chính sách cán bộ... Đảng đào tạo, bồi dưỡng, giới thiệu những cán bộ có phẩm chất và năng lực để đảm nhận những cương vị chủ chốt trong bộ máy nhà nước.

• *Nguyên tắc bình đẳng và đoàn kết dân tộc:* Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

Có thể khái quát hệ thống bộ máy nhà nước ta và mối quan hệ giữa chúng trên cơ sở sơ đồ sau đây:



Sơ đồ Bộ máy nhà nước theo Hiến pháp 2013

* **Quốc hội:** Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội có hai tính chất pháp lý sau:

- Tính đại biểu cao nhất của nhân dân được thể hiện: Quốc hội do tập thể cử tri toàn quốc trực tiếp bầu ra và đại diện cho ý chí, nguyện vọng của cử tri cả nước.
- Tính quyền lực nhà nước cao nhất được thể hiện thông qua chức năng và thẩm quyền của Quốc hội được quy định trong Hiến pháp và pháp luật.

– **Quốc hội có ba chức năng sau:**

+ **Chức năng lập hiến, lập pháp:** Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền thông qua, sửa đổi, bổ sung Hiến pháp; thông qua, sửa đổi, bổ sung các đạo luật khác.

+ **Chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước:** Quốc hội là cơ quan duy nhất có thẩm quyền quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại; nhiệm vụ kinh tế – xã hội, quốc phòng – an ninh của đất nước; xây dựng, củng cố và phát triển bộ máy nhà nước.

+ **Chức năng giám sát tối cao:** Quốc hội là cơ quan duy nhất thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

– **Cơ cấu tổ chức của Quốc hội:**

+ **Ủy ban Thường vụ Quốc hội:** Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội, do Quốc hội bầu ra trong số các đại biểu Quốc hội. Có quyền về hoạt động giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh,

ng nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án Tối cao, Viện Kiểm sát tối cao.

Thành phần của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm: Chủ tịch Quốc hội đồng thời là Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Các Phó Chủ tịch Quốc hội đồng thời là các Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Các Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thành viên của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải hoạt động chuyên trách và không thể đồng thời là thành viên của Chính phủ.

+ **Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội:** Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội là các cơ quan chuyên môn của Quốc hội, được thành lập để giúp Quốc hội hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể.

– Hội đồng dân tộc gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên do Quốc hội bầu ra trong số các đại biểu Quốc hội.

– Ủy ban chức năng của Quốc hội: gồm các Ủy ban Pháp luật; Ủy ban Kinh tế và Ngân sách; Ủy ban Quốc phòng và An ninh; Ủy ban Văn hóa, Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng; Ủy ban Các vấn đề xã hội; Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Ủy ban Đối ngoại.

+ **Hoạt động của Quốc hội:** Kỳ họp là hình thức hoạt động chủ yếu và quan trọng nhất của Quốc hội. Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ, được gọi là những kỳ họp thường lệ. Ngoài ra, Quốc hội có thể họp bất thường. Thông qua kỳ họp, Quốc hội có quyền ban hành ba loại văn bản là Hiến pháp, luật và nghị quyết.

Nhiệm kỳ của Quốc hội là 5 năm, hoạt động thông qua kỳ họp 1 năm hai lần. Ngoài ra, nếu Ủy ban Thường vụ Quốc hội xét thấy cần thiết hoặc do yêu cầu của Chủ tịch nước, Thủ tướng hoặc 1/3 tổng số đại biểu thì Quốc hội sẽ họp đột xuất.

* **Chủ tịch nước:** Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước, thay mặt Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số các đại biểu Quốc hội theo sự giới thiệu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Hoạt động của Chủ tịch nước:

Về đối nội, Chủ tịch nước là người có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp thành lập các chức vụ cao cấp trong bộ máy nhà nước cũng như đóng vai trò điều phối hoạt động giữa các cơ quan nhà nước then chốt,...

Về đối ngoại, Chủ tịch nước là đại diện cao nhất và chính thức của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các quan hệ quốc tế, chính thức hóa các quyết định về đối ngoại của Nhà nước và là biểu tượng cho chủ quyền quốc gia,...

Để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chủ tịch nước được quyền ban hành hai loại văn bản là lệnh và quyết định.

*** Chính phủ:** Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính phủ là Cơ quan chấp hành của Quốc hội: Chính phủ do Quốc hội thành lập. Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội; Chính phủ phải báo cáo công tác và chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết do Quốc hội ban hành.

Chính phủ là Cơ quan hành chính cao nhất của đất nước: Chính phủ đứng đầu hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương tới địa phương. Chính phủ là lãnh đạo hoạt động quản lý nhà nước trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Cơ cấu tổ chức của Chính phủ:

– *Thành viên chính phủ*

Thủ tướng Chính phủ do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước. Thủ tướng phải là đại biểu Quốc hội. Thủ tướng có quyền ban hành quyết định.

Các Phó Thủ tướng do Thủ tướng đề nghị Quốc hội phê chuẩn về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Căn cứ vào nghị quyết phê chuẩn của Quốc hội, Chủ tịch nước ra quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Các Phó Thủ tướng không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ do Thủ tướng đề nghị Quốc hội phê chuẩn về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Căn cứ vào nghị quyết phê chuẩn của Quốc hội, Chủ tịch nước ra quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được quyền ban hành thông tư.

– *Bộ và Cơ quan ngang bộ:* Bộ, Cơ quan ngang bộ là *cơ quan chuyên môn* của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước, quản lý nhà nước đối với các dịch vụ công và là đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp. Ví dụ: Bộ Ngoại giao, Bộ Giáo dục và đào tạo, Ủy ban Thể dục thể thao, Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Chính phủ...

*** Hội đồng nhân dân các cấp:** Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân,

do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

– *Tính đại diện cho nhân dân địa phương thể hiện:* Hội đồng nhân dân là cơ quan duy nhất ở địa phương do cử tri ở địa phương trực tiếp bầu ra. Hội đồng nhân dân là đại diện tiêu biểu nhất cho tiếng nói và trí tuệ tập thể của nhân dân địa phương.

– *Tính quyền lực nhà nước ở địa phương thể hiện:* Hội đồng nhân dân là cơ quan được nhân dân trực tiếp giao quyền để thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước ở địa phương. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương. Hội đồng nhân dân thể chế hóa ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương thành những chủ trương, biện pháp có tính bắt buộc thi hành ở địa phương.

Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân: Hội đồng nhân dân được thành lập ở ba cấp: *Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp huyện và Hội đồng nhân dân cấp xã.*

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có từ 50 đến 85 đại biểu (thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số dân trên ba triệu người được bầu không quá 95 đại biểu).

Hội đồng nhân dân cấp huyện có từ 30 đến 40 đại biểu.

Hội đồng nhân dân cấp xã có từ 25 đến 35 đại biểu.

Thường trực Hội đồng nhân dân bao gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy viên thường trực (riêng Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã chỉ bao gồm Chủ tịch và Phó Chủ tịch hội đồng nhân dân) do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra trong số các đại biểu Hội đồng nhân dân. Thường trực Hội đồng nhân dân là cơ quan đảm bảo việc tổ chức các hoạt động của Hội đồng nhân dân.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thành lập các cơ quan chuyên môn như: Ban Pháp chế, Ban Kinh tế – Ngân sách và Ban Văn hóa – Xã hội. Những địa phương có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống có thể thành lập thêm Ban Dân tộc.

Hội đồng nhân dân cấp huyện thành lập có cơ quan chuyên môn: Ban Pháp chế và Ban Kinh tế – Xã hội.

Hoạt động của Hội đồng nhân dân: Giống như cơ quan Quốc hội tại trung ương, Hội đồng nhân dân thông qua kỳ họp là hình thức hoạt động chủ yếu nhất của Hội đồng nhân dân. Hội đồng nhân dân họp mỗi năm hai kỳ, được gọi là những kỳ họp thường lệ. Ngoài ra, Hội đồng nhân dân có thể họp bất thường. Tại kỳ họp, Hội đồng nhân dân có quyền ban hành nghị quyết.

* **Ủy ban nhân dân các cấp:** Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

– *Cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân cùng cấp:* Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra. Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm thi hành các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Ủy ban nhân dân phải báo cáo công tác và chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân cùng cấp.

– *Cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương:* Kết quả bầu Ủy ban nhân dân phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn (đối với cấp tỉnh thì Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn).

Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm. Chủ tịch Ủy ban nhân dân có quyền ban hành quyết định và chỉ thị.

Các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Các Ủy viên Ủy ban nhân dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có từ 9 đến 11 thành viên (riêng Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có không quá 13 thành viên). Ủy ban nhân dân cấp huyện có từ 7 đến 9 thành viên. Ủy ban nhân dân cấp xã có từ 3 đến 5 thành viên.

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân:

Các sở và tương đương là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ví dụ: Sở Tư pháp; Thanh tra tỉnh; Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em; Ban Tôn giáo...

Các phòng và tương đương là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ví dụ: Phòng Tư pháp; Thanh tra huyện; Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em; Ban Dân tộc...

Các ban là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. Ví dụ: Ban Tư pháp, Ban Kinh tế...

*** Tòa án nhân dân các cấp:** Tòa án nhân dân là một trong bốn hệ thống cơ quan cấu thành bộ máy nhà nước, là trung tâm trong hệ thống các cơ quan tư pháp ở nước ta. Tòa án nhân dân là cơ quan duy nhất có **chức năng xét xử**. Tòa án nhân dân xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

Hệ thống của Tòa án nhân dân ở nước ta: Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Tòa án nhân dân cấp huyện; các Tòa án quân sự; các Tòa án khác do luật định.

Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân:

– **Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao:** Tòa án nhân dân tối cao có các chức danh Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

Tòa án nhân dân tối cao bao gồm các cơ quan cấu thành: Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương, các Tòa chuyên trách, các Tòa phúc thẩm và bộ máy giúp việc.

– **Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp tỉnh:** Tòa án nhân dân cấp tỉnh có các chức danh Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án. Tòa án nhân dân cấp tỉnh bao gồm các cơ quan cấu thành: Ủy ban Thẩm phán, các Tòa chuyên trách và bộ máy giúp việc.

– **Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp huyện:** Tòa án nhân dân cấp huyện có các chức danh Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án. Tòa án nhân dân cấp huyện có bộ máy giúp việc.

– **Các Tòa án quân sự:** được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam bao gồm: Tòa án quân sự trung ương, các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, các Tòa án quân sự khu vực.

*** Viện kiểm sát nhân dân các cấp:** Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan tư pháp, có vị trí tương đối độc lập trong bộ máy nhà nước. Nhân danh quyền lực nhà nước để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những người thực hiện hành vi phạm tội. Kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp gồm: hoạt động điều tra; hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân; hoạt động thi hành án; hoạt động tạm giữ, tạm giam người.

Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân: Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện; các Viện kiểm sát quân sự.

Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân:

– **Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân tối cao:** Viện kiểm sát nhân dân tối cao có các chức danh Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Điều tra viên và các cơ quan cấu thành: Ủy ban kiểm sát, các Cục, Vụ, Viện, Văn phòng, Trường đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát và Viện kiểm sát quân sự trung ương.

– *Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh*: Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có các chức danh Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên và các cơ quan cấu thành: Ủy ban kiểm sát, các phòng và văn phòng.

– *Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện*: Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có các chức danh Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên và các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc do Viện trưởng, các Phó Viện trưởng phụ trách.

– *Các Viện kiểm sát quân sự* được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam bao gồm: Viện kiểm sát quân sự trung ương, các Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, các Viện kiểm sát quân sự khu vực.

3.3. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

3.3.1. Chức năng đối nội của Nhà nước CHXHCN Việt Nam

Tổ chức quản lý nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường định hướng XHCN

Mục tiêu của chức năng này là đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, tạo nền tảng để đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020. Nội dung gồm: giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, hình thành đồng bộ và hoàn thiện các loại thị trường và thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN phù hợp với đặc điểm của nước ta, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại gắn với nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế.

Tổ chức và quản lý nền văn hóa, giáo dục, khoa học – công nghệ

Đây là một chức năng có tính tổng hợp cao, gồm những lĩnh vực thuộc phạm trù văn hóa theo nghĩa rộng. Nhà nước thực hiện chức năng này nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội.

Giải quyết các vấn đề xã hội

Nhà nước quan tâm tạo công ăn việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, xóa đói giảm nghèo, phòng chống tệ nạn xã hội...

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội

Nhà nước quản lý lĩnh vực an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội nhằm giữ vững sự ổn định chính trị và bảo vệ chế độ chính trị – xã hội XHCN để nhân dân bình an xây dựng cuộc sống.

Bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng (Điều 14 Hiến pháp 2013), thể hiện tính chất nhân đạo, nhân văn và dân chủ của nhà nước ta.

Bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện một cách nghiêm chỉnh, đầy đủ và thống nhất

Nhà nước thực hiện chức năng này trong ba lĩnh vực: xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật.

3.3.2. Chức năng đối ngoại của Nhà nước CHXHCN Việt Nam

Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN

Nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược và hệ thống pháp luật về quốc phòng và kiểm tra, giám sát việc thực hiện; phát huy nền quốc phòng toàn dân mà nòng cốt là các lực lượng vũ trang nhân dân; kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng và an ninh, quốc phòng và an ninh với kinh tế; phối hợp hoạt động quốc phòng và an ninh với hoạt động đối ngoại; xây dựng quân đội nhân dân và công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ; hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ Tổ quốc; phát triển nền công nghiệp quốc phòng, trang bị kỹ thuật hiện đại cho quân đội, công an; cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của các lực lượng vũ trang và của cán bộ, công nhân, nhân viên quốc phòng; thực hiện tốt chính sách hậu phương đối với quân đội nhân dân và công an nhân dân; giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân; thực hiện tốt chế độ nghĩa vụ quân sự.

Quan hệ, hợp tác với các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau

Nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đối ngoại và kiểm tra, giám sát việc thực hiện, xử lý các vi phạm; mở rộng quan hệ nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước và vùng lãnh thổ, các trung tâm chính trị, kinh tế quốc tế lớn, các tổ chức quốc tế và khu vực; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường; coi trọng và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước XHCN và các nước láng giềng; không ngừng hoàn thiện chính sách, pháp luật về đối ngoại.

Tham gia vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội

Nhà nước tích cực tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu nhằm bảo vệ hòa bình, chống nguy cơ chiến tranh và chạy đua vũ trang; ủng hộ và cùng nhân dân thế giới đấu tranh nhằm loại trừ hoàn toàn vũ khí hạt nhân, vũ khí sinh học và mọi phương tiện chiến tranh hiện đại giết người hàng loạt khác; tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và quyền tự lựa chọn con đường phát triển của mỗi dân tộc trên thế giới; ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc, các dân tộc và các nước đang đấu tranh giành độc lập dân tộc, quyền tự quyết dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ; góp phần xây dựng trật tự chính trị, kinh tế quốc tế dân chủ, công bằng.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3

1. Phân tích bản chất giai cấp của Nhà nước CHXHCN Việt Nam?
2. Nội dung cơ bản của chức năng đối nội của Nhà nước CHXHCN Việt Nam?
3. Tìm hiểu chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, trình tự thành lập và cách thức hoạt động của các cơ quan trong Bộ máy nhà nước Việt Nam ở trung ương và ở địa phương?
4. Tại sao nói Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ở Việt Nam?
5. Tìm hiểu về chức năng đối ngoại của Nhà nước CHXHCN Việt Nam?
6. Tìm hiểu và vẽ sơ đồ tổ chức bộ máy Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam?
7. Tại sao nói Bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam ở địa phương cấp xã là bộ máy chính quyền cấp cơ sở?
8. Phân tích vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Viện Kiểm sát nhân dân của nước CHXHCN Việt Nam?
9. Vẽ sơ đồ tổ chức hệ thống tòa án nhân dân các cấp ở nước ta?
10. Tìm hiểu về hệ thống chính trị của nước CHXHCN Việt Nam?

Chương 4

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

4.1. NGUỒN GỐC, KHÁI NIỆM, CHỨC NĂNG VÀ CÁC THUỘC TÍNH CỦA PHÁP LUẬT

4.1.1. Ba nguồn cơ bản hình thành pháp luật

Nguồn gốc của pháp luật là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật, đồng thời cũng là đối tượng đấu tranh giữa quan điểm duy tâm và quan điểm duy vật về pháp luật. Nghiên cứu nguồn gốc của pháp luật trên cơ sở duy vật nhằm hiểu được đúng đắn pháp luật ra đời như thế nào, từ đó nhận thức đúng được bản chất, chức năng, vai trò và mục đích của pháp luật trong xã hội có giai cấp.

Từ trước tới nay, có khá nhiều quan điểm khác nhau về nguồn gốc của pháp luật. Tuy nhiên, về cơ bản, có hai quan điểm trái ngược nhau về nguồn gốc của pháp luật là quan điểm duy tâm và quan điểm duy vật.

Theo quan điểm duy tâm, pháp luật là sản phẩm sáng tạo của thượng đế. Thượng đế sinh ra nhà nước thì cũng tạo ra pháp luật cho nhà nước sử dụng để trị vì thiên hạ. Một khi pháp luật đã là ý chí của thượng đế thì việc tuân theo pháp luật trở thành nghĩa vụ bắt buộc của dân chúng và ai vi phạm pháp luật sẽ bị thượng đế trừng trị nghiêm khắc. Quan điểm duy tâm về nguồn gốc của pháp luật đã bị các giai cấp thống trị chiếm thiểu số trong xã hội lợi dụng để phục vụ đắc lực cho việc cai trị các giai cấp và tầng lớp xã hội bị trị chiếm đa số trong xã hội. Sai lầm lớn nhất của quan điểm duy tâm về nguồn gốc của pháp luật là không xuất phát từ điều kiện kinh tế – xã hội của xã hội loài người để lý giải sự ra đời của pháp luật.

Khác với quan điểm duy tâm, quan điểm các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin quan niệm pháp luật là một phạm trù lịch sử, tức là nó ra đời, tồn tại, phát triển và tiêu vong trong những điều kiện lịch sử nhất định. Trong xã hội công xã thị tộc chưa có pháp luật mà chỉ có những quy phạm xã hội không mang tính chất giai cấp điều chỉnh các quan hệ giữa người với người, trong đó quan trọng nhất là *tập quán* và *tín điều tôn giáo*. Sau khi nhà nước hình thành và phát triển đã đưa ra một loạt các quy tắc mới để điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản trong điều kiện xã hội có tư hữu

về tài sản và các giai cấp đối kháng cũng như các tầng lớp xã hội khác biệt nhau về nhu cầu, lợi ích. Loại quy tắc mới này gọi là pháp luật.

Tuy nhiên, sự hình thành pháp luật cũng trải qua một quá trình chứ không phải ngay lập tức có ngay được một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh trong mỗi nhà nước. Khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật và khoa học lịch sử nhà nước và pháp luật đã tổng kết và đưa ra ba nguồn hình thành nên pháp luật³⁴.

Nguồn thứ nhất: Nhà nước lựa chọn những tập quán đã có từ trước khi nhà nước ra đời (các quy tắc xử sự do con người đặt ra để điều chỉnh hành vi con người được truyền từ đời này sang đời khác trở thành những xử sự quen thuộc) phù hợp với ý chí và lợi ích của mình, sau đó chính thức và công khai xác nhận đó là pháp luật của nhà nước và bảo đảm thực hiện các tập quán đã được nhà nước công nhận đó bằng biện pháp cưỡng chế. Tập quán nào được nhà nước công nhận được gọi là *tập quán pháp*.

Nguồn thứ hai: Nhà nước thừa nhận quyết định mang tính chất cá biệt có trước của cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính về vụ việc cụ thể là "khuôn mẫu" để các cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính khác giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau này. Quyết định có trước nào về vụ việc cụ thể của cơ quan xét xử hay cơ quan hành chính mà nhà nước thừa nhận là "khuôn mẫu" để giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau đó được gọi là *tiền lệ pháp*. Như vậy, khái niệm "tiền lệ pháp" được sử dụng vừa để chỉ một quyết định có trước nào đó về vụ việc cụ thể của cơ quan xét xử được nhà nước thừa nhận là "khuôn mẫu" để các cơ quan xét xử khác giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau đó (có nơi người ta sử dụng khái niệm "án lệ" cho loại quyết định này), vừa để chỉ một quyết định có trước nào đó về vụ việc cụ thể của cơ quan hành chính được nhà nước thừa nhận là "khuôn mẫu" để các cơ quan hành chính khác giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau này.

Nguồn thứ ba: Nhà nước ban hành *những quy tắc xử sự mới* để điều chỉnh các quan hệ xã hội mới nảy sinh do sự phát triển của xã hội và hình thành nên hệ thống văn bản pháp luật. Ví dụ: các quy phạm pháp luật mới được chứa đựng trong các văn bản quy phạm pháp luật của các nhà nước chủ nô mà điển hình là các đạo luật, như Luật La Mã 12 bảng (thế kỷ V TCN), Luật Dracon ở Hy Lạp (thế kỷ VII TCN), Luật Manu của Ấn Độ (thế kỷ I TCN), Luật Hammurabi của Nhà nước Babylon (thế kỷ XVIII TCN).

Từ những trình bày ở trên về nguồn gốc của pháp luật, có thể đưa ra một số nhận xét cơ bản như sau:

Một là, sự ra đời của pháp luật là một tất yếu khách quan khi xã hội loài người phát triển đến một trình độ nhất định, chứ không phải là kết quả sáng tạo của chúa trời như những người theo quan điểm duy tâm quan niệm.

Hai là, sự phát sinh của pháp luật gắn liền với sự hình thành của nhà nước theo nghĩa nhà nước là hiện tượng xã hội ra đời trước còn pháp luật là hiện tượng xã hội

³⁴ Nguyễn Văn Động. Sdd.

được hình thành sau; những nguyên nhân làm phát sinh nhà nước cũng chính là các nguyên nhân dẫn tới sự ra đời của pháp luật.

Ba là, sự hình thành pháp luật trong các nhà nước chủ nô đầu tiên trong lịch sử diễn ra dần dần theo một quá trình tương đối lâu dài, do điều kiện lịch sử lúc đó chưa đủ để có ngay được một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh cho các nhà nước chủ nô.

Bốn là, chủ thể sáng tạo ra kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử là nhà nước chủ nô. Với ba cách làm điển hình để sáng tạo ra pháp luật, các nhà nước chủ nô là những tổ chức quyền lực chính trị đầu tiên trong lịch sử đã cấm mốc cho sự khởi đầu lịch sử pháp luật trên thế giới³⁵.

4.1.2. Khái niệm pháp luật

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, hướng các quan hệ xã hội phát triển theo ý chí của Nhà nước.

Trên cơ sở khái niệm, chúng ta có thể thấy rằng:

Pháp luật là hệ thống những quy tắc xử sự. Quy tắc xử sự là những quy ước ấn định cho sự hoạt động của con người, cho phép con người được làm gì, không được làm gì và phải làm gì trong những điều kiện nhất định.

Những khuôn mẫu, quy tắc xử sự giữa các cá nhân với cá nhân được hình thành từ đời sống xã hội, đạo đức, cách đối nhân xử thế giữa con người với con người và được xã hội coi là những chuẩn mực nhất định.

Thừa nhận: Nhà nước thừa nhận bằng hai cách: 1. Các quy phạm xã hội được nhắc đến trong các văn bản của cơ quan lập pháp ban hành; 2. Các quy tắc xã hội được các cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp áp dụng để giải quyết những vụ việc cụ thể (gọi là tập quán pháp).

Đảm bảo thực hiện: Nhà nước đảm bảo thực hiện pháp luật bằng cách:

- Giáo dục pháp luật, nâng cao hiểu biết pháp luật của công dân;
- Bắt buộc công dân phải thực hiện theo các quy định của pháp luật;
- Cưỡng chế đối với những trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật.

Điều chỉnh các quan hệ xã hội: Pháp luật chia ra các lĩnh vực, các ngành luật khác nhau để điều chỉnh các quan hệ xã hội và nhóm quan hệ xã hội phù hợp.

4.1.3. Các chức năng của pháp luật

Chức năng của pháp luật là một trong những khái niệm cơ bản của lý luận về nhà nước và pháp luật, chỉ ra những tác động chủ yếu của pháp luật tới các quan hệ xã hội quan trọng nhất mà pháp luật điều chỉnh.

³⁵ Nguyễn Văn Đông. Sđd.

Chức năng điều chỉnh của pháp luật

Đối tượng điều chỉnh của pháp luật là các quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất trong xã hội. Mục đích điều chỉnh của pháp luật đối với các quan hệ xã hội cơ bản là hướng các quan hệ đó vận động, phát triển theo ý chí nhà nước, phù hợp với lợi ích của nhà nước và xã hội. Nói pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội tức là nói đến sự tác động của pháp luật đến hành vi con người, hướng dẫn hành vi con người theo trật tự của nhà nước và xã hội, bởi vì quan hệ xã hội là quan hệ giữa người với người mà quan hệ đó luôn luôn được thể hiện và được thực hiện bằng hành vi của con người dưới dạng hành động hoặc không hành động. Pháp luật điều chỉnh hành vi con người thông qua các quy phạm pháp luật xác định những hành vi được thực hiện (các quy phạm pháp luật cho phép hay giao quyền), không được thực hiện (các quy phạm pháp luật cấm đoán hay ngăn cấm), phải thực hiện (các quy phạm pháp luật bắt buộc); thủ tục, trình tự, các biện pháp tổ chức thực hiện và bảo vệ các quy phạm pháp luật đó (các quy phạm pháp luật thủ tục, các quy phạm pháp luật mang tính tổ chức – khuyến khích và các quy phạm pháp luật bảo vệ).

Chức năng bảo vệ của pháp luật

Khi các quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất được pháp luật bảo vệ bị xâm hại bởi hành vi vi phạm pháp luật của cá nhân hay tổ chức thì pháp luật sẽ bảo vệ các quan hệ xã hội đó thông qua hoạt động bảo vệ pháp luật của nhà nước, có sự hỗ trợ của xã hội. Trong trường hợp này, chủ thể sẽ bị áp dụng các chế tài pháp luật, trong đó chứa đựng các biện pháp xử phạt (hay các biện pháp cưỡng chế mang tính chất trừng phạt) của nhà nước.

Chức năng giáo dục của pháp luật

Pháp luật tác động tới ý thức con người, hình thành trong mỗi người suy nghĩ, thái độ, tình cảm, cách xử sự đối với mọi người xung quanh phù hợp với yêu cầu của pháp luật.

4.1.4. Ba thuộc tính căn bản của pháp luật

Pháp luật có ba thuộc tính sau đây:

Một là, pháp luật có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức và do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận

Pháp luật phải được thể hiện thông qua những hình thức xác định và bằng ngôn ngữ pháp lý rõ ràng, chính xác, một nghĩa, có khả năng áp dụng trực tiếp).

Thuộc tính này đã được luật hóa tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành ngày 03/06/2008³⁶ và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ban hành ngày 14/12/2004³⁷.

³⁶ <http://vanban.chinhphu.vn>

³⁷ <http://www.chinhphu.vn>

Hai là, pháp luật có giá trị bắt buộc phải thực hiện đối với mọi cá nhân, tổ chức khi cá nhân, tổ chức đó ở vào những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống mà pháp luật đã dự liệu (trừ liệu, trừ tính) từ trước (tính bắt buộc chung của pháp luật)

Pháp luật là hệ thống các quy tắc, những mô hình và khuôn mẫu của hành vi mang tính chất bắt buộc chung đối với mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội. Tính bắt buộc chung của pháp luật được pháp luật xác định rõ cả về thời gian, không gian lẫn đối tượng tác động (hay đối tượng điều chỉnh của pháp luật). Trong cùng một phạm vi thời gian và không gian mà pháp luật tác động thì bất cứ cá nhân, tổ chức nào cũng đều chịu sự chi phối của pháp luật, không có ngoại lệ. Các quy phạm xã hội khác cũng có giá trị bắt buộc phải thực hiện nhưng giá trị bắt buộc đó chỉ được phát huy trong phạm vi hẹp hơn pháp luật về thời gian, không gian và đối tượng tác động (ví dụ: điều lệ công đoàn điều chỉnh các quan hệ trong nội bộ công đoàn và chỉ có tính bắt buộc đối với công đoàn viên). Tính bắt buộc chung của pháp luật thể hiện ở chỗ: bất cứ ai, cơ quan, tổ chức nào, nếu ở vào những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống nào mà pháp luật đã dự liệu từ trước thì: hoặc đều được làm những gì mà pháp luật cho phép, hoặc đều không được làm những gì mà pháp luật ngăn cấm, hoặc đều phải làm những gì mà pháp luật yêu cầu phải làm; nếu họ vi phạm pháp luật thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau, không có ngoại lệ.

Ba là, pháp luật được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế

Cưỡng chế là sử dụng sức mạnh để buộc người khác phục tùng ý chí của mình. Cưỡng chế nhà nước là sử dụng sức mạnh bạo lực của nhà nước để buộc các cá nhân, tổ chức trong xã hội phục tùng ý chí nhà nước. Biện pháp cưỡng chế nhà nước có hai loại – một loại mang tính chất trừng phạt được áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật; loại hai không mang tính chất trừng phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức không vi phạm pháp luật nhưng để bảo đảm lợi ích chung thì nhà nước vẫn phải áp dụng đối với họ (chẳng hạn: bắt buộc đi chữa bệnh, bắt buộc cá nhân hoặc tổ chức cung cấp phương tiện của họ để cứu người và tài sản trong tình thế khẩn cấp). Ở đây, chỉ đề cập biện pháp cưỡng chế mang tính chất trừng phạt, có nghĩa là khi cá nhân hoặc tổ chức đã vi phạm pháp luật thì nhà nước sẽ áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với họ để buộc họ phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, đầy đủ và thống nhất. Chỉ có pháp luật mới có tính cưỡng chế nhà nước. Các quy phạm xã hội khác cũng được đảm bảo thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế nhưng biện pháp cưỡng chế này không mang tính chất nhà nước mà mang tính chất xã hội (ví dụ: đuổi khỏi dòng họ, không nhận là máu mủ thân thuộc nữa khi vi phạm nghiêm trọng đạo đức hoặc tập quán; kỷ luật đảng viên, đoàn viên khi họ vi phạm nghiêm trọng điều lệ đảng, điều lệ đoàn; các hình thức xử phạt của giáo hội, nhà thờ đối với thành viên đã vi phạm nghiêm trọng tín điều tôn giáo đó). Ngoài ra, một số biện pháp tác động xã hội khác không mang tính cưỡng chế xã hội cũng được áp dụng để bảo đảm thực hiện đạo đức, tập quán như dư luận xã hội, giáo dục cộng đồng³⁸,...

³⁸ Nguyễn Văn Động. Sdd.

4.2. BẢN CHẤT, HÌNH THỨC VÀ CÁC KIỂU PHÁP LUẬT TRONG LỊCH SỬ

4.2.1. Bản chất của pháp luật

4.2.1.1. Bản chất giai cấp

Pháp luật mang bản chất giai cấp bởi vì nó ra đời, tồn tại, phát triển trong điều kiện có giai cấp và phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị. Bản chất giai cấp của pháp luật trước hết được thể hiện ở chỗ: pháp luật luôn luôn phản ánh ý chí nhà nước của giai cấp thống trị. Nhờ nắm được trong tay quyền lực nhà nước, nên giai cấp thống trị mới có thể thông qua nhà nước để hợp pháp hóa ý chí của mình thành ý chí nhà nước và ý chí đó lại được cụ thể hóa thành những quy phạm pháp luật (những quy tắc mang tính chất bắt buộc chung), được chứa đựng trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Bản chất giai cấp của pháp luật được thể hiện trong các kiểu pháp luật cũng khác nhau. Ví dụ: pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến thể hiện tính chất giai cấp một cách trực tiếp, công khai bằng việc áp dụng những biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt hết sức dã man và tàn bạo đối với người lao động, nhất là những người chống lại nhà nước và tôn giáo.

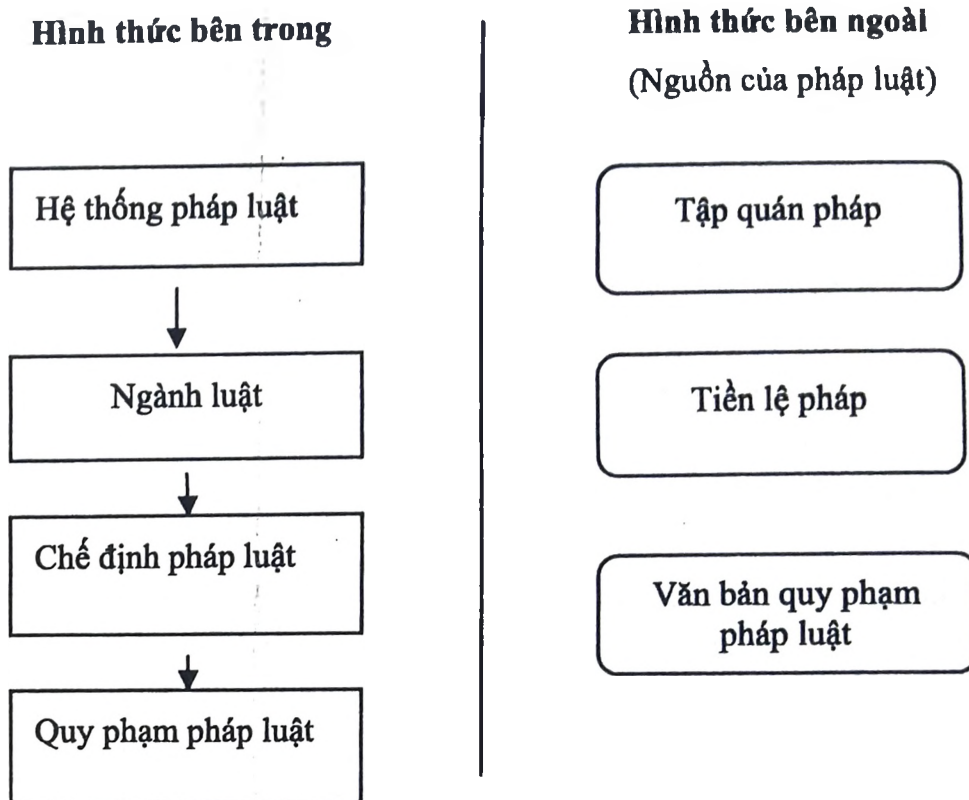
4.2.1.2. Bản chất xã hội

Bản chất của pháp luật còn được thể hiện ở vai trò xã hội của nó. Cả bốn kiểu pháp luật đều có tính chất này với phạm vi, mức độ thể hiện khác nhau. Vai trò xã hội của pháp luật thể hiện ở chỗ: pháp luật là kết quả "nhà nước hóa" những nhu cầu, đòi hỏi mang tính khách quan của các quan hệ xã hội cơ bản chín muồi và quan trọng nhất, trở thành thành những mô hình xử sự, khuôn mẫu của hành vi mang tính chuẩn mực, những quy tắc xử sự mang tính chất bắt buộc chung mà mọi cá nhân, tổ chức phải tuân theo; là phương tiện có hiệu lực nhất để điều chỉnh những quan hệ cơ bản giữa người với người và điều hòa các lợi ích, nhu cầu của các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau; bảo vệ trật tự xã hội và đời sống cộng đồng; điều tiết các quan hệ kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội, khoa học, công nghệ theo hướng tiến bộ và phát triển.

4.2.2. Hình thức của pháp luật

Hình thức pháp luật là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để thể hiện ý chí của mình thành pháp luật, là dạng tồn tại thực tế của pháp luật.

Hình thức pháp luật chia thành hai loại: Hình thức bên trong và Hình thức bên ngoài.



*** Hình thức bên trong hay là cấu trúc của pháp luật**

Hình thức bên trong của pháp luật là cấu trúc (kết cấu) của các yếu tố cấu thành nội dung pháp luật, bao gồm: *các nguyên tắc pháp luật và cấu trúc của pháp luật*. Cấu trúc của pháp luật bao gồm: *hệ thống pháp luật, ngành luật, chế định pháp luật, quy phạm pháp luật*.

Hệ thống pháp luật: là toàn bộ các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận) được phân chia ra thành các ngành luật, mỗi ngành luật bao gồm các chế định pháp luật, mỗi chế định pháp luật được tạo thành từ các quy phạm pháp luật, mỗi quy phạm pháp luật được hình thành từ những bộ phận ngôn ngữ pháp lý liên kết chặt chẽ và thống nhất với nhau chứa đựng ý chí nhà nước.

Ngành luật: là một tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội nhất định giống nhau về tính chất, đặc điểm, nội dung với những phương pháp điều chỉnh đặc trưng.

Chế định pháp luật: là một nhóm quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội có tính đồng nhất đậm đặc hơn về tính chất, đặc điểm, nội dung thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật có chế định ấy.

Quy phạm pháp luật: là quy tắc do nhà nước đặt ra (hoặc thừa nhận) để tác động tới ý thức con người vì những mục đích khác nhau của nhà nước.

*** Hình thức bên ngoài hay là nguồn của Pháp luật**

Hình thức bên ngoài của pháp luật là sự biểu hiện ra bên ngoài của pháp luật, là những cái chứa đựng các quy phạm pháp luật, dạng tồn tại thực tế của các quy phạm

pháp luật hay còn gọi là nguồn của pháp luật. Nguồn pháp luật bao gồm: *Tập quán pháp*, *Tiền lệ pháp* và *Quy phạm pháp luật*.

Nguồn của pháp luật: là những hình thức chính thức thể hiện các quy tắc bắt buộc chung của nhà nước thừa nhận có giá trị pháp lý để áp dụng vào việc giải quyết các sự việc trong thực tiễn pháp lý và là phương thức tồn tại trên thực tế của các quy phạm pháp luật.

Có ba loại nguồn phổ biến nhất là: *Tập quán pháp*, *Tiền lệ pháp* và *Văn bản quy phạm pháp luật*.

Tập quán pháp: là những tập quán lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của Nhà nước và với thực tiễn cuộc sống được nhà nước thừa nhận có giá trị pháp lý, trở thành quy tắc xử sự chung, được nhà nước đảm bảo thực hiện.

Tiền lệ pháp: là các quyết định của cơ quan hành chính hoặc tòa án được nhà nước thừa nhận như một khuôn mẫu có giá trị pháp lý để giải quyết những trường hợp tương tự. Có hai loại tiền lệ: Tiền lệ hành chính và Tiền lệ tư pháp (gọi là án lệ). Án lệ là nguồn chủ yếu của pháp luật của các nước theo hệ thống pháp luật Anh – Mỹ.

Văn bản quy phạm pháp luật: là hình thức thể hiện các quyết định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (được nhà nước trao quyền) ban hành theo những trình tự, thủ tục pháp lý nhất định, trong đó quy định những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung đối với tất cả các chủ thể pháp luật, được áp dụng nhiều lần trong đời sống.

4.2.3. Các kiểu pháp luật trong lịch sử nhân loại

4.2.3.1. Pháp luật chủ nô

Sự ra đời và bản chất của pháp luật chủ nô

Pháp luật chủ nô ra đời cùng với nhà nước chủ nô bắt nguồn từ những nguyên nhân kinh tế – xã hội nảy sinh trong lòng xã hội công xã thị tộc. Sự ra đời của pháp luật chủ nô báo hiệu chấm dứt vai trò là công cụ chủ yếu để điều chỉnh các quan hệ giữa người với người của quy phạm tôn giáo và quy phạm tập quán trong xã hội thị tộc. Với tư cách là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử loài người, pháp luật chủ nô được xác lập bằng ba phương thức chủ yếu: một là, nhà nước chủ nô chọn lựa những tập quán đã tồn tại từ trước có lợi cho mình rồi bằng một quyết định dưới dạng văn bản hoặc bằng miệng của cá nhân có quyền lực công nhận chúng là pháp luật và bảo đảm thực hiện các tập quán đó bằng biện pháp cưỡng chế; hai là, nhà nước chủ nô thừa nhận quyết định có trước về giải quyết từng vụ việc cụ thể (văn bản áp dụng pháp luật mang tính chất cá biệt) của cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính nhà nước là "khuôn mẫu" để các cơ quan xét xử hay cơ quan hành chính nhà nước khác theo đó mà giải quyết những vụ việc cụ thể tương tự xảy ra sau này; ba là: nhà nước chủ nô ban hành những quy

phạm pháp luật mới để điều chỉnh các quan hệ xã hội mới nảy sinh, được chứa đựng trong các văn bản quy phạm pháp luật với nhiều tên gọi khác nhau.

Bản chất của pháp luật chủ nô được thể hiện ở hai tính chất cơ bản là *tính chất giai cấp* và *tính chất xã hội*. Về mặt giai cấp, pháp luật chủ nô luôn luôn thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp chủ nô; là công cụ có hiệu lực nhất để giai cấp chủ nô duy trì và bảo vệ sự thống trị của mình trong xã hội; đàn áp, bóc lột nô lệ và những người lao động khác. Pháp luật chủ nô còn mang tính chất xã hội với mức độ và trong phạm vi nhất định, thể hiện ở nội dung và sự tác động của nó tới xã hội nhằm duy trì, bảo vệ trật tự xã hội, phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục và giải quyết những vấn đề xã hội khác.

Đặc điểm và hình thức của pháp luật chủ nô

Ngoài hai tính chất nêu trên, pháp luật chủ nô còn có những đặc điểm khác do điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của xã hội chiếm hữu nô lệ quy định:

Một là, pháp luật chủ nô xác lập, củng cố và bảo vệ quyền tư hữu tuyệt đối của giai cấp chủ nô đối với tư liệu sản xuất, sản phẩm lao động xã hội và nô lệ.

Hai là, pháp luật chủ nô quy định và bảo đảm thực hiện việc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước chủ nô và bảo vệ nhà nước chủ nô bằng mọi biện pháp.

Ba là, pháp luật chủ nô hợp pháp hóa tình trạng vô quyền của nô lệ và sự bóc lột, đàn áp dã man, tàn bạo của chủ nô đối với nô lệ; thừa nhận và duy trì tình trạng bất bình đẳng giữa chủ nô với nô lệ.

Bốn là, pháp luật chủ nô mang tính chất tôn giáo sâu đậm. Nội dung của pháp luật chủ nô chứa đựng các quy tắc đạo đức tôn giáo, hợp pháp hóa quyền lực tôn giáo và tổ chức giáo hội, cho phép các tổ chức tôn giáo được hoạt động nhà nước và coi các tổ chức đó là bộ phận quan trọng của bộ máy nhà nước, trừng phạt nghiêm khắc những ai chống lại đạo đức tôn giáo và tổ chức tôn giáo.

Năm là, pháp luật chủ nô củng cố quyền lực tuyệt đối của người chồng, người cha trong gia đình.

Theo quy định của pháp luật chủ nô, người chồng, người cha có toàn quyền quyết định số phận và cuộc sống sinh hoạt của vợ và con; chồng, cha có quyền đánh đập, hành hạ, bán, giết vợ và con.

Về hình thức, pháp luật chủ nô có ba hình thức tạo nên ba nguồn chính là tập quán pháp luật, tiền lệ pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật.

Từ những điều trình bày ở trên về bản chất và đặc điểm của pháp luật chủ nô, có thể định nghĩa pháp luật chủ nô là hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước chủ nô ban hành (hoặc thừa nhận), thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp chủ nô, được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước; là công cụ có hiệu lực nhất để điều

tiết các quan hệ xã hội trong xã hội chiếm hữu nô lệ, nhằm củng cố, bảo vệ sự thống trị về kinh tế, chính trị và tư tưởng của giai cấp chủ nô³⁹.

4.2.3.2. Pháp luật phong kiến

Bản chất của pháp luật phong kiến

Pháp luật phong kiến là hệ thống các quy phạm pháp luật (các quy tắc) do nhà nước phong kiến ban hành (hoặc thừa nhận), trực tiếp thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ phong kiến; là phương tiện chủ yếu và hữu hiệu nhất để điều chỉnh các quan hệ cơ bản giữa người với người cũng như những nhu cầu, lợi ích khác nhau trong xã hội phong kiến.

Bản chất của pháp luật phong kiến do cơ sở kinh tế và cơ sở xã hội của nhà nước phong kiến quyết định.

Bản chất giai cấp của pháp luật phong kiến thể hiện ở chỗ: pháp luật phong kiến luôn luôn chứa đựng, phản ánh ý chí và củng cố, bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ; là công cụ sắc bén nhất để đàn áp và bóc lột giai cấp nông dân, những người lao động khác, duy trì sự thống trị của giai cấp địa chủ về kinh tế, chính trị, tư tưởng. So với tính chất xã hội của pháp luật chủ nô thì tính chất xã hội của pháp luật phong kiến đậm đặc hơn và rộng rãi hơn, do xã hội phong kiến có kết cấu phức tạp hơn và nảy sinh nhiều vấn đề xã hội cần giải quyết hơn so với xã hội chiếm hữu nô lệ. Ngoài hai giai cấp chính là giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân, trong xã hội phong kiến còn có các tầng lớp xã hội khác như thợ thủ công, thương nhân, người tự do, trí thức,... nên pháp luật phong kiến cũng *phải đáp ứng nhu cầu, lợi ích của họ* để duy trì sự ổn định xã hội một cách tương đối, tạo điều kiện cho giai cấp địa chủ thực hiện được sự thống trị của mình.

Đặc điểm và hình thức của pháp luật phong kiến

Pháp luật phong kiến mang những đặc điểm dưới đây:

Một là, mang tính chất đẳng cấp, đặc quyền, đặc lợi sâu sắc.

Pháp luật phong kiến chia giai cấp địa chủ thành nhiều đẳng cấp, thứ bậc khác nhau mà mỗi đẳng cấp, thứ bậc có đặc quyền, đặc lợi riêng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Hai là, quy định những hình phạt rất dã man, tàn bạo đối với người xâm phạm trật tự nhà nước phong kiến và trật tự xã hội phong kiến.

Các biện pháp thi hành hình phạt như chặt đầu, móc mắt, chôn sống, dìm xuống nước, treo cổ, thiêu sống, tòng xẻo,... được áp dụng phổ biến nhằm làm cho dân chúng khiếp sợ và dè dặt, phòng ngừa những hành vi phạm tội tương tự.

Ba là, mang tính bạo lực cao.

³⁹ Nguyễn Văn Động. Sdd.

Pháp luật phong kiến thể hiện hợp pháp hóa việc sử dụng bạo lực như là phương tiện tối ưu để giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp giữa các quốc gia hoặc giữa các cá nhân, nhóm xã hội, dòng họ...

Bốn là, có tính chất tôn giáo sâu đậm.

Nội dung của pháp luật phong kiến chứa đựng luân lý, đạo đức tôn giáo; thần thánh hóa quyền lực của vua và nhà nước phong kiến nhằm đưa dân chúng vào trạng thái u mê về chính trị dẫn tới giảm sút và mất hẳn ý chí đấu tranh chống lại nhà nước phong kiến; công khai hợp pháp hóa quyền lực của tôn giáo, đề cao vai trò của các tổ chức tôn giáo và những người chuyên đi truyền giáo (ở phương Đông là sư tăng, phương Tây là tăng lữ); xử phạt nghiêm khắc những ai chống lại tôn giáo, nhà thờ và các tổ chức tôn giáo khác.

Giống như pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến cũng có ba hình thức (ba nguồn) chủ yếu là tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật. Trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến, tập quán pháp và tiền lệ pháp được sử dụng khá nhiều, còn văn bản quy phạm pháp luật được sử dụng ít hơn, bởi vì, một mặt, điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội buổi đầu chưa cho phép nhà nước phong kiến bắt tay ngay vào việc xây dựng pháp luật của riêng mình, đặc biệt là các đạo luật có hiệu lực pháp lý cao.

4.2.3.3. Pháp luật tư sản

Bản chất của pháp luật tư sản

Bản chất của pháp luật tư sản được thể hiện ở *tính chất giai cấp* và *vai trò xã hội* của nó.

Pháp luật tư sản mang tính chất giai cấp tư sản vì nó do giai cấp tư sản tạo ra thông qua nhà nước tư sản, chứa đựng ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản. Trong "Tuyên ngôn Đảng cộng sản" (năm 1848), Mác và Ăng-ghe-nơ đã chỉ ra rằng pháp luật tư sản là ý chí của giai cấp tư sản được đưa lên thành những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, cái ý chí mà nội dung của nó do những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội TBCN quyết định. Qua đây có thể thấy ý chí của giai cấp tư sản được xem là hạt nhân, cốt lõi trong bản chất của pháp luật tư sản. Giai cấp tư sản sử dụng pháp luật của mình như là một công cụ có hiệu lực nhất để đàn áp, bóc lột giai cấp công nhân, nhân dân lao động; duy trì, bảo vệ sự thống trị của mình về kinh tế, chính trị, tư tưởng trong xã hội TBCN.

Bên cạnh đó, pháp luật tư sản còn có vai trò xã hội ngày càng đậm nét và rộng rãi. Do các nước TBCN đã và đang áp dụng thành công khá nhiều thành tựu của khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất và đời sống, vì vậy xã hội TBCN đã và đang biến đổi hết sức nhanh chóng, sâu sắc và toàn diện, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện và nâng cao. Nhu cầu và đòi hỏi chính đáng về mọi mặt của con người mà nhà nước phải đáp ứng không ngừng tăng lên, đặc biệt là nhu cầu, đòi hỏi được sống trong môi trường tự nhiên trong sạch và môi trường xã hội

lành mạnh, có việc làm, được bảo đảm các điều kiện làm việc, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một cách công bằng, học tập để nâng cao trình độ, vui chơi và giải trí,...

Pháp luật tư sản cũng đã và đang đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, kỹ thuật, công nghệ, giáo dục, y tế và giải quyết nhiều vấn đề xã hội cấp bách khác vừa có ý nghĩa quốc gia, vừa mang tính quốc tế như chống thất nghiệp, xóa đói nghèo, chống bệnh tật, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác, bảo vệ môi trường thiên nhiên.

Đặc điểm của pháp luật tư sản

Pháp luật tư sản có những đặc điểm cơ bản như sau:

Một là, pháp luật tư sản ghi nhận, củng cố, bảo vệ và phát triển quyền sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động.

Hai là, pháp luật tư sản ghi nhận, củng cố và bảo vệ sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản.

Ba là, pháp luật tư sản ghi nhận, củng cố và bảo vệ sự thống trị về tư tưởng của giai cấp tư sản.

Từ những điều trình bày ở trên, có thể định nghĩa pháp luật tư sản là hệ thống các quy phạm pháp luật (các quy tắc) có tính chất bắt buộc chung, do nhà nước tư sản ban hành (hoặc thừa nhận) và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế, trực tiếp thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản; là công cụ có hiệu lực nhất để điều chỉnh các quan hệ xã hội chủ yếu phù hợp với ý chí và lợi ích cơ bản của giai cấp tư sản⁴⁰.

Hình thức của pháp luật tư sản

Pháp luật tư sản cũng được thể hiện dưới ba hình thức (ba nguồn) là tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật.

Tập quán pháp hiện còn được sử dụng trong những nhà nước theo chế độ quân chủ lập hiến như Nhật Bản, Anh, Thụy Điển, Hà Lan,... nơi mà pháp luật tư sản còn bị ảnh hưởng nhiều của pháp luật phong kiến. Tuy nhiên, tập quán pháp cũng kém tác dụng vì giá trị hiệu lực pháp lý thấp, mang tính bảo thủ cao và chậm biến đổi.

Tiền lệ pháp hiện được sử dụng trong các nhà nước thuộc hệ thống pháp luật Anh – Mỹ và những nước thuộc địa trước đây của Anh. Ở Anh và Mỹ, các án lệ (phán quyết của tòa án) được tập hợp, sắp xếp theo trình tự nhất định trong một hệ thống thống nhất và được gọi là thông luật (Common law).

Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức thể hiện chủ yếu nhất, quan trọng nhất, hiện đại nhất và phổ biến nhất của pháp luật tư sản và nó được sử dụng trong tất cả các nhà nước tư sản.

⁴⁰ Nguyễn Văn Động. Sdd.

4.2.3.4. Pháp luật xã hội chủ nghĩa

Bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa

Bản chất của pháp luật XHCN chịu sự chi phối của nhiều nhân tố, nhưng chủ yếu vẫn do cơ sở kinh tế, cơ sở xã hội, nhiệm vụ chiến lược và mục tiêu lâu dài của nhà nước XHCN quyết định.

Về bản chất giai cấp, pháp luật XHCN là hệ thống các quy phạm pháp luật luôn luôn chứa đựng, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động; là công cụ có hiệu lực nhất để nhà nước XHCN sử dụng trong việc trấn áp các lực lượng thù địch của nhân dân, bắt buộc những cá nhân, tổ chức đã vi phạm pháp luật phải thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, đầy đủ, thống nhất, bảo đảm và mở rộng các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân phù hợp với sự phát triển của xã hội và thời đại, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc tổ quốc XHCN.

So với các kiểu pháp luật trước, pháp luật XHCN có tính chất xã hội sâu sắc và rộng rãi hơn, được phản ánh tập trung trong sự tác động của nó tới các quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất để các quan hệ xã hội này vận động, phát triển phù hợp với ý chí, lợi ích của nhân dân lao động, có tác dụng giữ vững sự ổn định xã hội và thúc đẩy xã hội phát triển năng động, bền vững, hài hòa. Nói cách khác, trong điều kiện đổi mới, cái cách, phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế hiện nay, tính xã hội của pháp luật XHCN đã và đang được thể hiện sâu đậm ở vai trò điều tiết các quan hệ kinh tế, chính trị, dân sự, văn hóa, giáo dục, khoa học – công nghệ, xã hội, đối ngoại và giải quyết nhiều vấn đề xã hội vừa mang tính quốc gia vừa có tính quốc tế, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Đặc điểm của pháp luật xã hội chủ nghĩa

Là kiểu pháp luật mới, pháp luật XHCN có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

Một là, pháp luật XHCN được xây dựng, củng cố, phát triển, hoàn thiện trên cơ sở tư tưởng của giai cấp công nhân.

Hai là, pháp luật XHCN luôn luôn thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của các giai cấp và tầng lớp nhân dân lao động khác.

Ba là, pháp luật XHCN quan hệ chặt chẽ với đường lối, chính sách của đảng cộng sản.

Bốn là, pháp luật XHCN quan hệ tác động qua lại với các loại quy phạm xã hội khác.

Các loại quy phạm xã hội khác là đạo đức, phong tục tập quán, quy phạm của tổ chức xã hội và quy phạm tôn giáo trong xã hội XHCN. Từ những trình bày về sự ra đời, bản chất và đặc điểm của pháp luật XHCN, có thể định nghĩa pháp luật XHCN là hệ thống các quy phạm pháp luật (các quy tắc) có tính chất bắt buộc chung, do nhà nước XHCN ban hành (hoặc thừa nhận) và bảo đảm thực hiện bằng tất cả sức mạnh của mình, trong đó đặc biệt là sức mạnh cưỡng chế, trực tiếp thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động; là công cụ có hiệu lực nhất để điều

chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh⁴¹.

4.3. VĂN BẢN PHÁP LUẬT, QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

4.3.1. Văn bản pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật là một hình thức (dạng, loại) văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 hoặc trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) năm 2004, trong đó chứa đựng các quy tắc (những quy phạm pháp luật) có hiệu lực bắt buộc chung, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản, được Nhà nước bảo đảm thực hiện và được thực hiện nhiều lần trong đời sống nhà nước, đời sống xã hội.

Là một hình thức văn bản quan trọng của nhà nước, văn bản quy phạm pháp luật có những đặc điểm cơ bản sau đây:

- Chỉ do chủ thể có thẩm quyền ban hành hoặc phối hợp ban hành.
- Được ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục luật định.
- Có nội dung gồm các quy phạm pháp luật (hay những quy tắc) mang tính chất bắt buộc chung.
- Điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản.
- Được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần, trong đó có sức mạnh cưỡng chế.
- Được thực hiện nhiều lần trong thực tế đời sống nhà nước và đời sống xã hội.

4.3.2. Quy phạm pháp luật

4.3.2.1. Khái niệm và đặc điểm

Quy phạm pháp luật là quy tắc do nhà nước đặt ra (hoặc thừa nhận), có chứa đựng ý chí của nhà nước, mang tính chất bắt buộc chung và được nhà nước bảo đảm thực hiện, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản⁴².

Những đặc điểm riêng của quy phạm pháp luật so với các quy phạm xã hội khác:

⁴¹ Nguyễn Văn Động. Sdd.

⁴² Nguyễn Văn Động. Sdd.

** Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung:*

Quy phạm pháp luật là khuôn mẫu cho hành vi xử sự của con người. Nó chỉ dẫn cho con người biết cách xử sự trong điều kiện hoàn cảnh nhất định của đời sống xã hội (cái gì được làm, cái gì không được làm, cái gì bắt buộc phải làm và làm như thế nào).

Quy phạm pháp luật là tiêu chuẩn xác định giới hạn và đánh giá hành vi xử sự của con người. Thông qua quy phạm pháp luật mới biết được hành vi xử sự của con người là hành vi pháp lý hay không, đúng hay không đúng pháp luật.

Quy phạm pháp luật được ban hành không phải cho một tổ chức, cá nhân cụ thể mà cho tất cả các tổ chức cá nhân tham gia quan hệ xã hội mà quy phạm pháp luật đó điều chỉnh.

** Quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành và được nhà nước bảo đảm thực hiện:*

Nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước với thẩm quyền và thủ tục chặt chẽ đặt ra các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà nước áp đặt ý chí của mình trong các quy phạm pháp luật. Trong đó nêu lên những điều kiện hoàn cảnh đã dự liệu và buộc chủ thể tham gia phải xử sự theo ý muốn (cho phép hoặc bắt buộc) của nhà nước, đồng thời nhà nước dự trù những biện pháp cưỡng chế đối với chủ thể nào không tuân theo ý chí đó.

Như vậy, bằng quyền lực nhà nước, nhà nước đã bảo đảm thực hiện các quy phạm pháp luật chống lại sự vi phạm từ các chủ thể tham gia quan hệ xã hội do quy phạm pháp luật điều chỉnh.

** Nội dung của quy phạm pháp luật thể hiện hai mặt: cho phép và bắt buộc.*

Quy phạm pháp luật chỉ quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Điều này có nghĩa là thông qua việc quy định quyền và nghĩa vụ, các bên tham gia quan hệ xã hội biết được phạm vi giới hạn hành vi xử sự của họ, cái gì không được làm, cái gì được làm và làm như thế nào.

4.3.2.2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật có ba bộ phận là *giả định, quy định và chế tài*.

** Bộ phận Giả định:* là một bộ phận của quy phạm pháp luật, nêu lên những điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra trong thực tế cuộc sống mà cá nhân hay tổ chức khi ở vào những hoàn cảnh, điều kiện đó phải chịu sự tác động của quy phạm pháp luật.

Bộ phận giả định trả lời câu hỏi chủ thể nào? Trong hoàn cảnh, điều kiện nào? Mục đích của giả định là để xác định phạm vi tác động của pháp luật. Ví dụ: Điều 21 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Người chưa đủ sáu tuổi không có năng lực hành vi dân sự”.

– *Phân loại:* căn cứ vào số lượng hoàn cảnh, điều kiện, giả định được chia thành hai loại.

+ *Giả định giản đơn*: chỉ nêu lên một hoàn cảnh, điều kiện. Ví dụ: Điều 33 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”.

+ *Giả định phức tạp*: nêu lên nhiều hoàn cảnh, điều kiện. Ví dụ: Điều 97 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định: “Người nào, trong khi thi hành công vụ mà làm chết người do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép, thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm”.

* **Bộ phận Quy định**: là một bộ phận của quy phạm pháp luật, nêu lên cách thức xử sự mà cá nhân hay tổ chức ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã nêu trong bộ phận giả định được phép hoặc buộc phải thực hiện.

Bộ phận quy định trả lời cho câu hỏi chủ thể phải xử sự như thế nào? Mục đích của quy định là thể hiện ý chí của nhà nước, có tác dụng đưa ra cách thức xử sự để các chủ thể thực hiện sao cho phù hợp với ý chí của nhà nước. Quy định của quy phạm pháp luật thường được thể hiện ở các dạng mệnh lệnh: cấm, không được, được, thì, phải, có, đều... Ví dụ: Điều 16 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”.

– *Phân loại*: căn cứ vào mệnh lệnh được nêu trong bộ phận quy định, hai loại quy định.

+ *Quy định dứt khoát*: chỉ nêu một cách xử sự và các chủ thể buộc phải xử sự theo mà không có sự lựa chọn. Ví dụ: Khoản 1 Điều 576 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Bên bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho bên được bảo hiểm trong thời hạn đã thỏa thuận...”. Quy định trên chỉ nêu lên một cách xử sự là “phải trả tiền bảo hiểm cho bên được bảo hiểm trong thời hạn đã thỏa thuận”.

+ *Quy định không dứt khoát*: nêu ra nhiều cách xử sự và cho phép các tổ chức hoặc cá nhân có thể lựa chọn cách xử sự. Ví dụ: Khoản 1 Điều 316 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Việc chuyển giao nghĩa vụ dân sự được thể hiện bằng văn bản hoặc bằng lời nói”. Bộ phận quy định đã cho phép các chủ thể có thể chuyển giao nghĩa vụ bằng hai cách: “văn bản” hoặc “lời nói”.

* **Bộ phận Chế tài**: là một bộ phận của quy phạm pháp luật, nêu lên biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến áp dụng đối với cá nhân hoặc tổ chức nào không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước đã nêu ở bộ phận quy định của quy phạm pháp luật. Biện pháp tác động phải tương xứng với mức độ, tính chất của hành vi vi phạm.

Bộ phận chế tài trả lời câu hỏi chủ thể phải chịu hậu quả gì nếu không thực hiện đúng quy định của quy phạm pháp luật? Mục đích nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh.

Ví dụ: “Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm, hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm” (Khoản 1 – Điều 102 Bộ luật Hình sự năm 1999).

– *Phân loại:*

i, *Căn cứ vào khả năng lựa chọn biện pháp áp dụng, mức áp dụng:*

+ *Chế tài cố định:* chỉ nêu một biện pháp chế tài và một mức áp dụng.

+ *Chế tài không cố định:* nêu lên nhiều biện pháp chế tài, hoặc một biện pháp nhưng nhiều mức để chủ thể có thể lựa chọn. Ví dụ: “Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi môi giới, dẫn dắt, tổ chức, tạo điều kiện cho người khác kết hôn với người nước ngoài trái với thuần phong mỹ tục hoặc trái với quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng tới an ninh, trật tự”.

ii, *Căn cứ vào tính chất, chế tài có thể được chia thành bốn loại:*

+ *Chế tài hình sự:* được quy định trong phần riêng của Bộ luật Hình sự (phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, tù giam, tù hình...).

+ *Chế tài hành chính:* được quy định trong Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính (phạt cảnh cáo, phạt tiền...).

+ *Chế tài dân sự:* được quy định trong Bộ luật Dân sự (phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại trong hợp đồng, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng...).

+ *Chế tài kỷ luật:* Pháp lệnh Cán bộ, công chức quy định các hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức như sau: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc, hạ ngạch, chuyển công tác, cách chức, buộc thôi việc.

4.3.2.3. Các loại quy phạm pháp luật

Có nhiều cách phân loại quy phạm pháp luật khác nhau.

Dựa theo ngành luật, có các quy phạm pháp luật của các ngành luật: hiến pháp, hành chính, hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hôn nhân và gia đình,...).

Theo nội dung của quy phạm pháp luật, có quy phạm pháp luật điều chỉnh, quy phạm pháp luật bảo vệ và quy phạm pháp luật chuyên môn. Quy phạm pháp luật điều chỉnh chiếm đa số trong hệ thống các quy phạm pháp luật, gồm quy phạm pháp luật cho phép hay quy phạm pháp luật trao quyền (quy định quyền của chủ thể), quy phạm pháp luật cấm đoán (quy định hành vi không được thực hiện), quy phạm pháp luật bắt buộc (quy định hành vi phải thực hiện). Quy phạm pháp luật bảo vệ quy định những biện pháp mang tính chất cưỡng chế của nhà nước nhằm áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật. Quy phạm pháp luật chuyên môn là loại quy phạm bảo đảm thực hiện quy phạm pháp luật điều chỉnh và quy phạm pháp luật bảo vệ, gồm có quy phạm pháp luật định hình tổng quan (nhằm định vị một hiện trạng quan hệ xã hội, ví dụ: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân” – Điều 2 Hiến pháp 2013); quy phạm pháp luật định nghĩa (nhằm nêu rõ nội dung khái niệm được đưa vào văn bản quy phạm pháp luật, chẳng hạn: “Khoa học là hệ thống tri thức về các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy” – Khoản 1 Điều 2 Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013; quy phạm pháp luật nguyên tắc (nhằm nêu tư tưởng mang tính

chất chỉ đạo hành động, ví dụ: “Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác” – Điều 15 Hiến pháp Việt Nam năm 2013).

4.3.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

4.3.3.1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Theo Hiến pháp năm 2013, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 các văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta hiện nay gồm:

STT	Cơ quan ban hành	Tên loại văn bản
1	Quốc hội	Hiến pháp, Luật, Nghị Quyết
2	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Pháp lệnh, Nghị quyết
3	Chủ tịch nước	Lệnh, Quyết định
4	Chính phủ	Nghị định, Nghị quyết liên tịch
5	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
6	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Thông tư
7	Tổng kiểm toán Nhà nước	Quyết định
8	Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao	Thông tư
9	Giữa các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; giữa các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền với Tổ chức chính trị – xã hội	Thông tư liên tịch
10	Hội đồng nhân dân	Nghị quyết
11	Ủy ban nhân dân	Quyết định

* Hiến pháp, Luật, Bộ luật và Nghị quyết của Quốc hội

Hiến pháp: là luật cơ bản của Nhà nước, quy định những vấn đề quan trọng nhất và cơ bản nhất của đất nước, như chế độ chính trị; chế độ kinh tế; các chính sách của Nhà nước về văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, an ninh, quốc phòng, đối ngoại; các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước và nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước; quốc kỳ, quốc huy, quốc ca, thủ đô, ngày Quốc khánh.

Đạo luật, bộ luật: quy định những vấn đề cơ bản, quan trọng thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc,

tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền và nghĩa vụ của công dân.

Nghị quyết của Quốc hội: được ban hành để quyết định nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội; dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; điều chỉnh ngân sách nhà nước; phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định chế độ làm việc của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH), Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội; phê chuẩn điều ước quốc tế và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

*** Pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH**

Pháp lệnh: quy định những vấn đề được Quốc hội giao, sau một thời gian thực hiện trình Quốc hội xem xét, quyết định ban hành thành đạo luật hay bộ luật.

Nghị quyết: được ban hành để giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh; hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương và quyết định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của UBTVQH.

*** Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước**

Lệnh: được ban hành để công bố chính thức Hiến pháp, đạo luật, bộ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; tổng động viên hoặc động viên cục bộ, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương.

Quyết định: được ban hành để giải quyết những vấn đề cụ thể thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước. Ví dụ: bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên Chính phủ; cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam; đặc xá;...

*** Nghị định của Chính phủ**

Nghị định được ban hành nhằm:

– Quy định chi tiết việc thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

– Quy định các biện pháp cụ thể để thực hiện chính sách kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền và nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ;

– Quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ;

– Quy định những vấn đề cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành đạo luật, bộ luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội (việc ban hành loại nghị định này phải được sự đồng ý của UBTVQH).

*** Quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

Quyết định được ban hành để quy định các vấn đề sau đây:

– Biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở; chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ. Chỉ thị quy định các biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ.

– Biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; kiểm tra hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

*** Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**

Thông tư được ban hành để:

– Quy định chi tiết việc thi hành luật và nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh và nghị quyết của UBTVQH, lệnh và quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

– Quy định quy trình, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế – kỹ thuật của ngành, lĩnh vực do mình phụ trách; các biện pháp để thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách;

– Quy định biện pháp để thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách và những vấn đề khác do Chính phủ giao.

*** Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC)**

Nghị quyết được ban hành nhằm hướng dẫn các tòa án áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động xét xử của ngành. Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC trên cơ sở giải quyết những bất cập, vướng mắc trong việc thực hiện luật, bộ luật của Tòa án nhân dân các cấp khi giải quyết các vụ án.

*** Thông tư của Chánh án TANDTC, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC)**

Thông tư của Chánh án TANDTC được ban hành nhằm thực hiện việc quản lý các tòa án nhân dân địa phương và tòa án quân sự về tổ chức; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chánh án TANDTC.

Thông tư của Viện trưởng VKSNDTC được ban hành để quy định các biện pháp bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân địa phương, Viện kiểm sát quân sự; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Viện trưởng VKSNDTC.

*** Quyết định của Tổng kiểm toán nhà nước**

Quyết định được ban hành để quy định, hướng dẫn các chuẩn mực kiểm toán nhà nước; quy định cụ thể quy trình kiểm toán, hồ sơ kiểm toán.

*** Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch**

Nghị quyết liên tịch giữa UBTVQH hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị – xã hội được ban hành để hướng dẫn giải quyết những vấn đề khi pháp luật quy định sự tham gia của tổ chức chính trị – xã hội vào quản lý nhà nước.

Thông tư liên tịch giữa Chánh án TANDTC với Viện trưởng VKSNDTC; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án TANDTC, Viện trưởng VKSNDTC được ban hành để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động tố tụng và những vấn đề khác liên quan tới nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.

Thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ban hành để hướng dẫn thi hành đạo luật, bộ luật, nghị quyết có chứa đựng các quy phạm pháp luật của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; nghị định của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan ngang bộ đó.

*** Nghị quyết của HĐND**

Nghị quyết này quy định phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội, văn hóa, khoa học, công nghệ, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, củng cố quốc phòng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trên phạm vi lãnh thổ thuộc thẩm quyền quản lý của HĐND.

*** Quyết định, chỉ thị của UBND**

Quyết định, chỉ thị của UBND quyết định những biện pháp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong các lĩnh vực xã hội ở địa phương thuộc thẩm quyền quản lý của HĐND cùng cấp và của mình.

4.3.3.2. Nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) có hiệu lực về không gian, thời gian và đối tượng áp dụng. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật có tính thứ bậc, trong đó Hiến pháp và Luật là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất. Việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật theo nguyên tắc sau:

- Văn bản QPPL được áp dụng kể từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực.
- Văn bản QPPL được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp văn bản có hiệu lực hồi tố thì áp dụng theo quy định đó.
- Trong trường hợp các văn bản QPPL có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.
- Trong trường hợp các văn bản QPPL do cùng một cơ quan ban hành mà có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản được ban hành sau.

– Trong trường hợp văn bản QPPL mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới.

4.4. QUAN HỆ PHÁP LUẬT VÀ SỰ KIẾN PHÁP LÝ

4.4.1. Khái niệm quan hệ pháp luật

Pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất, cơ bản nhất trong xã hội. Đó là những quan hệ giữa các cá nhân với nhau hoặc giữa cá nhân với tổ chức, giữa tổ chức với tổ chức trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội,... Trên cơ sở quy phạm pháp luật, khi có sự kiện pháp lý xảy ra thì quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh trở thành quan hệ pháp luật với các bên tham gia cụ thể và họ có quyền, nghĩa vụ pháp lý. Như vậy, dưới sự tác động của pháp luật, quan hệ xã hội đã được chuyển hóa thành quan hệ pháp luật mà các bên tham gia quan hệ pháp luật đó có các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định.

Quan hệ pháp luật là hình thức pháp lý của các quan hệ xã hội, xuất hiện khi các quan hệ xã hội được một quy phạm pháp luật tương ứng điều chỉnh và các chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật này đều có những quyền và nghĩa vụ pháp lý đã được quy phạm pháp luật đó dự liệu.

Quan hệ pháp luật có những đặc điểm cơ bản sau đây:

Một là, quan hệ pháp luật mang tính chất ý chí (ý chí của nhà nước và ý chí của các bên tham gia quan hệ pháp luật trong khuôn khổ ý chí nhà nước)

Quan hệ pháp luật mang tính ý chí vì quan hệ pháp luật phát sinh trên cơ sở pháp luật mà pháp luật luôn luôn phản ánh ý chí nhà nước. Trong nhiều trường hợp, theo quy định của pháp luật, quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi, chấm dứt do ý chí của các bên tham gia quan hệ pháp luật. Ví dụ: quan hệ hợp đồng kinh tế, quan hệ hợp đồng dân sự, quan hệ hôn nhân.

Hai là, quan hệ pháp luật chịu sự chi phối của cơ sở kinh tế

Là một bộ phận của lĩnh vực tư tưởng thuộc kiến trúc thượng tầng, quan hệ pháp luật tất yếu chịu sự chi phối của các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Khi cơ sở kinh tế biến đổi thì quan hệ pháp luật cũng biến đổi theo cả về tính chất lẫn nội dung. Bên cạnh đó, quan hệ pháp luật cũng tác động trở lại đối với cơ sở kinh tế. Ví dụ: quan hệ sở hữu của nhà nước đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên khác là tiền đề, cơ sở vật chất quan trọng nhất để nhà nước phát triển kinh tế theo định hướng XHCN.

Ba là, quan hệ pháp luật được hình thành trên cơ sở quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là điều kiện đầu tiên để làm phát sinh quan hệ pháp luật cụ thể. Quy phạm pháp luật quy định rõ điều kiện cần và đủ để làm phát sinh quan hệ pháp luật cụ thể, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật đó, những

biện pháp bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ thể. Ví dụ: quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình quy định những vấn đề liên quan tới kết hôn, như độ tuổi kết hôn của nam, nữ; những trường hợp không được kết hôn; thủ tục kết hôn; quyền và nghĩa vụ của vợ chồng,...

Bốn là, quan hệ pháp luật là quan hệ mà các bên tham gia quan hệ đó có các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định

Các quyền và nghĩa vụ đó luôn luôn tương ứng nhau, tạo nên nội dung của một quan hệ pháp luật cụ thể. Ví dụ: trong quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng thì hai bên có quyền và nghĩa vụ như nhau, quyền của bên này là nghĩa vụ của bên kia và nghĩa vụ của bên này là quyền của bên kia.

Năm là, quan hệ pháp luật được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước

Các quyền và nghĩa vụ của chủ thể quan hệ pháp luật luôn luôn được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay cá nhân có thẩm quyền sẽ xử lý theo pháp luật chủ thể quan hệ pháp luật đã xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khác trong một quan hệ pháp luật cụ thể. Ví dụ: trong quan hệ hợp đồng kinh tế giữa A và B, nếu A không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng đối với B thì Tòa án kinh tế tỉnh C sẽ phán xử và đưa ra quyết định buộc A phải thực hiện nghĩa vụ để đáp ứng quyền lợi của B.

Sáu là, Quan hệ pháp luật là quan hệ có tính xác định về chủ thể và cơ cấu

Chủ thể quan hệ pháp luật bao gồm cá nhân (công dân nước sở tại, công dân nước ngoài và người không có quốc tịch công tác, làm ăn, sinh sống ở nước sở tại) và tổ chức (khái niệm "tổ chức" ở đây bao gồm nhà nước, pháp nhân và các tổ chức khác). Quan hệ pháp luật có cơ cấu ba thành phần là chủ thể, nội dung và khách thể.

4.4.2. Thành phần của quan hệ pháp luật

4.4.2.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật

Chủ thể quan hệ pháp luật là cá nhân, tổ chức đáp ứng được những điều kiện do nhà nước quy định cho mỗi loại quan hệ pháp luật và tham gia vào quan hệ pháp luật đó.

Chủ thể quan hệ pháp luật gồm: *Cá nhân và Tổ chức có năng lực chủ thể*. Năng lực chủ thể được tạo nên bởi năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật là khả năng được hưởng quyền và mang nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định.

Năng lực hành vi là khả năng được nhà nước thừa nhận mà nhờ có khả năng đó, chủ thể tự thực hiện được các quyền và nghĩa vụ pháp lý, cũng như độc lập chịu trách nhiệm về những hành vi của mình.

Mối quan hệ giữa năng lực pháp luật và năng lực hành vi:

– Năng lực pháp luật là điều kiện cần, năng lực hành vi là điều kiện đủ để cá nhân, tổ chức trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật.

– Năng lực pháp luật là tiền đề của năng lực hành vi nên không thể có chủ thể pháp luật không có năng lực pháp luật mà lại có năng lực hành vi. Vì khi nhà nước không quy định các quyền, nghĩa vụ pháp lý cho chủ thể thì nhà nước cũng không cần tính đến điều kiện để cá nhân, tổ chức có thể thực hiện chúng.

– Nếu chủ thể có năng lực pháp luật mà không có hoặc mất năng lực hành vi hay bị nhà nước hạn chế năng lực hành vi thì họ không thể tham gia một cách tích cực vào các quan hệ pháp luật. Chủ thể chỉ có thể tham gia thụ động vào quan hệ pháp luật (thông qua hành vi của người thứ ba) hoặc được nhà nước bảo vệ trong những quan hệ pháp luật nhất định.

* **Cá nhân:** là chủ thể quan hệ pháp luật gồm công dân nước sở tại, công dân nước ngoài và người không có quốc tịch đang công tác, làm ăn, sinh sống tại nước sở tại. Trong số các cá nhân là chủ thể quan hệ pháp luật thì công dân nước sở tại chiếm đa số. Để trở thành chủ thể quan hệ pháp luật thì cá nhân phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện từ lúc người đó sinh ra và mất đi khi người đó chết.

Năng lực hành vi của cá nhân chỉ có được đầy đủ và hoàn thiện khi người đó đến độ tuổi nhất định và phát triển bình thường về thể chất, tinh thần, có khả năng nhận thức trước được hậu quả trong hành vi của mình và điều khiển được hành vi ấy. Pháp luật của nhiều nước trên thế giới đều coi độ tuổi 18 là điều kiện để công nhận năng lực hành vi đầy đủ của chủ thể đa số quan hệ pháp luật. Song, do sự khác nhau về tính chất và nội dung giữa các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh, cho nên pháp luật cũng quy định độ tuổi khác nhau cho phù hợp. Ví dụ: theo pháp luật Việt Nam, trong quan hệ hôn nhân thì nam phải từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên; đối với quan hệ bầu cử thì tuổi đi bầu đối với cả nam và nữ là đủ 18, tuổi được tự ứng cử là đủ 21.

* **Tổ chức:** là chủ thể quan hệ pháp luật gồm nhiều loại nhưng chủ yếu là nhà nước nói chung và pháp nhân. Khác với năng lực pháp luật và năng lực hành vi của cá nhân là chủ thể quan hệ pháp luật, năng lực pháp luật và năng lực hành vi của tổ chức là chủ thể quan hệ pháp luật xuất hiện đồng thời ở thời điểm tổ chức đó được thành lập hợp pháp hoặc được công nhận là hợp pháp và mất đi khi tổ chức ấy bị giải thể.

Nhà nước là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật vì nó là tổ chức quyền lực chính trị của toàn thể nhân dân lao động, mang chủ quyền quốc gia và đại diện cho cả xã hội. Nhà nước chi tham gia những quan hệ pháp luật cơ bản nhất và quan trọng nhất liên quan tới lợi ích của cả quốc gia, như quan hệ sở hữu đất đai và các tài nguyên thiên nhiên khác, quan hệ ngoại thương,...

Pháp luật của mỗi nước có quy định riêng về những điều kiện để công nhận một tổ chức là pháp nhân và các loại pháp nhân. Ví dụ: theo quy định tại Điều 84 Bộ luật Dân sự năm 2005, một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ bốn điều kiện sau: 1) được thành lập hợp pháp (được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, tổ chức hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền); 2) có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; 3) có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; 4) nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập. Điều 100 Bộ luật Dân sự năm 2005 còn quy định các loại pháp nhân, gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và tổ chức khác có đủ các điều kiện quy định tại Điều 84 của Bộ luật Dân sự.

4.4.2.2. Nội dung quan hệ pháp luật

Nội dung quan hệ pháp luật là quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ pháp luật, được nhà nước xác lập và bảo đảm thực hiện.

*** Quyền pháp lý:** Quyền pháp lý là cách xử sự mà pháp luật cho phép chủ thể tiến hành. Biểu hiện:

- + Chủ thể có khả năng xử sự theo cách thức nhất định mà pháp luật cho phép;
- + Chủ thể có khả năng yêu cầu các chủ thể có liên quan thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hoặc yêu cầu họ chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình;
- + Chủ thể có khả năng yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Chẳng hạn: A và B giao kết hợp đồng mua bán nhà ở. Khi bên A đã thanh toán đầy đủ tiền mua nhà mà bên B vẫn không giao nhà thì bên A có quyền yêu cầu bên B giao nhà hoặc có quyền khởi kiện ra tòa án để buộc bên B giao nhà.

*** Nghĩa vụ pháp lý:** Nghĩa vụ pháp lý là cách xử sự mà nhà nước bắt buộc chủ thể phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể khác. Biểu hiện:

- + Chủ thể phải tiến hành một số hành động nhất định;
- + Chủ thể phải kiềm chế, không thực hiện một số hành động nhất định;
- + Chủ thể phải chịu trách nhiệm pháp lý khi xử sự không đúng với những quy định của pháp luật.

Chẳng hạn: trong quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa A và B, nếu bên A là bên chuyển nhượng thì có các nghĩa vụ theo quy định Điều 699 Bộ luật Dân sự năm 2005: “1. Chuyển giao cho bên nhận chuyển nhượng đủ diện tích, đúng hạng đất, loại đất, vị trí, số hiệu và tình trạng đất như đã thỏa thuận; 2. Giao giấy tờ có liên quan quyền sử dụng đất cho bên nhận chuyển nhượng”.

4.4.2.3. Khách thể quan hệ pháp luật

Khách thể của quan hệ pháp luật là lợi ích (lợi ích vật chất, tinh thần...) mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia quan hệ pháp luật. Khách thể là yếu tố thúc đẩy chủ thể tham gia quan hệ pháp luật.

Chẳng hạn: trong quan hệ mua bán tài sản, khách thể của bên mua là tài sản cần mua, khách thể của bên bán là tiền.

4.4.3. Sự kiện pháp lý

4.4.3.1. Khái niệm

Sự kiện pháp lý là điều kiện, hoàn cảnh, tình huống của đời sống thực tế mà sự xuất hiện hay mất đi của chúng được quy phạm pháp luật gắn với sự phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một quan hệ pháp luật.

4.4.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý

- Căn cứ vào số lượng các điều kiện, hoàn cảnh làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật: sự kiện pháp lý giản đơn và sự kiện pháp lý phức tạp.
- Căn cứ theo tiêu chuẩn ý chí: sự biến pháp lý và hành vi pháp lý.
- Căn cứ vào kết quả tác động của sự kiện pháp lý đối với quan hệ pháp luật: sự kiện pháp lý làm phát sinh, làm thay đổi và làm chấm dứt quan hệ pháp luật.

4.5. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

4.5.1. Thực hiện pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật

Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có tổ chức mà các chủ thể pháp luật bằng hành vi của mình thực thi các quy định pháp luật trong thực tế đời sống.

Có những hình thức thực hiện pháp luật sau:

Tuân theo (hay tuân thủ) pháp luật là chủ thể pháp luật tự kiềm chế mình để không thực hiện hành vi mà pháp luật cấm.

Chấp hành (hay thi hành) pháp luật – thực hiện nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho mình bằng hành vi tích cực.

Đối với hình thức thực hiện pháp luật này, pháp luật yêu cầu chủ thể pháp luật không những tự giác thực hiện nghĩa vụ của mình mà còn thực hiện nghĩa vụ đó một cách đầy đủ, nghiêm chỉnh.

Sử dụng pháp luật – thực hiện các quyền mà pháp luật quy định cho mình. Yêu cầu của pháp luật trong hình thức thực hiện pháp luật này là chủ thể pháp luật phải thực hiện quyền một cách đúng đắn, tức là thực hiện quyền trong phạm vi pháp luật quy định, không được lợi dụng quyền để xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Áp dụng pháp luật – hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền nhằm tổ chức cho các chủ thể pháp luật khác thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh các quy phạm pháp luật. Ví dụ: Hội đồng kỷ luật nhà trường dưới sự chủ trì của Hiệu trưởng nhà trường xét kỷ luật và quyết định cảnh cáo một giáo viên đã tự ý thêm, bớt nội dung giảng dạy đã được quy định trong chương trình giáo dục. Áp dụng pháp luật khác với tuân thủ pháp luật, chấp hành pháp luật, sử dụng pháp luật ở chỗ: nó chỉ được tiến hành bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền và trong áp dụng pháp luật có cả tuân theo pháp luật, chấp hành pháp luật và sử dụng pháp luật.

4.5.2. Áp dụng pháp luật

4.5.2.1. Khái niệm "áp dụng pháp luật"

Nếu chỉ có tuân theo pháp luật, chấp hành pháp luật và sử dụng pháp luật thì còn nhiều quy phạm pháp luật không được thực hiện vì không có sự tham gia của Nhà nước. Do đó, rất cần hoạt động áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền để tạo điều kiện cho các chủ thể khác thực hiện đầy đủ các quy phạm pháp luật.

Áp dụng pháp luật có những đặc điểm cơ bản sau đây:

Một là, chỉ được tiến hành bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền.

Hai là, được tiến hành theo hình thức, thủ tục, trình tự do pháp luật quy định. Hình thức của hoạt động áp dụng pháp luật là văn bản áp dụng pháp luật. Ý chí của chủ thể áp dụng pháp luật được thể hiện trong các văn bản áp dụng pháp luật. Văn bản áp dụng pháp luật là văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nhà chức trách ban hành trên cơ sở văn bản quy phạm pháp luật, áp dụng vào từng trường hợp nhằm xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể, hoặc xác định biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể.

Ba là, mang tính quyền lực nhà nước.

Bốn là, mang tính chất cá biệt. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền áp dụng quy phạm pháp luật hiện hành cho từng trường hợp cụ thể đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức cụ thể. Ví dụ: căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành về kỷ luật cán bộ, công chức, Hội đồng kỷ luật trường phổ thông trung học A do Hiệu trưởng làm chủ tịch quyết định cảnh cáo giáo viên Nguyễn Văn B vì B vi phạm quy chế tuyển sinh.

Từ những điều trình bày ở trên, có thể định nghĩa: *Áp dụng pháp luật là một hình thức hoạt động mang tính tổ chức – quyền lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền theo thủ tục, trình tự do pháp luật quy định, nhằm cá biệt*

hóa quy phạm pháp luật hiện hành đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức cụ thể trong trường hợp cụ thể⁴³.

4.5.2.2. Các trường hợp áp dụng pháp luật

Tuy vậy, áp dụng pháp luật cũng chỉ được tiến hành trong bốn trường hợp dưới đây:

Một là, khi đã có quy phạm pháp luật quy định trước về những điều kiện cần và đủ để làm phát sinh quan hệ pháp luật cụ thể với các bên tham gia cụ thể, nhưng quan hệ pháp luật đó vẫn chưa hình thành vì chưa có sự can thiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bởi vậy, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần áp dụng pháp luật để làm phát sinh quan hệ pháp luật ấy.

Hai là, khi quan hệ pháp luật cụ thể đã phát sinh, nhưng nó vẫn chưa được thực hiện vì giữa các chủ thể quan hệ pháp luật đó có sự tranh chấp về quyền và nghĩa vụ mà tự họ không thể giải quyết được, phải nhờ cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Ví dụ: quan hệ lao động giữa trường đại học A với nhà giáo B đã phát sinh, nhưng quan hệ đó vẫn chưa được thực hiện vì có sự tranh chấp về quyền, nghĩa vụ giữa hai bên mà tự họ không giải quyết được, phải nhờ tòa án lao động giải quyết và tòa án lao động phải phán xét, đưa ra quyết định xác định rõ ràng, cụ thể quyền, nghĩa vụ của hai bên.

Ba là, khi nhà nước thấy cần kiểm tra hoạt động của các bên tham gia những quan hệ pháp luật quan trọng, liên quan tới lợi ích quốc gia (như quan hệ sở hữu đất đai và các tài nguyên khác, quan hệ ngoại thương), cơ quan có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra và thành lập đoàn kiểm tra, hoặc cơ quan có thẩm quyền xác nhận những sự kiện thực tế như xác nhận di chúc, hợp đồng viết tay, giấy ủy quyền giao dịch dân sự,...

Bốn là, khi có vi phạm pháp luật xảy ra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền thấy cần phải truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật đó. Ví dụ: Tòa án hình sự xét xử vụ án hình sự và phạt hai năm tù đối với bị cáo C – là học sinh trung học phổ thông đã có hành vi xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự nhà giáo D theo Khoản 1, Điều 121 Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999.

4.5.2.3. Trình tự áp dụng pháp luật

Áp dụng pháp luật là một dạng hoạt động hết sức phức tạp mà nếu không cẩn trọng sẽ ảnh hưởng xấu tới lợi ích của nhà nước, xã hội, tập thể và cá nhân công dân. Bởi vậy nên nhà nước yêu cầu phải tiến hành áp dụng pháp luật theo một trình tự nghiêm ngặt gồm bốn giai đoạn sau đây:

Giai đoạn 1: Phân tích kỹ mọi điều kiện, hoàn cảnh, tình huống xảy ra vụ việc và nội dung, thực chất của vụ việc nhằm xác định tính chất pháp lý của nó (tức là xem vụ việc vừa xảy ra có liên quan đến pháp luật hay không, có cần đến pháp luật để giải

⁴³ Nguyễn Văn Động. Sdd.

quyết không). Ở giai đoạn này, nhà nước yêu cầu phải nghiên cứu mọi tình tiết, nội dung của vụ việc một cách toàn diện, khách quan, sâu sắc, kể cả sử dụng phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ (như giám định pháp y) để xác định tính chất pháp lý của vụ việc, vì trên thực tế có nhiều vụ việc xảy ra không có ý nghĩa pháp lý. Nếu xác định được tính chất pháp lý của vụ việc thì chuyển sang giai đoạn hai.

Giai đoạn 2: Lựa chọn quy phạm pháp luật hiện hành phù hợp để giải quyết vụ việc. Yêu cầu của nhà nước ở đây là lựa chọn đúng quy phạm pháp luật và hiểu được nội dung, ý nghĩa, mục đích của quy phạm pháp luật được lựa chọn. Muốn vậy, trước hết phải xem vụ việc vừa xảy ra thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật nào để lựa chọn quy phạm của ngành luật ấy. Tiếp đến là nghiên cứu, phân tích kỹ nội dung quy phạm pháp luật để hiểu được ý nghĩa, mục đích của nó và ý tưởng của nhà làm luật. Sau đó, đối chiếu nội dung quy phạm pháp luật với tình tiết, nội dung, thực chất của vụ việc xem chúng đã khớp với nhau chưa, nếu khớp rồi thì chuyển sang giai đoạn 3 là giai đoạn ra văn bản áp dụng pháp luật.

Giai đoạn 3: Ban hành văn bản áp dụng pháp luật. Đây là giai đoạn có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ quá trình áp dụng pháp luật. Yêu cầu đối với giai đoạn này là văn bản áp dụng pháp luật phải được ban hành đúng thẩm quyền, đúng hình thức mà pháp luật đã quy định; nội dung văn bản áp dụng pháp luật phải rõ ràng, cụ thể, dứt khoát, dễ hiểu.

Giai đoạn 4: Tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật. Cơ quan đã ban hành văn bản áp dụng pháp luật phải tạo mọi điều kiện thuận lợi để cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh văn bản đã ban hành; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện đó và khi cần thiết có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức không tự giác và không nghiêm chỉnh chấp hành văn bản áp dụng pháp luật.

4.5.2.4. Áp dụng pháp luật tương tự

Khi xây dựng pháp luật, nhà làm luật đã cố gắng dự liệu (trù tính) hết điều kiện, hoàn cảnh, tình huống có thể xảy ra trong đời sống để đưa ra các quy phạm pháp luật điều chỉnh. Song, do xã hội phát triển quá nhanh, nhiều vấn đề mới nảy sinh, hoặc do khả năng của nhà làm luật hạn chế, nên trong pháp luật vẫn còn khoảng trống, “lỗ hổng” dẫn đến tình trạng có không ít các vấn đề, các quan hệ xã hội còn chưa có pháp luật điều chỉnh. Phương hướng chung để khắc phục là tiếp tục hoàn thiện pháp luật. Song để có pháp luật mới thì phải chờ đợi trong một thời gian khá lâu, mà những vấn đề mới nảy sinh thì đang cần giải quyết ngay để bảo đảm lợi ích của nhà nước, xã hội và của công dân. Trước tình thế ấy, pháp luật cho phép các cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật tương tự và coi đây chỉ là biện pháp tạm thời mang tính tình thế.

Áp dụng pháp luật tương tự có hai hình thức là áp dụng tương tự quy phạm pháp luật và áp dụng tương tự pháp luật. Áp dụng tương tự quy phạm pháp luật là giải quyết một vụ việc cụ thể chưa có pháp luật điều chỉnh trên cơ sở quy phạm pháp

luật điều chỉnh vụ việc khác mà vụ việc này có nội dung tương tự với vụ việc đang cần giải quyết.

Chẳng hạn: Tòa án huyện N đã vận dụng các quy định về hợp đồng mua bán tài sản để giải quyết tranh chấp giữa A và B về trao đổi nhà khi chưa có quy định pháp luật về vấn đề này. Áp dụng tương tự pháp luật là giải quyết một vụ việc cụ thể theo các nguyên tắc chung, cơ bản của pháp luật và bằng kinh nghiệm nghề nghiệp, vốn sống của người áp dụng pháp luật. Chỉ khi nào xác định được rằng vừa không có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc đang cần giải quyết, vừa không có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc khác có nội dung giống với vụ việc đang cần giải quyết thì mới được áp dụng tương tự pháp luật.

Để tiến hành áp dụng pháp luật tương tự cần có những điều kiện nhất định, gồm điều kiện chung cho áp dụng pháp luật tương tự và điều kiện riêng cho mỗi hình thức áp dụng pháp luật tương tự.

Điều kiện chung: Người áp dụng pháp luật phải xác định được rằng vụ việc cần giải quyết mang tính chất pháp lý, tức là thật sự cần tới pháp luật để giải quyết; chưa có pháp luật về vụ việc đang cần giải quyết; tìm ra được quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc giống với vụ việc đang cần giải quyết hoặc các nguyên tắc cơ bản của pháp luật; kiến thức pháp luật, kinh nghiệm sống của người áp dụng pháp luật.

Điều kiện riêng: Đối với áp dụng tương tự quy phạm pháp luật thì người áp dụng pháp luật phải xác định chắc chắn rằng chưa có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc đang cần giải quyết nhưng có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc khác mà vụ việc này có nội dung giống với vụ việc đang cần giải quyết; đối với áp dụng tương tự pháp luật thì người áp dụng pháp luật cũng phải xác định được rằng vừa không có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc đang cần giải quyết, vừa không có cả quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc khác giống với vụ việc đang cần giải quyết.

4.6. GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT

4.6.1. Khái niệm giải thích pháp luật

Một trong những điều kiện quan trọng nhất để thực hiện pháp luật được tốt là sự nhận thức pháp luật một cách thống nhất trong bộ máy nhà nước và ở ngoài xã hội. Do đó, rất cần giải thích pháp luật.

Giải thích pháp luật là làm sáng tỏ nội dung và tư tưởng của các quy phạm pháp luật để nhân dân nói chung, cán bộ và viên chức nói riêng nhận thức pháp luật thống nhất, từ đó thực hiện pháp luật thống nhất.

Có hai loại giải thích pháp luật là: *Giải thích pháp luật không chính thức* và *Giải thích pháp luật chính thức*.

Giải thích pháp luật không chính thức là sự giải thích của bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào nhằm làm cho mọi người hiểu rõ nội dung và tư tưởng của các quy

phạm pháp luật và lời giải thích đó không có giá trị pháp lý bắt buộc phải thực hiện. Tuy vậy, sự giải thích pháp luật của các nhà khoa học pháp lý, các nhà thực tiễn áp dụng pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng và qua các loại sách, báo pháp lý cũng có giá trị nhận thức to lớn, nhất là đối với các nhà làm luật và các nhà quản lý.

Giải thích pháp luật chính thức là sự giải thích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, lời giải thích đó được ghi thành văn bản và văn bản giải thích pháp luật ấy có giá trị pháp lý bắt buộc phải thực hiện như là văn bản được giải thích đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

4.6.2. Thẩm quyền và chức năng giải thích pháp luật

Giải thích luật có vai trò vô cùng quan trọng, bởi lẽ, có nhiều quy phạm pháp luật nếu không có sự giải thích của cơ quan có thẩm quyền sẽ dẫn đến hậu quả là việc nhận thức pháp luật không thống nhất và việc áp dụng pháp luật của các cơ quan Nhà nước nói chung, cơ quan tiến hành tố tụng nói riêng cũng không thống nhất.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan duy nhất ở nước ta có thẩm quyền giải thích luật. Thẩm quyền giải thích luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được quy định tại Điều 90 Hiến pháp 1992 và Điều 74 Hiến pháp 2013, tại Điều 7 Luật Tổ chức Quốc hội và Điều 16 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015.

Giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện thẩm quyền này có Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Ban Công tác lập pháp.

4.7. VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

4.7.1. Vi phạm pháp luật

4.7.1.1. Khái niệm vi phạm pháp luật

Việc nghiên cứu vấn đề này góp phần to lớn vào việc nhận thức toàn diện về một hiện tượng tiêu cực trong xã hội là vi phạm pháp luật, từ đó có những biện pháp phòng, chống có hiệu quả. Trong công tác thực tiễn, nếu nắm vững lý thuyết về vi phạm pháp luật thì sẽ tránh được những khuyết điểm, sai lầm, đặc biệt trong phòng ngừa và xử lý các vi phạm pháp luật.

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi của chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý (có khả năng chịu trách nhiệm pháp lý), đã xâm hại tới quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ⁴⁴.

Từ định nghĩa trên về vi phạm pháp luật, có thể nêu lên những dấu hiệu đặc trưng của nó như sau:

⁴⁴ Nguyễn Văn Động. Sđd.

Thứ nhất, vi phạm pháp luật là hành vi của con người, thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động

Hành vi được thể hiện dưới dạng hành động như thành lập cơ sở giáo dục hoặc tổ chức hoạt động giáo dục trái phép, làm thất thoát kinh phí giáo dục, lợi dụng hoạt động giáo dục để thu tiền sai quy định,... Hành vi được thể hiện dưới dạng không hành động như không tố giác người làm hồ sơ giả, vi phạm quy chế tuyển sinh, thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ; không nhập ngũ khi có giấy gọi nhập ngũ; không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng khi mình có điều kiện cứu giúp.

Việc coi hành vi của con người là dấu hiệu đầu tiên của vi phạm pháp luật xuất phát từ nguyên lý: pháp luật chỉ điều chỉnh hành vi con người chứ không điều chỉnh ý nghĩ, trạng thái tâm lý của con người khi họ chưa thể hiện thành hành vi cụ thể.

Thứ hai, vi phạm pháp luật là hành vi của con người mà hành vi đó trái pháp luật

Tính chất trái pháp luật của hành vi con người thể hiện ở chỗ: làm không đúng điều pháp luật cho phép (ví dụ: cán bộ quản lý giáo dục không thực hiện đúng quyền hạn của mình mà Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005 và điều lệ nhà trường quy định, lợi dụng quyền tố cáo để tố cáo sai sự thật, vu cáo làm hại người khác); không làm hoặc làm không đầy đủ điều pháp luật bắt buộc phải làm (ví dụ: Hiệu trưởng nhà trường và nhà giáo không thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình mà Luật Giáo dục năm 2005 và điều lệ nhà trường quy định); làm điều pháp luật ngăn cấm (ví dụ: cán bộ quản lý giáo dục xuất bản, in, phát hành sách giáo khoa trái phép; nhà giáo ngược đãi, hành hạ người học; người học xâm phạm nhân phẩm, thân thể nhà giáo).

Thứ ba, vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật có chứa đựng lỗi của chủ thể

Mọi vi phạm pháp luật đều là những hành vi trái pháp luật, nhưng không phải tất cả hành vi trái pháp luật đều là những vi phạm pháp luật, mà chỉ hành vi trái pháp luật nào được chủ thể thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý (tức là có lỗi của chủ thể) mới được coi là vi phạm pháp luật. Lỗi là trạng thái tâm lý, thể hiện thái độ tiêu cực của chủ thể đối với hậu quả hành vi trái pháp luật của mình và đối với hành vi trái pháp luật ấy ở thời điểm chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật (nhận thức trước được hậu quả xấu hoặc không chịu thấy trước hậu quả xấu vì tính cầu thả trong hành vi của mình và thực hiện hành vi ấy một cách chủ động, tích cực). Ví dụ: nhà giáo nhận thức trước được rằng tự ý thêm, bớt nội dung giảng dạy đã được quy định trong chương trình giáo dục là sai nhưng vẫn cứ làm, cho nên hành vi này có chứa đựng lỗi của nhà giáo.

Thứ tư, vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi của chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý

Chủ thể hành vi trái pháp luật có thể là cá nhân hoặc tổ chức (pháp nhân). Nếu là tổ chức thì tổ chức luôn luôn có năng lực trách nhiệm pháp lý. Còn nếu là cá nhân thì phải là người đã đến tuổi chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi trái pháp luật mà mình vừa thực hiện theo luật định và có sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, đến mức có khả năng nhận thức trước được hậu quả trong hành vi của mình và điều

khuyến được hành vi ấy. Hai yếu tố này quan hệ thống nhất với nhau, nếu thiếu một sẽ không đủ điều kiện để kết luận về năng lực trách nhiệm pháp lý của người nào đó. Người mắc bệnh tâm thần nhưng đủ tuổi chịu trách nhiệm pháp lý theo luật định hoặc trẻ em chưa đến tuổi chịu trách nhiệm pháp lý theo luật định nhưng có sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần mà có hành vi trái pháp luật thì họ không được coi là những người có năng lực trách nhiệm pháp lý. Khái niệm năng lực trách nhiệm pháp lý đồng nghĩa với năng lực hành vi.

4.7.1.2. Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật

– Mặt khách quan của vi phạm pháp luật

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật mà con người có thể nhận thức được bằng trực quan sinh động.

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật gồm: *hành vi trái pháp luật; sự thiệt hại cho xã hội; quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại cho xã hội.*

Khi xem xét mặt khách quan của vi phạm pháp luật, trước hết phải xác định xem vụ việc vừa xảy ra có phải do hành vi của con người hay không, nếu phải thì hành vi đó có trái pháp luật không, nếu có trái pháp luật thì trái như thế nào. Sự thiệt hại cho xã hội là những tổn thất về vật chất hoặc tinh thần. Cụ thể, mặt khách quan phải xác định rõ những yếu tố sau đây:

– *Hành vi trái pháp luật*: thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động, trái pháp luật gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội; ví dụ: hành vi không đóng thuế theo quy định của nhà nước, hành vi vượt đèn đỏ khi tham gia giao thông đường bộ...;

– *Sự thiệt hại của xã hội*: là những tổn thất thực tế về mặt vật chất, tinh thần... mà xã hội phải gánh chịu hoặc nguy cơ tất yếu xảy ra thiệt hại ấy nếu hành vi trái pháp luật không được ngăn chặn kịp thời; ví dụ: hậu quả chết người, hậu quả mất uy tín với khách hàng...;

– *Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại của xã hội*: hành vi trái pháp luật là nguyên nhân, còn sự thiệt hại của xã hội là kết quả.

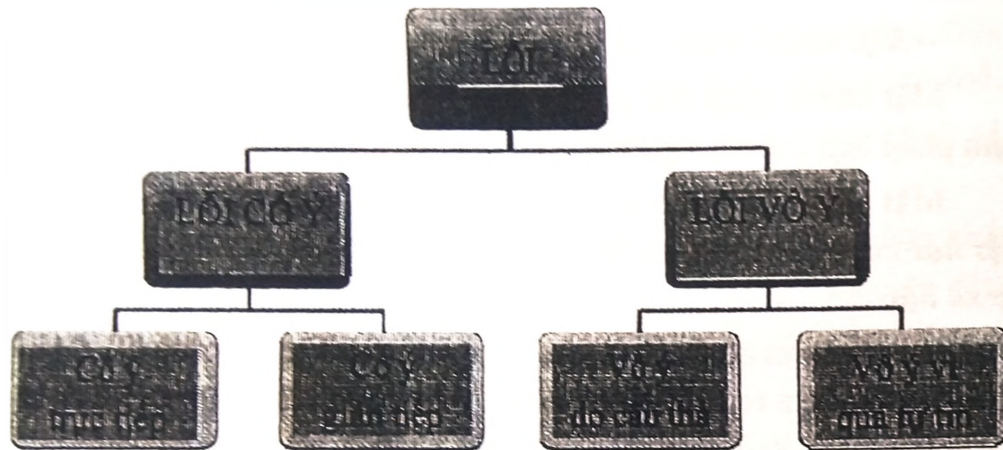
Mục đích của việc xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại cho xã hội là xem hành vi trái pháp luật có phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự thiệt hại cho xã hội hay không và sự thiệt hại cho xã hội có phải là kết quả tất yếu của hành vi trái pháp luật hay không, vì trên thực tế có trường hợp hành vi trái pháp luật không trực tiếp gây ra sự thiệt hại cho xã hội mà sự thiệt hại đó do nguyên nhân khác.

Ngoài những yếu tố nói trên, còn có các yếu tố khác thuộc mặt khách quan của vi phạm pháp luật như: *công cụ, thời gian, địa điểm thực hiện hành vi vi phạm...*

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là trạng thái tâm lý bên trong của chủ thể vi phạm pháp luật. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật bao gồm các yếu tố sau: *lỗi, động cơ, mục đích*.

* **Lỗi**: là trạng thái tâm lý phản ánh thái độ tiêu cực của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình và hậu quả do hành vi đó gây ra. Lỗi được chia thành cố ý trực tiếp, cố ý gián tiếp, vô ý do quá tự tin và vô ý do cẩu thả. Có thể khái quát bằng sơ đồ sau đây:



Sơ đồ phân loại lỗi

Trong đó:

Lỗi cố ý trực tiếp: Chủ thể vi phạm nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng mong muốn hậu quả đó xảy ra.

Ví dụ: một người cầm dao, đuổi theo và đâm người khác gây hậu quả thương tích hoặc chết người.

Lỗi cố ý gián tiếp: Chủ thể vi phạm nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả đó xảy ra.

Ví dụ: chủ nhà mắc dây điện quanh vườn để chống trộm dẫn đến hậu quả là chết người.

Lỗi vô ý do quá tự tin: là lỗi của chủ thể, tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra những hậu quả nguy hiểm cho xã hội, nhưng hy vọng, tin tưởng hậu quả đó không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được.

Ví dụ: hành vi bán thịt gà trong vùng dịch cúm gia cầm khi cho rằng sẽ không ảnh hưởng đến sức khỏe con người, tuy nhiên, thực tế lại gây hậu quả gây chết người.

Lỗi do cẩu thả: Chủ thể vi phạm (do khinh suất, cẩu thả) không nhận thấy trước thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù, có thể hoặc cần phải thấy trước hậu quả đó.

Ví dụ: hành vi chuyển hướng của xe máy, ô tô khi tham gia giao thông đường bộ nhưng không bật đèn xi-nhan báo hiệu gây tai nạn.

* **Động cơ:** là cái thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật như do ghen tuông, đê hèn, vụ lợi...

Ví dụ: cán bộ nhà nước nhận hối lộ để vụ lợi, gây thương tích cho người khác để trả thù...

* **Mục đích:** là kết quả cuối cùng mà chủ thể vi phạm pháp luật mong đạt tới. Ví dụ: một người thực hiện hành vi cướp giết với mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác.

Tuy nhiên, kết quả thực tế không phải lúc nào cũng trùng khớp với mong muốn của chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật.

– Khách thể vi phạm pháp luật

Khách thể của vi phạm pháp luật là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới như chủ quyền quốc gia, trật tự quản lý kinh tế của nhà nước, chế độ hôn nhân và gia đình.....

Tính chất của khách thể vi phạm pháp luật cũng là một yếu tố để đánh giá mức độ nguy hiểm trong hành vi trái pháp luật. Chẳng hạn, hành vi xâm phạm thân thể, tính mạng của nhà giáo nguy hiểm hơn hành vi lợi dụng hoạt động giáo dục để thu tiền sai quy định, vì khách thể của hai tội đó khác nhau – một bên là thân thể, tính mạng con người và một bên là trật tự quản lý hành chính đối với giáo dục.

Ví dụ: Khách thể của tội cướp tài sản trực tiếp xâm hại đến hai quan hệ xã hội sau: quan hệ nhân thân là quan hệ về tính mạng, sức khỏe con người, quyền được bảo vệ tính mạng sức khỏe bởi nhà nước của con người; quan hệ tài sản là quan hệ về quyền sở hữu, quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được nhà nước bảo vệ.

– Chủ thể vi phạm pháp luật

Chủ thể vi phạm pháp luật là cá nhân, tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý. Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng của chủ thể tự chịu trách nhiệm về hành vi của mình trước nhà nước.

Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng chịu trách nhiệm pháp lý của chủ thể gắn với độ tuổi và không bị mắc bệnh tâm thần, hoặc bệnh khác mất khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi.

Ví dụ: theo quy định của Bộ luật Hình sự, thì: Người từ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi thì chỉ chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; Người từ 16 tuổi trở lên chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

Ngoài những yếu tố kể trên, khi truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật, còn phải xác định được và tính tới những yếu tố khác như điều kiện, hoàn cảnh, thời gian, địa điểm chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, phương tiện mà chủ thể sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, nhân thân chủ thể vi phạm pháp luật,...

4.7.1.3. Phân loại vi phạm pháp luật

Việc phân loại vi phạm pháp luật căn cứ vào các tiêu chuẩn khác nhau. Chẳng hạn, theo mức độ nguy hiểm cho xã hội, vi phạm pháp luật được chia thành tội phạm và các vi phạm pháp luật khác không phải là tội phạm. Thông thường, người ta phân chia vi phạm pháp luật theo tính chất, đặc điểm, nội dung của các quan hệ xã hội cơ bản được pháp luật bảo vệ đã bị xâm hại bởi hành vi vi phạm pháp luật.

Theo đó, vi phạm pháp luật được chia thành bốn loại là:

Vi phạm pháp luật hình sự (tội phạm): hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự (chủ thể chỉ là cá nhân);

Vi phạm pháp luật hành chính: hành vi xâm hại các quy tắc quản lý hành chính nhà nước mà không phải tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử lý hành chính (chủ thể là cá nhân hoặc tổ chức);

Vi phạm pháp luật dân sự: hành vi xâm hại các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phi tài sản mà theo quy định của pháp luật phải bị xử lý dân sự (chủ thể là cá nhân hoặc tổ chức);

Vi phạm kỷ luật: hành vi xâm hại kỷ luật công tác, kỷ luật lao động, kỷ luật học tập và rèn luyện mà theo quy định của pháp luật phải bị xử lý bằng kỷ luật nhà nước (chủ thể chỉ là cá nhân).

4.7.2. Trách nhiệm pháp lý

4.7.2.1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý

Cho đến nay, trách nhiệm pháp lý vẫn được hiểu theo hai nghĩa – tích cực và tiêu cực. Theo nghĩa tích cực, trách nhiệm pháp lý được hiểu là bốn phận, nghĩa vụ, thái độ tích cực và vai trò của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện pháp luật. Theo nghĩa tiêu cực, trách nhiệm pháp lý là sự gánh chịu những hậu quả bất lợi về vật chất hoặc tinh thần của chủ thể vi phạm pháp luật, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền đã áp dụng biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt đối với chủ thể đó, mà biện pháp cưỡng chế ấy được quy định trong phần chế tài của quy phạm pháp luật. Trách nhiệm pháp lý theo nghĩa tiêu cực chính là sự lên án, sự trừng phạt của nhà nước đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

Trách nhiệm pháp lý (theo nghĩa tiêu cực) có những đặc điểm cơ bản sau đây:

– *Chỉ được áp dụng khi có vi phạm pháp luật xảy ra.*

Vi phạm pháp luật là cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý. Không có vi phạm pháp luật sẽ không có trách nhiệm pháp lý. Như vậy, trách nhiệm pháp lý chỉ được áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật (chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý).

Được áp dụng bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: tòa án hình sự truy cứu trách nhiệm hình sự, tòa án dân sự truy cứu trách nhiệm dân sự, cơ quan quản lý hành chính có thẩm quyền và nhà chức trách truy cứu trách nhiệm hành chính, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị truy cứu trách nhiệm kỷ luật.

– *Được áp dụng theo thủ tục, trình tự do pháp luật quy định.*

Việc truy cứu trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật phải được tiến hành theo những quy định pháp luật về tổ tụng hình sự, tổ tụng dân sự, thủ tục và trình tự xử phạt hành chính, thủ tục và trình tự xét, quyết định kỷ luật.

– *Luôn gắn liền với biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt.*

Các biện pháp cưỡng chế của nhà nước có nhiều loại và được quy định trong phần "chế tài" của quy phạm pháp luật (chế tài hình sự, chế tài kỷ luật, chế tài hành chính và chế tài dân sự). Truy cứu trách nhiệm pháp lý cũng có nghĩa là áp dụng biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt (hay chế tài có tính chất trừng phạt) đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Việc nhà nước áp dụng một số biện pháp cưỡng chế hành chính không mang tính chất trừng phạt trong trường hợp không có vi phạm pháp luật không được coi là áp dụng trách nhiệm pháp lý theo nghĩa tiêu cực, như biện pháp cưỡng chế hành chính nhằm ngăn chặn dịch bệnh, bắt buộc chữa bệnh, trưng thu có bồi hoàn hoặc không bồi hoàn, trưng mua tài sản phục vụ chống thiên tai, hỏa hoạn, đình chỉ hoạt động của xí nghiệp đã gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng,...

– *Việc áp dụng trách nhiệm pháp lý luôn luôn có mục đích rõ ràng và cụ thể.*

Mục đích của việc áp dụng trách nhiệm pháp lý là trừng phạt chủ thể vi phạm pháp luật và giáo dục, răn đe chủ thể vi phạm pháp luật và những cá nhân, cơ quan, tổ chức khác.

4.7.2.2. Phân loại trách nhiệm pháp lý

Căn cứ vào thẩm quyền truy cứu trách nhiệm pháp lý thì trách nhiệm pháp lý được chia thành trách nhiệm pháp lý do các tòa án áp dụng (trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự,...) và trách nhiệm pháp lý do các cơ quan nhà nước và cá nhân có thẩm quyền khác áp dụng (trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm vật chất).

Căn cứ vào tính chất, đặc điểm, nội dung của các quan hệ xã hội cơ bản được pháp luật bảo vệ mà hành vi vi phạm pháp luật xâm hại, trách nhiệm pháp lý được chia thành *trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm vật chất.*

Trách nhiệm hình sự: là loại trách nhiệm pháp lý nặng nhất, do tòa án hình sự áp dụng đối với người phạm tội (bị cáo), gồm: các hình phạt chính (cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình) và các hình phạt bổ sung (cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định, cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân, tịch thu tài sản, phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính, trục xuất khi không áp dụng là hình phạt chính).

Trách nhiệm dân sự: do tòa án dân sự áp dụng đối với cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức vi phạm pháp luật dân sự mà các hình thức chủ yếu của nó là bồi thường thiệt hại về vật chất, bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần, xin lỗi, cải chính công khai.

Trách nhiệm hành chính: do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính áp dụng đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức đã vi phạm hành chính, gồm: các hình thức xử phạt chính (cảnh cáo, phạt tiền), các hình thức xử phạt bổ sung (tước quyền sử dụng giấy phép; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính). Ngoài ra, chủ thể vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng các biện pháp hành chính khác, như buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sống, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra; buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra, buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, văn hóa phẩm độc hại.

Trách nhiệm kỷ luật: do thủ trưởng cơ quan, đơn vị, xí nghiệp, trường học,... áp dụng đối với cá nhân cán bộ, công nhân, viên chức,... đã vi phạm kỷ luật công tác, kỷ luật lao động, kỷ luật học tập và rèn luyện (gồm: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, buộc thôi việc).

Trách nhiệm vật chất: dưới hình thức bồi thường thiệt hại bằng vật chất được áp dụng kèm theo trách nhiệm kỷ luật trong trường hợp chủ thể vi phạm kỷ luật nhà nước, gây thiệt hại vật chất cho cơ quan, đơn vị, xí nghiệp, trường học,...

4.8. Ý THỨC PHÁP LUẬT, PHÁP CHẾ VÀ TRẬT TỰ PHÁP LUẬT

4.8.1. Ý thức pháp luật

Từ góc độ triết học, ý thức pháp luật được xem như một dạng (loại, kiểu, hình thức) của ý thức xã hội, do tồn tại xã hội quyết định mà trước hết là điều kiện kinh tế. Từ góc độ luật học, ý thức pháp luật là tổng thể những quan điểm lý luận khoa học, tư tưởng, tình cảm, thái độ, sự đánh giá của con người về pháp luật (pháp luật trong quá khứ, pháp luật hiện tại, pháp luật tương lai), về những hành vi của con người và hoạt động của các cơ quan, tổ chức trong xã hội trong việc thực hiện pháp luật. Ý thức pháp luật quan hệ chặt chẽ với các hình thái ý thức xã hội khác như ý thức chính trị, ý thức đạo đức, ý thức văn hóa,... và cũng chịu ảnh hưởng của các loại ý thức xã hội này.

Ý thức pháp luật có hai đặc điểm cơ bản: có tính độc lập tương đối trong quan hệ với tồn tại xã hội và mang tính chất giai cấp.

Là một hình thái ý thức xã hội, ý thức pháp luật cũng có cơ cấu hai thành phần là tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật. Tư tưởng pháp luật là toàn bộ các quan điểm lý luận về pháp luật (pháp luật trong quá khứ, pháp luật hiện tại, pháp luật trong tương lai)

mà hạt nhân, cốt lõi của nó là tri thức, sự hiểu biết về pháp luật. Tâm lý pháp luật là những cảm xúc, tâm trạng, thái độ, tình cảm về pháp luật và những hiện tượng pháp lý khác mà hạt nhân, cốt lõi của nó là thái độ, tình cảm pháp luật (ví dụ: sự đồng tình, ủng hộ bản án đúng người, đúng tội của tòa án hình sự, quý trọng pháp luật và sự công bằng xã hội,...). Tâm lý pháp luật gắn liền với phong tục, tập quán, truyền thống, thói quen của dân tộc, của mỗi con người.

Tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật gắn bó chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau và đều là tiền đề, điều kiện của nhau. Tri thức, sự hiểu biết về pháp luật là cơ sở để hình thành thái độ, tình cảm pháp luật. Đến lượt mình, thái độ, tình cảm pháp luật là động lực thúc đẩy sự tìm tòi, hiểu biết và sáng tạo trong tư tưởng về pháp luật.

4.8.2. Pháp chế và trật tự pháp luật

4.8.2.1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa

Pháp chế là một khái niệm khoa học có nội dung đa diện, đa nghĩa mà hạt nhân, cốt lõi của nó là sự tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân. Với tư cách là một bộ phận cấu thành đời sống pháp luật, pháp chế quan hệ chặt chẽ, không thể tách rời với pháp luật. Nếu pháp luật vừa là cơ sở, nền tảng để xây dựng pháp chế, vừa là công cụ bảo đảm, bảo vệ pháp chế, thì pháp chế cũng vừa là điều kiện cho sự tồn tại của pháp luật vừa là căn cứ, cơ sở để củng cố, phát triển, hoàn thiện pháp luật. Vì vậy nên pháp chế đã được ghi nhận trong hiến pháp của các nhà nước.

Khái niệm pháp chế còn được hiểu theo nhiều nghĩa khác.

Một là, pháp chế là một trong những nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước XHCN.

Hai là, pháp chế là một trong những nguyên tắc chủ yếu trong tổ chức và hoạt động của các tổ chức xã hội.

Ba là, pháp chế là một trong những nguyên tắc xử sự quan trọng nhất giữa công dân với nhau.

Bốn là, pháp chế còn là cơ sở để xây dựng, củng cố và phát triển nền dân chủ XHCN.

4.8.2.2. Trật tự pháp luật

Khái niệm "trật tự pháp luật" được hiểu trong nhiều trường hợp khác nhau thông qua mối quan hệ của nó với pháp luật, pháp chế và trật tự xã hội.

Trật tự pháp luật quan hệ chặt chẽ với pháp luật. Mục đích điều chỉnh của pháp luật đối với các quan hệ xã hội cơ bản là tạo ra một xã hội ổn định, có kỷ cương, trong đó mọi cá nhân, tổ chức đều tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất; quyền và lợi ích chính đáng của con người, của công dân luôn luôn được tôn trọng và bảo đảm.

Trật tự pháp luật quan hệ chặt chẽ với pháp chế. Nếu pháp chế là sự tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất của các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân, thì trật tự pháp luật chính là kết quả của sự tôn trọng và thực hiện pháp luật ấy. Nói cách khác, trật tự pháp luật là kết quả của pháp chế. Cả hai đều bắt nguồn từ pháp luật, gắn bó chặt chẽ với pháp luật. Nếu pháp luật có tính toàn diện, đồng bộ, khoa học, thực tiễn thì xã hội dễ dàng thừa nhận và thực hiện một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất, tức là có pháp chế và từ đó sẽ tạo ra được trật tự pháp luật.

Trật tự pháp luật còn quan hệ chặt chẽ với trật tự xã hội. Khái niệm trật tự xã hội rộng hơn trật tự pháp luật. Trật tự xã hội là hệ thống các quan hệ xã hội ổn định, được tạo ra không chỉ bằng pháp luật mà còn bằng các quy phạm xã hội khác như đạo đức, tập quán, quy tắc tôn giáo, quy tắc của các tổ chức xã hội, còn trật tự pháp luật là một bộ phận trong hệ thống các quan hệ xã hội đó do pháp luật trực tiếp tạo ra. Trật tự pháp luật là hạt nhân của trật tự xã hội, giữ vai trò chủ đạo trong việc giữ gìn sự ổn định và thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 4

1. Nguồn hình thành pháp luật là gì?
2. Phân tích khái niệm pháp luật theo quan điểm của học thuyết Mác-Lênin?
3. Trình bày các kiểu pháp luật trong lịch sử?
4. Thực hiện pháp luật là gì? Nêu các hình thức thực hiện pháp luật?
5. Quan hệ pháp luật và chủ thể của quan hệ pháp luật là gì?
6. Trình bày hiểu biết về vi phạm pháp luật?
7. Phân tích khái niệm pháp luật theo quan điểm của thuyết “Khế ước xã hội”?
8. Thế nào là hoạt động áp dụng pháp luật? Cho ví dụ minh họa?
9. Trách nhiệm pháp lý và các dạng trách nhiệm pháp lý?
10. Ý thức pháp luật và những biểu hiện cơ bản của ý thức pháp luật?

Chương 5

CÁC HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CHỦ YẾU TRÊN THẾ GIỚI

5.1. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT ANH – MỸ (hay còn gọi là hệ thống Thông luật – Common Law)

5.1.1. Khái niệm và lịch sử hình thành

Pháp luật Anh – Mỹ là pháp luật ra đời ở Anh, sau này phát triển ở Mỹ và những nước là thuộc địa của Anh, Mỹ trước đây. Đây là hệ thống pháp luật phát triển từ những tập quán, hay còn được gọi là hệ thống pháp luật tập quán, hoặc hệ thống pháp luật coi trọng tiền lệ.

Nguồn gốc của hệ thống luật này bắt đầu từ năm 1066 khi người Normans xâm chiếm Anh quốc và Hoàng Đế William bắt đầu tập trung quyền lực vào tay triều đình mới. Thuật ngữ *luật chung* (Common Law) xuất phát từ quan điểm cho rằng các tòa án do nhà vua lập ra, áp dụng các tập quán chung (Common Custom) của vương quốc, trái ngược với những tập tục luật pháp địa phương áp dụng ở các miền hay ở các tòa án của điền trang, thái ấp phong kiến.

Các nguyên tắc bền vững của luật chung đã được tạo ra bởi ba tòa án được vua Henry II (1133 – 1189) thành lập là Tòa án Tài chính (Court of Exchequer) để xét xử các tranh chấp về thuế; Tòa án thỉnh cầu phổ thông (Court of Common Pleas) đối với những vấn đề không liên quan trực tiếp đến quyền lợi của nhà vua; Tòa án Hoàng Đế (Court of the King's Bench) để giải quyết những vụ việc liên quan trực tiếp đến quyền lợi của Hoàng gia.

Common Law hiện nay cần phải được hiểu theo ba nghĩa khác nhau:

– *Thứ nhất*, đó là một hệ thống pháp luật lớn trên thế giới dựa trên truyền thống hệ thống pháp luật của Anh. Hiện nay, hệ thống pháp luật này bao trùm một phần lớn phía Tây và Bắc Âu, một phần các nước ở Nam Mỹ.

– *Thứ hai*, trên phương diện nguồn luật, án lệ (Case law) là nguồn chủ yếu của hệ thống pháp luật Common Law được tạo ra bởi tòa án, phân biệt với đạo luật của Nghị viện;

– *Thứ ba*, trên phương diện hệ thống Tòa án, Tòa án và các án lệ của Common Law cũng khác biệt với Tòa án và các án lệ của Equity Law.

5.1.2. Đặc điểm của hệ thống pháp luật Anh – Mỹ

Hệ thống pháp luật Anh – Mỹ có những đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, hệ thống pháp luật Anh – Mỹ lấy chủ nghĩa tự do cá nhân và giá trị nhân bản làm tiêu chuẩn cho các quy định trong luật pháp. Ngoài ra nhà làm luật còn chịu ảnh hưởng của nền dân chủ, tôn trọng sự bình đẳng trong xã hội thích ứng cho xã hội tư bản.

Thứ hai, ngày nay bên cạnh án lệ với tư cách là một loại nguồn pháp luật đặc thù của hệ thống Common Law, luật thành văn và các loại quy tắc khác cũng được coi là một bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật này.

Thứ ba, Thẩm phán vừa là người xét xử vừa là người sáng tạo ra pháp luật một cách gián tiếp. Ưu điểm rõ nét nhất của các tập quán là tính cụ thể, linh hoạt và phù hợp với sự phát triển của các quan hệ xã hội.

Ngày nay, khi xét xử, các thẩm phán xét xử của hệ thống Common Law vẫn dựa cả vào án lệ, luật viết và những căn cứ thực tế để xét xử.

5.1.3. Nguồn của hệ thống pháp luật Anh – Mỹ

Ngày nay, bên cạnh án lệ với tư cách là một loại nguồn pháp luật đặc thù của hệ thống Common Law, luật thành văn và các loại quy tắc khác cũng được coi là một bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật này. Khi xét xử, những nước theo hệ thống pháp luật Common Law thường căn cứ vào hai câu hỏi lớn, đó là câu hỏi sự thật khách quan và câu hỏi về luật – theo nghĩa rộng. Trong bất cứ vụ việc nào, ngày nay khi xét xử, các thẩm phán của Common Law vẫn dựa cả vào án lệ, luật viết và những căn cứ thực tế để xét xử.

Nguồn luật của pháp luật Anh – Mỹ không ảnh hưởng sâu sắc và gắn bó mật thiết với những nguyên tắc của luật dân sự La Mã như pháp luật lục địa. Nguồn luật là tiền lệ pháp. Thẩm phán vừa là người xét xử vừa là người sáng tạo ra pháp luật một cách gián tiếp. Ưu điểm rõ nét nhất của các tập quán là tính cụ thể, linh hoạt và phù hợp với sự phát triển của các quan hệ xã hội. Hệ thống pháp luật Anh – Mỹ phát triển hình thức tố tụng tranh tụng.

5.2. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CHÂU ÂU LỤC ĐỊA (hay còn gọi là hệ thống Dân luật – Civil Law)

5.2.1. Khái niệm và lịch sử phát triển

Hệ thống pháp luật châu Âu lục địa là hệ thống pháp luật có nền tảng bắt nguồn từ hệ thống pháp luật của các nước Pháp, Đức và pháp luật của một số nước lục địa châu Âu. Trong đó pháp luật của Pháp, Đức là quan trọng nhất và có ảnh hưởng lớn tới pháp luật của các nước khác trong hệ thống pháp luật này. Hệ thống pháp luật của các nước này nhìn chung đều chịu ảnh hưởng của Luật La Mã. Ngày nay, phạm vi

ảnh hưởng của hệ thống Civil Law tương đối rộng, bao gồm các nước châu Âu lục địa (Pháp, Đức, Italia...), Quebec (Canada), Louisiana (Mỹ), Nhật Bản và một số nước châu Mỹ Latinh (Brazil, Venezuela...).

Giai đoạn đầu tiên của lịch sử phát triển hệ thống pháp luật châu Âu lục địa hiện đại được bắt đầu từ thế kỷ XIII, đến thế kỷ XIX, hệ thống pháp luật châu Âu lục địa bước sang một giai đoạn phát triển mới bằng kỹ thuật pháp điển hóa.

Giai đoạn từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII: là giai đoạn hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật châu Âu lục địa

Ở Đức, khi những bộ tộc Đức (Germanic) xâm lăng các đế quốc Tây Âu, một số quy định của luật La Mã đã được thay thế bằng luật bộ tộc Đức. Tuy nhiên, vì tinh thần của luật Đức là căn cứ vào yếu tố cá nhân, không căn cứ vào yếu tố lãnh thổ, nên dân chúng của đế quốc La Mã cũ cùng con cháu họ vẫn được phép sử dụng luật La Mã. Giáo hội Công giáo La Mã cũng góp phần quan trọng trong việc duy trì luật pháp La Mã cũ vì giáo luật, tức là luật dùng trong các Tòa án của giáo hội, đã được xây dựng theo luật La Mã.

Vào thế kỷ thứ XI và XII, khi tìm được nguyên văn Bộ Dân luật Corpus Juris Civilis (luật La Mã), các học giả bắt đầu nghiên cứu và giải thích, hiện đại hóa những nội dung luật cũ cho phù hợp với tình hình xã hội thời đó. Họ mở trường luật ở Paris, Oxford, Prague, Heidelberg, Copenhagen, họ làm luật sư cho giáo hội, cho các vua chúa và cho các vùng lãnh thổ khắp châu Âu. Nhờ cùng được đào tạo chung theo một nội dung, luật gia của các nước châu Âu đã tạo nên những Bộ Dân luật của nước họ được xây dựng trên *nền tảng chung là luật La Mã*.

Ở Pháp, vào thế kỷ thứ XII – XIII, nước Pháp chỉ chấp nhận chịu sự ảnh hưởng của pháp luật thống nhất, mà nền tảng là Corpus Juris Civilis và luật giáo hội. Bởi vì vua nước Pháp cho rằng tính bắt buộc của luật đế chế cao hơn pháp luật thống nhất – loại luật được giảng dạy trong các trường đại học. Tuy nhiên, việc tiếp nhận pháp luật thống nhất có sự khác nhau ở các vùng của Pháp.

Trong xét xử, “Pháp viện” thích sử dụng giải thích công bằng hơn là tập quán pháp và pháp luật thống nhất. Án lệ của các cơ quan này trở thành nguồn luật hay luật áp dụng cho toàn nước Pháp. Các luật gia có uy tín nhất ở nước Pháp là các nhà thực hành luật (những người nắm vững án lệ), chứ không phải các giáo sư luật.

Từ cuối thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XIV, có sự khác nhau về bối cảnh pháp lý giữa châu Âu lục địa và nước Anh. Luật La Mã gây ảnh hưởng đối với các nước châu Âu lục địa mạnh mẽ hơn nhiều so với nước Anh. Tuy nhiên, nước Anh vẫn hoàn thiện hệ thống tòa án tập trung, hiệu quả để thi hành luật pháp.

Trước Cách mạng Pháp năm 1789, ở Pháp có rất nhiều loại luật, thiếu thống nhất, như: luật địa phương, luật nước ngoài, tập quán chung và tập quán địa phương, các loại sắc lệnh do vua ban hành. Năm 1667, Pháp ban hành Sắc lệnh về tổ tụng dân sự áp dụng phạm vi thống nhất trên toàn nước Pháp. Trên cơ sở pháp điển hóa mà các Bộ luật quan trọng của đất nước được ban hành như: Bộ luật Dân sự năm 1804, Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 1806; Bộ luật Thương mại năm 1807...

Ở Đức, tiến trình pháp điển hóa lại diễn ra rất chậm. Năm 1896, Bộ luật Dân sự Đức ra đời đã làm mất hiệu lực các loại luật địa phương, thay thế bằng một hệ thống luật thống nhất. Bộ luật Dân sự Đức có nhiều ảnh hưởng đến hệ thống pháp luật các nước Trung Quốc, Nhật và các nước Đông Âu, Trung Âu.

5.2.2. Nguồn luật của Hệ thống pháp luật châu Âu lục địa

Luật thành văn

Luật thành văn được coi là nguồn luật duy nhất của luật các nước theo hệ thống pháp luật châu Âu lục địa. Luật thành văn ở Pháp bao gồm các loại: Hiến pháp; Bộ luật và Luật, các văn bản dưới luật, do cơ quan lập pháp ban hành liên quan đến một vấn đề nhất định và sắp xếp chúng lại một cách có hệ thống. Bộ luật chính là kết quả của kỹ thuật lập pháp. Hai bộ luật có ảnh hưởng lớn nhất trong hệ thống pháp luật này là:

Bộ Dân luật Pháp: thường được gọi là Bộ Luật Napoléon do vai trò lãnh đạo quan trọng của vị Hoàng Đế này đối với công việc soạn thảo. Nội dung của Bộ Dân luật này phản ánh những tư tưởng cơ bản của cuộc Cách mạng Pháp 1789: quyền tư hữu, tự do ký kết hợp đồng và gia đình theo chế độ phụ hệ. Bộ Luật này cũng cố ý phá vỡ chế độ phong kiến bằng cách hạn chế diện tích đất đai mua bán, di chúc và thừa kế. Nội dung của Bộ Dân luật Pháp rõ ràng, trong sáng, dễ đọc và dễ hiểu đối với tất cả mọi người. Các nhà soạn luật đã nhận thức rằng họ không thể nào dự liệu được mọi khả năng xảy ra; do đó, họ chỉ đưa ra những nguyên tắc tổng quát chứ không đưa ra những quy định cụ thể.

Bộ Dân luật Đức: được ban hành sau Bộ luật của Pháp gần một thế kỷ. Đặc điểm của Bộ Dân luật Đức là căn cứ sát sao theo bộ luật La Mã Corpus Juris Civilis về tinh thần cũng như cách sắp xếp. Văn phong của Bộ luật Đức có ưu điểm là chính xác và kỹ thuật. Họ cũng sáng chế ra nhiều thuật ngữ đặc biệt về pháp lý để sử dụng trong luật. Mỗi khái niệm pháp lý đều được định nghĩa và dùng một cách nhất quán trong suốt Bộ luật. Về kỹ thuật lập pháp, nhà làm luật luôn luôn dùng cách tham chiếu lẫn nhau giữa các điều nên giúp cho bộ luật trở thành ngắn gọn và là một thể thống nhất, hợp lý.

Tập quán pháp

Là một cách xử sự có ý nghĩa về mặt pháp lý, mà sự cần thiết và phạm vi của nó được chủ thể pháp luật công nhận một cách tự phát, không cần một văn bản mang tính bắt buộc nào.

Án lệ

Là các bản án, quyết định của tòa án, trọng tài. Án lệ là sự giải thích các quy phạm pháp luật của các thẩm phán. Ở Pháp, các bản án thường ngắn gọn, súc tích nhưng rất khó hiểu. Ở Đức, các bản án thường dễ hiểu.

Các Học thuyết pháp lý

Là toàn bộ các công trình nghiên cứu của các học giả, các ý kiến, bài viết liên quan đến luật. Các công trình nghiên cứu này do các tác giả như giáo sư luật, các quan tòa và những nhà thực hành luật (luật sư, trọng tài viên...) viết nên. Trong lịch sử, trước khi có luật thành văn, các học thuyết ra đời từ các trường đại học là nguồn quan trọng nhất trong hệ thống pháp luật của các nước trong hệ thống pháp luật châu Âu lục địa.

5.2.3. Phân loại pháp luật

Một nét đặc trưng của hệ thống pháp luật châu Âu lục địa là sự phân chia các lĩnh vực pháp luật thực định thành: Luật công và Luật tư.

Luật công: là luật điều chỉnh mối quan hệ giữa nhà nước với công dân hoặc giữa các cơ quan Nhà nước với nhau trong quá trình thực hiện công quyền. Đối tượng điều chỉnh là hướng đến lợi ích công.

Luật tư: là luật điều chỉnh mối quan hệ giữa các tư nhân. Đối tượng điều chỉnh là hướng đến lợi ích tư.

5.3. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HỒI GIÁO (Islamic Law)

5.3.1. Khái niệm pháp luật Hồi giáo

Đạo Hồi (Hồi giáo) là một trong ba tôn giáo lớn nhất trên thế giới. Phần lớn các quốc gia theo đạo Hồi “toàn tông”, tức là đa số dân chúng theo đạo này và đức tin này là quốc giáo, đều lấy những tín điều tôn giáo được quy định chủ yếu trong Kinh Koran làm những quy tắc xử sự thay cho pháp luật chính thống do nhà nước ban hành.

Luật Hồi giáo, theo nghĩa gốc bằng tiếng Ả-rập được phiên âm sang tiếng Latinh, là Luật Shari’ah – nghĩa là “con đường đúng” (the right path) hoặc là “sự hướng dẫn” (guide). Đây là các quy phạm tôn giáo được nâng lên thành quy phạm pháp luật được các quốc gia trong hệ thống Luật Hồi giáo (điển hình như Afghanistan, Pakistan,

Kuwait, Bahrain, Qatar, Saudi Arabia) áp dụng để điều chỉnh các vấn đề phát sinh trong xã hội.

Hai yếu tố cơ bản, tiên quyết để xác định một quốc gia thuộc hệ thống Luật Hồi giáo bao gồm: Đạo Hồi là quốc đạo của quốc gia, quốc gia lấy các quy định trong Kinh Thánh của Đạo Hồi làm luật. Chính vì vậy mà Thổ Nhĩ Kỳ, dù là nước có Đạo Hồi là quốc đạo, nhưng vẫn là quốc gia thuộc hệ thống pháp luật châu Âu lục địa vì ở quốc gia này Đạo Hồi chỉ được coi là tôn giáo chứ không phải là luật⁴⁵.

5.3.2. Đặc điểm Hệ thống pháp luật Hồi giáo

Một là, hệ thống pháp luật Hồi giáo không có sự phân biệt giữa tín điều tôn giáo và quy tắc xử sự của đời sống thế tục. Vì người Hồi giáo cho rằng pháp luật và tôn giáo chỉ là một. Do vậy, Luật Hồi giáo can thiệp vào cả những vấn đề của xã hội mà các hệ thống pháp luật khác xét thấy không cần thiết. Chẳng hạn: Luật Hồi giáo quy định giờ đánh răng.

Hai là, hệ thống pháp luật Hồi giáo bao gồm nhiều quy định khó áp dụng vì đã được ghi nhận chủ yếu trong kinh Koran, được viết ra gần tròn 15 thế kỷ. Các quy định của Luật Hồi giáo điều chỉnh các lĩnh vực pháp luật truyền thống như lĩnh vực hôn nhân gia đình, thừa kế, hình sự... Còn trong các lĩnh vực khác như hợp đồng, sở hữu chưa được quy định rõ ràng.

Ba là, các quy định trong pháp luật Hồi giáo rất khái quát, do đó tạo thuận lợi cho việc giải thích và áp dụng nó một cách mềm dẻo. Chẳng hạn: Đạo Hồi quy định nghĩa vụ từ thiện. Việc giải thích quy định này có nhiều cách, có thể là: cho tiền người ăn xin trên phố hay thiết lập một hệ thống bảo hiểm xã hội theo mô hình các nước phương Tây.

Bốn là, hệ thống pháp luật Hồi giáo bao gồm rất nhiều những quy định nghiêm khắc và phân biệt đối xử, đặc biệt là phân biệt giới tính. Tuy nhiên, trong luật Hồi giáo có rất ít điều khoản mang tính bắt buộc, mà luật dành cho quyền tự do của con người một phạm vi rất rộng, do vậy đáp ứng được sự thích nghi với cuộc sống hiện đại.

Năm là, hệ thống pháp luật Hồi giáo không phân chia thành các ngành luật độc lập. Tất cả các quy định được ghi nhận chủ yếu trong kinh Koran. Kinh Koran là một Thánh kinh bao gồm 114 chương với 6.237 đoạn thơ, chứa đựng những thánh lệnh của thượng đế. Bên cạnh đó, nguồn của Luật Hồi giáo còn có Sounna nói lên cách xử sự

⁴⁵http://www.hcmulaw.edu.vn/hcmulaw/index.php?option=com_content&view=article&catid=105:ctc20063&id=400:bvcnlhg&Itemid=109

của Mohamet – tấm gương cho các tín đồ tôn giáo. Sounna bao gồm tổng thể các hành động và lời nói của Mohamet, nhằm bổ sung các quy định mà trong kinh Koran không có. Chẳng hạn: kinh Koran cấm uống rượu nhưng lại không có quy định nào về hình phạt, thì trong Sounna quy định hình phạt.

5.3.3. Một số nội dung cơ bản của Hệ thống pháp luật Hồi giáo

Theo nghiên cứu của GS. TS. Thái Vĩnh Thắng, chuyên gia hàng đầu về nhà nước và pháp luật hiện nay thì về cơ bản, pháp luật Hồi giáo có một số nội dung cần lưu ý (xin được nêu nội dung ra đây để dùng làm tài liệu tham khảo chính, phục vụ việc tiếp thu kiến thức) như sau⁴⁶:

Luật Hình sự

Khái niệm tội phạm trong luật Hồi giáo nếu xét về phương diện hình phạt bao gồm hai loại: tội phạm có thể trả bằng tiền và tội phạm phải trả bằng thân thể hoặc cuộc sống của mình.

Khác với các hệ thống pháp luật khác, thông thường coi tội phạm giết người là tội phạm nặng nhất, trong pháp luật Hồi giáo, các tội phạm chống lại Chúa (Hudud) là tội phạm nặng nhất, còn tội phạm giết người và gây thương tích (Qesas) được coi là các tội phạm chống lại cá nhân chứ không phải chống lại Chúa, nên được coi là ít nghiêm trọng hơn Hudud. Nếu các tội trộm cắp, cướp của bị hình phạt chặt tay, chân; người vợ ngoại tình bị xử tử hình, thì hình phạt ở đây được quan niệm là phải trả bằng thân thể hoặc cuộc sống của mình, vì vậy không thể chuộc bằng tiền. Nhưng nếu phạm tội giết người thì tùy theo tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ mà xử tử hình hoặc chuộc tiền, tài sản. Theo luật Hồi giáo, giết một người đàn ông có thể chuộc bằng 100 con lạc đà, giết một người đàn bà có thể chuộc bằng 50 con lạc đà. Ngay cả thời hiện đại, ở Saudi Arabia (cho đến năm 1988), để được chuộc tội, người phạm tội phải trả 32.000 USD cho mạng một người đàn ông Hồi giáo, 16.000 USD cho mạng một người đàn bà Hồi giáo và một người đàn ông không phải là dân Hồi giáo; 8.000 USD cho mạng một người đàn bà không phải là người Hồi giáo.

Các tội Taazir: bao gồm các tội như ăn thịt lợn, đưa ra lời khai man trá, hối lộ, làm gián điệp, nói năng tục tĩu, mặc quần áo khiêu dâm, vi phạm luật lệ giao thông... Việc truy tố và trừng phạt các tội Taazir thuộc quyền tự quyết của tòa án và các vị chức sắc trong tôn giáo. Hình phạt có thể là tù, phạt tiền và thường nhẹ hơn các tội Hudud và Qesas.

⁴⁶ PGS. TS. Thái Vĩnh Thắng, Về hệ thống pháp luật Hồi giáo, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp điện tử, http://www.nclp.org.vn/kinh_nghiem_quoc_te/ve-he-thong-phap-luat-hoi-giao

Luật Dân sự

Hệ thống luật nghĩa vụ rất phát triển. Nghĩa vụ xuất phát từ hợp đồng chia làm hai loại. Sự phân biệt hai loại này được xác định trên cơ sở có hay không sự chuyển giao tài sản (là đối tượng hợp đồng).

Nhóm thứ nhất liên quan đến việc có chuyển giao tài sản là đối tượng của giao dịch dân sự: Hợp đồng trao đổi, Hợp đồng cho vay, Hợp đồng mua bán.

Nhóm thứ hai là nhóm không cần chuyển giao tài sản: Hợp đồng vận chuyển hàng hóa, Hợp đồng ủy thác...

Luật Hôn nhân và Gia đình

Luật Hồi giáo tạo cho người đàn ông có uy thế tuyệt đối trong gia đình. Cho đến ngày nay, Koran vẫn cho phép người đàn ông có bốn vợ và không hạn chế năng hầu. Trong hôn nhân không cần thiết sự đồng ý của người phụ nữ. Người phụ nữ trước khi lấy chồng không được phép gặp gỡ, nói chuyện với những người đàn ông khác, ra đường phụ nữ phải đeo mạng che mặt (nhiều quốc gia Hồi giáo đã bỏ quy định này). Cũng theo Koran, người phụ nữ phải giữ trinh tiết trước khi lấy chồng.

Ở một số quốc gia Hồi giáo còn tồn tại tập quán “cướp dâu” và được thừa nhận như một tập quán pháp luật. Theo tập quán pháp này, nếu người con trai muốn cưới một cô gái làm vợ nhưng bị cha mẹ cô gái đó khước từ (với nhiều lý do khác nhau) thì người con trai đó có thể “cướp dâu”. Nếu người con trai giữ được cô gái đó qua đêm tại nhà mình và có người làm chứng thì hôm sau, anh ta có quyền đến nhà bố mẹ cô dâu để xin cưới và trong trường hợp này bố mẹ cô dâu không thể khước từ. Trên thực tế, cô gái có thể thỏa thuận ngầm với người con trai để cho việc “cướp dâu” đó có thể tiến hành trót lọt.

Luật Tố tụng (hình sự và dân sự)

Các tòa án ở các nước theo đạo Hồi là các tòa án Hồi giáo truyền thống giải quyết các vụ án hình sự cũng như dân sự. Các thẩm phán trong các tòa án Chariat gọi là Qadis được trải qua một khóa đào tạo tôn giáo cũng như pháp luật. Thủ tục tố tụng được quy định trong kinh Koran. Trước tòa, đương sự phải có hai người đàn ông hoặc một người đàn ông và hai người đàn bà làm chứng. Nếu chỉ có một người làm chứng thì đương sự có thể thề trước đáng Allah. Lời thề trước đáng Allah được coi là bằng chứng trung thực.

Luật Nhà nước

Cho đến ngày nay, một số quốc gia theo đạo Hồi như Saudi Arabia vẫn còn tồn tại chế độ quân chủ chuyên chế. Một số quốc gia Hồi giáo trong bộ máy nhà nước chỉ có hai nhánh: hành pháp và tư pháp, không có Nghị viện lập pháp. Nhà vua là người

duy nhất nắm trong tay quyền lực chính trị và là lãnh tụ tôn giáo tối cao của vương quốc. Ở Saudi Arabia không có đảng chính trị và lập pháp được thực hiện bởi các sắc lệnh do vua ban hành. Vua bổ nhiệm các thẩm phán, các quan chức cao cấp trong chính phủ, các thống đốc và các sĩ quan cao cấp trong quân đội (từ đại tá trở lên). Nhà vua là người có quyền xét xử (tư pháp) cao nhất và có quyền ân xá.

Mặc dù không có văn bản pháp luật nào hạn chế quyền lực của nhà vua, nhưng quyền lực của nhà vua cũng bị hạn chế bởi các quy định của kinh Koran. Kinh Koran đòi hỏi khi nhà vua trị vì phải tham khảo ý kiến nhân dân và cần phải được sự ủng hộ của các học giả tôn giáo.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 5

1. Trình bày đặc điểm và nội dung cơ bản của hệ thống pháp luật Anh – Mỹ?
2. Hệ thống pháp luật châu Âu lục địa và sự ảnh hưởng của nó tới hệ thống pháp luật Việt Nam?
3. Nêu đặc điểm và nội dung cơ bản của hệ thống pháp luật Hồi giáo?
4. Tìm hiểu các nội dung cơ bản của luật Shariah trong hệ thống pháp luật Hồi giáo?
5. Án lệ là gì? Vai trò của án lệ trong hệ thống pháp luật?
6. Tìm hiểu về hệ thống pháp luật của Cộng hòa Pháp?
7. Tìm hiểu về hệ thống pháp luật của Cộng hòa Liên bang Đức?
8. Những nội dung và đặc trưng cơ bản của hệ thống pháp luật Hoa Kỳ?
9. Những nội dung và đặc trưng cơ bản của hệ thống pháp luật Vương quốc Anh và Bắc Ai-len?
10. Trình bày khái niệm luật công và luật tư theo phân loại pháp luật của hệ thống pháp luật châu Âu lục địa?

Chương 6

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

6.1. NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

Thuật ngữ "hiến pháp" có nguồn gốc từ tiếng Latinh là "Constitutio", có nghĩa là xác định, quy định. Thuật ngữ này có từ thời rất xa xưa. Nhà nước cổ La Mã dùng thuật ngữ này để gọi các văn bản quy định của nhà nước. Nhưng, với ý nghĩa như ngày nay là một đạo luật cơ bản, có hiệu lực pháp lý cao nhất so với các đạo luật khác thì "hiến pháp" chỉ được dùng trong cách mạng tư sản, trong cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp tư sản đang lên và nắm vị trí thống trị cả lĩnh vực chính trị với giai cấp phong kiến đang suy tàn vẫn còn cố giữ sự thống trị chính trị của mình trong xã hội, từ thế kỷ XIII, XIV đến thế kỷ XVIII, XIX.

6.1.1. Khái niệm

Hiến pháp là một đạo luật cơ bản do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành, quy định việc tổ chức nhà nước, cơ cấu, thẩm quyền các cơ quan nhà nước trung ương và quyền cơ bản của con người. Mọi cơ quan và mọi tổ chức có nghĩa vụ phải tuân thủ Hiến pháp⁴⁷.

Ngành Luật Hiến pháp là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam, là hệ thống các quy định pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản nhất, quan trọng nhất gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, địa vị pháp lý của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật Hiến pháp đóng vai trò chủ đạo, là trung tâm liên kết các ngành luật khác. Các nội dung được quy định trong các ngành luật khác đều phải bắt nguồn từ nền tảng quy định trong ngành Luật Hiến pháp. Sự thống nhất giữa ngành Luật Hiến pháp với các ngành luật khác tạo thành Hệ thống pháp luật hoàn chỉnh.

⁴⁷ GS. TS. Nguyễn Đăng Dung, *Hiến pháp Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.

6.1.2. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hiến pháp là những quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng nhất, gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, địa vị pháp lý của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

– *Trong lĩnh vực chính trị*: Luật Hiến pháp điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản sau: các quan hệ xã hội liên quan đến việc xác định nguồn gốc của quyền lực nhà nước, các hình thức nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước, các quan hệ xã hội xác định mối quan hệ giữa nhà nước và Đảng Cộng sản, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các quan hệ xã hội xác định chính sách đối nội, đối ngoại.

– *Trong lĩnh vực kinh tế*: Các quan hệ xã hội được xác định là các loại hình sở hữu, các thành phần kinh tế, chính sách của nhà nước đối với các thành phần kinh tế, vai trò của nước đối với các thành phần kinh tế.

– *Trong lĩnh vực quan hệ giữa công dân và Nhà nước*: Luật Hiến pháp điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến việc xác định địa vị pháp lý cơ bản của công dân như: quốc tịch, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

– *Trong lĩnh vực tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước*: Luật Hiến pháp điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến việc xác định các nguyên tắc, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước.

6.1.3. Phương pháp điều chỉnh

Phương pháp điều chỉnh là cách thức, biện pháp mà Luật Hiến pháp tác động đến những quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh, nhằm hướng chúng theo một trật tự nhất định phù hợp với ý chí của nhà nước. Cụ thể là các phương pháp sau đây:

– *Phương pháp cho phép*: Phương pháp này thường được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến thẩm quyền của các cơ quan nhà nước, quyền hạn của những người có chức trách trong bộ máy nhà nước.

Nội dung của phương pháp này là Luật Hiến pháp trao cho chủ thể quyền lực thực hiện những hành vi nhất định. Ví dụ: Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng...

– *Phương pháp bắt buộc*: thường được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan tới nghĩa vụ của công dân, tổ chức, các cơ quan nhà nước.

Nội dung của phương pháp này là buộc chủ thể Luật Hiến pháp phải thực hiện hành vi nhất định nào đó.

– *Phương pháp cấm*: để điều chỉnh một số quan hệ liên quan đến hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc của công dân.

Nội dung phương pháp: nghiêm cấm chủ thể thực hiện những hành vi nhất định. Ví dụ: không ai được xâm phạm tự do, tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của nhà nước.

6.1.4. Những nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp

Sự ra đời của Hiến pháp Việt Nam gắn liền với quá trình cách mạng Việt Nam, Nhà nước Việt Nam kiêu mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam⁴⁸.

Hiện nay, nguồn của Luật Hiến pháp bao gồm:

Hiến pháp, Luật, Nghị quyết do Quốc hội ban hành:

- Hiến pháp năm 2013;
- Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Quốc tịch...

Văn bản dưới luật:

- Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành;
- Một số Nghị quyết do Hội đồng nhân dân ban hành.

Từ năm 1945 đến nay, Nhà nước ta có bốn bản Hiến pháp: 1946, 1959, 1980 và 1992, đó là:

– Hiến pháp năm 1946 được thông qua ngày 9 tháng 11 năm 1946 tại kỳ họp thứ hai của Quốc dân Đại hội tại Hà Nội, là Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam. Hiến pháp bao gồm lời nói đầu, 7 chương, 70 điều.

– Hiến pháp năm 1959 (hiến pháp sửa đổi) được Quốc hội thông qua ngày 31 tháng 12 năm 1959. Hiến pháp bao gồm lời nói đầu, 10 chương, 112 điều.

– Hiến pháp năm 1980 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 12 năm 1980 tại kỳ họp thứ 7 khóa IV. Hiến pháp bao gồm lời nói đầu, 12 chương, 147 điều.

– Hiến pháp năm 1992 được Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 4 năm 1992 và được sửa đổi bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001. Hiến pháp bao gồm lời nói đầu, 12 chương, 147 điều. Ngày 23 tháng 11 năm 2012, tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Nghị quyết số 38/2012/QH13 về việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân về dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 để phù hợp với tình hình mới của đất nước.

– Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013. Hiến pháp bao gồm lời nói đầu, 11 chương, 120 điều.

⁴⁸ Học viện Hành chính, *Tài liệu bồi dưỡng Quản lý hành chính Nhà nước, phần I – Nhà nước và Pháp luật*, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, 2011. Trang 122.

Hiến pháp 2013 giảm 1 chương và 27 điều so với Hiến pháp năm 1992, bản Hiến pháp có nhiều điểm mới cả về nội dung và kỹ thuật lập hiến, thể hiện sâu sắc và toàn diện sự đổi mới đồng bộ cả về kinh tế và chính trị; thể hiện rõ và đầy đủ hơn bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước và chế độ ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, về xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân do Đảng lãnh đạo; về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; quy định rõ ràng, đúng đắn, đầy đủ và khái quát hơn về kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, bảo vệ Tổ quốc, tổ chức bộ máy Nhà nước; về hiệu lực và quy trình sửa đổi Hiến pháp.

Nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 2013 bao gồm:

a) *Về Lời nói đầu*: Lời nói đầu của Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở chặt chẽ, lựa chọn ý tứ, từ ngữ để nêu bật được một cách ngắn gọn, súc tích tinh thần, nội dung của Hiến pháp, phản ánh được lịch sử hào hùng của dân tộc, những mốc lịch sử quan trọng, thành quả cách mạng to lớn mà nhân dân ta đã đạt được. Lời nói đầu của Hiến pháp đã thể hiện rõ mục tiêu dân chủ và khẳng định chủ quyền của nhân dân Việt Nam trong việc xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

b) *Chế độ chính trị*

Chương I của Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở sửa đổi tên Chương I và gộp với Chương XI của Hiến pháp năm 1992. Về cơ bản, Hiến pháp tiếp tục kế thừa, khẳng định bản chất và mô hình tổng thể của thể chế chính trị đã được xác định và làm rõ hơn các vấn đề sau:

– Khẳng định Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời (Điều 1);

– Tiếp tục thể hiện xuyên suốt, nhất quán quan điểm “tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức” nhưng bổ sung một điểm mới quan trọng đó là: Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ (Điều 2);

– Kế thừa các quy định của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp thể hiện rõ bản chất của Nhà nước ta là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân đồng thời bổ sung và phát triển nguyên tắc “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp” (Điều 2). Kiểm soát quyền lực là nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền để các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp thực thi có hiệu lực, hiệu quả chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo Hiến pháp và pháp luật, tránh việc lợi dụng, lạm dụng quyền lực. Nguyên tắc này đã được thể hiện trong các Chương V, VI, VII, VIII, IX của Hiến pháp và tạo cơ sở hiện định cho việc tiếp tục thể chế hóa trong các quy định của các luật có liên quan.

Hiến pháp quy định “Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp” được ghi nhận và phát triển thành nguyên tắc trong Hiến pháp. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước (Điều 6).

c) *Về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân* (Chương II): Hiến pháp mới có những sửa đổi, bổ sung và phát triển quan trọng về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân như sau:

– Khẳng định “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật” (Điều 14). Bổ sung nguyên tắc hạn chế quyền phù hợp với các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng (Điều 14). Việc hạn chế quyền con người, quyền công dân không thể tùy tiện mà phải “theo quy định của luật”.

– Khẳng định và làm rõ nguyên tắc về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp theo hướng: quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân; mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác; công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội; việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (Điều 15).

Ngoài ra, Hiến pháp 2013 cũng bổ sung một số quyền mới; thể hiện rõ hơn trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo thực hiện quyền con người, quyền công dân. Đó là quyền sống (Điều 19), quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người, hiến xác (Điều 20), quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư (Điều 21), quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34), quyền kết hôn và ly hôn (Điều 36), quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41), quyền xác định dân tộc (Điều 42), quyền được sống trong môi trường trong lành (Điều 43),...

– Tiếp tục kế thừa các nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 1992 như nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc (Điều 44), nghĩa vụ quân sự (Điều 45), nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng (Điều 46); riêng nghĩa vụ nộp thuế được sửa đổi về chủ thể là mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định (Điều 47) mà không chỉ công dân có nghĩa vụ nộp thuế như Hiến pháp năm 1992.

d) *Về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường* (Chương III): Chương III của Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở gộp Chương II – Chế độ kinh tế và Chương III – Văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ của Hiến pháp năm 1992 nhằm thể hiện sự gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường.

e) *Về bảo vệ Tổ quốc (Chương IV)*: Hiến pháp 2013 xác định bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị, phải được thể hiện trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Hiến pháp khẳng định và làm sâu sắc hơn vai trò nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, sự gắn kết giữa nhiệm vụ đối ngoại với quốc phòng, an ninh trong việc xây dựng đất nước, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, thực hiện nghĩa vụ quốc tế và góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

f) *Về bộ máy nhà nước*: Tiếp tục kế thừa bản chất và mô hình tổng thể của bộ máy nhà nước trong Hiến pháp năm 1992, thể chế hóa các quan điểm của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền, Hiến pháp định danh và làm rõ hơn nguyên tắc phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; xác định rõ hơn chức năng, thẩm quyền của cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và điều chỉnh lại một số nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan này; bổ sung một số thiết chế hiến định độc lập là Hội đồng bầu cử quốc gia và kiểm toán nhà nước.

g) *Quốc hội (Chương V)*: Sửa đổi, bổ sung Điều 83 của Hiến pháp năm 1992, khẳng định Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước (Điều 69).

Hiến pháp quy định rõ, khả thi và phù hợp hơn trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN quyền quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách và nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế – xã hội của đất nước (Khoản 3 Điều 70) để xác định rõ hơn vai trò, trách nhiệm, quyền quyết định của Quốc hội và quyền quản lý, điều hành của Chính phủ. Tiếp tục quy định Quốc hội quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; bổ sung thẩm quyền Quốc hội quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ Chính phủ (Khoản 4 Điều 70).

Thẩm quyền của Quốc hội được bổ sung trong việc phê chuẩn việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (Khoản 7 Điều 70) để phù hợp với yêu cầu đổi mới mô hình Tòa án nhân dân, làm rõ hơn vai trò của Quốc hội trong mối quan hệ với cơ quan thực hiện quyền tư pháp, đồng thời nâng cao vị thế của Thẩm phán theo tinh thần cải cách tư pháp. Trong việc giám sát, quy định tổ chức và hoạt động, quyết định nhân sự đối với Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập (các Khoản 2, 6, 7 và 9 Điều 70).

Về Ủy ban thường vụ Quốc hội: Hiến pháp làm rõ hơn thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội với tư cách là cơ quan thường trực của Quốc hội (Điều 73); chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội (Khoản 5

Điều 74). Bổ sung thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc quyết định việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Khoản 8 Điều 74).

Bổ sung thẩm quyền đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước (Khoản 6 Điều 74); Bổ sung thẩm quyền phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Khoản 12 Điều 74).

Về Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội: Từ tính chất hoạt động của Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội, cũng như yêu cầu của công tác cán bộ ở nước ta, Hiến pháp quy định theo hướng Quốc hội bầu Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban; còn Phó Chủ tịch Hội đồng và Ủy viên Hội đồng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban và Ủy viên Ủy ban do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn (Điều 75, Điều 76). Hiến pháp quy định rõ hơn về quyền yêu cầu cung cấp thông tin và bổ sung quyền yêu cầu giải trình của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội (Điều 77).

Về Đại biểu Quốc hội: Hiến pháp tiếp tục quy định vị trí, vai trò của đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của nhân dân cả nước; đồng thời, khẳng định đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ đại biểu và bổ sung quy định đại biểu Quốc hội có quyền tham gia làm thành viên của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội.

h) Về Chủ tịch nước (Chương VI): Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại. Hiến pháp quy định rõ hơn về nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước trong mối quan hệ với cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp; cụ thể:

– Trong mối quan hệ với Quốc hội: Giữ quy định về thẩm quyền công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh và đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh như quy định của Hiến pháp năm 1992 (Khoản 1 Điều 88);

– Trong mối quan hệ với Chính phủ: Giữ quy định về thẩm quyền đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thủ tướng Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ (khoản 2 Điều 88); làm rõ hơn thẩm quyền tham dự các phiên họp của Chính phủ, yêu cầu Chính phủ báo về vấn đề mà Chủ tịch nước xét thấy cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước (Điều 90)...;

– Trong mối quan hệ với Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân: Giữ quy định về thẩm quyền đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Khoản 3 Điều 88); làm rõ hơn thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao căn cứ vào nghị quyết phê chuẩn của Quốc hội; bổ sung nhiệm vụ, thẩm quyền bổ nhiệm,

miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán các Tòa án khác để phù hợp với yêu cầu cải cách tư pháp (khoản 3 Điều 88)...;

Chủ tịch nước quyết định đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước; trình Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế hoặc quyết định phê chuẩn, gia nhập điều ước quốc tế theo thẩm quyền do Quốc hội quy định (Khoản 6 Điều 88) thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh; quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam (Khoản 5 Điều 88). Hiến pháp cũng bổ sung quy định mới về Hội đồng quốc phòng và an ninh do Chủ tịch nước làm Chủ tịch có quyền quyết định việc lực lượng vũ trang nhân dân tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới (Điều 89).

i) Chính phủ (Chương VII): Hiến pháp quy định vị trí, chức năng của Chính phủ với tính chất là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất và cơ quan thực hiện quyền hành pháp và bổ sung, điều chỉnh những nhiệm vụ, quyền hạn sau: bổ sung thẩm quyền đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan hành pháp quy định tại Điều 96 của Hiến pháp; phân định rõ thẩm quyền của Chính phủ trong việc tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước; quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định tại Khoản 14 Điều 70 của Hiến pháp.

Về Thủ tướng Chính phủ: Hiến pháp quy định thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong việc định hướng, điều hành hoạt động của Chính phủ; lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, bảo đảm tính thống nhất và thông suốt của nền hành chính quốc gia; bổ sung thẩm quyền quyết định và chỉ đạo việc đàm phán, chỉ đạo việc ký, gia nhập điều ước quốc tế thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; tổ chức thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (Điều 98).

Về Bộ trưởng và các thành viên Chính phủ: Hiến pháp quy định mối quan hệ giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ. Hiến pháp quy định các thành viên Chính phủ chịu trách nhiệm cá nhân trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Quốc hội về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, cùng các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Chính phủ (Điều 95). “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ báo cáo công tác trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thực hiện chế độ báo cáo trước nhân dân về những vấn đề quan trọng thuộc trách nhiệm quản lý” (Khoản 2 Điều 99).

k) Tòa án nhân dân (Chương VIII): Hiến pháp quy định Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp (Điều 102). Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền

con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (Khoản 3 Điều 102).

l) *Viện kiểm sát nhân dân (Chương VIII)*: Hiến pháp tiếp tục kế thừa và khẳng định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát là thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp như Hiến pháp năm 1992 (Khoản 1 Điều 107). Đồng thời, thể chế hóa yêu cầu về đổi mới hệ thống tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và để phù hợp với mô hình Tòa án nhân dân, Hiến pháp đã sửa đổi quy định về hệ thống tổ chức Viện kiểm sát cho phù hợp với chủ trương cải cách tư pháp (Khoản 2 Điều 107). Bổ sung và làm rõ hơn nguyên tắc “khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Kiểm sát viên tuân theo chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát” (khoản 2 Điều 109).

Ngoài ra, Hiến pháp 2013 còn quy định về chính quyền địa phương, về hội đồng bầu cử quốc gia và kiểm toán nhà nước, Hiệu lực của Hiến pháp và sửa đổi hiến pháp.

Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp. Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý.

Hiến pháp 2013 bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014.

6.2. NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH

6.2.1. Khái niệm

Luật Hành chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan nhà nước đối với mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Các quy phạm của Luật Hành chính quy định về các vấn đề cơ bản gồm ba nhóm là quản lý nhà nước về kinh tế, quản lý nhà nước về văn hóa – xã hội, quản lý nhà nước về nội chính, cụ thể như sau:

- Những nguyên tắc cơ bản trong quản lý hành chính nhà nước;
- Địa vị pháp lý của cơ quan hành chính nhà nước, bộ máy hành chính, nền hành chính;
- Cán bộ, công chức;
- Quy chế pháp lý của các tổ chức xã hội;
- Các quyền, nghĩa vụ công dân trong quản lý hành chính nhà nước;
- Hình thức và phương pháp quản lý hành chính nhà nước;
- Thủ tục hành chính;
- Xử lý vi phạm hành chính;
- Những biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hành chính;
- Tổ tụng hành chính;
- Quản lý hành chính trong các lĩnh vực trong nền kinh tế.

Tóm lại, định nghĩa của Luật Hành chính được mô tả như sau: Luật Hành chính là hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành điều chỉnh những quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động của các cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội khi nhà nước trao quyền thực hiện các chức năng quản lý nhà nước.

6.2.2. Đối tượng, nguyên tắc và phương pháp điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hành chính: là những quan hệ xã hội mang tính chấp hành và điều hành phát sinh giữa các chủ thể tham gia hoạt động của nhà nước.

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hành chính được chia thành ba nhóm:

– *Nhóm 1: Các quan hệ quản lý phát sinh trong quá trình các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện hoạt động chấp hành – điều hành trên các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, cụ thể:*

+ Quan hệ phát sinh giữa cơ quan hành chính nhà nước cấp trên với cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới (như giữa Chính phủ với Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, giữa Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với Ủy ban nhân dân cấp Huyện,...);

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung với cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn cùng cấp (như giữa Chính phủ với Bộ Giáo dục và Đào tạo, giữa Ủy ban nhân dân tỉnh với Sở Giáo dục và Đào tạo,...);

+ Quan hệ phát sinh giữa cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn ở trung ương với cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung ở cấp tỉnh nhằm thực hiện chức năng theo pháp luật (như giữa Bộ Tài nguyên & Môi trường với Ủy ban nhân dân tỉnh,...);

+ Quan hệ phát sinh giữa cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương với các đơn vị trực thuộc trung ương đóng tại địa phương đó (như giữa Ủy ban nhân dân Quận Thủ Đức với Đại học Quốc gia TP.HCM đang đóng tại địa bàn quận);

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế (như giữa Ủy ban nhân dân quận với các doanh nghiệp đóng trên địa bàn quận,...);

+ Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với công dân.

– *Nhóm 2: Các quan hệ quản lý hành chính hình thành trong quá trình các cơ quan nhà nước xây dựng và củng cố chế độ công tác nội bộ của cơ quan nhằm ổn định về tổ chức để hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của mình.*

– *Nhóm 3: Các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình các cá nhân và tổ chức được nhà nước trao quyền thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong một số trường hợp cụ thể do pháp luật quy định.*

Các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong các trường hợp trên đều mang tính chấp hành và điều hành và để phân biệt được những quan hệ mang tính chấp hành và điều hành với các quan hệ xã hội khác trên cơ sở xem

xét các quan hệ quyền uy – phục tùng, có tính mệnh lệnh, tức là tính bất bình đẳng giữa các bên tham gia những quan hệ đó.

Phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính: Luật Hành chính khi điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính chấp hành và điều hành sử dụng phương pháp mệnh lệnh được hình thành từ quan hệ “*Quyền lực – phục tùng*” giữa một bên có quyền nhân danh nhà nước ra những mệnh lệnh bắt buộc và bên kia là tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phục tùng các mệnh lệnh đó.

Tuy vậy, hiện nay, Luật Hành chính cũng sử dụng phương pháp thỏa thuận trong các trường hợp như ban hành quyết định liên tịch, thực hiện ký kết các hợp đồng trong lĩnh vực hành chính. Khi đó, quan hệ giữa các bên tham gia hoạt động trong quá trình thỏa thuận, đàm phán ký kết hợp đồng là bình đẳng, không được ép buộc, ra lệnh cho bên nào.

6.2.3. Những nội dung cơ bản của Luật Hành chính

Nội dung cơ bản của Luật Hành chính quy định về các vấn đề như: cơ quan hành chính nhà nước; cán bộ công chức; hình thức và phương pháp quản lý hành chính nhà nước; trách nhiệm hành chính; thủ tục hành chính; kiểm tra, giám sát đối với hoạt động hành chính nhà nước; tổ tụng hành chính.

– *Cơ quan hành chính nhà nước:* Các cơ quan hành chính nhà nước là những bộ phận cấu thành bộ máy hành pháp, được thành lập để thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước. Hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ.

Cơ quan hành chính nhà nước có những đặc điểm:

+ Do cơ quan quyền lực nhà nước hoặc cơ quan hành chính cấp trên thành lập, chịu sự kiểm tra của cơ quan nhà nước thành lập ra mình và cơ quan hành chính cấp trên.

+ Có thẩm quyền pháp lý xuất hiện từ quyền lực nhà nước: nhân danh nhà nước ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có tính chất bắt buộc thi hành đối với các chủ thể trong xã hội; tổ chức thực hiện các quy phạm pháp luật; kiểm tra, giám sát hoạt động thực hiện các quy phạm pháp luật.

Hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước bao gồm: Chính phủ – Cơ quan hành chính nhà nước cao nhất; Bộ, cơ quan ngang Bộ – Cơ quan quản lý đối với ngành hoặc lĩnh vực trong cả nước; Ủy ban nhân dân các cấp – Cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

– *Cán bộ, công chức:* Luật Cán bộ công chức quy định về cán bộ, công chức; bầu cử, tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức; nghĩa vụ, quyền của cán bộ, công chức và điều kiện bảo đảm thi hành công vụ.

Cán bộ là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước,

tổ chức chính trị – xã hội ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước⁴⁹.

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp và trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước; đối với công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập thì lương được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật⁵⁰.

+ *Nghĩa vụ của Cán bộ, Công chức:*

Nghĩa vụ của cán bộ, công chức đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân:

1. Trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ danh dự Tổ quốc và lợi ích quốc gia.
2. Tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân.
3. Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân.
4. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Nghĩa vụ của cán bộ, công chức trong thi hành công vụ:

1. Thực hiện đúng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
2. Có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; bảo vệ bí mật nhà nước.
3. Chủ động và phối hợp chặt chẽ trong thi hành công vụ; giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.
4. Bảo vệ, quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản nhà nước được giao.
5. Chấp hành quyết định của cấp trên. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định việc thi hành thì phải có văn bản và người thi hành phải chấp hành nhưng không chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành,

⁴⁹ Điều 4, Luật Cán bộ, công chức năm 2008.

⁵⁰ Điều 4, Luật Cán bộ, công chức năm 2008.

đồng thời báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

+ *Quyền của cán bộ, công chức:* được giao quyền tương xứng với nhiệm vụ; được bảo đảm trang thiết bị và các điều kiện làm việc khác theo quy định của pháp luật; được cung cấp thông tin liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ; được pháp luật bảo vệ khi thi hành công vụ.

Cán bộ, công chức được nhà nước bảo đảm tiền lương tương xứng với nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội của đất nước. Cán bộ, công chức làm việc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn hoặc trong các ngành, nghề có môi trường độc hại, nguy hiểm được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật; được hưởng tiền làm thêm giờ, tiền làm đêm, công tác phí và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

Cán bộ, công chức được nghỉ hằng năm, nghỉ lễ, nghỉ để giải quyết việc riêng theo quy định của pháp luật về lao động. Trường hợp do yêu cầu nhiệm vụ, cán bộ, công chức không sử dụng hoặc sử dụng không hết số ngày nghỉ hằng năm thì ngoài tiền lương còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng tiền lương cho những ngày không nghỉ.

– *Vi phạm hành chính:* Vi phạm hành chính là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện với lỗi cố ý hoặc vô ý, vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và phải bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

Các dấu hiệu đặc trưng của vi phạm hành chính:

• *Một khách quan:*

– Có hành vi xâm hại các quy tắc quản lý hành chính nhà nước và bị pháp luật hành chính ngăn cấm.

– Hậu quả và mối liên hệ nhân quả: Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả do hành vi đó gây ra. Tuy nhiên, không nhất thiết trong mọi trường hợp phải có hậu quả xảy ra.

• *Một chủ quan:*

– Lỗi là dấu hiệu bắt buộc của chủ thể vi phạm, lỗi bao gồm lỗi cố ý và lỗi vô ý. Lỗi cố ý có thể là lỗi cố ý trực tiếp hoặc lỗi cố ý gián tiếp. Lỗi vô ý cũng chia thành lỗi vô ý do quá tự tin và lỗi vô ý do cầu thả⁵¹.

⁵¹ Xem Luật Hình sự 4.7.1.2, trang 91 – 92.

– Trong một số trường hợp cần xem xét yếu tố mục đích, động cơ của chủ thể vi phạm.

* *Chủ thể vi phạm:*

– Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chịu trách nhiệm trong trường hợp thực hiện lỗi cố ý.

– Người từ 16 tuổi trở lên là chủ thể của vi phạm hành chính trong mọi trường hợp.

– Cơ quan, tổ chức, các đơn vị kinh tế,...

– Cá nhân, tổ chức nước ngoài.

* *Khách thể:*

Khách thể là trật tự quản lý hành chính nhà nước được pháp luật hành chính bảo vệ.

– **Xử phạt vi phạm hành chính:** Xử phạt vi phạm hành chính là hoạt động của các chủ thể có thẩm quyền, căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng các biện pháp xử phạt hành chính và các biện pháp cưỡng chế hành chính khác đối với tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính.

Nguyên tắc xử phạt hành chính:

+ Việc xử phạt hành chính phải đúng thẩm quyền;

+ Việc xử phạt phải đúng nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa;

+ Chỉ xử phạt khi có hành vi vi phạm hành chính;

+ Việc xử phạt phải tiến hành kịp thời, khách quan, công bằng;

+ Một hành vi chỉ bị xử phạt một lần, một người thực hiện nhiều hành vi thì xử phạt theo từng hành vi, nhiều người cùng thực hiện một hành vi thì mỗi người đều bị xử phạt;

+ Không xử phạt hành chính trong tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ, phòng vệ chính đáng hoặc chủ thể mắc bệnh tâm thần.

Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính là:

+ *Hình thức phạt chính:* là hình phạt được áp dụng độc lập, gồm:

Cảnh cáo: áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nhỏ, lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ hoặc do người chưa thành niên vi phạm;

Phạt tiền: áp dụng trong trường hợp không phải là cảnh cáo, được pháp luật quy định cụ thể trong văn bản chuyên ngành;

Trục xuất: buộc người nước ngoài vi phạm phải rời khỏi lãnh thổ của quốc gia.

+ *Hình thức phạt bổ sung:* là hình phạt không được áp dụng độc lập, mà chỉ được áp dụng kèm theo hình phạt chính. Hình phạt bổ sung gồm: tước quyền sử dụng giấy phép và tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng giấy phép và tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

Thẩm quyền xử phạt: Thẩm quyền xử phạt rất rộng, bao gồm: Ủy ban nhân dân các cấp, Cơ quan công an nhân dân, Bộ đội biên phòng, Cơ quan hải quan, Cơ quan thuế, Cơ quan quản lý thị trường, Thanh tra chuyên ngành,....

Thời hiệu xử lý vi phạm hành chính:

+ Thời hiệu xử lý vi phạm hành chính là một năm kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện;

+ Đối với một số loại vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài chính, xây dựng, môi trường, nhà ở, đất đai, xuất bản, xuất khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, các hành vi buôn lậu, buôn bán hàng giả,... thì thời hiệu được tính là hai năm kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

– Khiếu nại, tố cáo trong quản lý hành chính:

Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật Khiếu nại quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Tố cáo là việc công dân theo thủ tục do Luật Tố cáo quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Quyết định hành chính là văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác hoặc người có thẩm quyền trong các cơ quan, tổ chức đó ban hành, quyết định về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể.

Hành vi hành chính là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó thực hiện hoặc không thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Quyết định kỷ luật buộc thôi việc là văn bản thể hiện dưới hình thức quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức thuộc quyền quản lý của mình.

– Tổ tụng hành chính:

Tổ tụng hành chính được áp dụng đối với mọi hoạt động tổ tụng hành chính trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện vụ án hành chính để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật.

Luật Tổ tụng Hành chính quy định những nguyên tắc cơ bản trong tổ tụng hành chính; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan; trình tự, thủ tục khởi kiện, giải quyết vụ án hành chính, thi hành án hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tổ tụng hành chính⁵².

⁵² Điều 1, Luật Tổ tụng Hành chính số 64/2010/QH12 ngày 24/11/2010.

6.3. NGÀNH LUẬT HÌNH SỰ VÀ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ

6.3.1. Ngành Luật Hình sự

Khái niệm:

Luật Hình sự bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, xác định các hành vi nguy hiểm nào cho xã hội là tội phạm, đồng thời quy định những hình phạt tương ứng và điều kiện áp dụng các hình phạt đó.

Các quy phạm pháp luật hình sự được chia thành:

+ Quy phạm quy định những nguyên tắc, nhiệm vụ của Luật Hình sự, những vấn đề chung về tội phạm và hình phạt gọi là phần chung của Luật Hình sự.

+ Quy định về các tội phạm cụ thể, loại và mức hình phạt đối với các loại tội phạm gọi là phần các tội phạm của Luật Hình sự.

Bộ luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm⁵³.

– Đối tượng, nguyên tắc và phương pháp điều chỉnh:

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hình sự là những quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước và người phạm tội, khi người đó thực hiện hành vi mà nhà nước quy định là tội phạm.

Các nguyên tắc cơ bản của Luật Hình sự: Luật Hình sự có bốn nguyên tắc cơ bản như sau:

Thứ nhất, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa: Chỉ có những hành vi mà được Luật Hình sự quy định mới được coi là tội phạm và loại hình phạt có thể áp dụng tương ứng đối với người phạm tội. Các cơ quan Nhà nước được Luật Hình sự quy định về thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự, quyết định hình phạt và thi hành án đối với người phạm tội.

Thứ hai, nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa: Luật Hình sự tôn trọng và bảo vệ quyền tự do dân chủ của công dân. Mọi công dân có quyền ngang nhau, không phân biệt đối xử. Luật Hình sự bảo đảm công dân có thể tự mình hoặc thông qua các tổ chức xã hội để tham gia vào các hoạt động xây dựng, áp dụng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa tội phạm.

Thứ ba, nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa: Việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội chủ yếu nhằm mục đích giáo dục và cải tạo họ trở thành những công

⁵³ Điều 1, Bộ luật Hình sự số 15/1999/QH10 ngày 21/12/1999.

dân có ích cho xã hội. Luật hình sự còn quy định khoan hồng đối với người tự thú, thật thà khai báo, ăn năn hối cải.

Phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự: là phương pháp quyền uy. Đó là phương pháp sử dụng quyền lực nhà nước trong việc điều chỉnh các quan hệ pháp luật hình sự giữa Nhà nước và người phạm tội. Nhà nước có quyền tối cao buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm mà họ đã gây ra. Trách nhiệm hình sự của người phạm tội là trách nhiệm cá nhân, phải do chính người phạm tội gánh chịu một cách trực tiếp.

– *Nội dung cơ bản của Luật Hình sự:*

+ **Tội phạm:** Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Những dấu hiệu cơ bản của tội phạm:

– *Tính nguy hiểm cho xã hội:* Hành vi nguy hiểm cho xã hội được coi là tội phạm phải là hành vi gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể đến các quan hệ xã hội được Bộ luật Hình sự bảo vệ.

– *Tính có lỗi của tội phạm:* Lỗi là thái độ tâm lý của mỗi người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra. Người bị coi là có lỗi khi người đó thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội nếu hành vi ấy là kết quả của sự tự lựa chọn và quyết định của chủ thể trong khi có đủ điều kiện quyết định thực hiện xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

– *Tính trái pháp luật hình sự:* Hành vi gây thiệt hại của chủ thể bị coi là tội phạm phải được quy định trong Luật Hình sự. Nếu Luật Hình sự không quy định thì không được coi là tội phạm. Điều 2 – Bộ luật Hình sự 1999 quy định “*Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*”.

– *Tính phải chịu hình phạt:* là bất kỳ hành vi phạm tội nào cũng đều phải chịu một hình phạt theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Cấu thành tội phạm: cấu thành tội phạm là tổng thể những dấu hiệu chung, có tính đặc trưng cho một loại tội phạm cụ thể được quy định trong Luật Hình sự. Cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự và là căn cứ pháp lý để định tội danh

Những yếu tố cấu thành tội phạm bao gồm:

– *Khách thể của tội phạm:* là quan hệ xã hội được Bộ luật Hình sự bảo vệ và bị tội phạm gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại ở mức đáng kể.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* là những biểu hiện của tội phạm diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan. Biểu hiện gồm: hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả nguy hiểm cho xã hội; mối quan hệ nhân quả giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

– *Chủ thể của tội phạm:* là con người cụ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm, có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo quy định của Bộ luật Hình sự.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* là những diễn biến tâm lý bên trong của tội phạm, gồm: lỗi, mục đích và động cơ phạm tội.

+ Phân loại tội phạm:

– *Tội phạm ít nghiêm trọng:* là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 3 năm tù.

– *Tội phạm nghiêm trọng:* là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 7 năm tù.

– *Tội phạm rất nghiêm trọng:* là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 15 năm tù.

– *Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng:* là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

+ Độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự:

– Người từ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi thì chỉ chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

– Người từ 16 tuổi trở lên chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

+ Những trường hợp được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự:

– *Sự kiện bất ngờ:* người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó.

– *Phòng vệ chính đáng:* là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên;

– *Tình thế cấp thiết:* là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa đến lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

+ **Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự:** Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như sau:

- Năm năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng;
- Mười năm đối với tội phạm nghiêm trọng;
- Mười lăm năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng;
- Hai mươi năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

+ **Hình phạt:** Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.

Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Mục đích của hình phạt:

– *Mục đích phòng ngừa riêng:* Hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, ngăn ngừa họ phạm tội mới.

– *Mục đích phòng ngừa chung:* Giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung:

– *Hình phạt chính:* bao gồm: a) Cảnh cáo; b) Phạt tiền; c) Cải tạo không giam giữ; d) Trục xuất; đ) Tù có thời hạn; e) Tù chung thân; g) Tử hình.

– *Hình phạt bổ sung:* bao gồm: a) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; b) Cấm cư trú; c) Quản chế; d) Tước một số quyền công dân; đ) Tịch thu tài sản; e) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; g) Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

Các biện pháp tư pháp trong Bộ luật Hình sự: tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; bắt buộc chữa bệnh.

+ **Một số tội phạm cụ thể:**

Các tội phạm cụ thể được quy định trong “*Phần các tội phạm*” của Bộ luật Hình sự, theo đó được chia thành các nhóm tội phạm sau đây:

– *Các tội xâm phạm đến an ninh quốc gia* gồm: tội phản bội tổ quốc, tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, tội gián điệp, tội xâm phạm an ninh lãnh thổ, tội khủng bố, tội tuyên truyền chống Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,...

Do tính chất đặc biệt nghiêm trọng của các tội phạm này mà khung hình phạt thường được áp dụng với mức cao nhất.

– *Các tội xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người* gồm: tội giết người, tội giết con mới đẻ, tội vô ý làm chết người, tội xúi giục người khác hoặc giúp người khác tự sát, tội đe dọa giết người, tội cố ý gây thương tích, tội hiếp dâm, tội dâm ô với trẻ em,... Đây là những tội rất nghiêm trọng, nhiều tội áp dụng hình phạt tù từ 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

– *Các tội xâm phạm đến quyền tự do, dân chủ của công dân* gồm: tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, tội xâm phạm chỗ ở của công dân, tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác, tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, quyền hội họp, lập hội của công dân, tội xâm phạm quyền tác giả, quyền sáng chế, phát minh,... Các tội này được áp dụng các hình phạt khác nhau như phạt tiền, cải tạo không giam giữ, phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm, một số tội phạm nghiêm trọng có thể phạt tù đến 10 năm.

– *Các tội xâm phạm quyền sở hữu* gồm: tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, tội cướp giật tài sản, tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tội hủy hoại tài sản, tội sử dụng trái phép tài sản,... Tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm mà có thể áp dụng hình phạt tiền, cải tạo không giam giữ, bị phạt tù đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

– *Các tội xâm phạm đến chế độ hôn nhân và gia đình* gồm: tội cưỡng ép kết hôn, tội cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, tội vi phạm chế độ một vợ một chồng, tội loạn luân, tội ngược đãi cha, mẹ, vợ, chồng, con. Những hình phạt thường áp dụng cho nhóm tội phạm này là cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, một số trường hợp áp dụng hình phạt từ 3 tháng đến 3 năm.

– *Các tội xâm phạm đến trật tự quản lý nhà nước* gồm: tội buôn lậu, tội vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới, tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm, tội sản xuất buôn bán hàng giả, tội kinh doanh trái phép, tội đầu cơ, tội trốn thuế,... Đối với tội phạm gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng đối với nền kinh tế có thể áp dụng hình phạt tù đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

– *Các tội phạm về môi trường* gồm: tội gây ô nhiễm không khí, tội gây ô nhiễm nguồn nước, tội lan truyền dịch bệnh, tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã, quý hiếm,... Hình phạt áp dụng thường là phạt tiền, một số trường hợp nghiêm trọng có thể áp dụng hình phạt tù đến 20 năm.

– *Các tội xâm phạm đến trật tự, an toàn công cộng* gồm: tội xâm phạm đến quy định về an toàn giao thông vận tải, tội vi phạm an toàn lao động, vệ sinh lao động, vi phạm các quy định về quản lý vũ khí, phương tiện kỹ thuật, tội đánh bạc, tội tổ chức đánh bạc, tội mại dâm, tội chứa mại dâm, môi giới mại dâm. Tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm mà có thể áp dụng hình phạt tiền, cải tạo không

giám giữ, phạt tù từ 3 tháng đến 10 năm, trường hợp đặc biệt nghiêm trọng có thể phạt tù đến 20 năm hoặc tù chung thân.

– *Các tội về ma túy* gồm: Tội trồng cây thuốc phiện, các cây khác có chứa chất ma túy, tội sản xuất trái phép chất ma túy, tội tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy, tội sử dụng trái phép chất ma túy, tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy,... Do tính chất đặc biệt nghiêm trọng của hành vi phạm tội mà hình phạt đối với tội này rất nghiêm khắc. Hầu hết các tội phạm về ma túy có mức hình phạt cao nhất là chung thân hoặc tử hình.

– *Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính* gồm: tội chống lại người thi hành công vụ, tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự,..., hình phạt được áp dụng cao nhất là 7 năm tù.

– *Các tội phạm về chức vụ* gồm: tội nhận hối lộ, tội đưa hối lộ, môi giới hối lộ, tội tham ô tài sản, tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ, tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng,... Hình phạt cao nhất đối với loại tội này là chung thân hoặc tử hình.

– Ngoài ra, còn có các loại tội như: các tội xâm phạm đến hoạt động tư pháp, các tội xâm phạm đến nghĩa vụ và trách nhiệm của quân nhân, các tội phá hoại hòa bình, chống loài người, tội phạm chiến tranh,...

6.3.2. Luật Tố tụng Hình sự

– Khái niệm

Tố tụng hình sự là toàn bộ hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng (cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án), người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, cá nhân, cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội tham gia vào việc giải quyết vụ án hình sự theo quy định của Luật Tố tụng Hình sự.

Luật Tố tụng Hình sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

– Nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng Hình sự:

+ *Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa*: Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật. Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng. Mọi công dân có nghĩa vụ tích cực tham gia đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

+ *Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật*: Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo,

thành phần, địa vị xã hội. Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

+ *Nguyên tắc tôn trọng sự thật khách quan*: Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo không bị buộc phải chứng minh là vô tội nhưng họ có quyền đưa các chứng cứ chứng minh mình vô tội. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo.

+ *Nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân*: Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải theo quy định của Bộ luật này. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình.

+ *Nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*: Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

+ *Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*: Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định.

+ *Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc người tham gia tố tụng*: Người tiến hành tố tụng không được tiến hành tố tụng hoặc người phiên dịch, người giám định không được tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình.

+ *Các nguyên tắc khác*: Thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia; Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; Tòa án xét xử tập thể; xét xử công khai.

– *Đối tượng điều chỉnh của Luật Tố tụng Hình sự*: là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự giữa các chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự.

– *Phương pháp điều chỉnh của Luật Tố tụng Hình sự*: là phương pháp quyền uy và phối hợp, chế ước lẫn nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng để điều chỉnh các quan hệ pháp luật tố tụng hình sự⁵⁴.

⁵⁴ Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giáo trình Nhà nước và Pháp luật Đại cương*, Nhà xuất bản Thế giới, 2008. Trang 207.

– *Nội dung cơ bản của Bộ luật Tố tụng Hình sự:*

+ *Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng bao gồm:*

1. Các cơ quan tiến hành tố tụng gồm có:

- a) Cơ quan điều tra;
- b) Viện kiểm sát;
- c) Tòa án.

2. Những người tiến hành tố tụng gồm có:

- a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên;
- b) Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên;
- c) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án.

+ *Người tham gia tố tụng:*

Người bị tạm giữ là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ.

Bị can là người đã bị khởi tố về hình sự.

Bị cáo là người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử.

Người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra.

Nguyên đơn dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do tội phạm gây ra và có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Bị đơn dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức mà pháp luật quy định phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

Người làm chứng: người nào biết được những tình tiết liên quan đến vụ án đều có thể được triệu tập đến làm chứng.

Người bào chữa do người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ lựa chọn. Người bào chữa có thể là: luật sư; người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; bào chữa viên nhân dân.

Các biện pháp và căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn: Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, cũng như khi cần bảo đảm thi hành án, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi thẩm quyền tố tụng của mình hoặc người có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật này có thể áp dụng một trong những biện pháp ngăn chặn sau đây: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm.

+ *Khởi tố vụ án hình sự:* Chỉ được khởi tố vụ án hình sự khi đã xác định có dấu hiệu tội phạm. Việc xác định dấu hiệu tội phạm dựa trên những cơ sở sau đây: tố giác của công dân; tin báo của cơ quan, tổ chức; tin báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm,

lực lượng Cảnh sát biển và các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trực tiếp phát hiện dấu hiệu của tội phạm; người phạm tội tự thú.

Khi xác định có dấu hiệu tội phạm thì Cơ quan điều tra phải ra quyết định khởi tố vụ án hình sự. Thủ trưởng đơn vị Bộ đội biên phòng, cơ quan Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và Thủ trưởng các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định khởi tố vụ án.

+ *Khởi tố bị can*: Khi có đủ căn cứ để xác định một người đã thực hiện hành vi phạm tội thì Cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can.

+ *Xét xử vụ án hình sự*: Vụ án hình sự được tiến hành theo trình tự hai cấp xét xử theo thẩm quyền được quy định tại Bộ luật Tố tụng Hình sự.

+ *Thi hành bản án và quyết định của Tòa án*: là giai đoạn hoạt động tố tụng của các cơ quan nhà nước nhằm đảm bảo cho bản án hoặc quyết định của tòa án có hiệu lực được thi hành một cách chính xác, kịp thời.

+ *Xét lại các bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm*: Để đảm bảo tính khách quan trong quá trình giải quyết vụ án hình sự trong trường hợp bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện ra vi phạm quy định của pháp luật thì được xử lại theo trình tự giám đốc thẩm hoặc phát hiện ra các tình tiết mới làm thay đổi tính chất của vụ án thì được xét xử lại theo trình tự tái thẩm.

6.4. NGÀNH LUẬT DÂN SỰ VÀ TỐ TỤNG DÂN SỰ

6.4.1. Ngành Luật Dân sự

– *Khái niệm*:

Luật Dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các nhóm quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phát sinh trong quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại và lao động trên cơ sở đảm bảo sự độc lập, bình đẳng khi tham gia các quan hệ đó.

– *Đối tượng, nguyên tắc và phương pháp điều chỉnh*:

+ *Đối tượng điều chỉnh*: Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự là các quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân. Quan hệ tài sản là quan hệ giữa người và người thông qua tài sản dưới dạng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng... Quan hệ nhân thân là những quan hệ gắn liền với một chủ thể nhất định phát sinh từ một giá trị tinh thần, không thể chuyển dịch cho chủ thể khác.

+ *Nguyên tắc cơ bản của luật dân sự*: Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự được pháp luật bảo đảm, nếu cam kết, thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

Nguyên tắc bình đẳng; Nguyên tắc thiện chí, trung thực trong việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự, không bên nào được lừa dối bên nào; Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, nếu không tự nguyện thực hiện thì có thể bị cưỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ *Phương pháp điều chỉnh*: Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự là phương thức, cách thức mà ngành luật này sử dụng để tác động tới đối tượng điều chỉnh của luật dân sự là các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

Luật Dân sự sử dụng chủ yếu hai phương pháp như sau:

+ *Phương pháp thỏa thuận*: Các quan hệ dân sự phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt phần lớn xuất phát từ chính các bên chủ thể. Vì vậy, để bảo vệ lợi ích của chính mình, các bên tham gia tự thỏa thuận với nhau về quyền và nghĩa vụ, cũng như các cam kết khác. Nếu như những thỏa thuận này không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng và lợi ích của những người khác thì nhà nước thừa nhận sự thỏa thuận đó và cam kết của các bên có giá trị bắt buộc thi hành.

+ *Phương pháp tự định đoạt*: Xuất phát từ lợi ích của các chủ thể mà các chủ thể tự định đoạt, tự quyết định mình tham gia với chủ thể nào, đối tượng là gì, cũng như quyết định những vấn đề pháp lý khác mà họ quan tâm, phù hợp với năng lực, điều kiện và sở thích của mình. Tuy nhiên, quyền tự định đoạt của các chủ thể cũng phải trong khuôn khổ của pháp luật để không xâm phạm đến lợi ích của các chủ thể khác.

– *Những nội dung cơ bản của Bộ luật Dân sự*:

+ *Hợp đồng dân sự*:

Khái niệm: Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận của các bên nhằm làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự.

Phân loại hợp đồng: Căn cứ theo nhiều phương diện khác nhau sẽ phân loại hợp đồng khác nhau, có một số cách phân loại chủ yếu như sau:

– Căn cứ vào tính chất có đi, có lại về lợi ích vật chất giữa các bên tham gia hợp đồng, chúng ta phân chia: *Hợp đồng có đền bù* và *Hợp đồng không có đền bù*.

+ *Hợp đồng có đền bù*: là hợp đồng mà cả hai bên đều nhận được lợi ích từ việc thực hiện hợp đồng. Ví dụ hợp đồng mua bán,...

+ *Hợp đồng không có đền bù*: là hợp đồng trong đó một bên có lợi ích từ việc thực hiện hợp đồng của bên kia, còn bên kia không có lợi ích gì. Ví dụ hợp đồng tặng cho,...

– Căn cứ vào thời điểm có hiệu lực của hợp đồng, chúng ta chia hợp đồng thành: *Hợp đồng ưng thuận* và *Hợp đồng thực tế*:

+ *Hợp đồng ưng thuận*: là hợp đồng có hiệu lực nhờ sự đồng ý của các bên. Ví dụ, hợp đồng mua bán, hợp đồng ủy quyền,...

+ *Hợp đồng thực tế*: là hợp đồng có hiệu lực nhờ một bên giao vật cho bên kia. Ví dụ, hợp đồng tặng cho, hợp đồng hứa thưởng,...

– Căn cứ vào sự phụ thuộc lẫn nhau về hiệu lực pháp luật của các hợp đồng, chúng ta chia hợp đồng thành: *Hợp đồng chính* và *Hợp đồng phụ*:

+ *Hợp đồng chính*: là hợp đồng mà hiệu lực của nó không phụ thuộc vào các hợp đồng khác. Ví dụ, hợp đồng vay,...

+ *Hợp đồng phụ*: là hợp đồng có hiệu lực phụ thuộc vào hợp đồng chính. Ví dụ, hợp đồng bảo lãnh,...

– Căn cứ vào hình thức của hợp đồng, chúng ta phân thành: *Hợp đồng viết* và *Hợp đồng miệng*:

+ *Hợp đồng miệng*: Ví dụ như hợp đồng mua bán thông thường, hợp đồng tặng cho,...

+ *Các hợp đồng cần phải được lập thành văn bản mới có hiệu lực*: hợp đồng kinh tế, hợp đồng thuê nhà, hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng ủy quyền, hợp đồng mua bán nhà, hợp đồng liên quan đến các biện pháp bảo đảm (cầm cố, thế chấp) và hợp đồng li xăng (chuyển giao công nghệ).

– Dựa theo căn cứ tư cách của chủ thể, chúng ta phân thành: *Hợp đồng dân sự* và *Hợp đồng kinh tế (Hợp đồng thương mại)*.

+ *Hợp đồng dân sự*: là hợp đồng nhằm mục đích phục vụ đời sống tiêu dùng hằng ngày.

+ *Hợp đồng kinh tế*: là hợp đồng giao kết giữa các chủ thể có đăng ký kinh doanh nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận và các lợi ích kinh tế khác.

– Ngoài ra, còn nhiều tiêu chí và cách phân loại khác.

Hình thức của hợp đồng:

– *Hợp đồng miệng*: Thường áp dụng trong những trường hợp các bên có độ tin tưởng lẫn nhau. Ở hình thức này, các bên giao kết hợp đồng chỉ cần thỏa thuận miệng với nhau nội dung cơ bản của hợp đồng hoặc mặc nhiên thực hiện những hành vi nhất định với nhau. Hợp đồng miệng có hiệu lực tại thời điểm các bên trực tiếp thỏa thuận về nội dung của hợp đồng.

– *Hợp đồng bằng văn bản*: Các bên ghi nhận những nội dung giao kết hợp đồng và cùng ký tên xác nhận vào văn bản đó. Đối với những hợp đồng có tính chất phức tạp, dễ xảy ra tranh chấp, đặc biệt đối với những hợp đồng mà đối tượng tài sản có giá trị lớn hoặc những tài sản nhà nước cần quản lý, kiểm soát thì các bên lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

Nội dung của hợp đồng: Tùy theo từng loại hợp đồng, các bên có thể thỏa thuận về những nội dung sau:

– *Đối tượng của hợp đồng* là tài sản phải giao, công việc phải làm hoặc không được làm;

- Số lượng, chất lượng;
- Giá cả, phương thức thanh toán;
- Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;
- Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;
- Một số nội dung khác do hai bên thỏa thuận theo tình hình thực tế của từng loại hợp đồng.

Giao kết và thực hiện hợp đồng:

- Nguyên tắc giao kết:
 - + Tự do giao kết nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội;
 - + Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực, ngay thẳng.
- Nguyên tắc thực hiện:
 - + Thực hiện đúng hợp đồng, đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thỏa thuận khác;
 - + Thực hiện một cách trung thực, theo đúng tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, đảm bảo tin cậy lẫn nhau;
 - + Không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng:

- Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:
 - + Hợp đồng đã được hoàn thành;
 - + Theo thỏa thuận của các bên;
 - + Cá nhân giao kết hợp đồng bị chết, pháp nhân hoặc chủ thể khác chấm dứt mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể đó thực hiện;
 - + Hợp đồng bị hủy bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện;
 - + Hợp đồng không thể thực hiện do đối tượng của hợp đồng không còn và các bên có thỏa thuận thay thế đối tượng khác hoặc bồi thường thiệt hại;
 - + Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
- Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng nếu các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.
- Một bên có quyền hủy bỏ thực hiện hợp đồng theo quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận của hai bên khi một bên vi phạm hợp đồng (nếu vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ hợp đồng).

+ Quyền sở hữu:

Khái niệm: Sở hữu là phạm trù kinh tế để chỉ việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản của một người, một tổ chức nào đó.

Quyền sở hữu chỉ mức độ xử sự mà pháp luật cho phép một chủ sở hữu được thực hiện các quyền năng của mình. Đó là khả năng của chủ thể trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt một tài sản hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình trong khuôn khổ pháp luật quy định.

Bản thân quyền sở hữu là một quan hệ pháp luật dân sự, do đó nó có đầy đủ ba yếu tố là chủ thể, nội dung và khách thể.

Chủ thể của quyền sở hữu: Chủ thể của quyền sở hữu là cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, Nhà nước,... có năng lực chủ thể (xem thêm bài quan hệ pháp luật).

Khách thể của quyền sở hữu: Khách thể của quan hệ sở hữu là lợi ích mà các chủ thể hướng đến, cụ thể là những tài sản. Tài sản theo Điều 163 – Bộ luật Dân sự bao gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá (ngân phiếu, kỳ phiếu,...) và quyền tài sản (quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ,...).

Nội dung của quyền sở hữu:

* *Quyền chiếm hữu:* Điều 182 Bộ luật Dân sự quy định: Quyền chiếm hữu là quyền nắm giữ, quản lý tài sản. Nói cách khác, quyền chiếm hữu được hiểu là khả năng của chủ thể trong việc nắm giữ, quản lý tài sản.

Việc chiếm hữu đối với tài sản được phân thành hai trường hợp: chiếm hữu hợp pháp và chiếm hữu bất hợp pháp:

– Chiếm hữu hợp pháp: là việc chiếm hữu có căn cứ pháp luật nên được pháp luật thừa nhận.

– Chiếm hữu bất hợp pháp: là việc chiếm hữu của một người đối với tài sản không dựa trên cơ sở luật định nên không được pháp luật thừa nhận. Chiếm hữu bất hợp pháp bao gồm hai trường hợp:

+ Chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình: là loại chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng người chiếm hữu không biết, không thể biết và luật cũng không buộc phải biết việc chiếm hữu tài sản đó là không có cơ sở pháp luật.

+ Chiếm hữu bất hợp pháp không ngay tình: là loại chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng người chiếm hữu biết, có thể biết hoặc pháp luật buộc phải biết là việc chiếm hữu đó không dựa trên cơ sở pháp luật.

* *Quyền sử dụng:* Theo Điều 192 Bộ luật Dân sự thì Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Quyền sử dụng được hiểu ở hai góc độ:

– Chủ sở hữu khai thác công dụng một cách trực tiếp thông qua hành vi của chính mình.

– Chủ sở hữu được hưởng lợi từ tài sản (tiền thuê mặt bằng,...).

Người không phải chủ sở hữu cũng có quyền sử dụng tài sản nếu được chủ sở hữu chuyển giao.

* *Quyền định đoạt*: Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó. Quyền định đoạt được thực hiện theo hai phương thức:

– Định đoạt số phận thực tế của tài sản, tức là chủ sở hữu bằng hành vi của mình làm cho tài sản không còn trên thực tế: tiêu hủy, từ bỏ quyền sở hữu,...

– Định đoạt số phận pháp lý của tài sản, tức là chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác thông qua giao dịch dân sự: mua bán, trao đổi, thừa kế,...

+ **Quyền nhân thân**:

Quyền nhân thân là quyền của con người về dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, bao gồm: quyền đối với họ tên, quyền thay đổi họ tên, quyền xác định dân tộc, quyền được khai sinh, khai tử, quyền của cá nhân đối với hình ảnh, quyền bí mật đời tư, quyền được hiến bộ phận cơ thể, quyền được hiến xác, quyền được xác định lại giới tính, quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, cư trú,...

Quyền nhân thân gắn liền với cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Khi quyền nhân thân bị vi phạm thì người bị vi phạm có quyền:

– Tự mình cải chính;

– Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai;

– Yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm bồi thường thiệt hại.

+ **Thừa kế**:

Khái niệm: Thừa kế là sự chuyển dịch tài sản của người chết cho những người còn sống theo di chúc hoặc theo pháp luật.

– Quyền thừa kế là một quyền dân sự của cá nhân, cụ thể:

+ Quyền thừa kế là quyền của cá nhân được lập di chúc để định đoạt tài sản của mình và để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật;

+ Quyền thừa kế còn được hiểu là quyền của người được hưởng di sản thừa kế.

– *Di sản thừa kế*: Di sản thừa kế bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác.

– *Người để lại thừa kế*: Người để lại thừa kế là cá nhân sau khi chết có tài sản để lại cho người khác thừa kế theo di chúc hoặc thừa kế theo pháp luật.

– *Người thừa kế*: Người thừa kế theo pháp luật là cá nhân có mối quan hệ thân thích với người chết; người thừa kế theo di chúc bao gồm cá nhân, pháp nhân, tổ chức,...

– *Điều kiện để được hưởng thừa kế*:

+ Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế;

+ Người thừa kế được sinh ra còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết.

– *Nguyên tắc đồng tử (Chết cùng một thời điểm)*: Những người chết cùng thời điểm thì không được thừa kế di sản của nhau. Di sản của mỗi người sẽ do người thừa kế của họ hưởng.

– *Những người không có quyền hưởng di sản thừa kế*:

+ Những người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người để lại di sản thừa kế;

+ Vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng;

+ Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc;

+ Giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

– *Thời điểm mở thừa kế*: Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết, trừ trường hợp vợ chồng lập di chúc chung. Việc xác định thời điểm mở thừa kế để xác định khối lượng di sản thừa kế và những người được hưởng di sản thừa kế.

– *Địa điểm mở thừa kế*: Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn tài sản. Địa điểm mở thừa kế là nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc thừa kế.

* Thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế.

+ *Thừa kế theo di chúc*: Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

* Điều kiện để di chúc có hiệu lực:

– Người lập di chúc phải có năng lực hành vi dân sự phù hợp với quy định của pháp luật;

– Nội dung di chúc không quy định điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

– Người lập di chúc hoàn toàn tự nguyện, minh mẫn, sáng suốt;

– Hình thức di chúc phù hợp với quy định của pháp luật.

* Hình thức di chúc:

– *Di chúc bằng lời nói*: Di chúc chỉ có hiệu lực trong các trường hợp sau:

+ Người lập di chúc đang trong tình trạng tính mạng bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản được.

+ Chúc ngôn phải được lập trước ít nhất hai người làm chứng. Trong vòng 05 ngày, kể từ ngày chúc ngôn được lập, những người làm chứng phải ghi chép nội dung chúc ngôn và công chứng, chứng thực.

+ Sau 03 tháng, kể từ ngày chúc ngôn được lập mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì chúc ngôn mặc nhiên bị hủy bỏ.

– *Di chúc bằng văn bản* bao gồm: di chúc bằng văn bản không có người làm chứng; di chúc bằng văn bản có người làm chứng; di chúc bằng văn bản có công chứng, chứng thực.

* Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc:

– Con chưa thành niên, cha mẹ, vợ chồng;

– Con đã thành niên mà không có khả năng lao động.

Mức hưởng: bằng 2/3 suất thừa kế nếu được chia theo pháp luật nếu người đó không được di chúc để lại cho hưởng di sản hoặc hưởng ít hơn 2/3.

+ *Thừa kế theo pháp luật*: Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự do pháp luật quy định. Người thừa kế trong trường hợp thừa kế theo pháp luật là những người có quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân và quan hệ nuôi dưỡng.

* Các trường hợp thừa kế theo pháp luật:

– Thừa kế toàn bộ di sản trong các trường hợp:

+ Không có di chúc;

+ Di chúc không hợp pháp;

+ Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di chúc;

+ Người thừa kế không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

– Thừa kế một phần di sản trong các trường hợp:

+ Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;

+ Phần di sản liên quan đến những người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc;

+ Di chúc thất lạc, hư hại một phần.

* *Diện thừa kế và hàng thừa kế*:

– *Diện thừa kế*: là phạm vi những người có quyền hưởng di sản thừa kế của người chết theo quy định của pháp luật, bao gồm:

+ *Quan hệ hôn nhân*: là quan hệ vợ chồng trên cơ sở đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật hoặc hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận.

+ *Quan hệ huyết thống*: là quan hệ giữa những người sinh ra từ một gốc:

* *Trực hệ*: cụ, ông, bà, cha, mẹ đẻ và con đẻ;

* *Bàng hệ*: anh, chị, em ruột; bác, chú, cậu, cô, dì ruột; cháu gọi người chết là bác, chú, cậu, cô, dì ruột.

+ *Quan hệ nuôi dưỡng*: là quan hệ dựa trên cơ sở nuôi con nuôi hợp pháp.

– *Hàng thừa kế*: Căn cứ vào mối quan hệ gần gũi, thân thích với người chết, pháp luật quy định những người trong diện thừa kế thành các hàng thừa kế.

Những người này xếp cùng một lượt với nhau tùy thuộc vào mức độ gần gũi với người để lại di sản thừa kế. Theo quy định của pháp luật thì có ba hàng:

+ Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

+ Hàng thừa kế thứ hai bao gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại.

+ Hàng thừa kế thứ ba bao gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

* Thừa kế thế vị: Thừa kế thế vị là trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống. Nếu cháu cũng chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

Thừa kế thế vị chỉ được áp dụng với trường hợp thừa kế theo pháp luật.

Ngoài ra, Bộ luật Dân sự còn quy định về chế định Sở hữu trí tuệ (sẽ được xem xét phần sau); chế định về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài: quy định với các quan hệ dân sự có ít nhất một trong các bên tham gia là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc các quan hệ dân sự giữa các bên tham gia là công dân, tổ chức Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

6.4.2. Ngành Luật Tố tụng Dân sự

– Khái niệm:

Ngành Luật Tố tụng Dân sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ giữa Tòa án, Viện kiểm sát với những người tham gia tố tụng phát sinh trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án dân sự.

– Đối tượng điều chỉnh:

Các quan hệ giữa tòa án, Viện kiểm sát với những người tham gia tố tụng phát sinh trong quá trình tòa án giải quyết vụ án dân sự.

– Phương pháp điều chỉnh:

+ *Phương pháp quyền uy mệnh lệnh*: Luật Tố tụng Dân sự điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tố tụng bằng phương pháp quyền uy mệnh lệnh thể hiện ở chỗ quy định địa vị pháp lý của Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án và các chủ thể khác trong tố tụng không giống nhau; các chủ thể khác đều phải phục tùng Tòa án,

Viện kiểm sát và cơ quan thi hành án. Các quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát và cơ quan thi hành án có giá trị bắt buộc các chủ thể khác phải thực hiện, nếu không sẽ bị cưỡng chế thực hiện. Quy định này xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ của mình, các cơ quan trên phải có những quyền lực pháp lý nhất định đối với các chủ thể khác.

Các quan hệ do Luật Tố tụng Dân sự điều chỉnh không có sự bình đẳng giữa Tòa án, Viện kiểm sát và cơ quan thi hành án với các chủ thể khác.

+ *Phương pháp "mềm dẻo – linh hoạt" dựa trên nguyên tắc đảm bảo quyền bình đẳng và tự định đoạt của các đương sự*: Phương pháp điều chỉnh này xuất phát từ các quan hệ pháp luật nội dung mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết trong các vụ việc dân sự là các quan hệ dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình.

– *Nội dung cơ bản của Bộ luật Tố tụng Dân sự*:

+ *Thẩm quyền của Tòa án*: giải quyết các vụ việc liên quan đến vụ án và việc dân sự: thẩm quyền thuộc Tòa án nhân dân các cấp.

+ *Thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng*: Tòa án nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân.

+ *Thẩm quyền, nhiệm vụ những người tiến hành tố tụng*: Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án; Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên.

+ *Quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng*: đương sự; người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự; người làm chứng, giám định viên...

+ *Quy định về chứng cứ và chứng minh*: hoạt động cung cấp chứng cứ, chứng minh cho các yêu cầu của đương sự, quá trình thu thập chứng cứ và giá trị của các chứng cứ chứng minh.

+ *Quy định về quá trình thụ lý đơn kiện*, các thủ tục tố tụng của Tòa án và chuẩn bị xét xử sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp tòa sơ thẩm.

+ *Quy định về việc kháng cáo*, thụ lý kháng cáo và quá trình tố tụng tại cấp tòa phúc thẩm và về thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

+ *Quy định quá trình giải quyết các việc dân sự* như: tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú.

6.5. NGÀNH LUẬT KINH TẾ – THƯƠNG MẠI – LAO ĐỘNG – TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG – ĐẤT ĐAI – MÔI TRƯỜNG

6.5.1. Ngành Luật Kinh tế – Thương mại

– *Khái niệm*:

Ngành Luật Kinh tế – Thương mại là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ

xã hội phát sinh trong quá trình kinh doanh của các chủ thể kinh doanh và quản lý kinh tế của Nhà nước.

Chủ thể của ngành Luật Kinh tế – Thương mại là các bên tham gia vào các quan hệ do pháp luật kinh tế – thương mại điều chỉnh, có khả năng thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh theo quy định của pháp luật. Bao gồm:

- + Các cơ quan quản lý kinh tế;

- + Các chủ thể kinh doanh.

– **Đối tượng và phương pháp điều chỉnh:**

- + **Đối tượng điều chỉnh:** bao gồm:

Quan hệ quản lý kinh tế của Nhà nước: là quan hệ phát sinh trong quá trình quản lý kinh tế của các cơ quan quản lý Nhà nước với các chủ thể kinh doanh.

Quan hệ xã hội phát sinh giữa các chủ thể kinh doanh: là các quan hệ phát sinh trong hoạt động kinh doanh (hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ) nhằm mục đích sinh lợi nhuận.

Quan hệ xã hội phát sinh trong nội bộ giữa các thành viên của chủ thể kinh doanh: là các quan hệ tổ chức, nội bộ của các chủ thể kinh doanh phát sinh trong quá trình thành lập, hoạt động và chấm dứt của mình.

Quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình cơ quan tài phán giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại.

- + **Phương pháp điều chỉnh:**

Phương pháp mệnh lệnh: đối với các hoạt động điều chỉnh quản lý kinh tế của nhà nước bắt buộc các chủ thể kinh doanh tuân thủ.

Phương pháp thỏa thuận: điều chỉnh các quan hệ giữa các chủ thể kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

– **Nội dung cơ bản của Ngành luật Kinh tế – Thương mại:**

- + **Các chủ thể kinh doanh:**

Luật Doanh nghiệp quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân thuộc mọi thành phần kinh tế (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); quy định về nhóm công ty. Các loại hình công ty có thể kể đến là:

* **Công ty Trách nhiệm hữu hạn:**

Công ty Trách nhiệm hữu hạn là doanh nghiệp, trong đó: thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá năm mươi. Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn cam kết góp vào doanh nghiệp.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn có các đặc điểm sau:

- Là loại hình doanh nghiệp;

- Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân;

- Số lượng thành viên tối thiểu là một và không vượt quá năm mươi;
- Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn cam kết góp vào công ty;
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn không được quyền phát hành cổ phần;
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn chia làm hai loại: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Cơ cấu tổ chức của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Trường hợp có ít nhất hai người được chủ sở hữu công ty bổ nhiệm làm đại diện theo ủy quyền thì cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên; trong trường hợp này, Hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp một người được chủ sở hữu công ty bổ nhiệm làm người đại diện theo ủy quyền thì người đó làm Chủ tịch công ty; trong trường hợp này cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên.

Cơ cấu tổ chức của Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Công ty Trách nhiệm hữu hạn có từ mười một thành viên trở lên phải thành lập Ban Kiểm soát; trường hợp có ít hơn mười một thành viên, có thể thành lập Ban Kiểm soát phù hợp với yêu cầu quản trị công ty.

** Công ty Cổ phần:*

Công ty Cổ phần là doanh nghiệp, trong đó: vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân. Số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần có đặc điểm sau:

- Là loại hình doanh nghiệp;
- Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;
- Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân;
- Số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa;
- Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;
- Công ty Cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Công ty Cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn.

Cơ cấu tổ chức Công ty Cổ phần: Công ty Cổ phần có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; đối với công ty cổ phần có trên mười một cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có Ban Kiểm soát.

*** Công ty Hợp danh:**

Công ty Hợp danh là doanh nghiệp, trong đó phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung, ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn. Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty. Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Công ty Hợp danh có đặc điểm:

- Là loại hình doanh nghiệp;
- Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung, ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;
- Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;
- Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty;
- Công ty Hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Công ty Hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

Cơ cấu tổ chức Công ty Hợp danh: Hội đồng thành viên; Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

*** Doanh nghiệp tư nhân:**

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

Doanh nghiệp tư nhân có đặc điểm sau:

- Là loại hình doanh nghiệp;
- Do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp;
- Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.
- Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân.

Cơ cấu tổ chức của Doanh nghiệp tư nhân: Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Chủ doanh nghiệp tư nhân có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh. Trường hợp thuê người khác làm Giám đốc quản lý doanh nghiệp thì chủ doanh nghiệp tư nhân phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, Luật Doanh nghiệp còn điều chỉnh chủ thể là nhóm công ty – tập hợp các công ty có mối quan hệ gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác. Nhóm công ty bao gồm các hình thức sau đây: công ty mẹ – công ty con; tập đoàn kinh tế; các hình thức khác.

+ Hợp đồng kinh tế – Thương mại:

Hợp đồng kinh tế – Thương mại là sự thỏa thuận giữa các bên ký kết về việc thực hiện công việc sản xuất, mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.

Hợp đồng được ký kết giữa pháp nhân với pháp nhân và giữa pháp nhân với cá nhân có đăng ký kinh doanh.

Hợp đồng kinh tế – thương mại có đặc điểm sau:

- Chủ thể của hợp đồng: là các chủ thể kinh doanh trong đó có ít nhất một bên tham gia hợp đồng phải là pháp nhân còn bên kia có thể là pháp nhân hoặc cá nhân có đăng ký kinh doanh.

- Các bên tham gia hợp đồng phải có mục đích sinh lời.

Các giai đoạn của hợp đồng:

Ký kết hợp đồng: Việc ký kết hợp đồng phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đảm bảo các nguyên tắc khi ký kết: Nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, trực tiếp chịu trách nhiệm tài sản và không trái quy định của pháp luật.

- Đảm bảo tư cách chủ thể: Việc ký kết hợp đồng phải đảm bảo tư cách chủ thể và thẩm quyền ký kết. Nếu là Pháp nhân phải là đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Nếu là cá nhân có đăng ký kinh doanh phải là người đứng tên đăng ký kinh doanh hoặc ủy quyền hợp pháp của những người trên.

- Đảm bảo nội dung của hợp đồng: Nội dung của hợp đồng phải đảm bảo có đầy đủ các điều khoản chủ yếu theo quy định của pháp luật điều chỉnh.

Thực hiện hợp đồng: Các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ mọi điều khoản của hợp đồng đã ký. Nếu một bên có lỗi, vi phạm, thực hiện hoặc không thực hiện quy định trong nội dung hợp đồng phải chịu trách nhiệm đối với bên bị vi phạm. Trong hợp đồng có thể quy định điều khoản phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại.

+ Phá sản doanh nghiệp:

Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán là doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán.

Luật Phá sản quy định điều kiện và việc nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản; xác định nghĩa vụ về tài sản và các biện pháp bảo toàn tài sản trong thủ tục phá sản;

điều kiện, thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh, thủ tục thanh lý tài sản và tuyên bố phá sản; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, của doanh nghiệp, hợp tác xã bị yêu cầu tuyên bố phá sản và của người tham gia giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản.

Khi nhận thấy doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản thì các chủ nợ không có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần đều có quyền nộp đơn ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của Luật Phá sản để yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã đó.

Khi thụ lý vụ án, tòa án xây dựng phương án hòa giải với chủ nợ và các giải pháp tổ chức lại cho doanh nghiệp thoát khỏi tình trạng mất khả năng thanh toán.

Thứ tự phân chia tài sản: Trường hợp Thẩm phán ra quyết định mở thủ tục thanh lý đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thì việc phân chia giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã theo thứ tự sau đây:

- Phí phá sản;
- Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- Khoản nợ phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản nhằm mục đích phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã;
- Nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, khoản nợ không có bảo đảm phải trả cho chủ nợ trong danh sách chủ nợ, khoản nợ có bảo đảm chưa được thanh toán do giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nợ.

Trường hợp giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi đã thanh toán đủ các khoản theo quy định trên mà vẫn còn thì phần còn lại này thuộc chủ sở hữu doanh nghiệp, hợp tác xã.

6.5.2. Ngành Luật Lao động

– Khái niệm:

Luật Lao động là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình lao động giữa người lao động làm công ăn lương và người sử dụng lao động, các quan hệ xã hội khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động.

Luật Lao động được áp dụng đối với mọi người lao động, mọi tổ chức, cá nhân sử dụng lao động theo hợp đồng lao động, thuộc các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu.

– *Đối tượng, nguyên tắc và phương pháp điều chỉnh:*

+ *Đối tượng điều chỉnh:* là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình lao động giữa người lao động làm công ăn lương và người sử dụng lao động thuộc mọi loại hình kinh tế. Cụ thể:

- Quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động;
- Quan hệ giữa người sử dụng lao động với cơ quan quản lý Nhà nước về lao động;
- Quan hệ giữa những người lao động với nhau.

Những quan hệ trên bao gồm các quan hệ về việc làm, học nghề, tiền lương, bảo hiểm xã hội, quản lý lao động, bồi thường thiệt hại, giải quyết tranh chấp lao động...

+ *Nguyên tắc cơ bản của Luật lao động:*

Nguyên tắc bình đẳng: Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp, học nghề và nâng cao trình độ nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.

Nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của người lao động: Cấm ngược đãi người lao động; cấm cưỡng bức người lao động dưới bất kỳ hình thức nào.

Nguyên tắc đảm bảo của Nhà nước: Mọi hoạt động tạo ra việc làm, tự tạo việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm, mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động đều được Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi hoặc giúp đỡ. Nhà nước khuyến khích những thỏa thuận bảo đảm cho người lao động có những điều kiện thuận lợi hơn so với những quy định của pháp luật lao động.

+ *Phương pháp điều chỉnh:*

Phương pháp thỏa thuận: Trong quan hệ hợp đồng lao động trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, hợp tác và đảm bảo các quyền lợi của các bên.

Phương pháp mệnh lệnh: Người lao động phải tuân thủ, chấp hành nội quy lao động, nhiệm vụ người sử dụng lao động giao phó theo nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong hợp đồng lao động.

– *Nguồn của Luật Lao động:* Luật Lao động có nhiều nguồn, các nguồn chủ yếu như sau: Bộ Luật lao động năm 1994, đã được sửa đổi các năm 2002, 2006 và 2007; Luật Công đoàn năm 1990; Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006; Luật Dạy nghề năm 2006 và các văn bản dưới luật.

– *Nội dung cơ bản của Luật Lao động:*

+ *Hợp đồng lao động:* Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động. Hợp đồng lao động phải được giao kết theo một trong các loại sau đây:

- Hợp đồng lao động không xác định thời hạn;
- Hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng;

– Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định mà thời hạn dưới 12 tháng.

Không được giao kết hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định mà thời hạn dưới 12 tháng để làm những công việc có tính chất thường xuyên từ 12 tháng trở lên, trừ trường hợp phải tạm thời thay thế người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự, nghỉ theo chế độ thai sản hoặc nghỉ việc có tính chất tạm thời khác.

Khi hợp đồng lao động hết hạn mà người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn, hai bên phải ký kết hợp đồng lao động mới. Trong thời gian chưa ký được hợp đồng lao động mới, hai bên phải tuân theo hợp đồng lao động đã giao kết. Khi hết thời hạn 30 ngày mà không ký hợp đồng lao động mới, hợp đồng lao động đã giao kết trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

Trường hợp ký hợp đồng lao động mới là hợp đồng xác định thời hạn, thì chỉ được ký thêm một thời hạn không quá 36 tháng, sau đó nếu người lao động tiếp tục làm việc thì ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn; nếu không ký thì đương nhiên trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

+ *Hình thức của hợp đồng lao động*: Hợp đồng lao động được ký kết bằng văn bản và phải được làm thành hai bản, mỗi bên giữ một bản. Đối với một số công việc có tính chất tạm thời mà thời hạn dưới ba tháng hoặc đối với lao động giúp việc gia đình thì các bên có thể giao kết bằng miệng. Trong trường hợp giao kết bằng miệng, thì các bên đương nhiên phải tuân theo các quy định của pháp luật lao động.

+ *Thử việc*: Người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận về việc làm thử, thời gian thử việc, về quyền, nghĩa vụ của hai bên. Tiền lương của người lao động trong thời gian thử việc ít nhất phải bằng 70% mức lương cấp bậc của công việc đó. Thời gian thử việc không được quá 60 ngày đối với lao động chuyên môn kỹ thuật cao và không được quá 30 ngày đối với lao động khác.

+ *Thỏa ước lao động tập thể*: Thỏa ước lao động tập thể là văn bản thỏa thuận giữa tập thể lao động và người sử dụng lao động về các điều kiện lao động và sử dụng lao động, quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên trong quan hệ lao động.

Thỏa ước lao động tập thể do đại diện của tập thể lao động và người sử dụng lao động thương lượng và ký kết theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và công khai. Nội dung thỏa ước lao động tập thể không được trái với các quy định của pháp luật lao động và pháp luật khác.

+ *Tiền lương*: Tiền lương của người lao động do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng lao động và được trả theo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc. Mức lương của người lao động không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Ngoài ra, người lao động làm thêm giờ được trả lương như sau: Vào ngày thường, được trả lương ít nhất bằng 150% của tiền lương giờ của ngày làm việc bình

thường. Vào ngày nghỉ hằng tuần hoặc ngày lễ, được trả lương ít nhất bằng 200% của tiền lương giờ của ngày làm việc bình thường.

+ *Thời gian làm việc, nghỉ ngơi*: Thời gian làm việc không quá 8 giờ trong một ngày hoặc 48 giờ trong một tuần. Người sử dụng lao động có quyền quy định thời gian làm việc theo ngày hoặc tuần, nhưng phải thông báo trước cho người lao động biết.

Người sử dụng lao động và người lao động có thể thỏa thuận làm thêm giờ, nhưng không được quá 4 giờ trong một ngày, 200 giờ trong một năm.

Thời gian nghỉ ngơi: Mỗi tuần người lao động được nghỉ ít nhất một ngày (24 giờ liên tục).

- *Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất*: Kỷ luật lao động là những quy định về việc tuân theo thời gian, công nghệ và điều hành sản xuất, kinh doanh thể hiện trong nội quy lao động. Người sử dụng lao động phải đăng ký bản nội quy lao động tại cơ quan lao động cấp tỉnh.

Người vi phạm kỷ luật lao động, tùy theo mức độ phạm lỗi, bị xử lý theo một trong những hình thức sau đây:

- Khiển trách;
- Chuyển làm công việc khác có mức lương thấp hơn trong thời hạn tối đa là sáu tháng;
- Sa thải.

Không được áp dụng nhiều hình thức xử lý kỷ luật lao động đối với một hành vi vi phạm kỷ luật lao động.

Hình thức xử lý kỷ luật sa thải chỉ được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

- Người lao động có hành vi trộm cắp, tham ô, tiết lộ bí mật công nghệ, kinh doanh hoặc có hành vi khác gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, lợi ích của doanh nghiệp;
- Người lao động bị xử lý kỷ luật chuyển làm công việc khác mà tái phạm trong thời gian chưa xóa kỷ luật;
- Người lao động tự ý bỏ việc 7 ngày trong một tháng hoặc 20 ngày trong một năm mà không có lý do chính đáng.

+ *An toàn lao động, vệ sinh lao động*: Người sử dụng lao động có trách nhiệm trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động, bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện lao động cho người lao động. Người lao động phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động và nội quy lao động của doanh nghiệp. Mọi tổ chức và cá nhân có liên quan đến lao động, sản xuất phải tuân theo pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động và về bảo vệ môi trường.

+ *Bảo hiểm xã hội*: Bảo hiểm xã hội nhằm từng bước mở rộng và nâng cao việc bảo đảm vật chất, góp phần ổn định đời sống cho người lao động và gia đình trong các

trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, hết tuổi lao động, chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, mất việc làm, gặp rủi ro hoặc các khó khăn khác.

Các loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc tự nguyện được áp dụng đối với từng loại đối tượng và từng loại doanh nghiệp để bảo đảm cho người lao động được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội thích hợp.

+ *Tranh chấp hợp đồng lao động*: Tranh chấp lao động là những tranh chấp về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác, về thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước tập thể và trong quá trình học nghề.

Tranh chấp lao động bao gồm tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động và tranh chấp tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

Nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động:

– Thương lượng trực tiếp và tự dàn xếp giữa hai bên tranh chấp tại nơi phát sinh tranh chấp;

– Thông qua hòa giải, trọng tài trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích của hai bên, tôn trọng lợi ích chung của xã hội và tuân theo pháp luật;

– Giải quyết công khai, khách quan, kịp thời, nhanh chóng, đúng pháp luật;

– Có sự tham gia của đại diện công đoàn và của đại diện người sử dụng lao động trong quá trình giải quyết tranh chấp.

6.5.3. Ngành Luật Tài chính

– *Khái niệm*:

Luật Tài chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tập hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể thực hiện hoạt động phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị.

– *Đối tượng điều chỉnh của Luật Tài chính*:

Là những quan hệ phát sinh gắn liền với việc hình thành và quản lý, sử dụng các nguồn vốn tiền tệ nhất định như: quỹ ngân sách nhà nước, quỹ của doanh nghiệp, quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ.

– *Phương pháp điều chỉnh của Luật Tài chính*:

+ Phương pháp mệnh lệnh: thể hiện mối quan hệ bất bình đẳng giữa các chủ thể tham gia trong quan hệ pháp luật tài chính, một bên nhân danh nhà nước có quyền ra lệnh buộc chủ thể bên kia phải thực hiện những hành vi nhất định như trong quan hệ thu nộp thuế, cấp phát kinh phí.

+ Phương pháp bình đẳng thỏa thuận: thể hiện các chủ thể tham gia trong quan hệ tài chính bình đẳng về địa vị pháp lý. Sự bình đẳng thể hiện ở quyền và nghĩa vụ tài chính mà các bên phải thực hiện hoặc trong trường hợp các bên không phải thực hiện

nghĩa vụ và thể hiện quyền tự quyết định trong khuôn khổ pháp luật của các chủ thể tham gia trong quan hệ pháp luật tài chính như các quan hệ phát sinh trong quá trình phân phối nguồn tài chính do các tổ chức kinh tế tạo ra trong quá trình hình thành, sử dụng quỹ tiền tệ của các chủ thể khác nhau trong xã hội.

– **Nội dung cơ bản của Luật Tài chính:**

+ **Chế định Ngân sách Nhà nước:** Ngân sách nhà nước chế định cơ bản của Luật Tài chính. Quá trình hình thành, quản lý và sử dụng quỹ ngân sách nhà nước, quá trình lập, phê chuẩn, chấp hành, quyết toán ngân sách nhà nước.

Ngân sách nhà nước là quỹ tiền tệ lớn nhất của nhà nước, nguồn hình thành từ mọi tổ chức và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bao gồm các khoản thu:

– Thu từ thuế, phí, lệ phí;

– Các khoản thu ngoài thuế như: thu từ sử dụng vốn ngân sách nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước; lợi tức cổ phần của nhà nước; thu từ tiền bán hoặc cho thuê tài sản nhà nước.

Trong các khoản thu trên, thì thu từ thuế là khoản thu chủ đạo.

– **Chế định về bảo hiểm:** Quy định các hoạt động bảo hiểm gồm: bảo hiểm xã hội và bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm.

– **Chế định tài chính doanh nghiệp:** bao gồm chế độ tài chính trong tất cả các chủ thể kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế.

– **Chế định tài chính của các tổ chức xã hội:** là chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức xã hội như: Công đoàn, Hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên.

6.5.4. Ngành Luật Ngân hàng

– **Khái niệm:**

Luật Ngân hàng là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình nhà nước tổ chức và quản lý hoạt động ngân hàng, các quan hệ về tổ chức hoạt động của các tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác.

– **Đối tượng điều chỉnh của Luật Ngân hàng:**

Là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình nhà nước thực hiện hoạt động quản lý nhà nước đối với hoạt động ngân hàng trong nền kinh tế.

Các quan hệ tổ chức và kinh doanh của các tổ chức tín dụng là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức, thực hiện hoạt động kinh doanh ngân hàng của các tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác.

– **Phương pháp điều chỉnh của Luật Ngân hàng:**

Là phương pháp hành chính và phương pháp bình đẳng, thỏa thuận.

– **Nội dung cơ bản của Luật Ngân hàng:**

+ **Về vị trí, vai trò của Ngân hàng nhà nước:** Ngân hàng nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối (sau đây gọi là tiền tệ và ngân hàng); thực hiện chức năng của Ngân hàng trung ương về phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ.

Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Ngân hàng nhà nước được quy định cụ thể tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010.

+ **Về địa vị pháp lý của các Tổ chức tín dụng:** Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động ngân hàng. Tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân.

+ **Hình thức tổ chức của tổ chức tín dụng:**

– Ngân hàng thương mại trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

– Ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

– Tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

– Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

– Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được thành lập, tổ chức dưới hình thức hợp tác xã.

– Tổ chức tài chính vi mô được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

Luật các tổ chức tín dụng quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.

6.5.5. Ngành Luật Đất đai

– **Khái niệm:** Luật Đất đai là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm toàn bộ các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước về đất đai và các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình sử dụng đất của người sử dụng đất.

– **Đối tượng điều chỉnh:** là các quan hệ xã hội do Luật Đất đai điều chỉnh, bao gồm:

+ Quan hệ xã hội về chế độ sở hữu đất đai của nhà nước và nội dung quản lý đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Quan hệ xã hội về chế độ sử dụng đất.

– *Phương pháp điều chỉnh:*

+ *Phương pháp mệnh lệnh hành chính:* Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý, do vậy, phương pháp mệnh lệnh được áp dụng như trong việc giao đất, cho thuê đất.

+ *Phương pháp bình đẳng:* Trong quan hệ bình đẳng giữa các bên tham gia vào quan hệ đất đai nhất định như chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê, thế chấp quyền sử dụng đất...

– *Nội dung cơ bản của Luật Đất đai:*

+ *Quyền của người sử dụng đất:* được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất; hưởng các lợi ích do công trình của nhà nước về bảo vệ, cải tạo đất nông nghiệp; được nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ trong việc cải tạo, bồi bổ đất nông nghiệp; được nhà nước bảo hộ khi bị người khác xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của mình; được khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai.

+ *Nghĩa vụ của người sử dụng đất:* sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất, đúng quy định về sử dụng độ sâu trong lòng đất và chiều cao trên không, bảo vệ các công trình công cộng trong lòng đất và tuân theo các quy định khác của pháp luật; đăng ký quyền sử dụng đất, làm đầy đủ thủ tục khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; thực hiện các biện pháp bảo vệ đất; tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường, không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất có liên quan; tuân theo các quy định của pháp luật về việc tìm thấy vật trong lòng đất; giao lại đất khi nhà nước có quyết định thu hồi đất hoặc khi hết thời hạn sử dụng đất.

+ *Phân loại đất:* Căn cứ vào mục đích sử dụng đất, Luật Đất đai chia thành:

- Nhóm đất nông nghiệp;
- Nhóm đất phi nông nghiệp;
- Nhóm đất chưa sử dụng.

+ *Nội dung quản lý nhà nước về đất đai:*

Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính;

- Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất; lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;
- Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
 - Thống kê, kiểm kê đất đai;
 - Quản lý tài chính về đất đai;
 - Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản;
 - Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;
 - Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai;
 - Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai;
 - Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai.
- + Thẩm quyền quản lý nhà nước về đất đai:*
- Quốc hội ban hành pháp luật về đất đai, quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cả nước; thực hiện quyền giám sát tối cao đối với việc quản lý và sử dụng đất đai trong phạm vi cả nước.
 - Chính phủ quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh; thống nhất quản lý nhà nước về đất đai trong phạm vi cả nước.
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc quản lý nhà nước về đất đai.
 - Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện quyền giám sát việc thi hành pháp luật về đất đai tại địa phương.
 - Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu về đất đai và quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương theo thẩm quyền.

6.5.6. Ngành Luật Môi trường

– Khái niệm:

Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và vật chất nhân tạo bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và sinh vật.

Môi trường được tạo thành bởi nhiều yếu tố (còn gọi là thành phần môi trường), như: đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật, hệ sinh thái và các hình thái vật chất khác...

Chất lượng môi trường có thể tốt lên hoặc xấu đi tùy thuộc vào sự tác động tích cực hay tiêu cực của con người. Khi con người tác động xấu đến môi trường, môi trường có thể bị ô nhiễm hoặc suy thoái.

Luật Môi trường điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp trong quá trình con người tiến hành các hoạt động bảo vệ môi trường.

– **Đối tượng điều chỉnh của Luật Môi trường:**

+ Quan hệ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội với nhiệm vụ bảo vệ môi trường;

+ Quan hệ giữa lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài, căn bản của đất nước;

+ Quan hệ giữa việc bảo vệ môi trường với tư cách là một tổng thể với bảo vệ từng thành phần môi trường;

+ Quan hệ giữa lợi ích chung về mặt môi trường của cả cộng đồng với lợi ích cục bộ của từng tổ chức, từng cá nhân;

+ Quan hệ giữa quốc gia, khu vực và quốc tế về vấn đề bảo vệ môi trường.

– **Phương pháp điều chỉnh của Luật Môi trường:** là phương pháp hành chính và phương pháp tự thỏa thuận.

– **Nội dung cơ bản của Luật Môi trường:** Luật Bảo vệ môi trường quy định về hoạt động bảo vệ môi trường; chính sách, biện pháp và nguồn lực để bảo vệ môi trường; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo vệ môi trường.

Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp; phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đối với môi trường, ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi và cải thiện môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ đa dạng sinh học.

+ **Nguyên tắc bảo vệ môi trường:**

Bảo vệ môi trường phải gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế và bảo đảm tiến bộ xã hội để phát triển bền vững đất nước; bảo vệ môi trường quốc gia phải gắn với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu.

Bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn xã hội, quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

Hoạt động bảo vệ môi trường phải thường xuyên, lấy phòng ngừa là chính kết hợp với khắc phục ô nhiễm, suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường.

Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế – xã hội của đất nước trong từng giai đoạn.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại và chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

+ **Tiêu chuẩn môi trường:** Việc xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn môi trường phải tuân theo các nguyên tắc sau đây: đáp ứng mục tiêu bảo vệ môi trường; phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường; ban hành kịp thời, có tính khả thi, phù hợp với mức độ phát triển kinh tế – xã hội, trình độ công nghệ của đất nước và đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; phù hợp với đặc điểm của vùng, ngành, loại hình và công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Tổ chức, cá nhân phải tuân thủ tiêu chuẩn môi trường do nhà nước công bố bắt buộc áp dụng.

+ *Đánh giá tác động môi trường*: là hoạt động phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

+ *Bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên*: hoạt động điều tra, đánh giá, lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ đa dạng sinh học; phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và sản phẩm thân thiện với môi trường.

+ *Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ*: trách nhiệm bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, bản cam kết bảo vệ môi trường đã đăng ký và tuân thủ tiêu chuẩn môi trường; phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ các hoạt động của mình; khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người lao động trong cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của mình; thực hiện chế độ báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chấp hành chế độ kiểm tra, thanh tra bảo vệ môi trường; nộp thuế môi trường, phí bảo vệ môi trường.

+ Bảo vệ môi trường biển, nước sông và các nguồn nước khác.

+ *Quản lý chất thải nguy hại*: Quy định về hoạt động quản lý chất thải nguy hại: phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.

+ Quản lý và kiểm soát bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ.

+ Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 6

1. Nêu những ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam?
2. Nội dung cơ bản của ngành Luật Hiến pháp?
3. Nội dung cơ bản của ngành Luật Hành chính?
4. Nội dung cơ bản của ngành Luật Hình sự?
5. Nội dung cơ bản của ngành Luật Dân sự?

6. Nội dung cơ bản của ngành Luật Kinh tế?
7. Nội dung cơ bản của ngành Luật Lao động?
8. Nội dung cơ bản của ngành Luật Môi trường?
9. Nội dung cơ bản của ngành Luật Đất đai?
10. Tại sao lại phân chia hệ thống pháp luật thành các ngành luật? Cơ sở để phân chia như vậy?

Chương 7

LĨNH VỰC PHÁP LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ LĨNH VỰC PHÁP LUẬT VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM

7.1. LĨNH VỰC PHÁP LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở VIỆT NAM

7.1.1. Khái niệm

Quyền sở hữu trí tuệ là tập hợp các quyền đối với tài sản vô hình là thành quả lao động sáng tạo hay uy tín kinh doanh của các chủ thể, được pháp luật quy định bảo hộ.

Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ gồm:

– Quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

– Quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

– Quyền đối với giống cây trồng là giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

7.1.2. Nội dung của pháp luật Sở hữu trí tuệ

Luật Sở hữu trí tuệ quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó.

a) Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả

Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được

thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

Quyền liên quan đến quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa, được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả theo Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

- Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;
- Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;
- Tác phẩm báo chí;
- Tác phẩm âm nhạc;
- Tác phẩm sân khấu;
- Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh);
- Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;
- Tác phẩm nhiếp ảnh;
- Tác phẩm kiến trúc;
- Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học;
- Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;
- Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

Tác phẩm phái sinh chỉ được bảo hộ nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.

Quyền tác giả đối với tác phẩm quy định tại Luật này bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản:

- *Quyền nhân thân*: là quyền được đặt tên cho tác phẩm; đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng; công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm; bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

- *Quyền tài sản*: là quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các công việc như làm tác phẩm phái sinh;

biểu diễn tác phẩm trước công chúng; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

Thời hạn bảo hộ quyền tác giả: Tùy từng nội dung mà Luật Sở hữu trí tuệ quy định về thời gian bảo hộ quyền tác giả khác nhau. Ví dụ:

- Quyền nhân thân về đặt tên cho tác phẩm; đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng; bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả được bảo hộ vô thời hạn.

- Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, sân khấu, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là năm mươi năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên. Trong thời hạn năm mươi năm, kể từ khi tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu được định hình, nếu tác phẩm chưa được công bố thì thời hạn được tính từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả được xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm b khoản này.

- Tác phẩm thuộc loại hình khác có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trong trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết.

b) Quyền sở hữu công nghiệp

Là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

Quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó.

Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.

– *Sáng chế*: là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có tính mới; b) Có trình độ sáng tạo; c) Có khả năng áp dụng công nghiệp.

Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu không phải là hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có tính mới; b) Có khả năng áp dụng công nghiệp.

Sáng chế được coi là có tính mới nếu chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên.

Sáng chế được coi là có trình độ sáng tạo nếu căn cứ vào các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

Sáng chế được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định.

– *Kiểu dáng công nghiệp*: là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: có tính mới; có tính sáng tạo; có khả năng áp dụng công nghiệp.

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính mới nếu kiểu dáng công nghiệp đó khác biệt đáng kể với những kiểu dáng công nghiệp đã bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên nếu đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được hưởng quyền ưu tiên.

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính sáng tạo nếu căn cứ vào các kiểu dáng công nghiệp đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc

bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, kiểu dáng công nghiệp đó không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng.

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

– *Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (gọi tắt là Thiết kế bố trí)*: là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn. Mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

Thiết kế bố trí được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: có tính nguyên gốc; có tính mới thương mại.

Thiết kế bố trí được coi là có tính nguyên gốc nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: là kết quả lao động sáng tạo của chính tác giả; chưa được những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm tạo ra thiết kế bố trí đó.

Thiết kế bố trí được coi là có tính mới thương mại nếu chưa được khai thác thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng ký.

– *Bí mật kinh doanh*: là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được; khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó; được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

– *Nhãn hiệu*: là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc; có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác.

Nhãn hiệu được coi là có khả năng phân biệt nếu được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ.

Các tiêu chí sau đây được xem xét khi đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng: 1. Số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua việc mua bán, sử dụng hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc thông qua quảng cáo; 2. Phạm vi lãnh thổ mà hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được lưu hành; 3. Doanh số từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc số lượng hàng hóa đã được bán ra, lượng dịch vụ đã được cung cấp; 4. Thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu; 5. Uy tín rộng rãi của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu; 6. Số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu; 7. Số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng; 8. Giá chuyển nhượng, giá chuyển giao quyền sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu.

– *Tên thương mại*: là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Tên thương mại được bảo hộ nếu có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Tên thương mại được coi là có khả năng phân biệt nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: chứa thành phần tên riêng, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng; không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại mà người khác đã sử dụng trước trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh; không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác hoặc với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày tên thương mại đó được sử dụng.

– *Chỉ dẫn địa lý*: là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý; sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

Các điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý là những yếu tố tự nhiên, yếu tố về con người quyết định danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

Yếu tố tự nhiên bao gồm yếu tố về khí hậu, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác.

Yếu tố về con người bao gồm kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, quy trình sản xuất truyền thống của địa phương.

c) Quyền đối với giống cây trồng

Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

Tác giả giống cây trồng có các quyền sau đây: được ghi tên với danh nghĩa là tác giả trong Bảng bảo hộ giống cây trồng, Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và trong các tài liệu công bố về giống cây trồng; nhận thù lao theo quy định.

Chủ bằng bảo hộ có quyền sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng các quyền sau đây liên quan đến vật liệu nhân giống của giống đã được bảo hộ: sản xuất hoặc nhân giống; chế biến nhằm mục đích nhân giống; chào hàng; bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác; xuất khẩu; nhập khẩu.

Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ bằng bảo hộ: khai thác, sử dụng các quyền của chủ bằng bảo hộ mà không được phép của chủ bằng bảo hộ; sử dụng tên giống cây trồng mà tên đó trùng hoặc tương tự với tên giống cây trồng đã được bảo hộ cho giống cây trồng cùng loài hoặc loài liên quan gần gũi với giống cây trồng đã được bảo hộ; sử dụng giống cây trồng đã được bảo hộ mà không trả tiền đền bù theo quy định.

d) Các quy định khác

Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình: áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại; yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ sau đây bị xử phạt hành chính:

– Thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội;

– Không chấm dứt hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ mặc dù đã được chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thông báo bằng văn bản yêu cầu chấm dứt hành vi đó;

– Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 của Luật này hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này;

– Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán vật mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này.

Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử lý hình sự: Cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự.

Tòa án áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:

- Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;
- Buộc xin lỗi, cải chính công khai;
- Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- Buộc bồi thường thiệt hại;

Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ:

1. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh.

2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

3. Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

4. Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học – kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

7.2. LĨNH VỰC PHÁP LUẬT VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM

7.2.1. Khái niệm pháp luật khoa học – công nghệ

Pháp luật khoa học – công nghệ quy định về tổ chức khoa học và công nghệ, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; việc tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.

Trong pháp luật khoa học – công nghệ, các thuật ngữ được hiểu như sau:

Khoa học là hệ thống tri thức về các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Công nghệ là tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm.

Hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, hoạt động phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

Nghiên cứu khoa học là hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Nghiên cứu khoa học bao gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng.

Phát triển công nghệ là hoạt động nhằm tạo ra và hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới. Phát triển công nghệ bao gồm triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm.

Triển khai thực nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học để làm thực nghiệm nhằm tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới.

Sản xuất thử nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

Dịch vụ khoa học và công nghệ là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ; các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học, công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn.

7.2.2. Một số nội dung cơ bản của pháp luật khoa học – công nghệ

– *Các tổ chức khoa học và công nghệ*, gồm:

+ Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (sau đây gọi chung là tổ chức nghiên cứu và phát triển);

+ Trường đại học, học viện, trường cao đẳng (sau đây gọi chung là trường đại học);

+ Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ.

– *Các tổ chức nghiên cứu và phát triển* được tổ chức dưới các hình thức: viện nghiên cứu và phát triển, trung tâm nghiên cứu và phát triển, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm, cơ sở nghiên cứu và phát triển khác.

Căn cứ vào mục tiêu, quy mô tổ chức và phạm vi hoạt động, các tổ chức nghiên cứu và phát triển được phân thành:

+ Tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp quốc gia;

+ Tổ chức nghiên cứu và phát triển của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp bộ); tổ chức nghiên cứu và phát triển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp tỉnh); tổ chức nghiên cứu và phát triển của cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội ở trung ương;

+ Tổ chức nghiên cứu và phát triển cấp cơ sở.

– *Điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ:*

Tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được thành lập khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Mục tiêu, phương hướng hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật;

+ Điều lệ tổ chức và hoạt động;

+ Nhân lực khoa học và công nghệ, cơ sở vật chất – kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo mục tiêu, phương hướng và Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ phải đăng ký hoạt động tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

– *Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động khoa học và công nghệ:*

+ Lợi dụng hoạt động khoa học và công nghệ để xuyên tạc, chống lại đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc;

+ Lợi dụng hoạt động khoa học và công nghệ để xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường, sức khỏe con người; trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc;

+ Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; chiếm đoạt, chuyển nhượng, chuyển giao bất hợp pháp kết quả khoa học và công nghệ; tiết lộ tư liệu, kết quả khoa học và công nghệ thuộc danh mục bí mật nhà nước; lừa dối, giả mạo trong hoạt động khoa học và công nghệ;

+ Cản trở hoạt động khoa học và công nghệ hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

– *Xử lý vi phạm trong lĩnh vực Khoa học – Công nghệ:*

Người nào có một trong các hành vi sau đây, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường:

+ Có một trong các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 8 của Luật này;

+ Sử dụng sai mục đích ngân sách nhà nước đầu tư phát triển khoa học và công nghệ;

+ Gian lận để được hưởng ưu đãi, khen thưởng trong hoạt động khoa học và công nghệ;

+ Vi phạm các quy định về tuyển chọn, giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ; thẩm định, đánh giá, nghiệm thu các chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ;

+ Các hành vi khác vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 7

1. Vai trò của pháp luật trong việc bảo hộ Sở hữu trí tuệ?
2. Những nội dung cơ bản của pháp luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam?
3. Phân tích khái niệm pháp luật khoa học và công nghệ Việt Nam?
4. Vai trò của pháp luật khoa học công nghệ đối với cá nhân tổ chức hoạt động khoa học – công nghệ như thế nào?
5. Nêu những nội dung cơ bản của pháp luật khoa học – công nghệ Việt Nam?
6. Đối tượng bảo hộ quyền tác giả là gì?
7. Đối tượng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp là gì?
8. Tìm hiểu trình tự, thủ tục đăng ký bảo hộ quyền tác giả?
9. Nêu và phân tích quyền và nghĩa vụ cơ bản của các chủ thể pháp luật Sở hữu trí tuệ?
10. Tìm hiểu về hợp đồng chuyển giao công nghệ?